BỘ SÁCH TRIẾT-HỌC
CỦA GS. TRẦN-BÍCH-LÂN

1. LUẬN LÝ HỌC in lần 5
2. TÂM LÝ HỌC in lần 4
3. LUẬN TRIẾT (Luận lý và Đạo đức) in lần 5
4. LUẬN TRIẾT (Tâm lý) in lần 1
5. ĐẠO ĐỨC HỌC in lần 1
6. CÂU HỎI GIÁO KHOA (Luận lý và Đạo đức) in lần 2
7. CÂU HỎI GIÁO KHOA (Tâm lý) in lần 2

Đang in:
HÌNH HỌC VÀ HÌNH HỌC GIẢI TÍCH
của gs Nguyễn văn Kỳ-Cương

NGÓN NGỮ XUẤT BẢN
tâm lý học

Đề Nhật A,C,D

An Khê, 30/4/2014

Rừng Thượng Trạch

in lần thứ ba

nhà xuất bản Ngôn ngữ
Phần thứ nhất

BÀI CUONG

về đối tượng và phương pháp tâm lý học

- Chương I.— Đối tượng tâm lý học
- Chương II.— Phương pháp tâm lý học
Đối tượng tâm lý học

Tóm lược.

I. Đại cuộc

II. Những đặc tính của sự kiến tâm lý

III. Trường quan tâm-sinh lý

VI. Trường quan tâm lý – xã hội

I. ĐẠI CƯƠNG:

Tâm- lý-học là khoa học khảo cứu về đối tượng là những sự kiến tâm lý hay tâm linh. Sự khảo cứu đó đã từ việc quan sát đến chổ xác định những nguyên nhân, dấu hiệu, nghĩa là xác định định luật của những sự kiến tâm lý đó.

Tách rời từng phần định nghĩa này sẽ cho ta hiểu một cách rõ rệt đối tượng của tâm lý học.

A. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC:

Khoa học, theo từ điển triết học của Lande được hiểu là « toàn thể những nhận thức và nhận thức có trình độ tổng quát và thống nhất quy luật được những nhà khoa – cứu về những kết luận Chung, vượt, trên mọi diện kiến độc đoán, thành kiến cá nhân, vi

WILLIAM JAMES

(1842 – 1910)
dựa ra được những liên hệ khác quan chức mình hay kiếm chúng được bằng những phương pháp đúng đắn.

Khoa học như vậy không là một mô hình thực phẩm tốt, hơn nữa, mặc trại lại, phải được kết hợp thành một hệ thống, có một liên hệ luân lý nào đó, mà LALANDE gọi là "cô thời đó dòng quát và thống nhất".

Nhu vậy, tâm lý học với tư tự cách một khoa học gồm những nhân thức có hệ thống và đó do, nó phải được phân biết với kinh nghiệm tâm lý và khuôn tâm lý.


2) Khướu tâm lý mà nhiều nhận vấn tượng có, nó do hiện thạnh được những nhận xét tinh tế trong các tác phẩm văn nghệ, do cũng chưa phải là tâm lý học vì sẵn phầm của những nhận xét tâm lý này cũng chưa được kết hợp thành những nhận xét có hệ thống.

Tâm lý học là một khoa học, khác với tâm lý thường nghiên cứu và khướu tâm lý do, chính vì những nhận thức của nó được kết hợp thành hệ thống có liên lạc luân lý, có mạch lạc.

B. - KHOA HỌC VỀ NHỮNG SỰ KIỆN TÂM LÝ:

Sự kiện(fait) thường норм nghĩa là cải thạch có, là một thạch tại chỗ, không phải là một đó-trước, một hình truyên hay diệu nên có.

1) Tâm lý học thường, dựy lý tâm lý học, (psychological ratio, belle) một môn học lý thuyết vào sự hiện học, muốn tìm hiểu linh hồn bằng cách quan sát tâm lý. Linh hồn được gọi là nguồn gốc của tất cả sinh hoạt tâm lý, bởi do, quan sát tâm lý sẽ giúp các nhà hiện học tìm hiểu được bản tính của linh hồn. Tâm lý học ngày nay là một ngành thuộc nghiên cứu, nghĩa là để cấp đến các sự kiện tâm lý, quan sát những thuộc tính tâm lý do để xác định lĩnh luật, khám phá những quyền gần chức chống chỉ có thể cấp đến với đền của linh hồn.

2) Tâm lý học thuộc nghiên cứu câu về những sự kiện tâm lý để xác định lĩnh luật tức là xây dựng những phần đoạn thực tế, nói về những điều thọ có ở không bận về những điều nên có hay phải có như đây được học. Thị dụ: tâm lý học xác định mới trong quan gian với kỹ thuật sử dụng cảm giác như thế nào chỉ có khả năng xem phê thế nào.

Khoa học khảo cứu về các sự kiện tâm lý là tâm lý học mà ta bắt đầu khảo cứu do thường được gọi là tâm lý học thư nghiệm. Và tâm lý học thư nghiệm, ta nên nói thêm, không để cấp đến vấn đề sự hiện như linh hồn chỉ có không phải là nhân linh học. Hơn nữa, đã không trực tiếp để cấp đến vấn đề sự hiện, nhưng kết quả mà nó mang lại sẽ giải thích đồng thời với việc giải quyết các vấn đề sự hiện.

Bởi do, E. BOURGEOUX nói: "It tâm lý học là xa triệt học, nhiều tâm lý học lại đưa đến gần triệt học."

II. - NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA SỰ KIỆN TÂM LÝ.

Sự kiện tâm lý, mà ta vừa xác định là đối tượng của tâm lý học, có những đặc tính nào? Những đặc tính thường được khác tori là:

A. - SỰ KIỆN TÂM LÝ LÀ SỰ KIỆN CHỈ NHÂN THỨC TRỰC TIẾP ĐƯỢC BỘI Y THỰC:

Giai đoạn có thể nhận thức trực tiếp được những sự kiện vật lý hay sinh lý. Ta có thể nhận thức trực tiếp được, như thì giác, xúc giác, khâu giác... những sự kiện vật lý hoặc sinh lý như hồn bờ, vật thấu. Khi một sự kiện tâm lý xuất hiện trong nốt tâm, như nỗi buồn hay niềm vui, thì không có việc quan cho phép ta nhận thức trực tiếp được những sự kiện tâm lý ấy mà duy chí việc giúp nhận thức trực tiếp được chống.

B. - SỰ KIỆN TÂM LÝ CÓ TÍNH CHẤT HỮU NGÀ:

1) Tâm lý học có diệu cho rằng sự kiện tâm lý có tính chất hữu ngà, nghĩa là chỉ riêng chất thể mới biết được là sự kiện tâm lý ấy. Sự kiện vật lý hay sự kiện sinh lý, trái lại, nó ngã vì bất cứ ai, dùng trong cùng diệu kiện không gian, có những diệu kiện sinh lý giống như nghĩa là việc quan dự toàn vẹn như nhan, đều quan sát thấy sự kiện sinh lý hay vật lý như nhan. Bất cứ quan sát
viện nào cũng nhìn thấy bồng hoa nay, vết thương trên cánh tay người kia nêu có những điều kiện không giống và sinh lý kỳ trên. Nhưng chỉ riêng tới nơi biết được nơi buồn hiện đang có trong tam tổi.


Ngày nay, một số đông kể các nhà tâm lý học nhất là phải tâm lý hiện tượng luận (psychologie phénoménologique) đã phải nhận nhận kiến cố điển.

Quan niệm hiện diện cho rằng: chúng ta thấy ngày sự giàu dục hay sự ưu cỡ của nhận định nội tâp và cơ học không cần đến suy luận logic mọi.

SARTRE viết trong "Phát tri thức về" mà nói: "Người ta nhận nên tôi không nhận thấy mình..." Nhưng người đọc có thể nhận thấy nó đe doạ hay, mà ta có thể nhận biết được nêu sắc. Có nghĩa là the nhận là một câu nố."

MERLEAU-PONTY trong Phénoménologie de la Perception cũng cho biết: Tôi không trí giác sự cấu trúc hay dự đoán như một sự kiện tâm lý nên sau một sự cố động, tôi đọc thấy sự cấu trúc trong cơ động, cơ động là không còn cho tôi nghĩ đến sự cấu trúc mà chỉ ở cách giải.

Không ai sầu vào câu ta luôn giữ phải nói diển và hiện diển này, ta có thể phi nhận được nó.

a) - Ta có thể thấy được những sự cấu trúc, sự cấu trúc của thần thức mới - sự nhận thức có phải như suy luận logic như kỳ thuộc từ những phần sinh lý như như tâm lý hiện diện cả trống.

b) - Tôi nhận, mỗi một người trong chúng ta thấy ngày trong tam tổi vẫn cùng thần thức mới, mỗi người sẽ thấy theo cách riêng của nó. Chính MERLEAU-PONTY đã phải xác nhận: "Tôi, tôi có thần thức và nơi buồn của nó chẳng bao giờ có cùng một nghĩa cho nó và cho ta."

Vây, ta phải kết luận rằng tình chất hữu ngã của sự kiện tâm lý mà ta xác định ở trên có thể nhận được với điều kiện nên cho đó tính chất một sự nghĩa tương đối mới hiện nhận quan niệm mới diển. Nếu ta, ta không nên nói: chỉ riêng chủ thể mới biết sự thực hiện hữu của sự kiện tâm lý trong tam tổi nên. Mà ta nên nói: Chỉ riêng chủ thể mới biết đảng sao thì của sự kiện tâm lý xảy ra trong nơi tam tổi.
III. TƯƠNG QUAN TÂM LÝ SINH LY:

Con người có một tâm hồn nhưng cũng có một cơ thể, có một đời sống tâm lý và một đời sống sinh lý. Đối thế, khảo cứu về những suy kiến tâm lý, ta cần tìm hiểu trong quan giá chung và những suy kiến sinh lý.

A. TƯƠNG ĐỒNG VÀ ĐỊ HIỆT:

1) Những điểm tương đồng:


Chúng ta nhận thấy rằng: Sự chuyển động là đặc tính chung của đôi sống tâm lý và sinh lý. Một vật vô-cơ không có lực nào đẩy nó thì nó không chuyển động. Trái lại, sinh hoạt biến chuyển, điều tiến năng lượng, sản xuất năng lượng mỗi do là đặc tính sinh lý. Đời sống tâm lý cũng luôn luôn trái chạy như một dòng nước, mỗi ngày một trở nên phong phú hơn với những ý tưởng, tình cảm mới.

b) Sự kiện tâm lý và sự kiện sinh lý đều bị chi phối bởi thời gian: Cổ một đôi sống luôn luôn chuyển động nên đôi sống tâm lý và đôi sống sinh lý mang năng lượng và thời gian. Nhà tâm lý học có thể xác định được thứ tâm lý của một người và nhà sinh lý học có thể xác định thứ sinh lý của một người cần cư vào sự phân hóa của cơ thể.

c) Thời gian có không thể đi ngược lại được. Tăng bằng có thể tận thành nước, một troi mưa xua có thể trở lại, trái lại khi tuồi giờ ta không thể xót xao được. Sự chuyển đổi của đôi sống tâm lý và đôi sống sinh lý đều có tính chất toàn diện, đều bị chi phối bởi nguyên lý toàn diện (principe de totalite). Ở mỗi phân cơ thể phân an toàn diễn trạng thái sức khỏe của cơ thể và một trạng thái tâm lý chỉ với nó thuộc về một người nên phân an toàn thể nhận cách người đó.

d) Như哼 thể tắc là đôi sống tâm lý và đôi sống sinh lý đều có tính chất toàn diện, đều bị chi phối bởi nguyên lý toàn diện (principe de totalite). Ở mỗi phân cơ thể phân an toàn diễn trạng thái sức khỏe của cơ thể và một trạng thái tâm lý chỉ với nó thuộc về một người nên phân an toàn thể nhận cách người đó.

e) Đời sống tâm lý và đôi sống sinh lý đều đơn thuần: Vi bị chi phối bởi nguyên lý toàn diện nên đôi sống tâm lý và đôi sống sinh lý đều đơn thuần. Những suy kiến tâm lý cũng như những suy kiến sinh

lý hợp lại thành toàn thể thống nhất, đơn thuần, khi một phân bị và chấm là toàn thể bị và chấm chổ không phân tán như suy kiến vật chất.

g) Những suy kiến sinh lý và những suy kiến tâm lý không chỉ bị chi phối bởi nguyên lý nhân quá như suy kiến vật chất, vì cơ mà còn bị chi phối bởi nguyên lý cơ bản. Những sinh hoạt tâm lý thường hướng về một mục đích, những sinh hoạt sinh lý hướng về cương-cảnh bao-ve đôi sống và tương lơn nội giới và do đó, mơn côi nghjava những suy kiến sinh lý và tâm lý người ta phải có nội cương-cảnh của những suy kiến đó.

2) Những điểm dị biệt:

Mặc dù những điểm giống nhau kể trên ta không được lẫn lơn sự kiến tâm lý và sự kiến sinh lý vì những điểm dị biệt sau:

a) Sự kiến tâm lý nhân biết được nhờ thực sự, sự kiến sinh lý nhân biết được nhờ giác quan.

b) Sự kiến tâm lý thì hữu nghĩa, sự kiến sinh lý thì vô nghĩa.

c) Sự kiến tâm lý thì nội tại, không định chỗ được, không có tương do, không do lòng được, sự kiến sinh lý thì theo về ngoại giới, định chỗ được, có tương do, do lòng được.

d) Những sự kiến tâm lý trái chạy mâu leh vòng và thực tế một thời gian cụ thể. (điều này có doan II đã dạy trước).

B. ÂNH HƯƠNG HÔ TƯƠNG GIỮA ĐÔI SÔNG TÂM LY VÀ ĐÔI SÔNG SINH LY:

Dã tìm hiểu những điểm tương đồng và dị biệt giữa những sự kiến tâm lý và những sự kiến sinh lý, ta có thể để cập đến những ânh hường hỗ tương giữa chúng.

1) Đời sống tâm lý có ânh hưởng đến đời sống sinh lý:

Nghị kiến cấu đời sống tri thức, đời sống tính cảm hay đời sống hoạt động ta đều thấy rằng những khía cạnh khác nhau này của đời sống tâm lý đều có ânh hưởng đến sinh lý:

a) Dời sống tri thức có ânh hưởng đến sinh lý:

b) Sự nhận xét thứ sơ đã cho phép ta nhận thấy sự làm việc tri thức kéo dài sinh ra nhiều mối. Khi mất biết sự nghĩ một vấn đề gây ra nạo do, ta có thể quên đôi quen buồn ngủ.
B) Các nhà tâm lý học cho biết những chuyện có chính xác về ảnh hưởng của tư-trạng đến cơ thể.

Nghiền đến những chữ o, b, t, d, làm cho cảm mở cửa một người có dèm theo (Aitain).

- Nhà tâm lý học Birc Lehmann cho rằng biết sự ấp áp của một người và thay đổi: khi không nghĩ gì cả thì nó ấp áp thấp và khi phải suy nghĩ một bài toàn thì mọi do cho biết nó ấp ép thấp giảm.

- Ông Nagrac quan sát thấy sự làm việc trì trực làm giảm sức lượng hồng huyết cầu trong máu.

Một học sinh 19 tuổi thay đổi 5 giờ sáng, ngủ 9 giờ tối: học chimpan, đã được quan sát 8 ngày liên tiếp - Và đây là số hồng huyết cầu phân tích thấy:

<table>
<thead>
<tr>
<th>SANG</th>
<th>CHIEU</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ngày thứ 1</td>
<td>6.019.000</td>
</tr>
<tr>
<td>— 2</td>
<td>5.947.000</td>
</tr>
<tr>
<td>— 3</td>
<td>6.005.000</td>
</tr>
<tr>
<td>— 4</td>
<td>5.985.000</td>
</tr>
<tr>
<td>— 5</td>
<td>6.025.000</td>
</tr>
<tr>
<td>— 6</td>
<td>5.875.000</td>
</tr>
<tr>
<td>— 7</td>
<td>5.925.000</td>
</tr>
<tr>
<td>— 8</td>
<td>5.412.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>

b) Đời sống tĩnh cảm có ảnh hưởng đến sinh lý:

a) Sự nhận xét thời sa đã cho ta biết rằng sự lo âu, buồn bã làm cho cơ thể lên một ngồi, trái lại, sự suy sụng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ thể và trí tuệ.

b) Các nhà tâm lý học cho biết rằng những tình cảm khác nhau đều ảnh hưởng đến trạng thái cơ thể - Rõ rệt nhất là cảm xúc, một tình cảm mạnh liên hệ với ảnh hưởng đến cơ thể làm cho sự họ hấp và tuần hoàn hồng lưu, diễn mạo đội thay. Câu giận hay sự hối hận làm trầm cảm, thơ không đều, mất đội hay tài... Jaspers nhận thấy rằng econ say, đơ rết mảnh, biến mất với ảnh hưởng của một tình thể nghiêm trọng cần đối phó ngay.

c) Đời sống hoạt động có ảnh hưởng đến sinh lý:

- Y-chi, sinh hoạt tầm ly thuộc đời sống hoạt động này có một ảnh hưởng hệt như rất đến đời sống cũng các cơ thể.

a) Tức những cứ đồ động giảm, thường nhất cũng đến theo hiện tượng sự sao kiơi cảm của y chi. Tôi nghĩ tin, đi đi, lại lại hay cảm bất đắc diệt tất cả những tác động đều được hiện rõ ở nơi này, chân hay thân thể tôi hoạt động như thế.

b) Những sinh hoạt sức mạnh của cơ thể như nhiệm ăn, chịu đựng những một miếng hay dần dần một cách can đảm để không phải do cơ thể tự động thi hiện được mà do y chi sao kiơi cơ thể.

2 — Đời sống sinh lý có ảnh hưởng đến đời sống tầm lý:

Ta nhận thấy tầm lý có ảnh hưởng đến sinh lý, ngược lại, sinh lý cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến tầm lý.

a) Nhận xét tổng quát:

Sự quan sát thông thường cho phép ta thấy rằng rằng trạng thái của cơ thể có ảnh hưởng đến đời sống trí thức, đời sống tình cảm cũng như đời sống hoạt động.

b) Cơ thể có ảnh hưởng đến đời sống trí thức:

Một người đều biết rằng sự mới, đầu đội, nhiều đầu, đamura đúng do cơ thể hình ảnh lim thi phiên vị thi hiện như suy nghĩ. Các chabbit kích thích như thức là, e phê, thức hiện, quan màu, có tác dụng đến trí tưới lượng.

c) Cơ thể có ảnh hưởng đến đời sống tình cảm:

Thế, nà, mái dai có thể sinh ra buồn bã, còn cười nói, hư tự sob cơ thể làm cho sự viên vẻ. Cùng vậy, sự họ hấp và tuần hoàn hồng lưu làm thay cảm xúc căng tầng và ngược lại khi sự họ hấp và tuần hoàn lief lại bình thường thì sự cảm giác hay sự hài cũng giảm xuống.

Y) Cơ thể có ảnh hưởng đến đời sống hoạt động:

Trạng thái cơ thể có ảnh hưởng đến sự tập thành một số tập quán như lại xe, đánh đàn, và tình trạng sức khỏe ít nhiều có ảnh hưởng đến sự quyết định của y chi. Một canh hén keo dai có thể làm cho y chi suy giảm. Chính vì nhận thấy ảnh hưởng sâu sắc của cơ thể đối với toàn thể đời sống tầm lý, nên nhiều nhà tư tưởng đã lên tiếng về vấn đề này.
Maie de Biran viết: "Tôi không bao giờ có tư tưởng, trước vòng, tình cảm nào không có liên hệ với trạng thái sinh lý mà tôi cảm thấy và nó cho tôi cái mà tôi gọi là tình cảm về sự hiện hữu của tôi."

Niềm tưởng lý học của Sandick, Quân sát 423 sinh viên xếp hàng theo khả năng trí thức và thể trạng: trong số 46 người đồng dạng 32% không có sự hướng nội nào cả trong cơ thể, 40 người đồng chung đều có một hướng nội nào đó.

b) Sự nghiên cứu về các nguyên:

Brown-Séguard, Gley, nghiên cứu về nó tiệt nguyên, giải phóng nguyên, tăng quá nguyên v.v... nhận thấy rằng sự hài tiếng của các nguyên có ảnh hưởng đến tâm lý. Sự hài tiếng của giải phóng nguyên hướng vòng người nội tri nghê trí đơn, sự hài tiếng đó quả có nội người trí thông - minh, chủ - yếu kém một người nội tính, hoảng - động, nội tình nhanh, đôi câu giọng Hughes có giải phóng nguyên hài tiệt nhiều.

c) Vai trò của nội nó và thân hình:

Sự nghiên cứu trong quan giả về nội nó và tâm lý của các nhà tâm - sinh lý học cho ta những kết quả sau đây:

a) Tự giả giải - phán học cho biết sinh vật mà thân hình càng tăng và phác thảo thì trong những càng càng.

Hệ thống thân hình đó phác thảo và phác thảo nội soái có xung súng và tính chất tăng trưởng và phục tập lên câu hỏi nội người con người.

b) Trí thông minh có tương quan với tương dương được nội lý lẽ với cơ thể.

Tự -列车 tương - tương người nội so với cơ thể, câu hỏi nội người con người:

\[ E = \frac{k}{p}, k = \text{thông minh, } E = \text{encéphale, } P = \text{tương dương cơ thể} \]

Công thức này cho kết quả:

Người: \( k = 2,8 \); khi giả nhân: \( k = 0,7 \), khi: \( k = 0,4 \) hay 0,5; chín sế: \( k = 0,13 \) chín sế: \( k = 0,07 \).

Y) Sự tương hợp giữa sink - hoạt tác - lý và sự hoạt động của cơ - nội và thân hình:

Cần Mosso cho biết mâu - tưởng trong ốc khi một người suy nghĩ, tình toán, Hans Berger cho được sự hiện chuyền của các lâm sống diễn phát tự ốc nội khi một người suy nghĩ hay ngay suy nghĩ

b) Sự hành động cơ nội và hết thần kinh đưa tớ các bệnh tâm - lý:

Rothmann mạt và lời bô ốc nội cua một con chò và thấy rằng con vật đó không còn biết bò và thò. Nơi con người ít nhất những không thể làm thì - nhiệm như vậy được, nhưng có những trường hợp qua - thi - như trái sinh ra không ốc. Một trái sinh ra không có hành đa chỉ chỉ những con động vật ra và không có một sinh - hoạt nào dùng tớ là đã có tri nhức, cho đến nam 4 tuổi thì chết. Do là trường hợp mà các Ông Leidering và Fischer đã quan - sát thấy.

Nghỉ ngơi kết quả khảo học kẻ trèn cùng với những nhân xét thống thường đã cho ta thấy thần - hưởng sau đam của cơ thể đòi hỏi đối với đớ sống tâm - lý.

C. - CÁC QUAN - NIỆM CÁT NGHĨA TUONG - QUAN TÂM - LÝ SINH - LÝ.

Ta nhân thấy rằng một tương - quan tâm sinh lý là một sự thực - xác nhân mỗi tương - quan đó, ta sẽ biết đặc trưng văn - đề quan - trọng: Tại sao sinh - thân và thể xác, hai thực tại hoàn toàn khác nhau lại hành - hướng đến nhau?

1) Thuật ngữ tâm sinh lý song hành: ( = Tâm sinh lý đối chiều thuyết = parallélisme psycho - physiologique.)

a) Thạt ra không phải chỉ có một quan - niệm tâm sinh lý song hành mà có nhiều thuyết tâm sinh lý song hành. Ta có thể đề đến thuyết song hành của Leibniz, (cô thế viết Leibnitz) thuyết song hành phương pháp lần của Wundt, Clarapée và thuyết song hành hiện đại do Taine, Hoeffding, Paulsen đề xướng.

Xét một cách tổng - quan, thuyết tâm sinh lý song hành chủ - trướng rằng những sự kiện tâm - lý và sinh lý là hai loại sự kiện song vối nhau mà không có hành - hướng hỗ - tương nào cả.

b) Thuyết song hành cơ - điện của Leibniz: Trí - giác cây ra rằng linh hồn và thể xác không có hành - hướng gì đến nhau cả. Còn những trạng thái tính - thân và sinh lý phụ hợp vơi nhau thì chỉ như hai chiếc đèn hừng cùng chỉ một góc. Và sự hợp tác tiên - định đó là do Thuyệt đề xấp đạt.

c) Thuyết song hành phương - phủ lần (Parallélisme méthodologique) Các nhà tâm - lý học như Wundt và Clarapée không đưa ra một chủ - trướng cho rằng những sự kiện tâm - lý và sinh lý xuất hiện song-

Thích dụ: tim xem giác đôi xứng với cơ quan sinh-hy nào?


a) Cơ sự tương dương tuyệt-tội phải là tám-ly và sinh-hy:

Nghĩa tình cân, tự-tương, tương xứng với những "ví diệu" của những phần tử, nguyên tử, diễn tử hay những tế bào của cơ não, mà nên có những dung cụ cần thiết, ta sẽ nhan thấy.

b) Sự tương dương tuyệt-tội đó là do sự động nhất căn bản sinh ra:


PHÉ BỊNH:

Các thuyết song hành ké trên, ngoài trí thuyết song hành phong-phant lập luận, đều không đúng vang. Song hành phong-phant lập luận là một lẻ lời khoa-cườ tự thiết-lập bằng đổi chiều tám-ly sinh-hy, Hội do không đạt ra vấn đề nào cả.

Con thuyết song hành cố điển của Leibniz cũng như thuyết song hành hiện đại của Taine, Hoffding... đã bị Bergson vạch rõ nhưng khuyết điểm:


2) Phù tương thuyết:

Đó là quan-niệm của các nhà tự-tương như: Huxley, Maidley, Ribot, Le Dantec...

Thuyết phù tương có thể tóm lược trong hai điểm căn bản:

a) Những sự kiện tám-ly chỉ là sự biến chuyển thân kinh cố ý-thức kinh theo:


b) Ý thức đó không có một ảnh hưởng nào cả:


"Sự kiên gì có thể thành thâm vào như tiếp động của một cảnh cây khi ta bể gây nó: tiếp động bạo hiểu một sự đối thay dằng xây ra trong thợt gõ; nhưng tiếp động không gây ra sự đối thay đó...".

PHÉ BỊNH:

Phù thủy thuyết chỉ là những khuyết điểm lớn lạo mà các nhà tám-ly học khác đã rõ.
VI. TƯƠNG QUAN TÂM-LÝ XÃ-HỘI

A. - ANH HƯỞNG HÔ TƯƠNG GÌA TÂM-LÝ CÁ NHÂN VÀ XÃ-HỘI:

1) Xã hội có ảnh hưởng đến đối song tâm lý của con người

a) Nhân xét thông thường:

Con người không phải là một sinh vật có đơn, biệt lập mà luôn luôn sống trong xã hội. Đối với xã hội có ảnh hưởng rõ rệt đến đối song trí thức, đối song tinh cảm cũng như đối song hoạt động của nó.

b) Xã hội có ảnh hưởng đến đối song trí thức: một số dòng đăng đến không thường quan niệm cũng như thế lôi suy luận của một người chính là do xã-hội mang lại cho người do ảnh hưởng của giáo dục, gia đình. Những ý-tưởng, quan niệm mà mỗi người chúng ta thường có về danh chức, ty do, công bình, xã hội, sự bình quyền

name, như, là do xã-hội mang lại cho ta hoặc qua báo chí hoặc qua những bài học công dân riêng. Ngoài những ý-tưởng về chính trị, tôn giáo, đào-dục v.v., xã-hội mang lại cho cá nhân, xã hội còn ảnh hưởng không thể không được xem chung mình:

Thủy tay này cho rằng ý-tưởng là phu tướng của sự kiến sinh lý, là cái thể hiện sự kiến sinh lý. Như vậy:

a) Tài sáo sự kiến sinh lý, biến chuyển thành kính lại sán ra được cái phu tướng ý-tưởng do?

b) Tài sáo sự kiến thân hình này có ý-tưởng kèm theo mà sự kiến khác lại không có? Thứ dụ: tài sáo sự sinh sán thể báo không có ý-tưởng kem theo?

c) Sử dụng, các nhà tâm-lý học hiện đại đã minh chứng được rằng ý-tưởng có một ảnh hưởng rất quan trọng đến cơ thể không phải chỉ là phu tướng. Đức dư biết: 'Khí những sự kiến tâm lý vô-thực trở thành ý-tưởng, những triều chúng (của bạn bè) biến mất'.

Tóm lại, sự thật lại các thuyết tâm-lý học song hành và thuyết phu tướng đưa ta trở lại với quan niệm cũ-dĩ-dần, theo đó, đối song tâm lý và đối song sinh lý có những ảnh hưởng hơ tưởng chớ không phải chỉ là những sự kiến song hành hay sự kiến này chỉ là phu tướng của sự kiến khác.


Y) Xã-hội có ảnh hưởng đến đối song hoạt động: Ngay cơ đối song hoạt động của một người cũng bị ảnh hưởng của xã-hội. Từ những xung đột đã cố đào về xã-hội như khi gặp ta do doy the miếng thì đối đó đã chắc có sự ngập đa bỏ xã-hội họa nghĩa là mang ảnh hưởng củaレス-đạo xã-hội mang lại. Phan lên những triệu tập quan của cả ta là do xã-hội mang lại. Và ta có thể kể đến những tập quan như danh công, lại xã, danh danh... sau cùng, đến cả sự quýệt dinh của ya-chi, trong một số trường hợp, chỉ là sự thực, tên một tên mệnh lệnh tập thể nào đó. Khi mỗi cá nhân chọn nghề, xã-hội đã ảnh hưởng nhiều đến sự quýệt dinh của nó: số nghề hiện có trong xã-hội, thằng giai-trí của những nghề nghiệp đó, quan niệm của cha mẹ v.v... là những yếu tố chỉ phó khả nhiều sự chọn nghề của một thanh niên.

B) Những dữ kiện của tâm-lý học đối chiếu: (les données de la psychologie comparée.)
Những nhân xét trong thư phòng kể trên đã cho thấy xanh yêu có ảnh hưởng đến đời sống tâm lý của cả nhân. Những kết quả mang lại báo các nhà xã hội học và tâm lý học về tâm lý của những người bán khai và những đang mang ra đời chiến với tâm lý người văn minh và trường thành càng cho thấy rõ tầm quan trọng của ảnh hưởng xã hội đối với tâm lý của nhân.

Ngô Lê Bằng khoác-cụu về tâm lý người bán khai và ông Piaget khoác-cụu về tâm lý nhân đỉnh đã đưa ra những nhận xét sau đây:

- "I tự riêng của người bán khai và trẻ con thường cụ thể và riêng về trái với tỷ tự riêng của người văn-minh và trường thành, có tính chất trái-trực và đồng quát ở ảnh hưởng xã hội.

- Thị dụ về người bán khai: Người Tasmanians không đen-ti được một cách triệt-luộc các tính chất như: cương, mềm, nóng, lạnh, dày, ngắn, trơn... Họ diệt-tất sự, cương, nhớ nói: như đạo; diệt-tất trơn, nhớ nói: như một tròn.

- Thị dụ về trẻ con: Ta có thể nhận thấy đứa trẻ được chỉ Y-tường ba, mẹ, nhưng không hiểu khi ta nói đến giá dinh là những Y-tường tổng-quát hơn ba và mẹ. Piaget viết: Trí-trường phát hiện ở trẻ con chỉ do những trào-bẹp riêng biệt.

- Thị dụ về người bán khai: Theo Lê Bằng, người bán khai sống trong một trang-thại tâm lý tiến-luộc (Preligique). Đối đối, họ chấp nhận là dùng những điều truyện với người văn-minh như người lý đồng nhất, người lý mới thuận, nhân-quả v.v... Chẳng hạn như giống người Bororos tin rằng họ vừa là người vừa là vật.

- Thị dụ về trẻ con: Trẻ nhỏ cũng nhận khi tin là dùng những điều truyện với người lý thuận lý. Họ dù như bèo đến những việc xảy ra trong giấc mơ và lúc tỉnh, lấy điều xảy ra trong giấc mơ làm đểng thật sự xảy ra.

Tóm lại "tu hướng cả nhân" thường trái luôn lý. Sự và chạm với kẻ khác, với xanh-ô i làm ngày ra sự hỗ trợ, như-cưu chúng-minh, đã làm ta có gang suy luận hợp với luôn lý với những nguyên lý thuận lý.

Sự đổi chiến tâm lý người bán khai và trẻ con với người văn-minh và trường-thành cho thấy rằng người xanh-ô i mới phải nê mà người văn-minh và trường thành có được Y-tường tổng quát và trào-trường cùng như biết suy luận hợp với những nguyên lý thuận lý.

2. Tâm lý của cả nhân có thể ảnh hưởng đến đời sóng tập thể:

Xanh-ô i có ảnh hưởng đến đời sống tâm lý của cả nhân nhưng người xã hội không phải tự nhiên mà có. Do chính là một tức phải của một cả nhân thiện vị nhất não đó. Những Y-tường về để giáo phổ biến trong các xã-ô i Đổng-phương sê khác di nhiên không có Khoáng-Tư, Rousseau, Montesqui Default người đã đóng góp nhiều trong việc tạo thành những quan niệm về tự do, dân-ô i phổ biến trong nhiều xã-ô i hiện tại.


- Sau cùng, xã-ô i hiện tại cho ta thấy nhiều trào-trường hợp và những lời trang suy, phục sự, kiến tóc v.v., như nhiều xã-ô i chếp nhân và những sinh hoạt do đó một nơi xã-ô i ảnh hưởng đến đời sóng tập thể qua muốn anh, báo chi.

B. QUAN NIỆM CẤT NGHĨA MÔI TƯONG QUAN TÂM XH:leitung

Ảnh hưởng hô-trường giới tâm lý và xã-ô i là một sự thiêng. Nhiệm na tu tương như: Gabriel de Tarde, Emile Durkheim đã có gang cát nghĩa mới tương quan tôi trên. Quan niệm danh tiếng nhất mà ta cần tìm hiểu là quan niệm của Emile Durkheim mà ta có thể gọi là thuyết xã hô học.

1) Thuyết xã hô học: (hay chủ xã hô = theorie sociologique)

Đo là quan niệm đã được khai sinh bởi Auguste Comte và kiến toàn bởi Durkheim và các môn đồ của ông. Y-tường cơ thể của thuyết này là: những gì ma con người hoạt động với khác, tức là đời sóng tính thuận, đều do xã hô mang lại.
a) Thuyết xã-hội học này xây trên một nguyên lý: Xã-hội không phải chỉ là một tổng số cá nhân mà còn có một cách tinh một ý-thúc tập thể hay ý-thúc quan chung (consistence collective) gồm những ý-tưởng, tình cảm, có đóng góp thành tinh-羣-pảng, phong-tục, tập quán pháp luật v.v...

b) Ý thức tập thể ấy chưa ý thức cá nhân. Bối do đời sống tình thần của cá nhân chỉ là kết quả của sự tham dự vào đời sống tình thần của tập thể. Nói một cách đơn giản: ngôn ngữ, lý trí, khoa học, thẩm mĩ, đạo đức, tín ngưỡng của cá nhân đều do tự tướng tập thể mà có.

2) PHÊ BỊNH: Thuyết xã-hội học tổ ra quá dẳng. Anh hưởng của xã-hội đối với cá nhân là một sự thực mà ta dễ công nhận. Nhưng không thể từ đó mà ta nói rằng "không có xã-hội, con người chỉ còn là thú vật."


b) Ý thức tập thể không phải là một thức thắc dức tập trong những con người trong xã hội. Những tư tưởng, phong tục, tập quán, luật pháp phổ biến trong xã hội hợp lại thành cái mà Durkheim gọi là "Ý thức tập thể" do chính là tác phẩm dòng góp hội những cơ nhân siêu biệt.

c) Con người khác với động vật khác không chỉ vì ảnh hưởng xã-hội mà chính vì con người vốn có lý-tri. Lý-tri là một tài năng hạm sinh phân biệt được con người và thú vật.


Vậy, ta nên đi từ kết luận chung nhất quan về một thiết gìa những sự kiện tâm lý và sự kiến xã hội, nhưng phân nhân mỗi quan niệm cho rằng con người chỉ là một sản phẩm của xã hội.

Và ta, qua những nhận định về tương quan tâm lý và tâm lý xã hội xác nhận rằng sự kiến tâm lý có tương quan một thiết với những yếu tố sự lý và xã hội không phải là một sự kiến có tập. Tuy nhiên, không thể giải luito sự kiến tâm lý và những yếu tố khác trên.
CHƯƠNG II

Phương pháp tâm lý học

Tóm lược:

MỤC 1: Phương pháp chú quan hay nội quan
I. - Đại cương về nội quan
II. - Giả trị nội quan
MỤC 2: Phương pháp khách quan hay ngoại quan
I. - Đại cương về ngoại quan
II. - Giả trị ngoại quan
III. - Sự áp dụng của ngoại quan

Mục nghiên cứu đối với tâm lý, nhất là tâm lý học động đến hai phương pháp: phương pháp nội quan và phương pháp ngoại quan. Sự nghiên cứu của nhà tâm lý học, như ta đã biết, nhằm mục đích rõ rệt là thiết lập những định luật tâm lý. Sự kiện tâm lý mà tâm lý học muốn khám phá ra những trường quan, thiết lập định luật là những sự kiến ý thức, hiểu biết. Đối với nhà tâm lý học phải dừng đến nội quan để tìm hiểu. Nhưng sự kiện tâm lý đó có liên hệ với những sự kiến sinh lý và vật lý, là những sự kiện có thể nhận thức được nhờ giác quan. Đối với nhà tâm lý học lại cần dừng đến ngoại quan nữa. Ta hãy tìm hiểu kỹ lưỡng hai phương pháp tâm lý học này.

MỤC 1: PHƯƠNG PHÁP CHÚ QUAN HAY NỘI QUAN
I. - ĐẠI CƯƠNG VỀ PHƯƠNG PHÁP CHÚ QUAN HAY NỘI QUAN

Vấn đề mà ta phải tìm hiểu đầu tiên là cái phương pháp tâm lý gọi là phương pháp chú quan hay phương pháp nội quan đó là gì?

Ta cơ thể xác định rằng: Nội quan và phương pháp tâm lý mà cơ thể tìm hiểu về chinh mình, như một ý thức ý hay tư duy, nhằm mục đích than trọng được những kết quả chinh xác về bản chất khám phá được những nguyên nhân và hậu quả, hay thiết lập được những trường quan của những trạng thái tâm lý.

ALFRED BINET (1857 - 1911)

1) - Khi có một sự kiện tâm lý diễn tiến trong nội tâm ta liêm ý thắc được ngày sự kiện tâm lý đó. Khi buồn tôi biết ngày là mình buồn. Sự biết ngày đó là ý thắc tư phát. Nội quan không phải là ý thắc tư phát mà là ý thắc tư suy đến sâu ý thắc tư phát ấy. Ý thắc tư suy ý vị đó là chủ thể cơ ý chủ ý tìm hiểu những trạng thái tâm hồn.

2) - Chủ thể không phải chỉ ghi nhận sự kiện hiện hữu của trạng thái tâm hồn mà còn quan sát kỹ lưỡng những sắc thái, khả canh khắc nhận câu trạng thái đó cùng tìm hiểu nguyên nhân và hậu quả của nó. Ta biết ngày là mình buồn. Nhưng khi đồng vai nhà tâm lý học thuc hiện nội quan ta không đăng lại & việc ghi nhận
nơi buồn do mà còn xét bàn chải của nó ra sao, sự diển tiến, đời thay như thế nào, nguyên nhân và hậu quả thế nào.

II.- GIẢ TRÍ CỦA NƠI QUAN:

A.- QUAN-NIỆM CỰC-DOAN CỦA AUGUSTE COMTE:

Phương pháp chủ quan hay nỗi quan có những ưu điểm và khuyết điểm. Tuy nhiên, trước khi tìm hiểu giả trí dịch thuộc nỗi quan mới của công hình, ta cần biết quan niệm của A. Comte, một quan niệm cực đoan do ràng nỗi quan hoàn toàn vô giả trí.

1) A. Comte quan-nilém riêng nỗi quan hoàn toàn vô giả trí vì đó là phương pháp không thể thực hiện được.

Theo phương pháp nỗi quan thì chủ thể quan sát chính nó. Nghĩa là chủ thể ví dụ là quan sát viên vũ trụ người bị quan sát. Cũng như một người không thể thấy vũ trụ khán giả gì là điên viễn, nhà tâm lý học không thể nói một lúc hai Valerie: ví dụ là quan sát viên, vàa là người bị quan sát.

1) Quan niệm của triết gia Pháp không đúng vững. 0n đã nhấn lần phần vi tâm lý và phạm vi vật lý. Trên hình diện vật lý, một vết khuyết thiếu chiếm vai trò trong quan sát. Cũng như một người mà có thể có một vết trong không gian, không thể trong cùng thời gian vàa là diên viễn vàa là khán giả. Nhưng sự kiện, tâm lý, như ta đã biết, không ở trong không gian mà ở trong nội tâm, do đó, tôi có thể quan sát chính mình được.

B.- KHUYẾT-DIỂM CỦA NƠI QUAN:

Nơi quan, như vậy lại một phương pháp có thể thực hiện được nhưng, ta phải nói ngay, đó không phải là một phương pháp hoàn hảo. Khuyết điểm của nơi quan gồm có nhiều loai.

1) Xét về đối tượng:

Hai khuyết điểm lớn là tính chất biểu đối và phức tạp của dòng ý thức, của sự kiện tâm lý đã ngăn trở sự thành công của nơi quan.

a) Tính chất biểu đối của dòng ý thức:

Những sự kiện tâm lý, như ta đã biết, có một đặc tính là biểu đối không ngừng, do đó. W. James đã gọi là dòng ý thức. Vây, quan

sất sự kiện tâm lý là lầm cho cái biểu đối phải năng động liên và như thế, sắc thái bị đối thay. Khí ta dùng nơi quan để tìm hiểu sự suy-luận đang diễn ra trong tâm hồn thì ta liều nụy sự luận. Sự suy-luận được nơi quan đó là sự luận bị năng động chỉ không phải là sự suy luận diện thuộc. L. Lavelle viết: "Từ trường không thể trở thành một quan cảnh mà không tự hoya."

b) Tính chất phức tạp của đối tượng:

Su kiện tâm-lý không phải là sự kiện biệt lập mà trái lại, có tính chất toàn diện. Trong mỗi sự kiện tâm lý có điều về của tất cả những thời điểm lấy tâm lý khác và hơn nữa, tất cả các vật. Một bộ phận của nhận biết lý ác đã nơi lẫn sự có một chút của tri thức mình, của những hoài niệm khác đã bị nhận trong đi riêng. Thú do: anh học sinh nay học bài toán nay thông thì sự gibi nhận hoài niệm đó để đối hỏi sự dùng góp của trí thông mình (vi có hiểu mở mục) và chứng từ ảnh ta đã có một cảm băn tổn học nào đó thuyết lường được tie trướ. Khí nơi quan, sự chịu ý của ta như chịu thuế mà một sự kiện tâm lỳ sẽ thay được những kết quả mở hỡ vì đã không nhận định sự kiện tâm lỳ trong khuôn khổ toàn diện của nó. Và việc quan sát một sự kiện tâm lý bằng cách đạt nò trong khuôn khổ toàn diễn là một việc làm vô cùng khó khăn.

2) Xét về chủ thể:

Quan sát về chính mình, quan sát viên và người bị quan sát chỉ là một, tuy có thể thực hiện được, trái với nhận định của A. Comte, nhưng vấn phải khuyết điểm là thiếu khách quan tinh. Một cách đơn giản ta có thể nhận thấy được rằng điểm mà ta nói về mình bao giờ cũng der. Các nhà tâm lý học cho biết là: thành kiến, định kiến, sự ái, sắc dục... là những yếu tố làm cho nơi quan thiếu tính khách khách quan. "Cái tôi" mà ta tưởng là quan sát thấy sự vụn chung chỉ là "cái tôi" do ta tưởng tưởng ra."

La Rochefoucauld đã ghi nhận: "Chúng ta quan từ tình trắc trở mắt kể khác nên rõ cụ thể ta trả lời chính của mình" (Nous sommes si accoutumés à nous déguiser aux autres qu'en fin nous nous déguisons à nous-mêmes) (Maxime 1/0).

Ch. Blondel viết: "Kịch sĩ với tha nhân, ta cùng trở thành kịch sĩ với chính mình, kịch sĩ có ý, có ý nữa chúng hay hoàn toàn vô
tính nhưng vân là kỳ chi số». Tâm lại, nói quan, vì chỉ quan tinh của chất, cho ta thấy một bàn nghị lý ra bởi chỉ thê nhiên họa là bàn nghị dịch thốc.

3) Váy khuyên điểm khác:

Sự phát triển của các ngành tâm lý học hiện đại như phân tâm học, tâm lý chức năng, tâm lý bệnh lý... lại cho ta thấy rõ hơn những nhược điểm của nói quan.

a) Nói quan không cho ta biết «tâm lý con người» mà chỉ cho biết «tâm lý của một con người». Trong con, con người bán khai, người mà bên kia không thể nói quan được hoặc vì khả năng tâm lý chưa đủ phát triển hoặc vì sự mất thẩm báng tâm lý. Chỉ có người trưởng thành, văn minh và lành mạnh mới thực hiện nói quan và như thế phương pháp chủ quan này chỉ cho ta biết về tâm lý của một loài người; trưởng thành, văn minh và lành mạnh.

b) Nói quan không cho phép ta tìm hiểu được những sự kiện tâm lý mình liêt một cách đúng đắn: Khi những sự kiện tâm lý mình liêt như cảm xúc (cảm giác, sự hài hước) hoặc cảm xúc mà xuất hiện ta không thể nói quan được, khi chúng đã xảy ra rồi thì nói quan chỉ cho phép ta nhận biết về một tình hình một mặt nhưng về sự kiện tâm lý mình liêt chỉ cho không phải dùng nó.


d) Сан cùng, nói quan không cho phép ta tìm hiểu những trong quan tâm sinh lý và tâm lý xã hội: Những sự kiện tâm lý, như ta đã biết, có liên lạc với cơ thể và xã hội từ khi đó do những yếu tố này sinh ra. Nói quan không cho phép ta tìm hiểu những trong quan do, và như thế, có thể làm ta hiểu tâm về đối sòng tâm lý. Tâm quan trong của hành vi của đối sòng lý và đối sòng xã hội đối với tâm lý, mà sự nói quan đã bỏ qua, đã được các triết gia hiện đại nên lén trong nhiều câu văn danh tiếng. Lavelle viết: «Bour mét sự trái ngược kỳ diệu là khi tôi ngưng tìm hiểu tôi để quan sát kẻ khác ở những quan thì tôi lại hiện minh dù không đế tìm hiểu» Ribot nói: «Không có nói quan thì không có gì biết đâu được, nhưng với nó chưa có gì xong hết».

C) UU ĐIỂM CỦA NÓI QUAN.


Số đâu, nói quan, mặc dù những khuyên điểm mà ta đã đều nên lén vấn được hiểu vức hỏi phân lén: các nhà tâm lý học về nó có những ưu điểm đưới đây:

1) Trự trở, biết nói quan là phương pháp tâm lý học duy nhất cho phép ta đạt tới thành chinh đối tượng của tâm lý học.


2) Các phương pháp tâm lý học dạy thành chinh đối tượng một phần nhỏ những kết quả do nói quan mang lại. Lý do rất đơn giản: nếu ta không biết gì về tâm hạn của chinh mình thì sẽ không có vấn đề tìm hiểu tâm hạn khóa câu, nghĩa là không có vấn đề nói quan.

trên, dùng suy luận loai suy, tôi biết rằng anh buồn. Ngôi quan hiểu theo quan niệm có diễn này được Clarapède tóm lát dưới hình thức một tam xa nihil như sau:

$$Suy_{kiểm ñạm ly cõu tôi} = X$$

Phân ứng cõu tôi Phân ứng của anh

2) Phương pháp ngoại quan hiểu theo quan niệm có diễn này, rút lại là một phương pháp khächt quan tương đối. Nhã hóa học khám căn chất một cách khác quan vi ông giữ một thái độ độc lập hoàn toàn đối với đối tượng được nghiên cứu nơi. Nhã tâm lây áp dụng phương pháp khách quan có diễn này đã từ tâm lý của chính mình mà suy ra tâm lý của tha nhân. Đối do, phương pháp ngoại quan có diễn thức ra khách quan ở khichtet vị chỉ thể và đối tượng biệt lập đã trở thành chỉ quan & kết cục vì đã can cõń vào cả thể dễ tài tim hiểu kế khác.

và cũng chứng tính vị phương pháp khách quan hiểu theo quan niệm có diễn chỉ là một phương pháp khách quan tương đối.

3) PHẾ BỊNH:

Ngôi quan hiểu theo quan niệm có diễn chưa được nhiều khuyết điểm.

a) Như ta đã biết phương pháp ngoại quan này xảy trên quan và sự suy luận loai suy. Xây dựng trên ngoại quan, vậy phương pháp tâm lý này có tật cả những khuyết điểm cần ngoại quan, hiểu về tâm lý của chính mình nhờ ngoại quan là một phần rất quan trọng làm lây tâm hiểu khuyết điểm nào thì cần cõń vào tâm lý của mình dễ tài tìm hiểu tâm lý khác ta sẽ rơi vào những sai lầm và khuyết điểm do.

b) Sự suy luận loai suy có thể đưa tới những sai lầm. Những phần ứng, điểm mao, thái độ, ngoại ngữ tương tự có thể phần ănh những trạng thái tâm lý khác nhau nếu hai cái nhận thức về chính tổ khác nhau, có những tính đồng vô hòa, nghĩa hiểu khách biệt.

c) Một số người cho rằng sự tương đồng đối là thể cũng khých hề có. Tôi cảm thấy nói nói một khi hiện hay cần giải chỏ tôi không sai quan đề nhằm nhắm cóa và mình. Nay tôi nhìn thấy anh mình đó. Cảm giác nói nói một và sự đọc một quan sát thấy không hoàn toàn giống nhau dễ có thể qua đó, suy ra trạng thái tâm lý của tha nhân.

d) Các triệt gia thức phải tiến tương lưu như Merleau Ponty và Sartre lại nhìn nhận rằng quan niệm về phương pháp tâm lý học kể trên đã xảy trên một nhận định hoàn toàn sai lầm. Không phải là tôi tri giác
nghỉm phần ứng thượng tá sỹ sinh lý rồi sau đó, sưu lược từ bản thân để
đoàn biết các trang thái tâm lý nhập sau nhũng phần ứng sinh lý kể trên.
- nghĩa câu, kinh nghiệm được nhân mọi trường hợp. Merlau-Ponty viết:
- Tôi không cho rằng sự câu gần hay để đo như sự kiến tâm lý nhập sau
- cụm, hoặc học tập sự gần dã trong ốc đồng. Các động không tâm
- tối nghĩa để sự gần cận, nếu chỉ là sự gần gần.

B. QUAN-NIỆM HIỆN-ĐẠI

1) Trái với quan niệm cũ diễn, một số các nhà tâm lý hiển đại đã
diễn một phương pháp tâm lý tuề tết để khác quan, tìm hiểu tâm lý của kẻ
khác mà không sự luận lý từ chủ thể mà tìm ra.
2) Ngoài gốc: Phương trái này pháp sinh từ sự nghiên cứu tâm lý
đồng vật thực hiện vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Một Pháp, đồ là
Piéron, & Mij là Thornike, Jennings, Loeb, & Mạc là Kohler.

Nghĩn cứu tâm lý của loài vật nhà tâm lý phải áp dụng một
phương pháp tuề tết để khác quan giống như nhà hóa học nghiên cứu
hoạt chất cho không thể từ tâm lý của mình mà suy ra tâm lý của
loài vật.

Thế đó: Kohler, cho các con khi di vào những lều di ngơi ngoài,
de quan niệu lẫn thư khác nhau, thậm điính khả năng thông minh của
động vật đó.

3) Úc dụng phương pháp tâm lý khác quan tuề tết để này trong
việc tìm hiểu tâm lý của con người đã được thực hiện một cách khác
nhau bởi các trường phái tâm lý học khác nhau. Các trường phái tâm
ly học đó gọi là "Tâm lý học ngược ba" hay "tâm lý không ý thức";
(psychologie sans conscience), trong đó ta có thể đến phần xã học,
tâm lý cự đông hay phần ứng.

a) Phân xã học hay xung động học (réflexologie).
Bechterew (1857-1928) trog tác phẩm Psychologie Objective đã đề
cặp diện một phương pháp tâm lý khác quan để nghiên cứu nhũng

phần xã hay xung động có liên hệ với các động tác tính thanh như
khâu gọi hoại niêm, liều tương, tập quán. Theo Bechterew, tập quan
chứng hiện có thể cả nghĩa dược bởi các xung động có điều kiện.
(reflexe conditionné.)

b) Tâm lý phản ứng hay tâm lý cơ chế (tâm cự thủy tâm, bành vi học)
Nhà tâm lý học Watson cũng xướng một phương pháp ngoại quan
nghĩa của. Ông phải nhận hoa tiển ngoại quan với, theo ông, không có sự
kiến tâm lý offen trong nội tâm. Sự kiến tâm lý chỉ là phản ứng của cơ
thể. Nghị đề một hôm nào cho chỉ là sự phác họa những động tác của
môi và luôn đề nội lên tiếng "nhọ". Thêm nữa là nhỏ chỉ là sự phác họa những
động tác tersebut xảy ra ở và vi ở trên đây. Một Pháp, kinh nghiệm tâm lý học mới đã được diễn bòt các nhà tâm lý học như H. Piéron. Piéon gọi là psychologie du
comportement. Ông viết: "Tâm lý học là khoa học khác quan về
phản ứng của cơ thể." (la psychologie est la science objective du
comportement de l'organisme).

4) Đặc tính: Những nhân xét về nguồn gốc và về một với kinh nghiệm
về phương pháp ngoại quan ngoại ba cho ta thấy một số đặc
 tính nó bắt của phương pháp tâm lý học này.

a) Sự kiến tâm lý không phải ở trong nội tâm mà chỉ là tổng
số những phản ứng, cơ chế, xưng động. Do đó, các nhà tâm lý học
theo phương pháp tâm lý này được gọi là «tâm lý học không
ý thức».

b) Chỉ là tổng số phản ứng trả lời mỗi sự kích thích nào đó.
Chác não sự kiến tâm lý chỉ có thể quan sát và thí nghiệm được một
cách hoà toàn khác quan. Như được nghiên cứu như một sự
kiến vật lý cơ chế không cần đến nội quan và sự luận loài suy. Như
sự kiến tâm lý ở trong nội tâm thì, khi quan sát mình, ta phải
động nội quan, khi quan sát tham quản, phải dùng suy luận loài suy.
Đang này sự kiến tâm lý chỉ là những xung động, cơ chế và
không có gì ở "bên trong" cả. Do đó, các nhà tâm lý học có thể
quan sát những phản ứng đó một cách tuề tết để khác quan như
các nhà vật lý học quan sát tế bào, hóa tính, vật rôi mà không
can gì đến nội quan và sự luận loài suy vì không có gì chủ
ở động sau phần ứng đó. Và như tâm lý học chỉ việc tìm hiểu
phần ứng cơ thể cũng như mọi trong quan giả phân ứng đó và với
kích thích.
5) PHỄU THỊNH:

Hai khuyết điểm lớn là của phương pháp ngoại quan ngữ hệ thường được kết hợp là:

a) Sự kiện tâm lí không thể giải thích vào những phần ứng xung đột hay cực kỳ chuyên. Kính nghiệm tâm lí của mọi người trong chúng ta đều cho phép nhận thấy là có sự kiện tâm lí phong phú, phức tạp hơn phần ứng bên ngoài rất nhiều chứ không phải chỉ là những phần ứng.

b) Về phương diện vật lý, cũng một kích thich, sẽ đưa tới căng thẳng. Trái lại, đối với con người, hoàn cảnh ta thản nhiên có ý nghĩa và giải trí khác nhau tùy theo cả nhân. THEME: Phương tiện có ý nghĩa, giải trí, khác nhau đối với gián khói, thi sinh, người di di. Các nhà tâm lý học theo phương pháp ngoại quan ngữ hệ ta muốn nghiên cứu phần ứng vật tâm lý chỉ là chuỗi phản ứng sẽ không đạt được kết quả với mọi trường quan kích thich phản ứng bối rối tùy theo cả nhân và chỉ có thể hiểu được các phần ứng khác nhau do trước cùng một kích thich nếu ta quan tâm đến những sự kiện tâm lí ở trong mỗi tâm của mỗi cái nhân đó. Ta sẽ không thể hiểu được phần ứng khác nhau của gián khói, thi sinh và người di di có khi cùng dùng trước một phong thi nói ta không biết đến những sự kiện tâm lí chủ quan của mỗi cái nhân kể trước khi đến gián phong thi này. Và như vậy, đối với tâm lý phức tạp hơn mọi trường quan kích thich phản ứng mà phương pháp ngoại quan ngữ hệ ta muốn tìm hiểu rất nhiều.

II. NHẬN ĐỊNH TỔNG QUÀT VỀ GIÁ TRỊ CỦA NGOẠI QUAN:

Chứng ta đã biết rằng, cử kỳ trưởng về hai quan điểm có diến và hiện đại của phương pháp tâm lý khác quan hay ngoại quan. Từ đó, ta có thể rút ra được những nhân thức tổng quát về giá trị của phương pháp ngoại quan ngữ hệ cũng như người ba, của phương pháp khác quan tương đối cũng như như tuyệt đối.

A) Ý ĐIỂM CỦA PHƯƠNG PHÁP KHÁCH QUAN HAY NGOẠI QUAN:

Trước hết ta phải nhận rằng ngoại quan có những ý điểm đáng kể.

1) Ý điểm đầu tiên mà ta có thể nhận thấy ngay là tính chất khách quan của phương pháp ngoại quan. Điều này được củng nhận bởi toàn thể các nhà tâm lý học. Cung nê ta gọi ngoại quan là phương pháp khách quan. Khách quan tính của đó được bao bới nhóm tính chất đồ lăng, giá trị quan sát viên và người bi quan sát, giá trị nhà tâm lý học và người bi khách cụm. Tính chất khách quan, như ta đã biết, có giá trị tương đối với phương pháp tâm lý ngoại hai, trừ thành thục đối với phương pháp tâm lý ngoại ba.

2) Phương pháp ngoại quan cho phép tâm lý học được mở rộng đến những phạm vi mới, những diện tương mới. Những phạm vi ứng dụng của ngoại quan, mà ta sẽ nghiên cứu kỹ thuật trong tương doan sau, trùng tót giá trị của phương pháp tâm lý này. Dùm quan có khuyết điểm là chỉ cho ta biết về tâm lý của người trực tiếp, vấn đề và làm mạnh về tại nhờ, người bái khả và người mắc bệnh thần kinh không thể quan được. Trái lại, ngoại quan quan ta có thể khách quan được cả tâm lý của trẹ nhở, người bái khả và người mắc bệnh thần kinh cũng như tâm lý ngoại trực tiếp, vấn đề và làm mạnh. Nghe ta, phương pháp tâm lý này cơ ta biết về tâm lý của con người cơ khobj phải 'tâm lý của một loài người'  


4) Chùm cùng ngoại quan cho phép ta tìm hiểu được cả mối tương quan tâm sinh lý và tâm lý xã hội. Những sự kiện tâm lí như ta đã biết, có liên hệ mật thiết với các yếu tố sinh lý và xã hội. Phải như để ngoại quan mới nhận biết được những mối tương quan sau xa đó.

B) KHUYẾT ĐIỂM CỦA NGOẠI QUAN:

Mặc dù những Ý điểm kể trên, ngoại quan hay phương pháp khách quan không tránh được nhiều khuyết điểm.
PHƯƠNG PHÁP TÁM LÝ HỌC

Trước hết, ta hãy nghĩ rằng có điều ngoài quan có điều nhiệm ứng đúng bởi lề lối ngoài tất Điều của phương pháp này rất phong phú.
Nhà tăm lý học áp dụng ngoài quan có thể quan sát (và đôi khi thí nghiệm) ngoài ngự, những tác phán, thực hiện vấn đáp, các nghiên v.v... để tìm hiểu tăm lý của ta nhìn.

1) Ngoài ngự: Ngoài ngự phân ánh đối số ngoài tâm, do đó, đã làm các nhà tăm lý học chủ y rất nhiều.
Thứ đầu: Nghe một dàn tắc bản khá nổi về thành ngự "như một mạng trận" để chỉ định một vật trơn, ta có thể biết được rằng những người bản khai do thieu nhiều ý tưởng tổng quát và trùm truyền. Bội đó, Renan đã viết: "Tính thẩm của một dàn tắc và một ngoài ngự có thể có liên hệ một thời gian nhau: tính thẩm tâm thành ngoại ngự đã phán nhóm lại được đúng đế phát hiện và gợi ra tình thẩm." Và Leblinz đã nói: "nguồn ngự là tâm đúng của sự tư tưởng con người".

2) Những tác phẩm: Quan sát những tác phẩm khoa học, kỹ thuật và văn học, nghệ thuật, ta cũng có thể tìm hiểu được tâm hồn con người vụ những tác phẩm thường là những công trình ý thức của con người. Cho nên, Meyerson đã có tác phẩm khoa học là "một bộ luất có động của tư tưởng con người".

3) Văn dân: Nếu lên những câu hỏi hàng miếng học hàng chợ biết là một phương thức giúp người tăm lý học tìm hiểu tâm bản thanh đã. 
Hạch miếng có ích lợi là trực tiếp hora học việt vi ta có thể quan sát phần ứng, diễn mở, cử chỉ của ta nhìn khi trả lời. Tất nhiên khi xưng dụng phương thích này hai tâm lý học phải thành tự ứng được để cảm nhận của con người trả lời.

4) Trắc nghiệm: Các nhà tăm lý học hiện đại thường dùng đến các nghiên để tìm hiểu tâm lý của con người.

a) Trắc nghiệm là cơ thể nghiệm hay thử thảm đính một cách khác quan khả năng của một cơ sở như thử thò minh, khả năng chỉ y, sự mâu le của phân ứng v.v...

b) Các nghiên loài trắc nghiệm. Theo Claréconde, có các nghiên tổng hợp, các nghiên phân tích, các nghiên châu chủng, các nghiên tương thích, các nghiên khả năng và các nghiên trực tiếp (the test synthétique, the test analytique, the tests qualitatifs, the tests quantitatifs, the tests d'aptitude, the tests de développement).
THI ĐU: Trắc nghiệm phát triển thể học - để tìm hiểu về khả năng của một người có trong xưởng, có phát triển đầy đủ sở với tuổi của nó không.

Theo Binet Simon, có hai loại trắc nghiệm: trắc nghiệm hiện nắng (tests d’efficience) và trắc nghiệm cai tính (les tests de personnalité). Trắc nghiệm hiện nắng lại chỉ là hiện số, nó là trắc nghiệm phát triển (tests de développement) và trắc nghiệm khả nắng (tests d’aptitude).

THI ĐU: trắc nghiệm cai tính để tìm hiểu tính tình của một người.

C) Sự thực hiện trắc nghiệm đối hỏi hai yếu tố: có một bảng trắc nghiệm lộ, thi hè hợp và biết cách nghĩa đúng đắn kết quả thi được. Chỗ nền bằng trắc nghiệm thiết lập với vấn và cách nghĩa chủ quan nhưng kết quả của cuộc trắc nghiệm sẽ đưa tới sai lầm.

B. - CÁC NGÀNH TÂM LÝ HỌC AP DỤNG NGOẠI QUAN:

Người quan, như ta đã nói, nhiều tính chất khác quan và nguồn tài liệu phong phú của nó, là một phương pháp được ứng dụng trong nhiều ngành tâm lý học khác nhau như tâm sinh lý học, tâm lý học, tâm trắc học, tâm lý động vật, tâm lý nhỏ động, tâm lý bệnh lý học.

1) Tám sinh lý học: (la psycho - physiologie)
   a) Đông tương và tắm sinh lý học: tắm sinh lý học là môn học nhằm mục đích tìm hiểu tương quan giữa những sự hiện tại và sinh lý.
      Ta có thể kể đến những kết quả danh tiếng của Lapicque, Broca và Charcot, Mosso. Thi dụ: Mosso tìm thấy mâu tương ứng ở khi người ta suy nghĩ.
   b) Phương pháp: Để tìm hiểu các tương quan tâm sinh lý, các nhà tâm lý học thực hiện sự quan sát, còn thi nghiệm thì chỉ khi thực hiện vi phạm đến con người. Thi dụ Alfred Binet đã quan sát các hành thể của so đề tìm hiểu tương quan giữa trí thông minh và hình thể của sò (mô và do số gối là craniométrie)

2) Tám vố tô học (la psychophysique)
   a) Đông tương: Tâm vố tô học là môn nhằm mục đích nghiên cứu những tương quan giữa các hiện tương vật lý hay kích thích và tâm lý.
tai, (hypothèse de recherche). Đó là quan niệm của các nhà tâm lý như
Clarapède, Morgan...

b) Phương pháp: Ngành tâm lý đồng vật dự sao cùng công hiển
cho các nhà tâm lý một hiểu ả là có thể thực hiện được sự thi nghiệm.
Khóe cấu đồng vật, người ta có thể quan sát thì nghiệm và những kết
quả thu được đem đến điều chỉnh với tâm lý của con người sở theological
cho ta hiểu rõ hơn về tâm lý của con người.

5) Tâm lý nhì đồng (hay nhà tâm hoặc) (la psychologie des enfants)
a) Đối tượng: Tâm lý nhì đồng là môn học khảo cứu về sự tiến
triển tâm lý từ lúc sinh ra đến tuổi trưởng thành.

Nghĩa là môn học này nhằm mở tả sự phát triển, biến đổi của mọi
sinh hoạt tâm lý, sự xuất hiện và nAY NÓI của mọi tài năng tâm lý của
còn người từ lúc sinh ra đến lúc trưởng thành.

Thí dụ: Nhà tâm lý học Wallon tìm hiểu nguồn gốc tự trường nơi
trẻ nhỏ (les origins de la pensée chez l'enfant). Guillaume tìm hiểu
sự bắt chước trẻ nhỏ (l'imitation chez l'enfant), và Piaget đã viết mỹ
lâm bộ sách đề băn về những tài năng trí của trẻ nhỏ.

b) Phương pháp: Để khảo cứu về trẻ nhỏ, nhà tâm lý học quan
sát đợt đầu đời và sự sinh. Với những trẻ sơ sinh, nhà tâm lý học quan
sát các xung động, hành năng. Khi trẻ nhỏ đã phát triển nhà tâm lý học
dạt quan và quan các cấu trúc lơi lịch tiến tâm lý của mọi hàng tuổi. Sau
cũng, so sánh trẻ nhỏ trước các loại tuổi khác nhau, những trẻ nhỏ trước
thế thành phẩm gia dinh hoặc đá hấp thu các nền giáo dục khác nhau để
hiểu rõ hơn về những sự phát triển tâm lý của chúng.

Ngành tâm lý nhì đồng rất icher cho tâm lý học ở cấp quạt. Đối hồi
ta sẽ hiểu được tâm lý chủ con người trưởng thành rõ hơn vì nó ta biết rõ sự xuất hiện và tiến triển của cơ năng tâm lý ta sẽ hiểu thứ đầu
sự sinh hoạt của các cơ năng đó khi đã phát triển. Ngoài ra sự phát
triển của ngành tâm lý nhì đồng còn giúp ích cho khoa sự phạm, cho
việc giáo dục trẻ nhỏ.

c) Tâm lý bệnh học: (= Tâm lý bệnh lý học = la psychologie pa-
thologique).

a) Đối tượng: Tâm lý bệnh lý học là môn học khảo cứu những cơ
năng tâm lý nhì đồng thường gặp thường nơi các người mắc bệnh thần kinh.

Thí dụ: Ribot nghiên cứu các căn bệnh của kỳ ức. Các ông: Janet,
Baillarger nghiên cứu bệnh còng tri (hystérie). Nói chung, ta có thể kề
đến các nhì tâm lý bệnh lý học danh tiếng như: Janet, Freud, Dumas,
Jaspers... (cần phân biệt tâm lý bệnh lý học = psychopathologie và tâm
ly trò tiêu = psychiatrie mà đối tượng là sự chữa bệnh. Cơn tâm lý bệnh
ly học chỉ mô tả, tìm kiếm nguyên nhân và hậu quả).

b) Phương pháp: Phương pháp của ngành tâm lý bệnh lý học dành
nay vấn chua thông nhất. Xét tổng quát, ta có thể nói được rằng các nhì
tâm lý bệnh lý học khảo cứu bằng cách quán sát thái độ, đến mao ngành
ng flirt bệnh nhân. Nhưng sau hết con người tâm lý học khảo cứu về các
trưởng hợp bệnh lý đều phải quan sát như vậy thì trái lại, khi bất ngờ
những kết quả thu được các ông lại xảy dũng sự cất nghĩa trên
những quan tài khác nhau. Thi dụ: với các nhà tâm lý này thì người
nhan của một căn bệnh là sinh lý (duy vật), với các nhà tâm lý khác thì
người nhận tâm lý mới động kē và với các nhà tư tưởng khác nữa thì
xã hội mới là nguyên nhân quyết định (thuyết xã hội học).

Ngành tâm lý bệnh lý học này cũng mang lại niềm icher. Ngoài
việc giúp ích cho tâm lý trị liệu để trị liệu các bệnh nhân, tâm lý bệnh
ly học, theo sự nhận xét của Ribot, còn là một dụng cụ phân tích hiệu icher cho tâm lý học tổng quát. Nó cho phép ta quan sát được những biến
các cơ năng mà, trong trường hợp bệnh thường, luôn luôn, thông nhất.
Thi dụ: quan sát người mất ý chỉ, mắc bệnh ý chỉ tăng thật ta sẽ hiểu
dược vai trò của ý chỉ trong đối lòng tâm lý người bệnh thường.

Nói tâm lại, các ngành tâm lý đồng vật, tâm lý nhì đồng, tâm lý
bệnh lý học ngoài những công dụng hiện nhất là giúp ta hiểu rõ đồng
vật, hiểu rõ trẻ nhỏ và người bất bình thường, đó đồ, ích lợi của việc hàn
luyên đồng vật, giáo dục trẻ nhỏ, trí liệu người bệnh còn đóng góp nhiều
cho tâm lý học tổng quát. Sự đối chia tâm lý của con người với đồng
vật, người lớn với trẻ nhỏ, người lành mạnh với người bệnh.then kinh
cho phép ta hiểu rõ những nét đặc dood của tâm lý con người, hiểu rõ
nguyên gốc của các cơ năng tâm lý, và nhận chân được vai trò của mỗi
cơ năng trong trường hợp bình thường. Bởi thế, một số nhà tâm lý học
còn muốn lập ra ngành tâm lý giáo dục hay tâm lý đối chiến học (la
psychologie comparée), nhằm mục đích so sánh những kết quả của các
ngành tâm lý học chuyên biệt về trên với tâm lý tổng quát ngổn ngã
rất tia những tia sáng quý giá cho tâm lý học tổng quát.

Phân thứ hai

Đối sống tình cảm

- Chương III. - Khoái lạc và đau khổ
- Chương IV. - Cảm xúc
- Chương V. - Đam mê
Khoái lạc và đau khổ

Tóm lược:

I. - Đại cương

II. - Trường quan giữa khoái lạc và đau khổ

III. - Bản chất của khoái lạc và đau khổ

IV. - Cấu cảnh tính của khoái lạc và đau khổ

I. - ĐẠI CƯƠNG:

A. ĐỊNH NGHĨA:

1) Khoái khổ khắc trong việc định nghĩa:

Các nhà tâm lý học đều xác nhận rằng định nghĩa khoái lạc và đau khổ là một việc làm khó khăn. Bởi lẽ, khoái lạc và đau khổ là những sự kiện tương tự một cảnh sòng tính cảm, nhưng ở những điều khác (données imméditées) họy sơ đáng của đối sòng tính cảm. M大力 việc định nghĩa thường đòi hỏi sự phân tách, sự phân lập với yếu tố đón giá, lấy yếu tố đón giá, hợp nhất của một cảnh sòng tính cảm nên khoái lạc đau khổ.

DESCARTES
1588 - 1650

rất khó định nghĩa. Một số các nhà tư tưởng đã không nhận giải cho rằng khoái lạc và đau khổ là những sự kiện a không định nghĩa được. Bảm viết đó là khoái lạc và đau khổ là những kin hình không định nghĩa được (experiences indefinissables).

2) Thức định nghĩa:

Với những khó khăn kể trên, ta phân nhận rằng tìm kiếm một định nghĩa hết sức rõ ràng, đầy đủ tuyệt đối cho khoái lạc và đau khổ là một việc chưa thực hiện được. Tuy nhiên, có những định nghĩa mới lên được một phần nào về khoái lạc đau khổ, đó được đề nghị.

a) Định nghĩa cởi diễn:

Cần cứ vào nguyên nhân, các nhà tư tưởng cởi diễn đã đưa ra một định nghĩa: «khoái lạc là trạng thái cảm nhận tính cảm phát sinh từ sự thỏa mãn một khuyễn hy vọng, ngược lại đau khổ là trạng thái cảm phát sinh từ một khuyễn hy vọng bị ngăn trở».

Thi dụ: một việc vong (desir) được thỏa mãn làm ta khoái lạc. Còn nếu bị ngăn trở sẽ làm ta đau khổ. Việc vong chính là khuyễn hy vọng trở thành sự thực. Thi dụ khác: Khuyễn hy vọng tự tại hay việc vong được thỏa mãn thì khoái lạc...

Định nghĩa này cũng không được sự thỏa hiệp của tất cả các nhà tâm lý học. Descartes cho rằng nếu nó thích hợp cho khoái lạc đau khổ thì vẫn không phân ảnh được đau khổ và khoái lạc vứt chật. Ông viết: «một người mà việc vong không được thỏa mãn, nó đau khổ, khuyễn hy vọng bị ngăn trở. Một vật nồng lai làm phong tùy tội, tôi rút lại. Cơ động gây ra bội đau khổ, đau là khuyễn hy vọng bị ngăn trở».

b) Định nghĩa tích rối bồi đau khổ và khoái lạc vứt chật và tính thần:

Người định nghĩa cởi diễn kế trên, có thể kể đến những định nghĩa riêng về cho trạng loại: khoái lạc đau khổ vứt chật và khoái lạc đau khổ tính thần.

a) Khoái lạc đau khổ vứt chật:

Khoái lạc và đau khổ vứt chật là trạng thái cảm giác ra bội sự kích thích một cảm quan hay toàn thể cơ thể. Thi dụ: bảm cơm ngon hay không ngon mà việc giảng thưởng thực sự gây ra khoái lạc hay đau khổ vứt chật.

Định nghĩa kể trên mới liên hệ một thứ gì đau khổ và khoái lạc vứt chật với những yếu tố sinh lý cảm quan. Tuy nhiên,
đau khổ và khổ vì lạc không phải chỉ là cảm giác như các nhà tâm lý học theo thuyết chủ cảm giác dễ quan niệm đã là đau khổ và khổ vì lạc vật chất.

Khổ vì lạc khi ăn một bữa cơm non chẳng hạn, không phải chỉ do cảm quan bị kích thích mà còn do ý thức về giá trị của món ăn, sự chu ý khi ăn. Thiếu ý thức, thiếu sự chu ý đối ta không có biểu thị (biểu tượng : représentation) nào về biểu tượng như khi ăn mà mãi mới nói chuyện ta sẽ ăn có cảm giác về giác mà không thấy khổ vì lạc.

Vậy khổ vì lạc và đau khổ vật chất vẫn là trạng thái tính cảm có liên hệ với cảm quan hay toàn thân.

β) Khổ vì lạc và đau khổ tính thẩm:

Khổ vì lạc và đau khổ tính thẩm là kết quả của sự hiểu biết của sự nhận thức về sự tất nhiên cấu của mỗi sự kiện.

Thì độ: Sau khi nghe kết quả kỹ thi, nhân thức được sự tốt hay xấu của kết quả đó sinh ra sự khổ vì lạc hay đau khổ tính thẩm.

B.— PHÂN LOẠI :

Tìm kiếm định nghĩa của khổ vì lạc và đau khổ, ta đã phân biệt hai loại khổ vì lạc và đau khổ vật chất và khổ vì lạc và đau khổ tính thẩm. Để hiểu kỹ lượng hơn nữa, ta hãy đi sâu vào hai loại đó và sau đó so sánh chúng.

1) Khổ vì lạc và đau khổ vật chất:

a) Đau khổ vật chất (1):

a) Các loại đau khổ vật chất: Ta có thể nhân thấy năm loại đau khổ vật chất:

— Đau khổ gây ra bởi một múi nhọn (piqûre) chích vào người.

— Sự đau nảy mạnh mẽ, ở trên bề mặt, định chỗ đau được và chống hết.

— Đau khổ gây ra bởi một sự kích (pincement) đau hổn và lâu hơn loại trên.

— Đau khổ gây ra bởi sự phòng (brulure), bởi những kích thích hån-ñité, hóa-lọc. Loại này khô định chỗ hổn và kéo dài hơn.

(1) Mới nhất đồng tình Việt Gia với loại này là đau đón. Ta thường gọi đau đón là một sự đau đón hổn là đau khổ.

— Đau khổ nội bất thị và khóc trong do một mối hay te thập.
— Đau khổ nội mới tàng — (đau bừng...)

β) Vấn đề bản chất của đau khổ vật chất:

— Bàn về bản chất của đau khổ vật chất, nhiều quan niệm đã được đưa ra:

— Quan niệm cho rằng đau khổ là một cảm giác riêng: Phần lớn các nhà sinh lý học ngày nay cho rằng đau khổ vật chất là một loại cảm giác riêng gọi là khổ giác (sensation aigue). Theo Von Frey (1891) có nhiều khổ đính (points de douleur), tức là cơ quan tiệp nhận khổ giác. Nhưng khi di chuyển ở đau giác thân kinh, trong bể bì, dòng thòi theo các nhà sinh lý học như Forster mô giác quan còn có gì thấy thân kinh riêng cho khổ giác. Và người ta nghĩ rằng đã tìm ra bộ phân ở não của sự đau khổ vật chất thuộc khu hầu châm (thalamus).

— Tuy nhiên, thuyết này vẫn không được chấp nhận bởi toàn thế. Bác sĩ R. Leriche cho rằng đau khổ không phải là một sự kiện binh thường, không phải là một sự kiện thật cho đôi song con người, và người ta nói chính là sự sự kiện binh lụa. Vậy không lẽ nào nên dán với một cơ quan riêng biệt trong cơ thể?

— Quan niệm về sự kích thích quá mạnh: Các nhà tư tưởng như Wundt, Ch. Richet cho rằng đau khổ vật chất không phải là một loại cảm giác, mà chỉ là một trạng độ của cảm giác. Đau khổ vật chất là hình thức chung của cảm giác nó quá mạnh.

— Quan niệm này cũng không được hoàn toàn. Bởi lẽ, các nhà tư tưởng kề trên đã lăn đau khổ và khổ chịu, (une confusion du dououreux et du désagréable). Nhưng một lý thuyết quan trọng chỉ khổ chịu (désagréable) chứ không đau khổ.

— Quan niệm chia tri: Nếu tâm lý học hiện đại Predines cho rằng đau khổ vật chất là tri thông minh nhân tư duy một sự hồn loan. Đó là sự thức biết cảm giác trong một phần ứng trực mà nó không đổi thay tư duy (ce serait une conscience emprisonnée dans un réflexe de defense qu'elle ne peut modifier). Và ý thức đó «kể gọi những phương tiện tự về cau hồn phần xả», nhờ đó, kỹ thức và kỹ tri có thể can thiệp.
--- Quan niệm này cũng có phần quan trọng. Ý thức về một sự chấn động lượng dư thừa ở những phản ứng tủy và có thể, những điều không phải là yêu tố duy nhất phát sinh ra sự đau khổ vật chất. Nhân biết rằng việc bác sĩ kia sắp chết ta một mảng khóc và do đó, ta có cảm thấy đau hận. Những điều không biết, dù bị chích bị sờ, ta vẫn cảm thấy đau.

--- TÔNG KẾT:

Vậy, sự đau khổ vật chất có thể có một trường chất tính cảm, một phần liên hệ với những yếu tố sinh lý & khích thích. Nhưng không phải chỉ lây một cảm giác vì ngoài ra còn có ý thức và ý thức đó động góp vào việc làm tăng cường hay suy giảm cường độ của sự đau khổ vật chất.

a) Khơi lắc vật chất:

Về khơi lắc vật chất, những sự khao cơ không được phát triển bằng sự khao cơ về đau khổ vật chất. Dumas viết: trong khi quan niệm về những khó khăn đã được mang ra thảo luận, quan niệm về những điều khơi lắc (points de plaisir) không đúng với tư duy của phương diện giải pháp học, sinh lý học hay tâm lý học. Ngoài khác, các nhà sinh lý học không tìm ra những giải thích kinh, có quan sinh lý v.v... rieng biết cho khơi lắc.

b) Đèn nay, hai yếu tố được kể là quyet định trong việc tạo ra khơi lắc vật chất là yếu tố sinh lý và yếu tố tâm lý.

--- Các quan hệ khác thịnh một cách nào đó mới có thể sinh ra khơi lắc. Kết cùng, có thể nói được rằng sự khác thịnh đó cần phải diễn hóa nghĩa là không quá mạnh hay quá nhẹ.

--- Ý thức phải có một biểu thị về đối tượng. Án mà không chịu ý đến sự an và môn ăn thì không thấy ngọn nghĩa là không cảm thấy khơi lắc vật chất.

2) Khơi lắc và đau khổ tính thần:

a) Đau khổ tính thần:

Vì đau khổ tính thần không còn đặt ra vấn đề: nó là một cảm giác hay một tính cảm. Đau khổ tính thần, tuy có những phản ứng sinh lý kinh nghiệm, rồi rất là một tính cảm. Nguyên nhân chính sinh ra đau khổ tính thần là yếu tố tâm lý. Thì đa: biết rằng một người than qua đổi sinh ra đau khổ,

b) Ta có thể kể các loại đau khổ tính thần sau đây:

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại đau khổ tính thần và nguyên nhân của nó</th>
<th>THÍ - DỤ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đau khổ vì sinh hoạt bị ngăn trở</td>
<td>Những sự thật bởi khoảng cách, trường mọi thời gian bị chận động.</td>
</tr>
<tr>
<td>Đau khổ vì lý do tính cảm</td>
<td>Thân nhân qua đời, tình bạn, tình yêu bị quan lường, xử đồi hay phần hối...</td>
</tr>
<tr>
<td>Đau khổ của trí thông minh</td>
<td>Khi không gì được hoá não nhiệm cảm giác, không hiểu văn đề nào đó...</td>
</tr>
<tr>
<td>Đau khổ liên hệ với những tính cảm xã hội</td>
<td>Bữa ăn và đối lương nguy, vì một cuộc thật trạng, vì dị nhiên của nước mình thê...</td>
</tr>
<tr>
<td>Đau khổ của ý thích do đó đó</td>
<td>Án nạn, hồi hộp sau khi làm một việc trái với điều tục...</td>
</tr>
</tbody>
</table>

b) Khối lắc tính thần:


b) Ta có thể kể đến các loại khối lắc tính thần sau đây:

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại khối lắc tính thần và nguyên nhân của nó</th>
<th>THÍ - DỤ</th>
</tr>
</thead>
</table>
| Khối lắc vì sinh hoạt được thơm trung                             | Những sự thành công và khoe cơ, thơm trung mọi thời gian vết đường...
| Khối lắc vì lý do tính cảm                                    | Sự diễn tả, được yêu, tình thân được hoà ám... |
| Khối lắc của trí thông minh                                      | Gởi lại được hoài niệm khi cần đến. Hủa thứ đó một vấn đề giải được bài toán... |
| Khối lắc liên hệ với những tính cảm xã hội                        | Khối lắc từ thuộc tình quang, với một cuộc thật trạng, với điều cứu nước mình đừng hay hư hỏng... |
| Khối lắc của ý thích do đó                                     | Vui sướng trong tâm hồn sau khi làm những việc hợp với điều tục... |
3) Phân biệt khoái lạc, dau kho và vật chất và khoái lạc dau khó tinh thần:

Đi nhận được rằng, không có sự khác biệt trong lý khoái lạc và đau khó vật chất và tinh thần, nên ta có thể tìm hiểu những điểm khác biệt giữa hai loại khoái lạc và đau khó do.

Khi nghiên cứu từng loại khoái lạc và đau khó do, ta đã thấy sự xác định rõ ràng, phân biệt được khoái chất và tinh thần, đau khó vật chất và tinh thần là khoái lạc đau khó tinh thần rất phức tạp. Lý do là vì những sự khó khăn, đau khó vật chất và khoái lạc đau khó tinh thần do xâm nhập vào hồn rất nhiều.

Tuy nhiên, cần cứ vào những xác định kể trên, ta có thể nhận thấy loại khoái lạc đau khó vật chất và loại khoái lạc đau khó tinh thần khác nhau ở điểm:


b) Khoái lạc và đau khó vật chất có liên hệ mật thiết với yếu tố sinh lý, như hồn yếu tổ tần lży. Ta dễ biết có quan niệm chất, ăn dặm đau khó vật chất đến từ một cơ quan sinh lý riêng biệt. Do sao, cùng phải nhận rằng nếu đau khó và khoái lạc vật chất không phải chất là những trạng thái cơ thể nhưng không có can đảm để xác nhận cơ thể sẽ không có khoái lạc và đau khó vật chất. Nhưng điều gì thì, sự chủ yếu, ý thức có thể làm tăng hay giảm khó khăn và đau khó vật chất, cùng yếu tố sinh lý là nguyên nhân chính.

Ngược lại, khoái lạc và đau khó tinh thần có liên hệ mật thiết với yếu tố tổ tần lży khác phức tạp. Từ quan niệm, trong khoái lạc và đau khó tinh thần ta cũng thấy một liên hệ với những yếu tố sinh lý: khoái lạc và đau khó tinh thần có liên hệ với sinh lý của cơ thể tăng hay giảm đau khó tinh thần kéo dài có thể sinh ra bệnh. Những yếu tố chính yếu chủ đạo khoái lạc và đau khó tinh thần là yếu tố tổ tần lży. Ý thức, kỹ thuật, tình trạng... v.v., những yếu tố chính trong thô túc tốt khoái lạc và đau khó tinh thần. Khoái nhiên về một thứ ba chỉ để xây ra, ý thức về một cuộc biết lý đang xây ra, hình dung những hữu quả sẽ xây ra của cuộc biết lý đó sinh ra đau khó tinh thần.

e) Có thể kể đến điểm: khoái lạc và đau khó tinh thẩm thường thường thuộc về một tình dục cao hơn khoái lạc và đau khó vật chất. Vì tinh chất cao thô túc, nên ta thường gọi khoái lạc tinh thẩm là vụ ngựa, còn đau khó vật chất thường gọi là đau dân. Vì mực vi một cuộc doan tư thì cao thô túc hơn là khoái lạc khi an một môn an ngon.

d) Lavelle lạy có biết thêm rằng khoái lạc và đau khó vật chất thường không gian, nghĩa là chính chất được mỗi phần nào đó trên cơ thể, như ta đã nói, còn khoái lạc và đau khó tinh thẩm thì định lẩn với thời gian: con người có thể bị ảnh hưởng bởi những kỹ niệm, lo áy về tương lai. Nhưng đau khó tinh thẩm như lo áy, hỏi hồn an yên, chỉ có thể cảm thấy được với tư tưởng về dị vắng và về tương lai.

e) Ý nghĩa hỗ trợ trong việc đau đớn. Mức đau nhiều đủ điểm kể trên ta dùng quản như đã nói, sự xâm nhập, mỗi tương quan một thể giữa khoái lạc và đau khó vật chất và khoái lạc và đau khó tinh thẩm.

- Khoái lạc và đau khó vật chất có thể sinh ra khoái lạc và đau khó tinh thẩm: thanh thể khoái sức có thể sinh ra vụ sóng cùng căn bệnh kéo dài có thể sinh ra đau khó tinh thẩm.

- Ngược lại, khoái lạc đau khó tinh thẩm có thể nhằm dự án khoái lạc, đau khó vật chất: buồn thì an không thấy ngon, còn vụ sự an thấy ngon hơn.

II. - NHỮNG TƯƠNG QUAN CỦA KHOÀI LẠC VÀ ĐAU KHÔ

Vân đề được đặt ra như sau: có thể gián dược khoái lạc và đau khó và một loại dược chống(hay phải xác nhận sự bất động) phù hợp sự gián dược hay liệu cảm cảm này?

Ta có thể hiểu một cách đơn giản khoái lạc có thể có chống hay dỗ chỉ là sự sống một cách đau khổ. Và ngược lại, đau khó có thể hay không, hay dỗ chỉ là sự vắng một cách khoái lạc. Sự gián dược đau khó và khoái lạc hay ngược lại, sự gián dược khoái lạc và đau khó có dược không?

A. - NHỮNG ĐỨC KIÊN CỦA KINH NGHIỆM:

Kinh nghiệm cho ta biết rằng giầu khoái lạc và đau khó có những tương quan rất mật thiết.
TÂM LÝ HỌC

1) Có sự chuyển biến khoái lạc thành đau khổ và ngược lại:
Càng một sự việc, tùy theo trạng thái tâm hồn của ta, có lúc ta cảm thấy khoái lạc, có lúc cảm thấy đau khổ. Hơn nữa, cảm giác từ đội khoán khoái, kéo dài, trở thành đau đớn. Cùng việc, trở cho thiên lý thì thich thú những sau đó, bị bất ngờ tierry tự áp lực, lại làm cho đau khổ.

2) Khoái lạc đau khổ không ngừng kết tiếp nhau:
Một hay những khoái lạc vừa hết, đau khổ liền kết tiếp và ngược lại có những khoái lạc kết tiếp đau khổ. Bởi đó, Platon đã viết: "khoái lạc và đau khổ là hai kễ thú, thần linh không hề giải nổi, nên đã trái lại với nhau và bắt phải dành ban với nhau suốt đời."

3) Có sự xâm nhập giữa khoái lạc và đau khổ:
Một số trường hợp mà khoái lạc và đau khổ cùng như có sự khoái lạc đủ riêng đợi cả.
Các nhà thơ như Musset thường nói tới sự distrau cảm một một số sự chấn động trong mênh mông. Trong "Die Part Tragic," Schiller cho là cảnh tượng đau khổ tự nó có một sức rất quyền rỗ một số, thế kẹp życia, giúp điều thịnh. Ông viết: "một hiện tượng chung chung cho mọi người là những sự vật buồn, ghê sợ, gầm rít, gây nhờ như một quyền rỗ không chung chung nổi, và trước một cảnh hoang tàn, không kịp chung ta vừa cảm thấy bỗ đầy rầu và vừa cảm thấy bất lực lại như hồi hài lạc cảm bàng.

4) Khoái lạc và đau khổ tương đối với nhau:
Khoái lạc đến sau đau khổ, mảnh liệt hơn nội còn một sao một khoái lạc khác. Cũng vậy, ta cảm thấy khoái lạc khi một đau khổ giảm bớt và đau khổ khi khoái lạc bớt đi.

B.— CÁC QUAN NIÊM BẤN VỀ GIẢN LƯỢC KHOÁI LẠC VÀ DÀU KHÔ VẤP MỘT LOẠI.

Một quan quan một thịệt giữa khoái lạc và đau khổ đó đã làm các nhà tâm lý học nên lên câu hỏi: để là hai sự kiện tâm lý khác nhau hay sự kiện này chỉ là sự vận động, là một trái cầu sự kiến tâm lý kỳ?

1) Thuyết bit quan:
Các nhà tư tưởng biện bị chỉ quan quan niệm rằng đau khổ là thực cơ, tich cực còn khoái lạc chỉ là sự vận động của đau khổ hay là sự đau khổ sự gì.

a) Thời thượng é, Epicure đã cho rằng: "sống là việc muốn tức là đau khổ vì không được thỏa mãn.

b) Kant xác nhận rằng: "sống là có năng, vậy sống là gặp trớc ngại và do đó, phải đau khổ.

c) Schopenhauer viết: "sống là lo âu, là luôn tiếc dĩ vãng, bắt mình với hiện tại và có năng hy vọng dĩ một tương lai để hiếp hơn, nhưng khi tương lai ấy đã đến, nó cũng chỉ là một hiện tại dĩ bằng thiêng so với trái tim hiện tại dĩ trái qua.

d) "Ở Đông-phương, Phật giáo quan niệm rằng khổ đói là bể khổ xác nhận "khổ thể-đế", Phật giáo công trình bày lý do của sự khổ, cần bản của cuộc đời, là duże vong. Bởi đó, "diệt thành dĩ ngày về sự diệt-dúc đạo là con đường dĩ ra tối Niết Bàn.

e) Các nhà tâm sinh lý học hiện đại chỉ Tìm thấy khó giờ giấc chủ không tìm thấy con quan của khoái lạc.

2) Thuyết quan:
Các nhà tư tưởng theo phái quan quan quan niệm rằng chỉ có khoái lạc là thực cơ, tich cực, đau khổ chỉ định là sự vận động của khoái lạc sự gì.

Bó là quan quan niệm của Leibniz. Trí tết ngày dã đâu ra rằng những dẫn chứng sự hiểu chính mình rằng Thượng dĩ van năng và toàn thiện không thể náo lai tạo ra một thể giới trong đó có từ sắc mà sự đau khổ là thành phần. Aristote cho rằng số đông sinh ra khoái lạc và đó là trạng thái bình thường, còn đau khổ chỉ là biết bình thường.

TÔNG KẾT:

Chúng ta không thấy luôn về giá trị trí thức, sự hình của các thuyết bit quan và quan quan quan khác.

Đừng tranh bò đêm lây mà xét, khoái lạc và đau khổ đều tich cực, đều thực cơ.

Có những khoái lạc chỉ là đau khổ giảm đi hay ngược lại, nhưng không phải tất cả khoái lạc đều tich cực như thế. Thật ra, có những khoái lạc tich cực, khoái lạc là những trạng thái có thực. Nhưng ngược lại, đau khổ cũng là một trạng thái tich cực khổ không phải chỉ là sự vận động của khoái lạc.

Thì dụ: Nếu biết ly là đau khổ vi mất khoái lạc đó đủ gây ra thì ngược lại, bị chicha mới kim vào da thì là một đau khổ tich cực vi không thể nói được rằng đó là sự vở vơ của "khoái lạc không bị chicha.

Tóm lại, khoái lạc và đau khổ có liên hệ với nhau, tương đối với nhau nhưng đều là những trạng thái lạy tich cực.
III. BẢN CHẤT CỦA KHOÁI LẠC VÀ ĐAU KHÓ.

Vấn đề dẫn nguồn kinh nghiệm và dùng làm một loại duy nhất mà ta vừa nghiên cứu là một khía cạnh của vấn đề bản chất của khoái lạc và đau khổ. Khoái lạc và đau khổ, như ta đã thấy là hai sự kiện tâm lý chung không thể đồng hóa làm một. Từ đó, vấn đề bản chất của khoái lạc và đau khổ được đặt ra: khoái lạc và đau khổ đích thị là một loại sự kiện tâm lý riêng biệt hay có thể là phán tử của trạng thái chúng vào những loại sự kiện tâm lý khác?

A. THUYẾT CHỦ SINH LY (La thèse physiologique).

Thuyết sinh lý hay chủ sinh lý quan niệm rằng kinh nghiệm và đau khổ chỉ là những hiện đố của sự sinh lý.

Ribot cho rằng khoái lạc và đau khổ là sự chung và tình trạng đó chỉ là y thức về một trạng thái của cơ thể. Và ý thức chỉ là phu tinh. Đau khổ chỉ một vết thương hoặc chấn thương đau khổ chỉ không đạt được lý tưởng như Michel Ange đã mô tả trong tác phẩm Sonnets hoan toàn giống nhau và cùng một bản chất. Đó là nhận định của Ribot.

PHÊ BỊNH:

Thuyết sinh lý không được vững vàng trong nhiều lý do:
1) Ngay khoái lạc và đau khổ vật chất cũng không phải chỉ là trạng thái của cơ thể.

a) Y thức không phải chỉ là phu tinh. Y thức về sự đau khổ có thể là diệu that tinh do của đau khổ và hơn nữa, ý thức về đau khổ nhiều khi làm cho đau khổ hơn chỉnh sự đau khổ. Đối với, người ta thường lầm cho người bênh dùng nghĩa đen về vết thương.

b) Sự chỉ y, ý thức có thể là trạng tinh của khoái lạc. Không chỉ y sẽ không cảm thấy ấn

2) Cơn khoái lạc và đau khổ tình thân thì tùy có yếu tố sinh lý kèm theo những không thể xem là trạng tinh của yếu tố sinh lý. Yếu tố sinh lý đó có ảnh hưởng những không phải là khoái lạc và đau khổ tình thân.

B. THUYẾT CHỦ TRÍ (La théorie intellectualiste):

Thuyết này giải quyết những trạng thái cảm xúc và những ý tưởng, biểu thị: khoái lạc chỉ là nghịch khổ khoái lạc, đau khổ chỉ là nghịch khổ đau khổ.

a) Các triết gia khác kỳ: Epicure, học hành, cho rằng không phải là cái chết làm đau đớn, không khí liệu có thể quan niệm của ta về cái chết là một trong những không khí.

b) Descartes: Triết gia này cho rằng ý tưởng sinh ra khoái lạc và đau khổ.

Nghĩa là khoái lạc thì sinh ra khoái lạc, nghĩa là đau khổ thì sinh ra đau khổ. Và ngã qua để ở quan niệm thần đạo được một điều lo, tổ chức nói, và những do quan niệm gặp tai hại, hư hồn nào đó mà ra.

c) Herbert, nhà triết học Đức (1776-1841) cho rằng sự hôp hợp ý tưởng sinh ra vui sống, và xung đối sinh ra đau khổ. Nghĩa là người bênh sẽ chết và nó trở thành sinh ra vui sống, còn nó không trở thành đau khổ.

PHÊ BỊNH:

1) Ta nhan rằng ý tưởng làm sáng, giảm khoái lạc và đau khổ. Trí tưởng tưởng chung hạn làm sáng và giảm những trạng thái tình cảm đó và hơn nữa, có khi làm ta liều một do ý tưởng khoái lạc làm một khoái lạc được. Molière đã nói tới "một mực bển tưởng".

2) Tuy nhiên, không thể giải quyết tình cảm về ý tưởng.

a) Về khoái lạc và đau khổ vật chất, thuyết chủ tri từ không thể chấp nhận được. Đau khổ vật chất xuất hiện trước ý tưởng. Sự đau mà ta cảm thấy rồi ta mới biết là rằng bị hư tổ chức không phải là biết rằng bị hư tổ chức ra đau.

b) Ngay ở với khoái lạc và đau khổ tình thân, thuyết chủ tri cũng không hoàn toàn đúng. Y thức về việc tốt hay xấu, lợi hại hay có thể thể là ý tưởng, một ý tưởng hay đau khổ nhưng ý thức không phải là sự khoái lạc và đau khổ tình thân do. Hơn nữa, có những niềm vui và niềm buồn xảy ra và cơ do những lý do mà ta chung ý thức được rõ rệt.

c) Sau cùng, ta nhận định thêm rằng, trái với quan niệm của Herbert, có sự hòa hợp ý tưởng sinh ra đau khổ và ngược lại, có ý tưởng xung đột mà khoái lạc. Sự giải, thì đau xảy ra biết nó, trước đó ta nghĩ rằng không thể giải, không thể đau, làm ta khoái lạc gặp bối.

C. THUYẾT CHỦ ĐỘNG (Théorie de l'activité)

Thuyết chủ động giải quyết khoái lạc và đau khổ vào sự hoạt động hay bất động.

1) Với những triết gia bi quan như Epicure, Schopenhauer, Kant, sự hoạt động là nguồn gốc của đau khổ vì hành động đối hội có gang và
cố gắng thi dau khổ. Bởi đó, Schopenhaucer cho rằng «người có thiện tài là người đau khổ nhiều nhất vì hoạt động nhiều hơn cả».

2) Với các triết gia lạc quan, sự hoạt động bình thường là nguyên gốc của khoái lạc.


b) Thánh Thomas khai triền quan niệm ké trên và nhân lý: «những hành vi chỉ khoái khoai khi chúng tự lực và phù hợp với bản chất của người hành động. Và khả năng của con người thì giới hạn, hành vi chỉ cần xứng với tiềm lực đó trong một phạm vi nào đó mà thôi. Sau đó, vượt quá giới hạn không càng xứng, không khả năng để chủ mạ lại chủ mới, buôn bây, nên do đó, sự nghi ngờ, trớ chới và các lời nghi ngờ khác sẽ đe chung depth tan sự đau khổ do sự làm việc sinh ra.»

c) Grote khai triền và bổ túc Aristote đã đưa ra một định luật gọi là Luật Grote về sự khoái lạc: «có khoái lạc khi có sự cần cải gì sức lực tức tiêu và sức lực sẵn có. Làm việc và sự thô khoái, làm việc quá sức thì đau khổ, Đô là khoái lạc và đau khổ thích cực. Con có nhiều sức mà không làm gì thì đau khổ, đã làm quá nhiều nghĩ nghĩ thì khoái lạc và đó là khoái lạc và đau khổ thích cực.»

d) Các nhà tư tưởng như Spencer, S. Mill đã nhận nhiều nội đôi một định luật về tình độ bổ túc luật về lượng của khoái lạc mà Grote đã đưa ra.

Luật của Grote không cần nghĩa được như sự việc và: tại sao nhìn một cảnh đẹp là vẫn khoái lạc, nhìn mức trồng và phút đầu khó chịu. Những hoạt động thân thiện như đau đớn cực hạn thì không

KHOÁI LẠC VÀ ĐAU KHÔ

theo nói được rằng, sẽ đau khổ khi hoạt động quá sức.

b) Bởi do, nên các tác giả kề trên đã quan niệm «có khoái lạc khi sức lực sẵn có được tiêu thụ phù hợp với khuyễn học.»

Luật này cắt nghĩa được tại sao có những hoạt động kéo dài mà vẫn khoái lạc, và những hoạt động rất giới hạn mà đã làm đau khổ (ví phù hợp hay trái ngược với khuyễn học).

PHÈ BỊNH:

1) Tìm hiểu khoái lạc và đau khổ liên hệ với sự hoạt động và khuyễn học nên lại nhiều kết quả tốt. Ta xác nhận một trong mặt thiết chỉ khoái lạc đau khổ và hoạt động trong chính hướng của khuyễn học.

2) Tuy nhiên, không thể gian lận khoái lạc đau khổ vào những sự kiện kề trên được. Một vết thương làm đầu đau không thể ảnh hưởng sự hoạt động được. Tóm lại, những hình thái của hoạt động giúp ta hiểu được sự gian lận khoái lạc và đau khổ theo phán vi hoạt động nhưng không có nghĩa được sự khoái lạc và đau khổ.

D) TÔNG-KẾ.

Ta đã thấy các thuyết chủ sinh lý, thuyết chủ tri và thuyết chủ động giải đáp vấn đề bản chất của khoái lạc và đau khổ. Sự thật của các thuyết đó đều rõ rệt. Từ sự thật đó là tiền đề được nhân định sau đây:

Khoái lạc và đau khổ là những trong thái tình cảm trang độ gồm có yếu tố sinh lý, tri thức, hoạt động và cả yếu tố xã hội, nhiều không thể gian lận khoái lạc và đau khổ vào một trong những yếu tố đó được.

IV. CƯU-CÁNH-TỊNH CỦA KHOÁI-LẠC VÀ ĐAU KHÔ

Suy nghiên cứu bản chất của khoái lạc và đau khổ cho phép ta tìm hiểu một vấn đề, ít nhiều vụ(evt khoái phạm và tám lý; khoái lạc và đau khổ có một cứu cánh nào không?

A. NHỮNG DỮ-KIỆN CỦA KINH-Nghiem:

Kinh nghiệm chỉ ra hiểu rằng:

1) Khoái lạc và đau khổ là một dấu hiệu về một sự hoạt động tốt hay xấu của các bộ phận, cơ năng của cơ thể. Đau đo là một
phân cốt thể cho biết sự hư hỏng của một bộ phận nào đó, khoai lạc, tính thần khi làm việc chứng tỏ thành công, có khả năng.

2) Khoái lạc và đau khổ là trái ngược của hành động: đau khổ ích thich và khoai lạc khuyễn khích sự làm việc.

3) Khoái lạc và đau khổ là chế tài: khoai lạc là phần thưởng cho hành động tốt còn đau khổ là hình phạt cho hành động xấu. Sự khoái hay đau yêu là phần thưởng và hình phạt cho người sống điều đường hay bất bại.

B. - CÁC QUAN NIỆM:
Cần cừ vao các điều kiện trên một số triết gia đã đưa ra những quan niệm khác nhau về cựu cảnh của khoai lạc và đau khổ.

1) Các triết gia theo thuyết tiến hóa cũng cậy vào luật đạo-thái tự nhiên, di truyền tính của tập quan đế cất nghĩa mới trong quan giô hành động tốt và khoai lạc, hành động xấu và đau khổ. Theo phái này, chỉ những khuyến huyễn hiện nơi cho đối sống sinh sôi với một điều sau giờ và truyền cho đối sau. Sự đạo thái này dẫn đến vẫn chưa hoàn thành, khi nói hoàn thành, sinh vật thích ứng hoàn toàn với môi trường, và khi đó, cái gì hữu ích sẽ làm cho khoai lạc, và cái gì nguy hại làm cho đau khổ (Spencer).

2) Các triết gia cởi đơn, như Aristippe de Cyrène cho rằng khoai lạc là điều thiện, cho nên, sự hưởng khoai lạc và đau khổ thiện nhiên đường hoạt động của con người cũng như loài vật.

3) Ngược lại, có những nhà văn, nhà thơ đã ca ngợi đau khổ. Montaigne đã bệnh hở cho đau khổ vì đó là cái lọt để truyền lại linh hồn. Musset cho rằng: người chỉ là tên thợ tập việc, đau khổ là thây dối nỗi.

C. - TÔNG KẾT:
Chúng ta thấy rằng:


Đối đó, ta không thể chấp nhận quan niệm của thuyết tiến hóa cũng như của thuyết khoai lạc.

2) Khoái lạc và đau khổ có thể là trái ngược nhưng cũng có thể là trở ngại cho hành động.

a) Đau khổ có thể có ích lợi như:
- Tội bước ỷ chê: người chưa biết đau khổ thì để chân nắn,
- Phát triển sự thống cảm và tình thương vì hiểu được đau khổ của ta nhân.
- Cho ta khám phá được chính mình về đau khổ sê so cho ta thấy sức chịu đựng, sự sáng suốt, bình tĩnh của ta đến mức độ nào.

b) Đau khổ cũng có thể là trở ngại cho hành động như:
- Làm tổ-liệt mọi ích chê có-gắng, làm chân nắn, chê bai.
- Làm ta trở nên ích-kých vì sự những đau khổ tương lai nên không giúp đỡ thân-nhanh.
- Có nhiều đối đế biết mình ít phức tạp hơn là đau khổ.

c) Một khái khoai lạc có thể có ích lợi như:
- Khuyên khích ta tiếp tục hoạt động,
- Tiếp dần sự hoạt động cũng ta làm ta có gắng hơn lên.

d) Nhưng khoai lạc có thể có trở ngại như:
- Sinh ra bệnh cương quan, tự mạn, kiêu hành.
- Sinh ra tính thân thú hướng.
- Làm hiểu sai lạc về cuộc đời.

Nur vậy, không thể đề cao hay đề phán chỉ khoai lạc hay đau khổ như các nhà văn, nhà thơ và các triết gia theo thuyết khoai lạc dễ làm.

3) Và từ nhận định đó, ta tiến tới được kết luận: ích lợi hay tai hại của khoai lạc và đau khổ không chỉ ra trong những trạng thái tính cảm này, mà tùy thuộc thái độ người tiếp nhận khoai lạc đau khổ.

Thì dâ: trước đau khổ, những thái độ có thể là:

a) Thái độ nội logon (attitude de révolte). Thái độ này đòi với các đau khổ cần bao của đối người như sinh, bệnh, lão, từ sẽ không giải quyết được gì.
b) Thái độ khắc kSupply: lãnh đạm trước đau khổ, không quan tâm đến nó.

c) Thái độ nhận thức can đảm.

d) Thái độ tôn giáo như Thiên Chúa giáo chấp nhận đau khổ như một thử thách, một phương tiện để thành hóa tâm hồn, doen tâm hồn trong sạch để đạt tới con đường cao hơn. Phạt giáo có đơn khó là hậu quả của dục vọng nên chủ trương vượt khỏi sự đau khổ đó bằng cách diệt dục để vòng tới Niết Bàn.

CHƯƠNG IV

Cảm xúc

Tóm lược:

I. Đại cương
II. Những quan niệm về cảm xúc
III. Những phương thể chế ngự cảm xúc

I. ĐẠI CƯƠNG

A. Định nghĩa

Khái niệm «cảm xúc», cũng như nhiều danh từ khác trong phạm vi của đời sống tinh cảm, thường được sử dụng một cách hồn đồng thiêu chinh xác.

1) Xét theo nghĩa rộng cảm xúc được dùng để chỉ diệu bất cứ trong thái tình cảm nào. Bởi do, để phân biệt chúng, người ta gọi cảm xúc thứ sự là cảm xúc mạnh (emotion shock), còn tình cảm là cảm xúc tình cảm (emotion — sentiment).

2) Xét theo nghĩa hẹp, ý nghĩa được chấp nhận bởi phần lớn các nhà tâm lý học, thích hợp với nguyên nét và cùng là ý nghĩa được hiểu trong bất này, cảm xúc được định nghĩa là trong thái tình cảm đột ngột xẩy ra làm xrup do sự thằng bừng tâm lý và sinh lý.

Nói một cách đơn giản: cảm xúc là trạng thái tình cảm xảy ra đột ngột, mạnh liệt vì làm xrup do thằng bừng tâm lý và sinh lý, nhưng chóng trôi qua. Thì dụ: sự cầu gian đột nhiên to, gây ra những hồn

PIERRE JANET
(1859—1940)
loạn tâm lý và sinh lý rất mạnh nhưng chỉ kéo dài trong một thời gian giới hạn.

B.— NHIN QUA MÔT VÀI LOẠI CẢM XÚC.

Căn cứ vào định nghĩa theo nghĩa hẹp kể trên, thì chỉ những «cảm xúc mạnh», mới là cảm xúc đúng nghĩa. Sự hài, câu giải là cảm xúc trong khi đó lo âu, hờn gian, buồn bã chỉ là những tình cảm thường.

Ta hãy tìm hiểu lại trường hợp về hai loại cảm xúc tiêu biểu là sự hài và câu giải (émotion-type).

a) Sự hài (la peur):
   a) Định nghĩa: James Sully và Ribot đã cho rằng: Sự hài là phản ứng cảm xúc gây ra bởi một biểu thị liên tục và mạnh liệt về một dấu đến hay khốn sở có thể.
   b) Sự phản tác: cho ta thấy trong sự hài những hồn loan lảm lỳ và hồn loan sinh lý đắc biệt.
      - Vè phương diện sinh lý: sự hài gồm có những phản ứng:
        — đôi thay dien mao: mắt tái, mặt trợ nguyên hay nhâm lẹy, miệng mờ to, răng dập vào nhau...
        — tê liệt mọi phần hay toàn diện cơ thể: dùng yến một chỗ, không nói ra lèi...
        — khùng hoảng các bộ phận ngoại giới: sự hô hấp tăng hoạn hồn loan, loat mồ hôi, nỗi da gà...
   β) Về phương diện tâm lý: Sự hài dựa tự sự mất tực chủ như không làm chủ được ý tưởng, không phiên đoán được về hoàn cảnh, không nhận định được về những giả lập có thể. Đồng thời, ý tưởng tương hoạt động mạnh.
   c) Những loại sự hài, căn cứ vào nguồn gốc, gồm có:
      a) Sự hài dâm sinh và cò lý: là sự sự hài đến trước mở kinh nghiệm như trẻ nhỏ sự mê đắm chưa biết nên có bảo giác.
      β) Sự hài đắc thừa và có lý do: do sự hiểu chỉ một dấu khó có thể mà sinh ra. Nói về sự sự hài do nghĩ ngợi, ý tưởng tương quá nhiều sinh ra, dẫn đến rất đúng: «Chính sự sự hài vì li lo sự là tất cả sự sự hài». (C'est la peur d'avoir peur qui est toute la peur).

Y) Sự cười bẽn lý là trạng thái không hoang xảy ra vì những âm ảnh do những kinh nghiệm đi văng.
2) Sự cười giải (la colère):
   a) Định nghĩa: câu giải là phản ứng cảm xúc mạnh đến đặt đặm khó cho kẻ chung lợi việc thao mân khuyen hưởng của ta (Ribot).
   b) Sự phản tác cho ta thấy:
      a) Về phương diện sinh lý: câu giải gồm có những phản ứng:
         — đôi thay dien mao: mắt đào hay tái, răng nguyên chặt v.v...
         — đôi thay trên toàn thân: tay nắm chặt, chân đấm xuống decent người ngoài hội ăn dịu nhẹ nhưng chậm thức, mạch mâu nơ ra, dập thô rạng chuyện — không hoảng các bộ phận ngoại giới: hô hấp tăng hoạn hồn loan, tăng cường hai tế nhị cơ nghệ.
   c) Những loại câu giải: theo Ribot gồm có:
      a) Câu giải có hình thức dạng vật tự sự tận công thật sự diệt thù (la forme animale).
      β) Câu giải có hình thức tình cảm: (la forme affective) làm ra về tận công nhưng không tận công thể sự.
   Y) Câu giải có hình thức trí thức hóa (la forme intellectualisèe) là lý tri tìm kiếm bản năng, tính toán diệu kiến trả thù cho hư hiểu.

C. NHỮNG PHÂN ỨNG CẢM XÚC (Les réactions émotionnelles)

Sự tìm hiểu hai loại cảm xúc diễn hình là sự hài và câu giải cho ta thấy những phản ứng cảm xúc nói chung gồm có:

1) Sự dại thay điện mạo, e chỉ thất đố: câu thì một đủ độ, sự mất tải v.v...
2) Sự rỗi loan trên toàn thân: sự làm tế liệt một phần hay toàn diện cơ thể.
3) Sự rỗi loan các bộ phận ngoại giới: hô hấp và toàn hoạn hồn loan lại tiếp tăng hay giảm v.v... (ba diềm này có đoạn trên)
Toàn thể những phần ứng cơ thể nói trên đã được một số các nhà tâm sinh lý học hiện đại như H. Pieron cho là đã phát sinh từ một sự giữ thọạt đối ngót năng lượng (Une brusque libération d'énergie).

4) Sự rối loạn tâm lý: Ngoài những phần ứng cơ thể kéo tên, cảm xúc cơ thể có những phần ứng tâm lý có thể gọi được là sự rối loạn tâm lý bởi lẽ:

a) Nhấn xét một cách đơn giản, ta đã thấy: người cảm xúc như cấu giãn thì sự phản đoạn một số subst. Ta thường nói: "giận mất khuôn".
b) Pierre Janet cho rằng một phần năng lượng tâm lý bị hư hỏng đến các sinh hoạt và đẳng hơn loan. Do đó:

a) Khí cảm xúc không có phản đoạn đúng dẫn.
b) Không có ở phê binh hoạt động.

γ) Ở trường trường bị kích động ổn thường như khí thiếu chất tương ứng với những sự khác biệt sẽ xảy ra. Trường tương độ càng làm tăng cường sự rối loạn tâm lý.
c) Có sự bứt phích tăng sự; thiếu phối hợp của cơ thể đối với tình thể. Mùn động run mông run. Như thế, hành động không được tổ chức hợp lý nhằm mục đích và điều đó chứng tỏ sự rối loạn tâm lý.

II.— NHỮNG QUAN NIỆM VỀ CẢM XÚC.

Sự tìm hiểu sâu rộng về cảm xúc cho ta những kết quả tốt tật như sau:

1) Cảm xúc đã được định nghĩa là trạng thái tình cảm đột ngột xảy ra làm súp độ sự thằng bàng tâm lý và sinh lý.

Tim hiểu định nghĩa đó và phân tích các loại cảm xúc điển hình, ta đã thấy:

a) Một hoàn cảnh mới lâ, bất ngờ làm chúng thể bất lực không phần ứng được một cách bình thường nên cảm xúc đột ngột xảy ra.
b) Khi cảm xúc xảy ra, có những phần ứng tâm sinh lý làm rối loạn đời sống tâm lý và sinh lý.

a) Rối loạn tâm lý: chúng có phản đoạn một số subst., tương tương hoạt động quá mạnh, tri tự không có chỉ huy cơ thể.

b) Rối loạn sinh lý về diệん mao, cơ chũi, thái độ, toàn thân, cơ quan nói giỏi vì một sự "giúp thọạt đột ngột năng lượng". Rối đồng, Janet nói: cảm xúc là một "bên năng bị sai hỏng" (un raté de l'instinct) và Blondel nói thêm: "đó cũng là sự sai hỏng của lý tri" (raté de la raison).

Tóm lại, cảm xúc là sự không thích ứng của lý tri với hoàn cảnh mới nên có tình cảm đột ngột xảy ra làm súp độ mooi sự thường bàng tâm lý sinh lý.

2) Từ sự phản tác kệ tên ta thấy rằng một vấn đề quan trọng được đặt ra: trong số những phần ứng cảm xúc kệ tên, yếu tố nào là nguyên nhân hay là yếu tố yếu của cảm xúc?

A.— THUYẾT SINH LY (hay chủ sinh lý).

Thuyết sinh lý đã được đề ra qua những hình thức khác nhau bởi những tác giả khác nhau như Ribot, W. James, Lange v.v...

Xét chung, các tác giả chủ trương thuyết sinh lý đều cho rằng: Những rối loạn sinh lý là nguyên nhân chính khơi phát là hậu quả của cảm xúc.

a) Ribot cho rằng cảm xúc chỉ là hiện chuyển sinh lý và ý thích chỉ là phụ thuòng. Nói khác đi, cảm xúc chỉ là một sự kiến sinh lý và ý thích do sự kiến sinh lý tự sinh ra không có ấn hưởng nào cả và chỉ đáng kể là phụ thuòng.

b) Lange và James cho rằng cảm xúc là một sự kiến tâm lý do những biến chuyển sinh lý sinh ra.

a) Như sinh lý học Dan Mach, Lange, cho rằng những biến đổi huyết quản (modifications vasomotrices) sinh ra cảm xúc.

b) Cảm theo James, như tâm lý học Hư Ky, những biến đổi sinh lý ngoại biên (troubles périphe riques) như rối loạn bộ thái, huyết quản, hô hấp, (troubles musculaires, vasculaires, respiratoires) là nguyên gốc của cảm xúc.

James cho rằng không nên nói:

«Tới nhìn thấy con gàu, tôi sợ, tôi run»
Mà phải nói:

«Tới nhìn thấy con gàu, tôi run, tôi sợ»

Thực sự của những yếu tố dựa tới cảm xúc là:
1) Biếu-thì (do tri-giác hoặc tự-trường) → nhìn thấy gấu ↓
2) Rối-loạn sinh-lý ngoài-bién → run ↓
3) Cảm-xúc → sờ'

c) Các tác giả theo thuyết sinh lý, đặc biệt là James, đã xây-dựng thuyết do trên những dân chúng sau đây:

James: Nếu ta hình dung một cảm xúc mạnh, và sau đó ta thử loại bỏ khỏi ý thức mọi cảm giác về triệu chứng sinh lý, ta sẽ thấy chẳng còn gì nếu không lại một trạng thái lành mạnh, đều hòa của tri giác trí thức.

Lange: loài khối sự sờ hai mọi triệu chứng sinh lý, suốt sờ hai còn lại gì?

b) Cảm xúc có thể do nguyên nhân thân thể gây sinh lý sinh ra. Ta thấy: những hay chích một số kích thích có thể làm cho bình tĩnh hay cảm giác. Một khác, sự tăng hay giảm phản ảm sinh lý làm cho cảm xúc tăng hay giảm. Thi dụ: thứ dầu béo thì cảm giác hay sờ hai sẽ bịt đi. 'Thứ chớ biến lỡ cảm xúc, ấy là tiến động: hay chậm từ một đến mười trước khi biến lỡ sự cảm giác và anh sẽ thấy lỡ biểu hiện những lý do làm cho anh cảm giác.

Y) Phần ứng sinh lý xuất hiện trước mọi biến thể trí thức và do do, trước cảm xúc:


PHÊ BÌNH:

Những dân chứng của thuyết sinh lý, đặc biệt của James, có một giá trị đáng kể. Nhưng nếu những dân chứng đó đối hỏi ta phải công-nhân vai trò của những yếu tố sinh lý đối với cảm xúc, chúng vẫn chưa đủ để làm ta chấp nhận quan niệm gây tổ sinh lý là nguyên nhân có thể gây ra cảm xúc.

1) Trước hết, ta thấy rằng có những rối loạn sinh lý nào vẫn không có cảm xúc: run với hết, không sinh ra sờ hai, không biết gì, không thấy gì, không sinh ra bất hổ. Sự quan sát những người bệnh thần kinh cho biết có người mắc bệnh cười khi lạy lờ do nào đó và cũng không có triệu chứng nào communism hỗ cảm thấy vui khi cười như thế. Như thế, không phải sự rối loạn sinh lý tốt tỷ lệ sinh ra cảm xúc.

2) Nếu sự rối loạn sinh lý là nguyên nhân của cảm xúc thì nên rối loạn sinh lý, cảm xúc phải còn, cảm xúc tăng và giảm tỷ lệ thuận với sự rối loạn sinh lý đó.

a) Thế mà, có khi ta hết sờ mà vẫn còn run, vẫn thế không đến hóa...

b) Có khi cảm xúc rất mạnh lại sự rối loạn sinh lý tương đối không lớn lao và ngược lại, cảm xúc ít mạnh lại hơn vẫn có sự rối loạn sinh lý rất nhiều.

3) Thuyết sinh lý không cất nghĩa tạo sao sau khi tri giác sự vật lợi sinh ra sự rối loạn sinh lý?

Ta thấy rằng không phải tri giác sự vật sinh ra sự rối loạn sinh lý nếu không có yếu tố tri thức. Biết rằng gần ngày hiện, mỗi sự và run khỏi không phải nhìn thấy đảm tiến run bay và sau đó sờ hai; nhìn thấy gây cớ sờ thủ không làm ta run, hay sờ, trái lại, còn làm thích thứ vi ta biết rằng không nguy hiểm.

B. THUYẾT CHỦ TRỊ

1) Thuyết chủ tri cũng có nhiều hình thức khác nhau. Người ta có thể kể quan niệm dân về cảm xúc là có khuyễn hướng chủ tri, quan niệm của Herbart, và, theo Fouquié, quan niệm của Sartre về cảm xúc.

Xét chung, các quan niệm chủ tri đều cho rằng yếu tố tri thức là nguyên nhân của cảm xúc.

a) Quan niệm dân phức cho rằng biểu thị liên đới a cảm xúc và sau đó mới có phản ứng sinh lý,
Nhin thấy, nghĩ đến hay nhớ lại mình đã bị hat cống sinh ra câu giàn.

b) Quan niệm của Herbert: tác giả này cho rằng tình cảm, nói chung, cảm xúc, nói riêng đều do sự xung đột hay sự hòa hợp六大 yếu tố trong mà sinh ra. (xem bài khóa là và đau khổ).

c) Quan niệm của Sartre: Quan niệm của Sartre, trình bày trong Esquisse d’une théorie des émotions, có tính chất chủ trị. Theo Sartre, khi bị dạy vào một tình trạng không biết giải quyết thế nào, ta tìm cách, nhờ một thứ áo thức, thay đổi trong quan gia ta và thể giới quanh ta. Sartre viết: Cảm xúc là sự xích đét ngột rơi vào trong áo thức. Do đó, khi sự ta ngắt. Sự ngắt này là một thái độ trên bàn, và đó là một thái độ áo thức. Vi đã làm thế giới quanh ta trong đó có điều tương gây ra sự sợ hãi để ta biến đi, bị chịu bỏ. Và vì thế, Sartre cho rằng: cảm xúc không phải là một con hào sinh lý, đó là một giải đáp thích ứng vào hoàn cảnh. (lémotion n’est pas un organe physiologique. C’est une réponse adaptée à la situation) (l’être et le néant).

PHÉ BINH:

Nếu lên được vai trò quan trọng của yếu tố trí thức đối với cảm xúc, thuyết chủ trì vẫn chưa thành công trong việc chứng minh rằng vị trí trí thức là nguyên nhân của cảm xúc.

1) Trừ khi, ta biết rằng có những cảm xúc đột nhiên xảy ra không do ý tưởng hay biểu thị nào. Và thuyết chủ trì đã không cần nghĩa được những đường hợp biện lý này — (gọi là cảm xúc không đối tượng nhưng giản dữ không đại).

2) Cùng ý thích được nguy hiểm, hai người có thể có hai phản ứng khác nhau: một người sợ hãi, một người bình tĩnh. Như vậy, không phải là yếu tố trí thức tự nhiên sinh ra cảm xúc, mà cảm xúc, ngoài ý tưởng, còn tùy thuộc vào cảm xúc tính (émotivité) của cả nhân.

3) Thuyết chủ trì đã đánh giá quá thấp vai trò của yếu tố sinh lý. Đó không phải chỉ là hậu quả của cảm xúc. Tuy không nhận rõ ràng sinh lý là nguyên nhân quyết định của cảm xúc nhưng ta phải công nhận rằng yếu tố đó có ảnh hưởng đến cảm xúc. Gì

nguyên yếu tố trí thức, loại bỏ yếu tố sinh lý vẫn không thể có cảm xúc. Vì thế, người ta thường nói: không có cảm xúc ngoại cơ thể.

4) Quan niệm của Sartre cũng không giải đáp tron vẹn vấn đề. Người ngắt đi khi sợ hãi quá nhiều làm chậm dứt cái tương gây ra sợ hãi. Nhưng đói không phải là sự thích ứng vào hoàn cảnh, như Sartre nói, vì:

a) Sự vỡ rối chỉ dưới đó không phải là mở hành vì tự ý mà chỉ là hành vi tích cực xảy ra, do đó không thể kể là một sự thích ứng.

b) Người ngắt đi không còn ý thức về nguy hiểm nữa nhưng không phải là loại bỏ được như nguy hiểm.

C... THUYẾT CHỦ XÃ-HỘI. (théoríe sociologique).

Các nhà xĩ hol học như Blondel lại xác nhận nguyên nhân của cảm xúc là yếu tố xã- hối.

1) Ởng cho rằng cảm xúc bắt nguồn từ xã-hội vì trước hết đó là mở loại tình cảm hay tạo, truyền từ người này qua người khác. Người này xây ra vì khắc, tha-nhan số hãi nên nói sao theo.

2) Sau nữa cảm xúc phát hiện tùy theo kinh cạnh xã-hội, tùy theo bầu khí trong đó ta sống.

3) Những ý tưởng làm sinh ra cảm xúc thường là sản phẩm của xã-hội, kết quả của giao duc. Thì dủ: phán đoán giải trí về một số việc nào đó do do mồi sinh ra cảm giác. Phán đoán giải trí này mà ta có là do ảnh hưởng xã-hội (như phán đoán về danh dự và danh v.v...).

4) Sau cùng, cảm xúc biểu lộ cũng bị xã-hội hóa. Thì do, cứ chỉ, cứ đồng biểu lộ khi một người có cảm xúc biểu lộ tùy theo trình độ xã-hội, không cảm xã-hội... Thì dủ cảm giác với một người trong được biểu lộ khác cảm giác với một kẻ dưới.

PHÉ BINH:

1) Xẻi hỏi có án-hướng đến cảm xúc, do là một sự thức. Nhưng án-hướng không phải là nguồn gốc hay tính chất cơ tất yếu. Án-hướng xỉn-hơi có thể làm tăng cường hay giảm bớt cảm xúc, làm biến đổi cách biểu-lộ cảm xúc nhưng không sinh ra cảm xúc.

Người này có cảm xúc về bất lụy, biết truyền qua từ thân-nhanh nhưng không khác có thể không ở trong tình trạng đó. Cũng như một phần não giàu xúc, cũng sống trong một khung cảnh xỉn-hơi, khi cũng một sự việc xảy ra, có thể người này có câu gián, người khác vẫn bình tĩnh. Và khi cùng có cảm xúc, cách biểu-lộ, phản ứng của cảm xúc có thể khác nhau nơi hai người đó.

2) Những sự kiện kể trên chứng tỏ rằng cảm xúc có liên hệ một thiết với những người nhận tâm-lý và sinh-lý mà thuyết chữ xỉn-hơi đề có nhiều khi đề cao quá mức vai trò của yếu tố xỉn-hơi.

D. - THUYẾT CHỦ ĐỘNG (Théorie dynamique).

Một số các nhà tâm lý học hiện đại như John Dewey, Stanley Hall, Pierre Janet đã đưa ra những quan-niệm có thể để được là chủ động để cắt nghĩa cảm xúc. Theo đó, cảm xúc liên-hệ với toàn thể cơ thể, phản ứng hay thái độ của con người (interpréter l’émotion en fonction de tout le comportement humain.)

Pierre Janet đã gợi thuyết của ông là năng lượng thụyến (théorie énergétique) và danh từ này nơi lên rõ ràng tính chất chủ động của cảm xúc.

1) Theo ông, cảm xúc đều không phải là một trạng thái bệnh lý cũng là một trạng thái không hoàn toàn bình thường, thuộc về một trạng thái thập của tâm lý con người.

2) Người nhận dạng kê của cảm xúc là sự bất ngờ (la surprise). Sự bất ngờ của hoàn cảnh gây ra sự sup do của sinh hoạt tâm lý và sinh lý. Về một tâm-lý đó là sự sự sup xuất một trình độ thập của tất cả mọi hành vi. Người cảm xúc như câu gián có những trạng thái tâm lý thập hơn con người thường lệ của nó; vốn lẽ phát nó trở thành thói thục, vốn điều đáng, nó trở thành thói bạo. Về phương diện sinh lý, sự sup do hiện rõ trong những cử động thà thì với ich bạo, không thích ưng. Đáng lẽ phải chăng, người quái sự sống im, đáng lẽ phải thơ denounced, nó thơ qua mau, những cử động đó không thích ưng với hoàn cảnh gây ra cảm xúc.

Tóm lại theo Janet, cảm xúc là một sự mạng phiên hoá (puissance désorganisatrice) vi hạ thấp sinh hoạt tâm lý như làm nồng ngữ trái lại tình trạng như đồng, làm mất ký ức, (học sinh vào vấn đáp sự quyen cá bài) mất tắc phẹ bình, suy xét...

PHÊ BÌNH:

Thuyết chủ động có một gia tri rất đáng kể vì đã quan tâm đến toàn thể đôi sống tâm sinh lý. Tuy nhiên, vài nhất xét cần được nêu lên:

Chính Janet đã phải nhận rằng nếu thường lệ cảm xúc là một sự mạng tận phá, gây ra sự sup tâm lý đôi khi nó cũng có khả năng dáng viền những sự mạng luận trên: nếu sự sup hài làm thế-liệt nói cũng có thể cho ta «mộc cảnh» cho phép tìm ra một giải-dáp bất ngờ, sự có gang vụt bực. Sự cảm thiet, nếu câu làm thực tình những hạn nồng sau xa cuối一群 khuyễn hướng bị thất bại và hành vi đôi hồi hồi hoàn cảnh đó được thực hiện. Nó cũng là liều dinh của những nhà tư tưởng như Paul Ricoeur.

E. - TÔNG KẾT.

Đối chiếu những thuyết chủ sinh lý, chủ tri, chủ xã hội và chủ động, ta có thể đéc kết được những nhận định về cảm xúc sau đây:

1) Cảm xúc có liên hệ một thiết với cơ thể, yêu tố tri thức, yêu tố xã hội nhưng không thể gian cảm xúc vào một trong những yêu tố đó.

2) Cảm xúc phải được cắt nghĩa liên hệ với toàn thể những phản ứng của con người mà ta có thể gọi là như sau:

a) Sự kiện ngoại giới chỉ có thể gây ra cảm xúc nếu có một ý nghĩa được nhận thấy. Đối đối, trò nhõ có thể không sở hữu khi người lớn sự. Sự nhận thức ý nghĩa này chứng tỏ vai trò của yếu tố tri thức.

b) Đối tượng của cảm xúc mà chủ thể nhận thức được ý nghĩa thường xảy ra bất ngờ đối với chủ thể đó.

c) Tính chất bất ngờ đó, trừ một vài trường hợp đặc biệt, thường gây ra những phản ứng tâm-lý vung vẻ, không thích ưng, gây ra sự sup do, sự gián tính đó, hỗ loạn của những sinh hoạt tâm sinh lý, như Janet đã nói.
d) Những phân ứng hồn loạn để cảng làm cho cảm xúc tăng cường. Chạng hẳn như sự rối loạn sinh lý ăn hương đến sự tăng cường cảm xúc như James đã nhận thấy.

Tóm lại không phải chỉ một yếu tố nào, mà là toàn diện con người có liên hệ với cảm xúc.

III. NHỮNG PHƯƠNG THỂ CHẾ NGỰC CẢM XÚC.

Sự nghiên cứu cảm xúc cho ta thấy rằng trạng thái tình cảm này là một sự rối loạn, sự sự nhỏ thằng bằng tâm lý và sinh lý. Bởi do, vẫn trong điều khác, nếu ngắt cảm xúc được đặt ra.

A. PHƯƠNG THẾ NGÂN CHẤN SỰ KHÔI PHÁT CỦA CẢM XÚC.

Ta biết rằng cảm xúc là một trạng thái tình cảm mạnh liệt. Cho nên, muốn trừ khử cảm xúc, cần phải ngăn chặn sự khởi phát của cảm xúc. Phương thể như phương pháp này có thể thực hiện bằng cách:

1) Bỏ việc sử thằng bằng cho đốt sống sinh lý là một yếu tố cần thiết cho việc ngăn chặn cảm xúc. Ta biết rằng khi trạng thái sinh lý thiếu thằng bằng vi một nơi, thành kính bị kích động bởi những chất kích thích như nước, người ta thường định về mình ra gây cảm. Như thế, hệ thống thần kinh và sức khỏe được sắn sóc, (thường an thần, cuộc đời mới, lắm mất...) có thể làm cảm xúc bị ngăn chặn.

2) Phạt luật những khả năng tầm lợ như ở quan sát, suy luận, ý chí cũng như chức một đối sòng đơn giản, trong sòng, rất ít, thế làm bất được sự xuất hiện của cảm xúc. Ta biết rằng chính yên ở bất ngờ phó huy với sự luận thiếu sáng suốt, ý chỉ suy yếu đa đơn ngừ cho cảm xúc. Tất nhiên, một khi cảm xúc đã xuất hiện sinh thằng đầu cao hoặc suy yếu và ý chỉ thường võ ích vì ít cã đâu bị rối loạn nhưng vẫn vốn có sẵn những khả năng tỉnh thần do một mức độ phát triển đáng kể, sống một cuộc đời đơn giản, trong sòng, rất tư thị yếu tố bất ngờ bezpoś tân không cuộc của ra, ở suy luận và sự bình tĩnh do ý chỉ phát triển mà có, phó huy lại sẽ là một thành trì khá vững chắc ngăn chặn cảm xúc.

3) Chọn lựa nơi chọn sinh hoạt, ban thế cũng cần thiết cho việc ngăn chặn cảm xúc. Một người ban sáng suốt, bình tĩnh, biết giải thích, an ủi, ngăn cản khi cần thiết, không những sẽ giúp ta tránh khỏi những cảm xúc mà có khi còn làm cảm xúc dâu biết, tạo điều kiện thuận lợi tình cảm này đi phát triển.

B. PHƯƠNG THẾ CHẾ NGỰC KHI CẢM XÚC ĐA KHÓI PHÁT.

1) Khi cảm xúc mới hình phát, sự hoạt động của những cơ năng tiến dần vẫn còn có thể cứu nạn được, trừ khi được cảm xúc.

a) Ý chỉ có thể quyet định chậm đột qukich thông lan, bò đi ra chủ khác v.v... để câu minh đang nhóm phát hối chỉ cần lại.

b) Ở quan sát, suy luận đã được tiếp liên, phát triển từ trước, nay, với sự thúc đẩy của ý chỉ, cơ giống nhành điều cho rõ recht hoạn cảnh, tìm lạy giải đáp thích ứng thì sẽ tránh được cảm xúc như câu giải hay sự hài, vì những cảm xúc đó, như ta đã biết, chúng là sự không thích ứng với hoan cảnh, đột phát xuất ra, nỗi lo he Janet. Thường lệ, sau khi cảm xúc tan đi ta thường phải nhận rằng đã phấn ứng với ngứa, thiếu sự xết, khổng tử chủ. Vậy nên, nếu tìm được giải đáp thích ứng tức là làm tốn được cảm xúc chủ phát.

2) Khi cảm giác đã phát triển, phương thể chế ngự cảm xúc còn lại là phương thể giảm tiếp. Ta biết rằng sự rối loạn sinh lý, dòng như James, Lange... đã nhận thấy, càng mạnh thì cảm xúc càng tăng. Cho nên, để chế ngự cảm xúc, phải làm chủ sự sinh hoạt của các cơ quan sinh lý. Phải dòng như thế không có cảm xúc nào cảm như ở đi đúng hình thường, nói không với vắng, không len giong, với ngón ngự chọn lọc, hối hận và tuân hoan đều ăn thì cảm xúc sẽ dâu lại.

Tóm lại, sự chế ngự cảm xúc rất khó khăn nhưng không phải là không thể thực hiện được trong một giới hạn nào đó.
Đâm mê

Tóm lược:

I. Định nghĩa
II. Nguyên nhân của đâm mê
III. Hậu quả của đâm mê
IV. Ghi trắc của đâm mê
V. Sự châm dứt của đâm mê

I. Định nghĩa:

Đâm mê, trạng thái tâm lý phức tạp nhất của đối sòng tinh cảm, đã được định nghĩa bằng nhiều cách khác nhau.

1) Túc Aristote và Descartes: khối niệm đâm mê đã được hiểu theo những định nghĩa rất rộng, rất bao quát.

a) Aristote, đã đồng hóa đâm mê và thà đồng, hay chủ động cái trái ngược hành động (action = passion). Do cũng là yếu nghĩa được chấp nhận bởi một số lớn các triết gia thời hiện đại (scolastic).

b) Descartes, trong sự trật trát de passion, đã chỉ định tất cả mọi trạng thái thụ động của linh hồn bằng từ ngữ: tâm mê.

2) Tâm lý học hiện đại đã mang lại cho khái niệm đâm mê một định nghĩa mới hơn:

a) Định nghĩa bằng cách so sánh với đâm mê với cảm xúc: Robiot đã định nghĩa đâm mê bằng cách so sánh nó với cảm xúc. Đối chiếu sự đâm mê như cảm giác nỗi lòng và cảm xúc như cảm giác ta thấy rằng đâm mê thì bền lâu và phát họa hơn cảm xúc. Bởi độ, có thể định nghĩa được rằng: đâm mê là cảm xúc kéo dài và trì thương hờ.

b) Định nghĩa bằng cách so sánh đâm mê với tinh cảm: đối chiếu đâm mê như tinh cảm lâm ái và tình cảm như vụl hay buồn, ta thấy đâm mê mạnh liệt hơn tinh cảm. Mắt khác, một tinh cảm có thể kéo dài hay chóng tàn, còn đâm mê thì thằng lâu bền. Bởi độ, có thể định nghĩa: đâm mê là tinh cảm mạnh liệt và lâu bền.

c) Định nghĩa căn cứ vào nguồn gốc: hai định nghĩa kể trên đã cho ta hiểu biết về đâm mê căn cứ vào những trạng thái tinh cảm gần gũi với đâm mê. Các nhà tâm lý học hiện đại muốn đi xa hơn và định nghĩa đâm mê căn cứ vào nguồn gốc sau xa của nó là kinh nguyệt.

Đâm mê là kinh nguyệt nội bất, hết chạy hay độc tôn (dominant, dominant ou exclusive).

Ta biết rằng con người có nhiều kinh nguyệt. Trong trạng thái bình thường, những kinh nguyệt kinh nguyệt do ổn hòa, phát hợp với nhau, một người có thể yếu, có tính bàng hiếu, tiếp tục đọc văn, quan tâm đến nghề thủ thuật, cũng như châm sóc một đường cơ thể.

Đâm mê, như đâm mê tinh ái chẳng hạn, ở một cuộc độ thích, chởm phát thì chỉ nhìn bất ngờ các kinh nguyệt kia. Khi năng hơn nó trở thành bá chủ: người đâm mê tinh ái có thể tiếp tục đọc, quan tâm đến nghề thủ thuật, nhưng nó độc để chuẩn bị truyền lại cần thiết cho sự thể hiện mục tiêu cần đâm mê tinh ái, nó quan tâm đến nghề thủ thuật vì người nó yếu quan tâm. Khi đâm mê đến còn câu đố, trở thành kinh nguyệt độc tôn là làm lả mơ mê kinh nguyệt khác. Đó là người đâm mê tinh ái bỏ cả việc học, chân cảng nghề thủ thuật và cùng lận đâm mê tới bến bờ, quên an, quên nụ.

Định nghĩa cụ thể cùng nay, ngày nay, được chấp nhận nhiều hơn nữa.

II. Nguyên nhân của đâm mê.

Định nghĩa vừa được đề cập tôi cho ta biết rằng đâm mê là kinh nguyệt nội bất, hết chạy hay độc tôn. Tức là, một văn đề làm lả mơ quan trọng được đặt ra: làm thế nào kinh nguyệt có thể vượt ra ngoài mức bình thường để trở thành đâm mê? Nó khác đi: nhờ những yếu tố nào mà kinh nguyệt có thể trở thành đâm mê?

A. Điều kiện bẩm sinh.

Trước hết, đâm mê tùy thuộc vào những điều kiện bẩm sinh. Đám mê không phải là một sự kiện lâm tồ tự nhiên. Không có ai sinh ra đã là người đâm mê, nhưng có những yếu tố bẩm sinh như đó đâm mê dễ phát triển.

1) Tức cơ thể kể đến yếu tố sinh lý bẩm sinh như đó đâm mê dễ phát triển: một người mau thuộc loại huyết nhiệt (nảy đa huyết = sanguhn) thì dễ đâm mê hơn người thuộc tâm bấy bạch nhiệt (lymphatique).
2) Ta có thể kể đến yếu tố tâm lý nhân sinh đó đam mê để phát triển; một người tình tình thuộc loại tương ứng để dam mê hơn một người thích tình toàn diện tương; người tình cảm đam mê hơn người tình tình nghĩa về loại trì切れ.

B. - DIỄU KIỂN XÃ HỘI.

Xã hội có một số hướng rất quan trọng đến sự phát triển của đam mê.

1) Trước hết, ta thấy xã hội tạo ra một khung cảnh, không khí thuận lợi cho đam mê xuất hiện và phát triển. Lịch sử đã cho ta biết là thời đại thịnh chánh là một trường thuận lợi cho đam mê tỏa sáng, thời phong tục thuận lợi cho đam mê trị thượng thịnh mang 1789 thuận lợi cho đam mê chình trị. Bố đố, La Rochefoucauld đã nói: "số những người sẽ chăng bao giờ yêu đương nữa, trước đó, họ không nghe nói đến tình ái.

2) Cũng một đam mê vẫn có những sắc thái khác nhau tùy theo xã hội. Dam mê tình ái chăng hạn, tùy theo tình thần của mỗi thời đại, có thể có những sắc thái như mà tương ứng, dược vong, lòng mê, triệt lý v.v... Dam mê tình ái của những nhân vật của Corneille trong "Le Cid" khác hẳn với nhân vật trong "La Nouvelle Héloïse" của Rousseau, đam mê của nhân vật của Flaubert trong "Madame Bovary" khác với đam mê của nhân vật trong "Hồn buen mơ tiên" của Khải Huyễn.

C. - DIỄU KIỂN TÂM LÝ.

Yếu tố quan trọng hơn cả cho phép đam mê này nó là yếu tố tâm lý. Do không phải là một yếu tố mà thật ra gồm nhiều yếu tố mà ta có thể tóm tắt như sau:

1) Khuyễn hướng, như ta đã nói, là yếu tố tâm lý sâu xa nhất của đam mê. Khao cưu về khuyễn hướng cũng như về khao khát và đam mê, ta đã biết rằng khuyễn hướng dấy lên mối tình rất quan trọng trong quá trình đam mê. Mỗi liên hệ giữa khuyễn hướng và khao khát là nguồn gốc của việc vọng hay vọng muôn (điều).

Vốc muôn là khuyễn hướng trớ thành ý thức, là khuyễn hướng có kẽm theo ý thức về đối tương của khao khát, đối tương vọng muôn. Đô là mầm mống của đam mê,

2) Khi trở thành vọng muôn, như ta vừa thấy, khuyễn hướng có kẽm theo ý thức, sự biết thì đã mục đích của hành vi, đối tương ham muốn. Sự biết thì này là một yếu tố trí thức, kết quả của trí tương tưởng. Cho nên tương tưởng càng hoạt động mạnh đam mê lại càng phát triển. Trí tương tưởng đó khởi sắc nhờ tri tưởng của đam mê những dược tình, yếu điểm của ngày càng sâu đậm và càng ngày càng xa thế tục. Malebranche nói rằng tương tưởng ở trong đam mê, đa biến cái tri tưởng đời thăng cao tự đất, dài "thần thành hóa" đối tương đam mê. Stendhal đã mô tả sự hoạt động của tương tương bằng danh từ "sự kêt tình" hay "sự tình thể hóa" (là crystallisation). Trí tương tưởng bao quanh, kết tình quan đố, tương tương đam mê những dược tình, yếu điểm. Đam mê có sức chống lại những高标准 lý trí sẽ bất bại, sự xỉn dụng thiên được bao v.v... Đam mê tính cấp chỉ nghị nên những tình hay, tôt cả người yêu, lạc thủ của sự gắn gai v.v... Sự hoạt động của trí tương tưởng đó trong nhiều tương tưởng hợp chúng lý học, "sự kêt tình" thường mâu quanh nên Sartre nói: "chính sự tỷ tưởng đâu dốc vô muôn nước. Nhưng đã so, chính sự hoạt động quá mức của trí tương tưởng nó đã cho phép đam mê xuất hiện và phát triển. Ribot đã xác nhận chính do sự hoạt động quá mức của tương tương mà một vọng muôn, khuyễn hướng ý thức, có thể trở thành đam mê, khi ông viết: "Tương tưởng chính là căn bản của đam mê. Nó là một sự thanh gia thiết yếu ồn ồn là một ảnh hưởng".

3) Càng càng chỉ nhận thêm rằng đam mê kéo lông xuống hiện và phát triển khi một người hoàn toàn ở trong tương tương thái bình thường. Janet lưu ý rằng phải chăng, tương thể, khi một người bị sự yếu về vật chất hay thần than nên mối rối vào đam mê. Ở duy nhất kẻ rằng đam mê thường xảy ra "sau một mentre mới to đâu xác, hoặc sự làm việc tri thức quá dừng hoặc những nơi phiền muon kéo dài...", Stendhal viết: "Toi tin rằng một người bất dâu yêu khi tôi thấy nó buồn... Càng có thể đam mê khởi phát từ một cảm xúc, vì cảm xúc là một sự rùng động tình thần mạnh liet làm ta bị sự yêu lâu dài. Sau cùng chỉ kể đến sự thoát vị của ý chỉ: ý chỉ yêu chỉ không kiếm soát được sự hoạt động của các ơc năng tâm lý khác nên đam mê mới phát triển được. Tôi lại trang thế mặt mới tình thần hay vật chất, sự yêu yêu tình thần đó cảm xúc gây ra, sự thoát vị của ý chỉ, nhưng yếu tố này đến phần ảnh một trạng thái không
hoàn toàn bình thường, trang thái thuận lợi cho sự phát sinh cần dam me.

III.—HÀU QUÁ CỦA ĐAM ME.

Đam me gây ra những hậu quả rất lớn lao dời với dời sống tâm lý.

A. — HÀU QUÁ CỦA ĐAM ME ĐỐI VỚI ĐỐI SỒNG TRỊ THỨC

1) Trái với sự làm tương của nhiều người, dời sống trí thức của kẻ dam me không ngừng hoạt động, không bị tổn thương. Người dam me có bậc văn biểu tốt toàn đề与发展 depois thăng lợi trong khi danh bạc. Người dam me tinh ái suy tính để tìm ra biện pháp giải gian giữ, người nó dam me, gây ra tình cảm với gia đình người đó, lợi các điều thể có thể v.v.. Truyền Điệu cho ta biết trung huy Kim Tương đã đi chuyển chỗ ở để có nhiều cơ hội gặp gỡ Thùy Điệu luôn v.v...  

2) Nhưng những sinh hoạt trí thức của người dam me, tuy vẫn hoạt động, đã trước nói lệ lệ vi ảnh hưởng cực dam me.

a) Những sinh hoạt trí thức, trích thông minh của người dam me chỉ hoạt động thích cách khi trực hướng về dời tương của dam me. Dơi tương dam me trở thành một trung tâm, một yếu tố có định hay âm ảnh (idee fixe) quan trọng không những y tương, suy luận, hòa niêm, hình ảnh tương tương được xây dựng, hay nói theo Stendhal, được kể từng. Dơi tương dam me là trung tâm của sinh hoạt trí thức. Người dam me tinh ái không biết suy luận để tìm những giải đáp nó hậu đạt được dời tương dam me, tương tương về những tri diem hay, tốt với người nó sao mình nhưng nó sao chần nhan khi phải học hành.

Cũng như người dam me có bậc, chẳng biết suy luận về cùng việc làm lẫn mà chỉ tinh toán về cách danh bạc. Sự sinh hoạt tập trung quanh một trung tâm là dời tương dam me để làm cho dời sống trí thức thiếu thắng bội vực rõ.

b) Những sinh hoạt trí thức đó khi hướng về dời tương của dam me cũng không phải là những sinh hoạt sống suốt thằng bằng. Trí tương tương của người dam me hoạt động quan mạnh, do đó, làm choocy suy luận, tình thần khui quan, tình thần phê bình bị suy giảm, nếu không là bị hư hỏng, sai lệch, nô lệ hóa. Ví trí tương tương tôi diём quá mức, «...thần thánh hóa» dời tương dam me cho nền lý trí của người dam me chỉ còn sinh hoạt theo chiều hướng tìm kiếm những biện minh bền vững cho những phần đoạn thú vị cho dam me của nó. Nhưng suy luận, phần đoạn thu kiến khác quan, vẻ tự, nghĩa là thiên lệch nửa đã được các nhã tâm lý học như Ribot gọi là «lưỡng lý tính cảm» hay «lưỡng lý dam me» (logique passionnelle) hay «suy luận tính cảm» (raisonnement affectif), theo đó, người dam me không từ những tiễn đề đăng, chắc chắn dối suy ra kết luận đúng mà đã chắp nhích từ trước một kết luận là đúng rồi sau đó tìm hết cách để có được những tiễn đề biến minh cho kết luận đó.

B. — HÀU QUÁ CỦA ĐAM ME ĐỐI VỚI ĐỐI SỒNG TĨNH CẢM.

1) Biệt riêng dam me là một tinh cảm mạnh liệt, là hiểu một cách dễ dàng là đam me gây ra sự rung động mạnh cho dời sống tinh cảm. Dam me có thể kể được là nguyên gốc cử nhiều cảm xúc, tính cảm sống động: người dam me trái qua những trạng thái vui, buồn, cầu gian, lo suy yếu theo khi hai vòng hay lạc lối thót vung vi dối gian gian hay xa cách dời tương dam me. Bergson vi sự kích động dời sống tinh cảm đam me gây ra như một sự hối nán, một thối thơ (au moive) (une nouvelle enfance). Trong thái tâm hồn của Emma Bovary khi phâu lưu tình ái với Léon Dupuis, dưới ngoại bút của Flaubert, đã được mô tả: «không phải là dần tiến tới nền thề này cây cỏ, trở xanh, thấm cỏ, nghe nước chảy, gió nhẹ lùa trong kẽ lá, những chạc chăn chưa bao giờ họ chìm người như thế, như thể trước do tiễn niềm chấn trong tôi ta».  

2) Nhưng dam me mặc dù là nguyên gốc của nhiều cảm xúc, cử nhiều tình cảm sống động, vẫn làm cho dời sống tinh cảm bị lệch lạc, mất thằng bằng. Nhưng tinh cảm, cảm xúc chỉ xuất hiện trong tâm hồn nếu có liên hệ xa gần với dời tương dam me. Trái lại, vì tính chất độc tôn của dam me, bao nhiêu tình cảm không có liên hệ với dời tương dam me đều bị loại bỏ. Đế rộng của dời sống tinh cảm của người dam me bị thu hẹp vì người dối lành dời trước những gì không liên quan đến sự dam me của nó. Những tình cảm về gia đình, danh dự, bàng hưu của người dam me có ed bài bao mờ rất nhiều nếu không bị tiêu diệt hẳn. Với Harpagon của Molière chỉ có tiến bài lúc đăng
kề, với Horace và Corneille chỉ có tổ quốc là đăng kề. Và Marcel Proust đề nhiệm nghệ sĩ; "Người ta chẳng còn yêu ai khác nữa khi đã yêu (một người nào đó)", C"'\'nàme plus personne, des qu'on aime.

C.— HÀU QUẢ CỦA ĐAM MÊ ĐÔI VỚI ĐÔI SÔNG HOẠT ĐỘNG:

1) Đam mê có một ảnh hưởng rất rõ đối với đôi sống hoạt động vì trạng thái tâm cảm mà tiêu biểu là một nghĩa nghĩa lý tưởng (source d'énergie), nó đó người đam mê vượt được những trở ngại, khó khăn, thúc đẩy được những hành vi vượt qua khả năng của mình.

Người đam mê sảng khỏe (passion d'invention) làm việc quên ăn, quên ngủ. Người đam mê tính ái vui tươi đôi trở ngại không quan ngại khó khăn và cả sự nguy hiểm.

2) Tuy nhiên, cũng như đôi với đôi sống trí thức và tính cảm, đam mê kích động đôi sống hoạt động nhưng lại thua lệch sự sinh hoạt dân.

a) Trực tiếp, ta nhận thấy ngày ngày nâng nghệ lý mà đam mê mang lại chỉ thúc đẩy người đam mê hoạt động nhằm một mục đích cố định: hoạt động để đạt được đôi trở ngại đam mê. Ngoài ra, người đam mê ấy chân gương, ngả ngã người trước mọi hoạt động khác. Chẳng hạn như người đam mê có đặc biệt có thời gian để đánh bắt nhưng không có đủ năng lực để thúc đẩy hiệu học vẫn hay bận rộn gia dinh.

b) Sự hoạt động của người đam mê, thoái tình chút ý thức và tự do. Các triệt giáo có điều dẫn đến những ngày ngày đam mê thì hợp lý do ngụa lại khá những lựa chọn vì hiếu lợi do làm cho sự văn minh hay cảm giác lý do không thúc đẩy hiện diện và làm ý chỉ một thời quen thuộc hiện thị do. Nữa xét như rất đúng vì như ta đã biết, người đam mê thiếu sáng suốt, khốn quan và vô tư trong pleasantly, suy luận, do đó, không thể bàn luận và quyết định tự do được. Mặt khác, sự hoạt động vì sự thúc đẩy của đam mê sẽ làm ý chỉ một thời quen tự quyết định, thời quen được thúc đẩy hiện thị do.

Các nhân tâm lý học hiện đại cũng nhận minh họa về khả năng này bằng cách phân biệt người đam mê và người yêu nhau (le passionné et le volontaire). Trong khi người yêu nhau chỉ có thể hành động trái lại với mong, bản tính cần nhắc lại do trực khi hành động, thế quyết định chọn lựa hành vi của mình thì người đam mê hành động tuân theo việc vong mình. Liệt nhất là đam mê, không có dễ tính thành sự sẵn sàng, khác quan, vô tư để thúc đẩy sự cần nhắc lại do, loài, hơi, hình động hoàn toàn do thúc đẩy của đam mê cho không

D.— TỔNG KẾT.

Tìm hiểu hậu quả của đam mê đôi với đôi sống tâm lý dâu đến kết luận: adam mê gây ra một sự mất thăng bẳng cho đôi sống tâm lý dâu lọn ca tính con người vì đôi sống trí thức, tính cảm và hoạt động chỉ còn tích cực khi sinh hoạt tap trung quan đam mê, được ca tính đam mê. Vi thể Ribot nói: "người đam mê say đắm hoàn toàn là giặc thu bỏ đam mê của nó: nó là sự đam mê đó. (Le grand passionné est confisque) qui est sa passion.

IV.— GIÁ TRỊ CỦA ĐAM MÊ.

Đam mê khi thì được đề cao, tan dương, khi thì bị kết án, bài xích bởi các triết gia khác nhau.

A.— NHỮNG QUAN NIỆM KẾT VÀN ĐAM MÊ.

1) Các triết gia theo thuyết khác kỳ kết âm đam mê vì nó làm cho người trở thành nó lẻ, không còn làm chỉ được chính mình.

2) Kant chủ trương là bỏ đam mê vì nó là một "căn bệnh của tâm hồn" (C'est toujours une maladie de l'âme que d'être sujet aux émotions et aux passions, parce que dans les deux cas la raison est sans empire.)

3) Epicure và các đó đệ của ông cho rằng đam mê, vói tát cả những rối loạn kèm theo, là nguyên nhân của nhiều đau khổ khó khăn: vay phải loại bỏ đam mê.

4) Phật giáo với quan niệm diệt dục và Nho giáo với thuyết trung dung có thể kề được là đã phù hợp đam mê vì tính cảm này chính là việc vong quá mạnh liệt trở thành độc tôn.

B.— NHỮNG QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI ĐAM MÊ:

Các nhân văn như Rousseau, Fourier, G. Sand, Vauvenargues, Stendhal đã tán dương đam mê.
1) Fourier, chẳng hạn, đã viết: "Bọn phản đên từ con người, đam mê đến Thượng đế."

2) Vauvenargues cho rằng: "Một người không có đam mê là một ông vua không có thần dân." (Un homme sans passion, serait un roi sans sujet.)

3) Stendhal nhìn thấy trong đam mê nghi lặc cần thiết cho mọi quyết định tự ý.

C. GIẢI Đtraî ĐỂ NGHỊ:

Vấn đề giải trị đào đục của dam mê có thể giải quyết bằng cách phân biệt hai loại đam mê: đam mê nhân lịch denn mức tôi da nghĩa là khi khuynh hướng trợ thành độc tôn (tendance exclasive) và đam mê có cường độ thấp hay trung bình nghĩa là khuynh hướng mới nội bất và bất chỉ cho chưa độc tôn (tendance dominante et dominatrice). Ở trên ta đã phân biệt ba tình độ của đam mê: đam mê có nên khi khuynh hướng mới nội bất (tendance dominante) đam mê trung bình khi khuynh hướng ba chỉ (tendance dominatrice) và đam mê ở mức cao nhất khi khuynh hướng độc tôn (tendance exclusive).

1) Loại đam mê nhân lịch denn mức tôi da thươn là nguồn gốc của những hành vi sai lệch. Đam mê nghĩa tư duy denn mức độc tôn sẽ làm sao những phần gia định, tình yêu gia định và mạnh độc tôn sẽ làm thiếu sót bản phận đối với tổ quốc.

2) Loại đam mê có cường độ thấp hay trung bình, tự bản chất không rõ hoặc xấu; giải trừ khỏi chúng tùy thuộc vào đối tượng. Ó đây ta phải phân biệt đam mê cao đẹp và đam mê thấp hèn. Những đam mê thấp hèn như sờ đúc, có ở đăng dộng thời đại phượng diện đào đục. Trái lại, đam mê cao đẹp như đam mê nhiều hưởng ứng hưởng đến chẩn, thiên, my có một giải trừ đào đục như náng cao do đối sống cùng con người.

Tóm lại, đam mê quá mạnh thường xuyên gây hại, còn đam mê ở cường độ nhẹ hay trung bình thì giải trừ thế thiếu vào đối tượng của đam mê.

V. SỨ CHÂM ĐỪT VÀ SỨ CHẾ NGƯ TẤM MÊ:

Đam mê tuy là một trạng thái tình cảm mạnh liệt và bền lâu nhưng không phải là vinh viễn, thường trực. Đam mê dù mạnh nhất cũng sẽ hết. Ta hãy nghiên cứu về sự châm đực đam mê và những phương thức trừ khử hay chế ngự đam mê.

A.— SỨ CHÂM ĐỨT ĐAM MÊ.

Ribot nhân thấy rằng đam mê thường tan biến theo năm trưởng hợp sau đây:

1) Đam mê châm đực vì tôn dung, kiện quý (épusement). Ta có thể hiểu một cách đơn giản: với thị giác và lập quan đam mê bị hoa mơn và sự châm nán hiện ra. Lúc ấy như có một sự "giải tinh" (decrêtification) làm cho đam mê cũng những sở trường do nó gây ra tan biến đi.

2) Đam mê châm đực vì đối thây thành một đam mê khác có một nền tảng chung. Đó là người rất tốt lợi trở thành hết sức thành thiện tình yêu đối với một người trở thành tình yêu với Thượng đế.

3) Đam mê châm đực vì bị thay thế bởi một đam mê hoàn toàn mới. Ribot kêu ra trường hợp thí sv Y Alissier, dân 27 tuổi, đã say mê du lịch, dân bà và ngựa, rồi đột nhiên đam mê văn chương và hót hơn nhiều đam mê cũ.

4) Đam mê châm đực bằng sự diên cương vì như ta đã biết rằng đam mê hào ham tình chẩn mực quang rạng gấm với sự diên cương.

5) Sau cùng, đam mê châm đực bởi cái chết: những trường hợp tự tử vì lý do đam mê không phù hợp là hiện có.

B.— NHỮNG PHƯỚC THẾ CHỂ NGƯ ĐAM MÊ:

Bàn về sự chém ngự đam mê, ta cần phân biệt hai trường hợp: trước khi đam mê xuất hiện và khi đam mê đã xuất hiện.

1) Phuơng thể ngăn chẩn sự xuất hiện của đam mê: nghiên cứu về nguồn gốc của đam mê ta đã biết rằng trạng thái tình cảm này xuất phát từ khuynh hướng mạnh liệt và mơ muốn mạnh liệt do phát triển nhờ sự hờ truy của khuynh cấp xã hội, tri trưởng tương quan mạnh và ý chí yên ổn, tâm hồn một mối.

Bởi đó, muốn ngăn chặn đam mê cần phải:

a) Phải biết giới hạn những việc muốn.

b) Phải tiếp giới hạn sự hoạt động phi truyền của tri trưởng tương (bằng cách như tập luyện, tập trung chủ ý vào một công việc làm nào đó, nhờ thế, tri trưởng tương bị giới hạn).

c) Phải đào luyện ý chí.
d) Ta biết rằng đảm mà phát sinh lúc tâm hồn sữ yêu, met mơ, nhận rối, chân nằng, do đó, phát biết đảm lại cho tâm hồn những tư tưởng, tình cảm, hồn phán, những mối quan tâm đối với gia đình, bạn hữu, nghề nghiệp.

e) Hơn nữa, phát biết xã lánh những Khung cảnh xa holistic để sinh ra đảm mà như xa lánh nơi có bể. 

f) Sau cùng phát biết phát triển đối song nội tâm như nội quan sự phần tách ý thức và sadness những tư tưởng, tình cảm của mình như đỏ sẽ nhận thấy sự chừng phạt của đảm mà đế có thể ngăn chặn kịp thời.

2) Phương thể chế nguy khi đảm mà đã phát sinh:

Ta biết rằng muốn trừ khử được đảm mà tình thần cần phải có tty do, ta biết nhận tỉnh sáng suốt những tư tưởng, có nghệ lực cần thiết. Thế mà, tâm hồn người đảm mà hoàn toàn bị thâu tóm, làm cho mất thắng bằng, bị nó lê hùa bởi đối tượng đảm mà, cho nên sự chế nguy, trừ khử đảm mà rất khó khăn. Tuy nhiên, ta có thể để đến những phương thể sau đây:

a) Có những phương thể vô tình gặp được, đến từ bên ngoài hoặc, trừ khử được đảm mà. Trái đối với người chung quanh, hữu quả của những sai lầm đã vi phạm v.v., có thể làm người đảm mà sáng mặt, nhận thấy những đối tượng đó đảm mà gây ra.

b) Có những phương thể tự ý nhờ đó chế nguy được đảm mà. Trước hết, ta nên biết rằng khó lòng trừ khử đảm mà một cách trực tiếp. Càng cố gắng trực tiếp chế nguy đảm mà, càng làm cho trạng thái tình cảm đó trở nên mạnh liệt hơn. Phương thể đó chế nguy đảm mà phải là những phương thể giãn tiếp.

a) Điều chuyển, du lịch là một phương thể hiện nghiêm. Sự đối chỉ làm người đảm mà thoát khỏi bể không khi, nhưng không cảnh có liên hệ với sự đảm mà. Sự đối chỉ làm cho giải tri, làm quên được đối tượng đảm mà, làm cho sự kết tính được giải tỏa (= décrystalisation = giải tính). Một tiêu thuyết giả hiện đại thuộc nhóm tiêu thuyết mới (nonvean roman), Michel Butor, trong cơn La Modification đã vạch ra rằng đảm mà có thể tự nó tan biến mất nếu người đảm mà nhận thấy không còn tìm thấy bể không khi trong đó đảm mà đã phát triển.
Phần thứ ba

Đời sống trí thức

- Chương VI.— Cảm giác
- Chương VII.— Tri giác
- Chương VIII.— Hình ảnh
- Chương IX.— Liên tưởng
- Chương X.— Ký ức
- Chương XI.— Tri tưởng tưởng
- Chương XII.— Ý tưởng
- Chương XIII.— Phân đoán
- Chương XIV.— Suy luận
- Chương XV.— Chú ý
- Chương XVI.— Ký hiệu và ngôn ngữ
- Chương XVII.— Lý trí
Câm giác

Toát yếu:

I. Định nghĩa
II. Phân loại
III. Định luật cám giác
IV. Bàn chất và giải trí cám giác

Câm giác là một sự kiện tâm lý rút gọn, gây ra bởi sự và cảm giác một vật kích thích và một giác quan. Thi dụ: cám giác nóng là do vật kích thích là lửa chạm vào giác quan là xúc giác mà sinh ra.

Định nghĩa kể trên về cám giác cho thấy sự kiên tâm lý mang đến cám giác do có liên hệ mật thiết với một yếu tố vật lý là vật kích thích và một yếu tố sinh lý là giác quan. Điển, muốn hiểu rõ về cám giác ta cần để sau vào hai yếu tố đó, thường xảy ra để sao có liên hệ với hai yếu tố đó mà cám giác không phải là một sự kiện sinh vật lý mà lại là sự kiên tâm lý.

1) Yếu tố vật lý: Vật kích thích là sự vật ngoài giới có khả năng gây ra một tác dụng nào đó với giác quan. Vật kích thích đó gồm ba loại:
   a) Kích thích cơ học (excitants mécaniques) như sự va chạm, áp lực v.v.
   b) Kích thích lý học (excitants physiques) như ánh sáng, âm thanh, diển v.v.
   c) Kích thích hóa học (excitants chimiques) như chất ngot, dăng, chua...

2) Yếu tố sinh lý: Ta đi vòng một cách đơn giản yếu tố sinh lý này là giác quan. Thật ra, yếu tố sinh lý này gồm nhiều động tác...
B. - VỊ TRÍ CÂM GIÁC (sensibilité proprioceptive) hay vân động cắm giác là cắm giác về vị trí, về sự vận động của toàn thân hay từ chi.

Loại này gồm có hai loại nhỏ: vân động cắm giác và quân hoàn cắm giác.

1) Vận động cắm giác: (hay cử động cảm giác = le sens kinésique ou kinesthésique den tu Hyô-nô: kinésis = movement).

Vận động cắm giác cho ta biết về sự chuyển động của toàn thân và từ chi trong không gian. Ta có cắm giác này một phần, như Maine de Biran nhận thấy, khi vận động ta phải có cảm giác (sensation d’effort volontaire) phản khác với sự vận chuyển của bắp thắt, gân, khớp xương.

2) Quân hoàn cắm giác: (le sens statique ou labyrinthique). Quân hoàn cắm giác là cắm giác cho ta biết về vị trí của dâu đối với thân mình là ở ta cảm thấy trong thằng hay nghiêng, thằng bằng hay mặt thằng bằng v.v... Sính lý học cho ta biết rằng có quân cắm giác ở bến trong tai. Ở nói nhất (labyrinthe) có những lồng rung chuyển (cellis vibratilis) trong những ông bán khuyên (canals semi-circulaires) và sự chuyển động của các lòng lỳ cho ta biết về vị trí của dâu đối với thân.

C. - NGÔI ĐỊNH CÂM GIÁC: (la sensibilité extéroceptive).

Ngôi điện cắm giác hay ngôi gợi cắm giác cho ta biết về những vật ngoài giới. Ngoại điện cắm giác gồm có: Thi giác, thính giác, xúc giác, khům giác, vỹ giác.

1) Thi giác: là cảm giác cho ta biết về sự sáng, mưa sóc, trong độ, khoảng cách, hình thù, sự chuyển động của sự vật.

2) Thính giác: là cảm giác âm thanh.

3) Khům giác: là cảm giác về mùi (thom, höl).

4) Xúc giác: là cảm giác về những chất xúc tác như nước, hơi hơi, khói, không, đê bil...
4) Vị giác: là cảm giác về vị như, ngọt, mặn, đắng... Co quan tiếp nhận cầu vị giác là liên (les bourgeois gustatifs se trouvent dans les papilles de la langue). Nhưng chất kích thích vị giác là những chất có thể tan trong nước rồi chạm vào cơ quan vị giác nơi trên mà cho ta những cảm giác ngọt, chua...

5) Xúc giác: là cảm giác về sự va chạm và áp lực (le sens des contacts and des pressions). Nó cho ta những cảm giác như khô, âm ướt, căng, tròn, nhăn...

Co quan tiếp nhận xúc giác là những vị thể Meissner, và Pacini ở da thường kinh ở sẹ trên mặt da.


a) Hạn nhiệt cảm giác là cảm giác về sự nóng và lạnh. Cơ quan cảm nhận là vị thể Krause (hạn giác) và Ruffini (hạn nhiệt). Loại trên ở giữa bì và dưới bì, loại dưới ở trong câu bì (derme). Vi sự phân phối về thể này trên cơ thể không đồng đều nên có phần cơ thể ta những cảm giác về nóng hoặc lạnh hơn phần khác.

b) Khói giác: là cảm giác về sự đau đơn. Von Frey (1891) ta tìm ra những khối điểm (points de douleur), tức là cơ quan tiếp nhận khó giác. Những khối điểm ở da giằng thon kinh trong bì bì (epiderme).

III. - ĐỊNH LUẬT CẢM GIÁC.

Ta biết rằng cảm giác là sự kiến tâm lý có liên hệ với yếu tố vật lý là vật kích thích và vào cơ quan sinh lý. Bởi vì, các nhà tâm sinh lý học đã cơ giải tìm hiểu: (1) trong quan giữa cảm giác và vật kích thích ra sao (2) trong quan giữa cảm giác và quan ra sao ? (3) trong quan giữa cảm giác và những trạng thái tâm lý trước nó hoặc đồng thời với nó ra sao ? Những kết quả tìm được trả lời bằng câu hỏi trên để cho ta những định luật vật lý tâm lý, định luật tâm lý sinh lý và định luật thần thái tâm lý.

A. - ĐỊNH LUẬT VẬT LÝ TÂM LÝ VỀ CẢM GIÁC.

Khác cụu về trong quan giữa vật kích thích và cảm giác, một số định luật vật lý tâm lý đã được các nhà tâm sinh lý học tìm thấy.

CAM GIÁC

1) Định luật giới hạn cảm giác (la loi du seuil).

a) Định luật: Vật kích thích phát yếu qua một giới hạn thì thiếu nào đó ta mới có cảm giác.

Một lượng ấm sàng qua yếu ô, một âm thanh quá nhỏ bèo không cho ta cảm giác nào cả.

b) Những nhà tâm lý học hiện đại cho ta biết rằng giới hạn thiếu đóHiện ở có những khác nhau trong một cách khác nhau trong các khoảng đồng nhất:

a) Trong cơ thể có phần ta những cảm giác về xúc giác hay hơn phần khác. Thi đa ta thấy cảm hơn da trên tay. Như thế, giới hạn thiếu sẽ biến đổi tùy theo những phần khác nhau trên cơ thể.

b) Sự nhạy cảm của một bên đổi tùy theo tên số của làn sóng điện.

Y) Càng vậy sự nhạy cảm của mũi và lưỡi biến đổi tùy theo môi, vị.

Thì đa: lưỡi nhạy cảm về chất đắng hơn chất ngọt.

c) Định luật giới hạn cảm giác, như ta đã thấy, xác định mỗi lién hệ bất biện giữa vật kích thích và cảm giác.

Vật kích thích phát yếu quá giới hạn thiếu nào đó ta mới có cảm giác.

- Định luật này có tính chất thực nghiệm vì là kết quả của những sự quan sát thực tại chỗ không phải là kết quả của sự suy luận lý thuyết.

- Tay nhiên, như ta đã thấy, định luật giới hạn cảm giác có tính chất định nghĩa hiện có trong lượng. Tất nhiên ta biết rằng có sự tiếp xúc giữa cơ học da quy định chẳng hạn như: giới hạn thiếu xúc giác là tối 0g02 chiếm 0g05 tùy theo nơi chọn trên da. Nhưng sự xác định đó còn mơ hồ.

2) Định luật giới hạn phần biệt cảm giác: (la loi du seuil différentiel.)

a) Định luật: Hai vật kích thích phát cách nhau một giới hạn thì thiếu nào đó ta mới có sự cảm giác khác nhau.
CÂM GIÁC

ta cảm giác âm thanh. Sau cùng, cùng một giác quan đã va chạm với bất cứ vật kinh thich nào, vẫn chỉ cho ta một loại cảm giác: một dã và chạm với đồng diện hay ánh sáng vẫn chỉ cho ta cảm giác sáng.

2) Quan niệm của Johann Muller và H. Helmholtz: Nhân rõ những sai lầm của quan niệm bình dân, các nhà học họe Muller (1801-1855) và Helmholtz (1821-1894) đã đưa ra một lý thuyết hoàn toàn đối lập: hình thái của cảm giác hoàn toàn do giác quan, giá trị kinh thich ra. Mất cho ta cảm giác sáng, tai cho ta cảm giác âm thanh, mũi cho ta cảm giác thơm...

PHẾ BỊNH: Quan niệm này cũng không đúng vông. Kính nghiệm tâm lý cho ta thấy rằng không phải bất cứ vật kinh thich nào chạm vào giác quan, ta vẫn cứ có cảm giác cố định. Ánh sáng chiếu vào mũi không cho ta cảm giác thơm.

3) Quan niệm W. James: Dùng hào hai quan điểm kế trên, W. James đã đưa ra nhận định thường được gọi là định luật tâm lý sinh lý.

Hình thái cả cảm giác với thể thuộc vào vật kinh thich trực tiếp thuộc vào giác quan.

Thi dụ: Phải có cả ánh sáng và mất ta mới có cảm giác sáng, phải có cả hương thơm và mũi mới có cảm giác thơm.

C. – ĐỊNH LUẬT THUẬN TUY TÂM LÝ VỀ CẢM GIÁC.

Định luật này trả lời vậy ta cảm giác đã cho ta thấy mới tương quan giữa cảm giác và vật kinh thich, định luật sinh lý tâm lý về cảm giác đã cho ta biết mới tương quan giữa cảm giác quan và cảm giác. Nhưng định luật tâm lý, (1) xác định tương quan giữa cảm giác và các sự kiện tâm lý khác xảy ra trước, sau hoặc đồng thời với nó.

1) Định luật tương đối.

Định luật này được phát biểu như sau: Cảm giác và tình chất của cảm giác, không phải chỉ thuộc vào vật kinh thich mà còn thuộc vào những trạng thái ấy trực tiếp ra trước do hay đồng thời với nó.

(1) Nên nhớ: xét theo nghĩa rộng thì cả ba loại định luật kể trên đều là luật tâm lý. Đời dã, khi vẫn đã định luật tâm lý và cảm giác được lưu lên nhiều khi được hiểu theo nghĩa rộng dã. Và ta phải đặt cao cả ba loại

Thi dụ: Một ly nước ngọt, thèm vào đồi vài bật đường ta không thấy ngọt hơn. Một giòn phồng rất sáng, thèm thèm một ngọn đèn cây ta không thấy sáng hơn.


c) Hằng số Weber này chỉ có một giá trị tương đối vì:

a) Sự khác nhau của cảm giác biến điều tùy theo cả nhân.

b) Hằng số 1/20 nếu dùng cho xúc giác vẫn không đúng cho các giác quan khác.

Y) Hằng số độ đong cho xúc giác cũng chỉ dùng cho những trong trong tương bình nghĩa là dùng quan lớn. Vì với những trong lượng quan lớn mà ta không cảm nhận thì khoảng cách 1/20 không cho phép ta phân biệt trong lượng.

B. – ĐỊNH LUẬT SỊNH LÝ TÂM LÝ VỀ CẢM GIÁC.

Chăng ta biết rằng mỗi loại cảm giác đều có những tính chất riêng biệt làm chúng khác với các loại cảm giác khác: cảm giác sáng khác xa cảm giác nghe, cảm giác thom không giống cảm giác nồng. Từ đó một vấn đề được nhận là: nhau đã các loại cảm giác loại có những hình thái khác nhau như thế? Các nhà tâm lý học có giữ giữ đáp vấn đề này và giải đáp đó là định luật sinh lý tâm lý.

1) Quan niệm bình dân: Chúng ta thường nghĩ một cách đơn giản là vật kích thích quay vật hình thái của cảm giác: ánh sáng cho ta cảm giác sáng, hương thơm cho ta cảm giác thơm...

PHẾ BỊNH: Sự suy nghĩ kỳ lạ không cho phép ta chấp nhận quan niệm đơn giản đó. Nếu vật kích thích quay vật hình thái của cảm giác thì tai sao ánh sáng, chiều vào tai, vào mũi, vào miệng không cho ta cảm giác sáng? Một cách cũng một kích thích chạm vào các giác quan khác nhau lại cho ta những cảm giác khác nhau: một lường diện chạm vào thị giác kinh (nerf optique) cho ta cảm giác sáng và chạm vào thính giác kinh (nerf acoustique) cho ta cảm giác âm thanh.
CÁM GIẢC

Thi dụ: Định luật giới hạn cảm giác: vật kích thích phải yếu quá một giới hạn tối thiểu nào đó ta mới có cảm giác.

b) Định luật tâm lý - sinh lý: xác định tương quan giữa sự kiện tâm lý và sự kiện sinh lý.

Thi dụ: Định luật nhu cầu (hoạt động luôn luôn do nhu cầu gây ra), định luật lực, thủ (mối hàn vôi đến do lực icher chỉ phái), công thức của bác sĩ E. Dubois: \( K = \frac{E}{P_0 b} \)

c) Định luật tâm lý - xã hội: xác định tương quan giữa sự kiện tâm lý và sự kiện xã hội.

Thi dụ: Định luật Pecard: Sự khám phá và phát minh chỉ xuất hiện khi tình trạng khoa học cho phép và không thể không xuất hiện được khi tình trạng khoa học đã tới. Định luật này xác định tương quan giữa tương tương sàng tạo trong phạm vi khoa học và điều kiện xã hội.

b) Định luật tâm lý thường ngày: lợi định luật này chỉ xác định tương quan giữa những sự kiện tâm lý.


3) Giá trị của định luật tâm lý:

Định luật tâm lý, trong đó có những định luật của cảm giác, có giá trị nào, đang tính cây đến mức đó nào?

a) Giá trị đáng kinh: Định luật khe hoắc là sự xác định tương quan giữa những sự kiện. Thi dụ: Định luật học xác định tương quan giữa A và 0. Những tương quan được xác định bởi định luật khoa học đó là những tương quan thực có chữ không phải đến có hay phải có.

Những định luật do do sự quan sát hoặc khi nghiên cứu ra có chớ không phải do sự suy luận thuận lý, Bồi do chúng thường mang tên định luật thực nghiệm.

Định luật tâm lý cũng có những vị đến này. Thể vậy, nhà tâm lý học quan sát rõ mọi việc làm định luật. Đó là mọi tương quan thực có. Thi dụ: Các ông Weber và Fechner quan sát rõ mỗi xác định
những trong quan gイラ sy kich thíc và cảm giác gọi là diễn luật ordering hạn cảm giác.

b) Những không tuyệt đối: Tuy có một giá trị vi, cùng như diễn luật của các ngành khoa học thực nghiệm, diễn luật tâm lý có tính chất tiên nghiệm vì xác định một trường quan cụ thể có đi đến sự quan sát có thể kinh nghiệm được sau tiên thiện, thuận lợi, diễn luật tâm lý chỉ có một giá trị tương đối với những lẽ sau đây:

a) Tinh chất tự đính của diễn luật tâm lý chỉ là một thứ tự diễn luật. Ta biết rằng diễn luật của vật lý, hóa học xảy ra trên nền tảng là nguyên lý tự đính. Nghe là: diễn luật áp dụng đúng cho tất cả mọi hiện tượng cùng một loại, không có sự việc nào không bị điều chỉnh diễn luật. Nhưng với con người, điều có là một sinh vật có lí tưởng và tu duy, diễn luật tâm lý không thể có tính chất tự đính, bất biến cho tất cả mọi người như thế.

b) Diễn luật tâm lý chỉ có tính chất định tính: Trong khi các diễn luật vật lý hoá học có tính chất định lượng, nghĩa là một trường quan xác định bởi diễn luật là một mối tương quan đến cực ít thực tế, diễn luật tâm lý thường chỉ có tính chất định tính khó khăn định lượng. Thị dụ: Diễn luật về sự ghi nhận hoài niệm nơi; Phải lặp đi lặp lại nhiều lần mới ghi nhận được hoài niệm. Diễn luật này nói lên một trường quan không do lượng tác động.

IV. BÀN CHẤT VÀ GIÁ TRỊ CẢM GIÁC:

A. - Vấn đề bàn chất

1) Chứng ta đã định nghĩa cảm giác là sự kiêm tấn tâm lý gây ra bởi sự và châm giọt vật kích thích và giấc quan.


Lagueux viết: Cảm giác thục sự chỉ là một sự trở tương hối, cảm giác thuan lý không hiện ra ở giô.

Sartre viết: Cảm giác chỉ là sự ném muốn thuan duy của nhân tâm lý học. Phải lối bổ nó một cách thức ra khỏi mọi lý thuyết động dẫn về trường quan giữa sự thực và nguyên giờ.

3) Các tác giả này muốn nhấn mạnh rằng cá mất toa thể thấy ngày là tri giác chớ không phải là cảm giác. Sau đó, họ sự phản tác mà thứ tri giác ta mỗi toa re cảm giác. Vậy nó là sản phẩm của một sự trở tương hối. Thị dụ: ta tri giác ngày}

cánh ròng và sau đối mỗi phần tác ra các cảm giác xanh, thơn, mắt chớ không có tổng cảm giác riêng rẽ là xanh, thơn, mắt rồi chỉ dẫn lại để có tri giác ròng. Như vậy cảm giác không phải là một sự kiềm mà ta cảm thấy được sự ngay mà chỉ đối tựου phần tác trở tương hối mà ta ra ra.

4) Quan niệm này có một giá trị rất đáng kể. Ta không nói một cách quá đáng như các nhà tự tương kí thiện, không phải nhân cảm giác. Không nói chỉ là sự mở rộng, tương tương của nhâta tâm lý học. Cảm giác có thể như không phải chỉ do giấc quan và châm với vật kích thích. Mà còn đề tự午后 phần tác chớ tri giác mà khả hồn dẫn và toàn thể mới có đơn cảm giác. Ta sẽ trở lại vấn đề này trong bài tri giác. Tuy nhiên ta có thể ghi nhận được ngày là các nhà tự tương kí thiện đã có lý khi nói về tri tựu có tri tựu trong cảm giác quan động tác trở tương hối.

B. - Vấn đề giá trị cảm giác.

Trong khi các triết gian hiện đại quan tâm đến vấn đề bản chất của cảm giác, các triết gian có diễn chỉ nếu vẫn muốn tìm tri giác có phân hình sự vật ngoại giới không? Ta có thể hiểu một cách đơn giản như sau: ta có cảm giác về sự vật qua giấc quan. Vậy cảm giác do động là tính chất thục sự của sự vật hay đã bị bỏ sót bởi giấc quan và do đó trở thành một trường thái hoàn toàn chủ quan?

Vấn đề này có thể giải quyết như sau:

1) Sự vật ngoại giới có hai loại tính chất: yêu tinh và thức tinh. Yêu tinh là tính chất có tuyết của mọi vật như tương tương do, (chi, rồng...). Không tính (sặc có cụ lợi ta chỉ sự và châm) chuyển động...

Thức tinh là tính chất phụ thuộc, do có hay không, không làm phương hại đến bản chất của sự vật. Thị dụ: máu sắc, hương thơm...

2) Cảm giác về yêu tinh của thị thể thì có thể tín cậy được vì ít ít thuộc vào giấc quan của chủ thể - Do giác quan về thể nội ta quan cảm thấy cái bản trường mơ tương duy.

3) Trái lại, cảm giác về thức tinh chỉ có một giá trị rất tương đối vì ít ít thuộc vào giấc quan của ta. Thị dụ: cơ câu sinh lý của mắt đối khác thì ta có thể thấy máu sắc của thích bản hay khác đi.
Tri giác

Tóm lược:

I.— Định nghĩa và phân loại.

II.— Sự tạo thành của tri giác hay nhận biết sự vật có diện.

III.— Vấn đề nguồn gốc ý tưởng về sự vật.

IV.— Vấn đề tri giác không gián

V.— Sự sai lầm của giác quan.

I.— Định nghĩa và phân loại:

A— Định nghĩa: Khái niệm tri giác là một khái niệm khá phức tạp.


2) Định nghĩa đề nghị: Trong phạm vi là làm việc, tri giác có thể định nghĩa được một cách đơn giản như sau: tri giác là đồng tác nhũ do, sau một lần tương cảm quan, ta nhận biết được một sự vật ngoài giới do là cảnh động có. Màu xanh thấy được là tình tương cảm quan (impression sensorielle).

CONDILLAC
(1715—1780)

Đồng tác nhận biết cảnh động có là tri giác Bới lẽ tri giác hướng về sự vật ngoại giới nên thường được gọi là tri giác ngoại giới (perception exterférence.)

3) Định nghĩa đầy đủ: Đạo sùng vần dân đề định nghĩa tri giác ta thấy có thể định nghĩa tri giác trên hai quan điểm: định nghĩa theo quan điểm phần tích và định nghĩa theo quan điểm tổng hợp.

a) Định nghĩa theo quan điểm phân tích:

Tri giác là đồng tác quan của tri giác của tri giác của tri giác của tri giác của tri giác quan, cảnh ngoại và quan nhận được kiến sự về một sự vật ngoài giới.

b) Đối biến tự tri giác quan: khi tri giác của tri giác của tri giác của tri giác của tri giác quan, cảnh ngoại và sự nhận được kiến sự về một sự vật ngoài giới.

Khi tri giác của tri giác của tri giác của tri giác của tri giác quan, cảnh ngoại và sự nhận được kiến sự về một sự vật ngoài giới.

c) Tri giác tổng hợp: khi tri giác của tri giác của tri giác của tri giác của tri giác quan, cảnh ngoại và sự nhận được kiến sự về một sự vật ngoài giới, quan nhận được kiến sự về một sự vật ngoài giới.

Khi tri giác của tri giác của tri giác của tri giác của tri giác quan, cảnh ngoại và sự nhận được kiến sự về một sự vật ngoài giới.

Khi tri giác của tri giác của tri giác của tri giác của tri giác quan, cảnh ngoại và sự nhận được kiến sự về một sự vật ngoài giới.

Su phân tích kẻ ra một mắt ta cho dễ hiểu. Y thế vô sự thật ra xa rất lời tước khách ngoại khe còn sự khác biệt cảm quan.

Trong suy nghĩ có các sự việc khác nhau quan hệ với một số điều hiện nay một cảnh tương tương là ta biết rằng sự vật mà ta thấy là sự vật động có. Ta có tình cảnh và sự việc tại hiện chỉ sự vật ngoài giới, do đã đưa đến của tri giác.

B— Phân loại:

Có hai loại tri giác: tri giác tự nhiên và tri giác đặc thú.

1) Tri giác tự nhiên (perceptions naturelles).

Tri giác tự nhiên là những phần trăm khả giác mà mỗi giác quan chỉ nhiệm cho cái riêng của nó, sở trướng cái nó, cho ta biết được: Thì dự: thị giác có tri giác tự nhiên về mâu sắc...
2) Tri giác đặc thù (perceptions acquises.)

Tri giác đặc thù là những phán chất của sự vật mà giác quan cơ thể được việc sự giác quan giai đoạn, hoặc hiện, liêng tượng. thì dụ: nhìn thấy trưởng ta biết là lớn, nhìn thấy tốc ta biết là nóng do là những tri giác đặc thù.

3) Ta nên biết thêm rằng, thật ra, mọi người tưởng thành không còn tri giác tự nhiên. W. James viết: «Mọi tri giác đều là tri giác đặc thù.» Ta không còn nhìn xa xỉ mà chỉ còn nhìn vật nào do mắt xem. Tuy vậy, sự phân biệt hay loại tri giác như trên vẫn hữu ích cho việc tìm hiểu sự tạo thành của các loại nhận thức liên hệ đến thế giới khác tri giác.

II. - Sự tạo thành của tri giác hay nhận biết sự vật có định

Người đời thường thành tri giác được những sự vật của ngoại giới; đây là con chê, là là dê, là phà xa là người nhà. Làm thế nào thu lượm được, có được những biểu thị về sự sự vật riêng biệt, có định như thế?

A. QUAN NIỆM LIÊN TƯƠNG (la conception associationiste).

Các nhà tâm lý học có khuyễn hướng chủ yếu nghiên cứu Conditrac, Taine Bain, đã muốn cất nghĩa sự tạo thành những biểu thị về sự sự vật có định bằng một quan niệm liên tưởng.

(1) Các nhà tư tưởng kia trên muốn áp dụng phương pháp phân tách cơ bản học thuyết hiện như hoa học trong phán hình học. Do đó thuyết này có thể là «hào học tình thần» (chỉ miêu mentale). Qua sự phân tách đời sảng tâm hồn, các điệu thằng thăng, cùng như nguyên tố là yếu tố đơn giản nhất của vật chất, cảm giác là yếu tố đơn giản nhất của sự giác, cảm giác là yếu tố đơn giản nhất của sự giác (sensualisme) hay «thuyết nguyên tồn tâm lý» (sociolisme psychologique).

2) Bạn về vấn đề tạo thành tri giác các nhà tư tưởng kia trên cho rằng tri giác có thể có các nguyên, tri giác: diệu thị, cảm giác ngợi và hơi đông, cảm giác den, cảm giác long, cảm giác thơm, cảnh lọi cho ta: tri giác có thể.

B. - Các quan niệm hiện đại: Quan niệm liên tưởng về sự tạo thành các biểu thị về sự sự vật có định hay tạo thành tri giác này nay bị bác bỏ bởi hậu hết các nhà tâm lý học. Lý do chính giữa sự thật bị cua thuyết liên tưởng là đã gian cho tri tuyệt, von tich cuc, một vai tri thu động. Nối rằng cảm giác có làm để thành tri giác, là có được biết the về sự vật, tức là phải nhận mới hoạt động cua tri tuyệt. Những sự khác cấu tạo tâm lý học cho biết rằng thật ra muốn có tri giác cần đến sự hoạt động rất tich cuc cua tri tuyệt. Các quan niệm hiện đại đều nhận mạnh vào vai trò tich cuc, xây dựng của tri tuyệt trong việc tri giác ngoại giới.

1) Tri giác và phần tách tổng hợp:

Những sự vật trước mắt có được biết thì về nó, tri giác được nhận do là cả phái, cảm động có hay ngoại bản, do không phải chỉ là tổng hợp của cảm giác mà là kết quả của một công cuộc phân tách và tổng hợp thực hiện bởi tri tuyệt. Có thể nói được rằng tri giác, cùng như mọi nhận thức khác, là kết quả của một phần tách và ghép hài tổng hợp. Các tác giả như Parodi, Meerson đều đưa ra những nhận định mà đã dấy ý: cải mà ta tri giác được ngày lắc dần là cái hồn động, còn sự vật có định tri giác được là kết quả của sự phán tách.

a) Giao doan trong tổng hợp mở hở: Khi giác quan và châm vào với ngoại giới lăn dấn thì không có sự nhận biết về sự sự vật có định mà chỉ có một cái nhìn tổng hợp, bao quát rất hồn động.

b) Người mà tự lúc so sinh được chịu khó, theo Compsyré, trong L'évolution intellectuelle et morale de l'homme, cho biết: «Tới thấy một tri giác anh sang trái rộng, trong đó trái cả, với tôi, đưa mo hồn, hồn động và biết chuyên...»

2) Vói tri tuyệt, hồn đan cùng chỉ có cái nhìn mở hồn đan: thế giới xuất hiện trước mắt dưới hồn chi là những tạng mầu, hình thể hồn đan, không gian hạn và cũng không có ý nghĩa nào vi nó chưa phân biết, được vát mắt, với vát khác, lớn lên và nhỏ...

c) Giao doan phần tách:

Đám đan, nhò phần tách, từ toàn khói hồn đan so khai, đưa tri tri giác được những nhận định phản. Sự phân tách này là một sự kiến tạo lâu dài, thực hiện qua những giác đoạn nhỏ. Không phải sau cái nhìn mở hồn đan so khai trả nhỏ có ngay được tri giác vét tổng sự vật riêng rẽ, cò diệt. Từ toàn khối hồn đan so khai, trả nhỏ phần biết được một số nhơn sự vật (ensembles) như «ngơi-vương-cô-một-trơi-với-con-chó» - Rồi trong nhơn sự vật do nhỏ mới phần biết được vét riêng rẽ là con chó.

d) Giao doan tổng hợp sùng lô:
TRI GIÁC

Bergson, trong Malherre et mémoire, đã đề cập đến các vấn đề của kỷ ức, một tài năng của tri tự, trong sự tạo thành tri giác. Ông viết: "Tri giác, một cụ, chỉ là một cơ hội để nhờ lại", ta không nghi rằng "tri giác chỉ là sự hồi tưởng lại" nhưng ta xác nhận rằng kỹ ức có một vai trò đáng kể trong việc tri giác nhất là nơi người trưởng thành. Nghe một tiếng đồng cống đã tri giác được sự vật là chiếc xe và tay hay du lịch trong một tri giác như thế ta thấy ngay sự cơ mó rỡ rất của hóa niêm, và ngày như đói trẻ, đã viên ổn ở doan trẻ, khi ta tói giai đoạn tổng hợp sảng sè, nghệ nồng ức tắc đã tri giác được sự vật là động hổ, nó đã phải nhờ đến kỷ ức.

4) Vai trò của tư tưởng trong sự tạo thành tri giác:

Delacroix, mà ta đã nói tới khi bàn về hình tám học, cho rằng tri giác là tác phẩm của tư tưởng, chứ tri thông mình. Delacroix cho rằng phải có tri thông mình mới xây dựng được tri giác.

a) Cảm giác chỉ là những dữ kiện mơ hồ. Tri giác đã cơ thể cho ta nhận thức được sự tượng và kích thích của sự vật. Tri giác của tương tư tưởng là tri giác đã cơ thể phải là kết quả của sự xây dựng hành những kiến niêm để rằng phối hợp với những dữ kiện hiện có của giác quan mà lại.

b) Trong tri giác có sự phản ánh vì tri giác một vật là nó tức là phản ánh, là xác nhận rằng nó không phải là vật khác. Tri giác một cơ tư duy từ là xác nhận rằng nó không phải là một loại thấy quá mà đúng là thấy.

Sự phản ánh cần thiết cho tri giác do, sự nhận biết sự vật kèm theo tri giác do đối lại nhiều hoạt động của tri tự nếu so sánh thì với và có khi cả sự lập luận. Phải so sánh vài tri giác được và sự vật khác nó xác nhận rằng sự vật tri giác được do là vật này hay khác. Bởi thế Delacroix nói: Tri giác công quan, phòng quan, hào học có liên hệ mật thiết với nhau.

C. - TÔNG KẾT: Tóm lại biết thì mới sự vật cơ đỉnh, tri giác được sự vật cơ đỉnh, nhận biết được rằng chớ này là đơn môt, chớ kia là đồng có, gần đây là bồng hoa không phải chỉ cảm giác lại là cơ được. Tri giác sự vật cơ đỉnh là một sinh hoạt tâm lý phức tạp, cơ thể ke được là một sinh hoạt xây dựng bởi tri tự, cơ thể nói rằng toàn thể tri tự đã cơ mặt trong tri giác. Tri tự đã cơ mặt trong tri giác, đã xây dựng tri giác vì như ta đã thấy tri tự phán tách và tổng
III - VÀN ĐỀ NGUỒN GỐC Y TƯƯNG VỀ SU VẬT.

Khi tri giác một su vật ta nhận thấy su vật có thực, là một thực tế.
Su kiến này quan trọng nếu ta nghiên cứu vấn đề một cách kỹ lưỡng.
Khi tri giác, giác quan cho ta một số dữ kiện nhõ do ta có một tri giác về vật, hay vật khác.
Nhưng làm sao từ một tri giác về vật ta lại biết được rằng ư ngoài không gián là quan thực có một su vật.
Làm sao ta lại có ã y tương về su vật? (L'idée de l'objet) Làm sao có ã y tương là có một su vật áp lực nội nhân su vật của tri giác của ta?

Làm thế nào từ một tri giác lải chuổi thành ã nghĩ có một su vật ngoài giới? Ta sao ta chỉ có một tri giác về su vật ta lại tiến đến chỉ tin rằng su vật ngoài giới có thực, có thực một tri giác lokal quan.

Niềm biết tri giác đã thử nghiệm và đã nay.

A. - NHỮNG THUYẾT CỨ CŨ VARIO TRỰC GIÁC (théories de l'intuition có thể nói: thuyêt chỉ trực giác).

Cá các tri giác như Hamilton, Bergson, Maine de Bırnan, cho rằng ta biết su vật ngoài giới có thực nhờ một nhơn trường thực tiệp, nhơn trực giác.
Khi có tri giác, nhơn trực giác ta biết ngày là su vật có thực, ta biết ngày có một thực tế khai quang quan đó lấp với ta,
1) Hamilton xác nhận rằng khi tri giác, ta ã y thực được nguy thực tại ngoài giới toàn thời cho không phải chỉ có một biện thịt trong tri giác ta;
2) Bergson cho rằng trực giác đến thành ngày su vật; « nhơn su vật ngoài giới tri giác bởi ta trực giác ngày nơi của su vật, ngày chinh su vật chót không phải trong ta ».

PHÉ BÌNH:

Ta đã có khuyễn hướng muốn đồng ý với nhơn quan niệm chủ trực giác này. Khi có tri giác ngoài nhơn thì ta cảm thấy lưỡá là ngoài mà ta thấy là có thật cho không cần phải chung mình, suy luận dã dòng.
Nhưng các nhơn tâm lý học tin hiện văn đã nay đã nên lên nghĩ văn: ta chỉ cảm thấy ngày, chủ trực giác được nhơn trường thật ý thực chót làm sao nhơn thực trực tiếp được su vật ngoài giới? Nghĩa là giác quan

CHÔ TA MỘT SỐ ĐỊ KIỂN VỀ MÀU  ẤC, HÌNH THỊ. Nhơn dứt kiến này ở trong nội tâm ta, chúng là nhơn trường thật ý thực, nhơn su kiến mới giới.
Và như thế, ta cảm thấy ta ta có một tri giác về su vật chót không
thể cảm thấy được là có su vật ngoài giới.

B. - NHỮNG THUYẾT CỨ CŨ VARIO SUY LUẬN (= chủ suy theo l'inferennc ou illusiorisation) Các tri giác như Descartes, Victor Cousin
luận; thuyêt chủ tương rạng nhơn suy luận mà ta có ý tương về su vật ngoài giới.

1) Descartes sau khi khám phá được rằng có một cái tọa tinh thần biết suy nghĩ (vì sý pense donc je saks), miền thấy rằng trong nhơn tương có những tương tương về su vật.
Ta có những tương tương ấy, không do Thượng đê sinh ra như Berkeley chủ tương, vậy phải có su vật.

2) Victor Cousin, tiếp theo Descartes, trình bày văn đề như sau:

PHÉ BÌNH:

Nhơn thuyệt chủ suy luận ngày vài phép một số tổ nghèo. Trước hết, ta thấy rằng trái bò khi tri giác cùng tin ta là có su vật ngoài giới và trễ nhô chủ có nhơn suy luận phải tiếp như trên.
Con với ngoài tương thực, chinh nghĩ tịnh lý cho ta thấy rằng khi tri giác ta tin ngày là có su vật ngoài giới.
Sau đó, ta thấy suy luận dễ kiến sở vật suy tin ấy chủ không suy luận xong rồi mới tin là có su vật ngoài giới. Hơn, có khi chủ tri giác mà không tünst nhiên có su vật, do là he giác.

Tóm lại thuyệt chủ suy luận cùng như thuyệt chủ trực giác văn chưa cắt nghĩa được vì sao, vì ýa tôi nào mà ta tin là có su vật ngoài giới khi ta có một tri giác.

C. - THUYẾT CỦA THOMAS REID:

Một số các tri giác có điểm khác đã thuyệt cựu gần văn đề nay mà ta không thể xep vào thuyệt chủ trực giác hay thuyệt chủ suy luận được. Do là các quan niệm của Reid.

Reid nhận thấy rằng: (1)太空 biết trực tiếp suy vật mà chỉ nhận thức trực tiếp được nhơn su kiến mới giới như biến thì,
như dữ kiện của cảm giác. (2). Nhưng từ đó, ta biết được sự vật ngoài giới không phải vì sự luận — Theo Reid, khi một cảm giác về hiện ra trong ý thức, như, một bàn nâng đặt biệt, một thứ „sự thật tự nhiên“ (mangie naturelle) bảo hiện, ở thế nên ta có được ý tưởng về sự vật, tình là có sự vật.

PHÈ BỊNH:

Quan niệm của Th. Reid cũng không đúng vẹng. Reid chổ mới từ chỗ không có vật tật nghê cho ta biết rằng cái bàn nâng, cái što thứ tự nhiên đó làm thế nào để âm thì hay bảo hiện sự vật cho ta. Hơn nữa sự mới rất không phải hào phóng cũng đúng. Có những trường hợp ta phải suy luận để xét xem sự vật có thể chăng tức là không được âm thì hay bảo hiện.

D.— QUAN NIỆM CỦA TAINE:


PHÈ BỊNH:

Quan niệm của Taine cũng bị một số người chê trích, chẳng hạn như: Ảo giác chỉ là một biến chứng, một trường hợp đặc biệt của trí giác. Như vậy không thể đúng ảo giác đây tật nghê tri giác. Một khác, Taine vẫn chưa cắt nghĩa cho ta thấy tại sao khi nhậm thấy cảm giác và trí giác là trạng thái nhân, ta lại nghĩ rằng có một sự vật ngoài giới.

E.— NHỮNG QUAN NIỆM HIỆN Đại:

Các nhà tâm lý học hiện đại có giảng giả quyet vân đã ý tưởng về sự vật, tài sao ta tin rằng sự vật ngoài giới có thực trên những bình diện mới.
TRI GIÁC

Các quan niệm hiện tương học và hình tam học mang lại một giải đáp mà ta có thể chấp nhận để bổ tọc quan niệm của Piaget và Janet.

a) Nhắc lại những kết quả đã thu hoạch được qua sự tìm hiểu quan niệm của Piaget và Janet.

b) Sự nhìn nhận sự vật ngoài giới có nhiều trình độ. Khảo cứu về trình độ trình độ đều cho thấy rằng ý tưởng về sự vật ngoài giới không bẩm sinh mà là kết quả của sự xây dựng lai dài.

c) Với trình độ tương tác, khi tri giác mà có thể mắc, hộ ngữ về sự vật ngoài giới thì sau đó ta chỉ tin tưởng là có sự vật ngoài giới sau khi đã suy nghĩ, đối chiếu tri giác với một số tiêu chuẩn.

Y) Những trong phần lớn các trường hợp, ta có tri giác và tri nhận ngay ra sự vật có thể.

b) Bởi thế, đối với trường do của những người tuổi tương, ta có thể kết luận cùng với các triệt gia hiện đại là tương tác khi tri giác sự vật ngoài giới thì có ngay sự tin tưởng là sự vật ngoài giới thấy có:

a) Hiền tương học cho rằng ý thức có tính chất hiểu tương (la conscience est «intentionnelle») nghĩa là không vụ mất đối tương Husserl nói: «xác thực bao giờ cũng là ý thức về một cái gì», Cậu giới không bao giờ cảm nhận mà tâm mà, hay một trò tương tác của nó cũng đến sự suy nghĩ. Và muốn giải quyết thực tế đó, nó học suy nghĩ đến những tiêu chuẩn sinh lý, xích hối và tri thực kể trên.

b) Nhưng không phải bao giờ có một tri giác ta cũng thực tế này, đối với các vấn đề mới, ta có là nản nhiên của một đối giác không. Trái lại, trong phần lớn các trường hợp, khi tri giác ta tin ngay sự vật có thể.

3) Quan niệm của phi hiện tương học (phenoménoéologie = hiện tương luận) và hình tam học (psychologie de la forme).
VAN DE TRI GIAC KHONG GIAN.

Khi tri giác một sự vật ta thấy nó có không gian tỉnh. Nhìn ngoài nhà trước mặt kia ta thấy nó đỏ, cao, nó cách ta một khoảng cách một khoảng xem (distance) nào đó và nó có một chiều sâu. Nghĩa là ta tri giác thấy sự vật có không gian tỉnh, có ba chiều dài, rộng (cao), sau. Sự tri giác không gian đó neb đâu mà có? Thế dâu ta tri giác đương không gian tỉnh của sự vật?

A. NHƯNG QUAN NIÊM CÒ DIỆN:

Triết học có diễn tắc đề lại cho ta hai giác độ: thuyết sinh tắc và thuyết tập thành.

1) Thuyết tập thành: (la theorie genetiste.)

Các nhà tư tưởng theo thuyết tập thành cho rằng tri giác không gian là một tri giác tắc thừa không phải là tri giác tư niệm. Nghĩa là tri giác không gian là kết quả của một sự tập luyện. Đó là quan niệm của nhà tư tưởng như Spencer, Lotze và Wundt.


2) Thuyết sinh tắc: (la theorie nativiste).

Bởi lẽ, ngày nay các quan niệm hiện đại đã nghiêm về thuyết sinh tắc nhiều hơn. Thuyết này cho rằng tri giác về không gian tỉnh của sự vật là một tri giác tư niệm, là một đầu kiên cực khác có cảm quan. Nghĩa là ta tri giác được ngay trường độ.

a) Hamilton cho rằng thị giác cho ta những tri giác tư niệm về trường độ. Khi mất tri giác mất xúc giác chỉ thấy được mưa sao nên thấy được trường độ vì mưa độ phải đảm nhận thêm một diễn tích, một trường độ.

b) W. James cho rằng bất cứ cảm giác nào tư niệm đã có thể tích tính. Cảm giác về tiếng sẽ thì ta dấy, rộng hơn cảm giác gây ra bởi sự va chạm của cây bút chỉ trên tấm bảng ta. Cảm giác về âm thành thương như có một thế tích lớn hơn âm thành thương nhỏ. Vì thế dâu ta tri giác là ta hiểu rằng có ba chiều.

b) Không gian sinh tối giác là một chúng có biện minh cho tính chất sinh tác, tuy nhiên chưa tri giác không gian. Cơ quan sinh lý tức là thân thể ta vẫn có ba chiều nên khi tri giác sặt vật ta tri giác vật tương quan với vị tri cơ thể ta. Ta thấy nó ở trước một hay sau lên ta, bên mặt hay bên trái ta, ngoài hay thấp hơn ta.

D) Sau cùng xác giác cũng cho ta tri giác tùy nhiên về tương độ.

Văn đề này đã gây ra nhiều cuộc thảo luận gay go; Y sê triệt giảng người Dực là Platner (1744-1818) khẳng cương với người mà tức lập xem không có khả niệm nào ở tương độ. Sự xem đánh đối với người mà chỉ là thứ gian dại hay nguyên phần các cảm giác xác giác trực tiếp và xác giác sau.

Tuy nhiên, theo nhiều nhà triết học khác, xác giác có thể cho ta nhận thấy không gian, tri giác được tương độ: khi ta chăm sóc một vật thì sự va chạm đối hiện hiện để đến một vật động, hoặc rộng hoặc hẹp, nhỏ thể, ta cảm thấy tương tương độ.

3) Tông kết: Sự tìm hiểu các quan niệm có diễn đi cho thuyết sinh tắc và thuyết tập thành trước đứa ta đến nhận định ngày: thuyết sinh tắc đã có ig hơn thuyết tập thành. Tri giác không gian là một tri giác tư niệm không phải là lạc thể.

B. NHƯNG QUAN NIÊM HIỆN ĐẠI:

Các triết gia hiện đại cũng nghiêm về thuyết sinh tắc.

1) Theo hình toán học, tri giác về hình thức có tính chất tức khắc, không phải là sự công các yếu tố lâ. (Điều này ta dễ dễ đến trong văn đề nguồn gốc tri giác).

2) Tám lý hiện tương học, cũng cho rằng tri giác không gian có ngay, Merleau-Ponty nói: "Điều cần yếu đi đôi với không gian là phải luôn luôn "đã được cấu tạo logic" với tri giác."

D. VAN DE TRI GIAC CHIEU THU BA:

Nưm ta đã nhận mạnh ở trên các quan niệm sinh tác và tập thành ban về tương độ, hiện hơn về không gian đúng nghĩa. Việt mà ta tri giác này có không gian tương tác có ba chiều. Tri giác theo thuyết sinh
đắc cho ta thấy ngày trung độ vị không thể thấy màu sắc nếu không thấy ngày cùng một lượng màu sắc đó có một khoảng dài rộng nào đó, trung do nào đó. Xúc giác cho ta thấy ngày trung độ vị sự và cảm giác vật và xúc giác liên chiêm một khoảng rộng nào đó trên mặt da. Như vậy thì giác vô giác quá nhiên cho ta tri giác được ngày không gian nhưng đó chỉ là không gian có hai chiều tức là trung do. Vì thế các nhà tâm lý học còn nhiều câu hỏi: sự tri giác chiều thứ ba sao? Chủ thị thứ ba không phải là dài và rộng, mà là chiều sâu, quang xa gần, sự nội (là profundere, là distance et le relief) của sự vật. Trí giác về chiều thứ ba độ thấy nên tạo thành, desde khi?

Vấn đề này đã được giải quyết như sau:

1) Xúc giác: cho ta tri giác tự nhiên về trung độ, như ta đã biết có cơ tri giác tự nhiên về chiều thứ ba. Bởi lẽ, khi sờ mó, cảm một vật, xúc giác cũng dẫn đến những vấn đề: vật gắn thì vịra tận thấy, vật ta phải có gang ranh, như hoảng ngỡ về phía trước, mới cảm thấy được. Vấn đề cảm giác về quang đặc do cho ta tri giác được ngày chiều thứ ba.

2) Thí giác: có cho ta nhận biết được ngày chiều thứ ba không?

Diễn này khá dễ hiểu:

a) Một số các nhà tâm lý học cho rằng thi giác không nhận biết được ngày chiếu thứ ba, Trí giác chiều thứ ba, bởi thi giác chỉ là một tri giác đặc khác.

b) Sự quan sát những người mà lúc lạc so sinh được chắc chắn: Theo nhà giải phiêu người Anh Cheselden một người mà được chắc chắn mới nhận thấy sự vật như chấm vào mặt. Nghiêa là có một cảm giác dán trại dài rộng như và cảm chủ không có chiều sâu.

β) Berkeley, trong cuốn «Essai d’une nouvelle théorie de la vision», cho rằng: Quang xa gần là một đường thẳng gốc với mặt, do đó, chiều dưới vào duy một điểm, và điểm ấy bất động đủ quang xa gần tăng hay giảm. Như thế nghĩa là nếu ta tri giác được vật này xa hơn vật kia gần hơn là do sự thấp lên xuống không phải là tri giác tự nhiên.

b) Những dấn chứng bệnh về quan niệm về rằng tri giác chiều thứ ba là đặc thứ không hoàn toàn đúng.

a) Người muốn lạc so sinh được chắc chắn mới nhận thấy sự vật chấm vào mặt. Lời nói đó của nhà nhân chứng có thể có nghĩa: thấy quang vật ở xa mà không cần di chuyển như khi dùng xúc giác, chấm quang vật ở xa mà phải chẳng là tri giác được tức khác quang xa gần.
E.— Y TƯỜNG KHÔNG GIAN:

Ta thường nghe thấy các nhà hình học nói đến khái niệm không gian, không gian tinh của vật mà ta nhận thấy là không gian cụ thể còn không gian trong toàn học là một, ý tưởng, là không gian trừu tượng.

1) Sư dì biết giữa không gian cụ thể và không gian trừu tượng

Ta thấy rằng giữa không gian cụ thể và không gian trừu tượng có những điểm cần bàn sau đây:

a) Không gian trừu tượng hay không gian cụ hình học thì vô lập bởi điều nghĩa. Còn không gian mà ta nhận thấy hay không gian cụ thể thì có giới hạn: ta luôn luôn nhìn thấy những giới hạn đó như chân trời.

b) Không gian hình học hay trừu tượng là cái chưa vậy, trong rộng còn không gian cụ thể mà ta nhận thấy chỉ là tổng số sự vật. Ta chỉ thấy vô số vật dùng kể tiếp như chưa không thấy cái chưa vậy và không gian nhìn thấy chỉ là một tổng số vật.

c) Không gian hình học hay trừu tượng thì đồng tinh. Ó kết quả phương hướng nào của không gian này cũng có những định chế vật lý giống nhau. Ngược lại không gian cụ thể không đồng tinh như khi ta thấy nó sống hay tự, khi ta thấy nó nhờm hay nằm.

2) Nguồn gốc của ý tưởng không gian:

Ta so sánh không gian cụ thể mà trí giác mang lại cho ta, ta lại có được ý tưởng không gian lại một không gian trừu tượng khác xa với không gian cụ thể của sự trí giác kia.

a) Thụyệt chê hệ nghĩ cho rằng ý tưởng không gian có tính chất trừu tượng kia hoàn toàn do kinh nghiệm sinh ra: sự đặc biệt các không gian cụ thể do các giác quan khác nhau là « không gian thi giác » của không gian trực giác, « không gian trực giác » chỉ cho ta ý tưởng tổng quát về không gian. Đó là quan niệm của Taine.


c) Ta có thể giải đáp vấn đề này bằng cách dùng hỗn quan niệm của hai thuyết chứ lý và chủ nghĩa.

Muốn có ý tưởng không gian trừu tượng hết phải có kinh nghiệm. Ta phải trí giác thấy không gian cụ thể có tính chất giới hạn, lẩn vào sự vật, không đồng tinh. Sau đó, trí tức thuận lý họa hay trừu tượng họa kinh nghiệm nói trên, nghĩa là gạt bỏ tính chất giới hạn, tác rối khối sự vật mỗi tính chất bất động, nên chủ ý tưởng không gian trừu tượng với những đặc tính: vô tận, không có sự vật, đồng tinh. Ta có thể kết luận với các nhà lý thuyết học như Piegut, là không gian hình học không phải là sự so sánh lại không gian cụ thể mà là kết quả của một sự liền tiền lâu dài do trí tộc thích hiện sự trừu tượng hóa mà tạo thành.

V.— SỰ « SAI LÂM CỦA GIÁC QUAN » HAY SỰ SAI LÂM CỦA TRÍ GIÁC.


A.— CÁC LOẠI TRÍ GIÁC SAI LÂM:

Sự sai lâm của trí giác có hai trường hợp chính : ngộ giác (illusion) và do giác (hallucination).

1) Ngộ giác : Ngộ giác là trí giác sai lâm về tính chất của sự vật

a) Do cơ thể là sự nhận thức sai lâm về hiện thức : Thị dụ một cây que ở trong lươn nước ta nhìn thấy nó gây mà thật ra vẫn thẳng.

b) Do cơ thể là sự nhận thức sai lâm về trọng lượng : Hãy vất trọng lượng bằng nhiều vật đó, nhờ đó có vẻ nặng hơn.

Có khi ta có thể trí giác sai lâm về màu sắc, ớt trọng...
TRI GIẢC


B.— NGUYỄN NHÂN CỦA SỰ TRI GIÁC SAI LÀM:

Sự tri giác sai làm có thể đến từ nhiều nguyên nhân trong đó ba nguyên nhân chính là vật lí, sinh lý, tâm lý.

1) Nguyên nhân vật lí:
Sự vật ngoài giới có thể mang một hình thức đời ta làm ta bị sai làm. Thị dụ lũ sông không đớt nhưng bên trong có một ánh lửa của ngọn đóm nhỏ làm ta làm không mà lũ sông có đớt, trong một khoảng thời gian ngắn, gây cho ta cảm giác sợ hãi.

2) Nguyên nhân sinh lý:
Nhưng cơ quan cảm giác có thể gây ra tri giác sai làm. Vì đây ta đa bị ánh hưởng bởi nước nóng 50o cho nên khi số vào nước 100o ta thấy lanh, lấy ta bị ánh hưởng bởi che ngớt nên ta thấy cam nhiệt.

3) Nguyên nhân tâm lý:
Nhưng nguyên nhân chính yếu sinh ra sự tri giác sai làm là nguyên nhân tâm lý.

a) Tiên tri giác là một yếu tố tâm lý sinh ra sai làm khi giặc. Hình ảnh người bạn sẽ có trong ta khi chờ đợi làm ta thấy bận ra dấy d hinter mà thật ra chỉ là một người lảng mạt. Tác giả khi sử dụng vở của nhà văn tập thẩm cảm thường không nhìn thấy có con dịch vụ ta biết trước nên luôn qua các chỗ mà không biết rằng sai.

b) Tốp quan là một yếu tố tâm lý khác thường sinh ra sự sai làm của tri giác. Ta quên nhìn sự vật trong môi trường không khi và nên thấy vật gây là nó gây thật — Bời thế này nhìn vật ở môi trường trước, thấy nó gây cho là gây thật nên sai.
Hình ảnh

tóm lược:

I.— Định nghĩa và phân loại:

A.— Định nghĩa:

Hình ảnh là biểu thị khả giác bằng cụ thể của một sự vụ hiện nay không có trong đời biết ngày.

Thì dụ: khi tôi nghĩ đến Nguyễn Bính Thanh thì hình ảnh hiện ra trong tâm hồn tôi là người lớn trước một cổng trưởng, trên cá có một chiếc dông hoa. Hình ảnh đó là biểu thị khả giác của một sự vụ mà hiện tại tôi không nhớ.

B.— Phân loại:

Có hai loại hình ảnh:

1) Dựa theo cảm giác để phân loại: Ta thấy rằng có bao nhiêu cảm giác thì có bao nhiêu loại hình ảnh. Như thế ta có thể có:

   a) Hình ảnh thích vẻ tốt từng cảm giác: chẳng hạn như hình ảnh một con dâubung đi xáy ra.

   b) Hình ảnh thích vẻ thị cảm giác (gồm hình ảnh thích vẻ và cảm giác ảnh thích vẻ quan hoàn cảm giác).

   c) Hình ảnh thích vẻ ngoại diễn cảm giác gồm hình ảnh thị giác, hình ảnh thính giác, hình ảnh xúc giác, hình ảnh khứu giác, hình ảnh vị giác, hình ảnh ảnh biết giác.

   Thị dụ: Như lại hình ảnh một con tằm nuôi trước là, tôi gọi ra được hình thể và màu sắc còn con tằm (hình ảnh thị giác) miếng thêm (hình ảnh khứu giác) tiếng động của nó từng bị lọt (hình ảnh thính giác) v.v.

II.— Vấn đề bàn chát của hình ảnh:

A.— Quan niệm chủ nghĩa:


Để bén về cho quan niệm giác giác hình ảnh vào cảm giác, hình ảnh chỉ là cảm giác cảm giác, như đến chúng chỉ được nên lên:

1) Sự chuyển tiếp từ cảm giác đến hình ảnh:

Khi cảm giác về cảm giác, hình ảnh kênh tiếp ngay được gọi là hình ảnh tiếp hồn. Hình ảnh tiếp hồn đó cho ta cảm thấy như cảm

2) Hình ảnh và cảm giác đều do cùng nguyên nhân sinh ra:

Tất nhiên, người ta biết rằng khi có cảm giác thì có sự và cảm giữa giữa giác quan và vật kích thích, còn khi có hình ảnh thì không có sự và cảm do. Nhưng nguyên nhân thức sự vẫn là một : Khi có cảm giác cũng như khi có hình ảnh đều có một hiện tượng thân hình xảy ra ở cùng một nơi.

3) Hình ảnh và cảm giác đều gây ra hậu quả giống nhau:

Mỗi người đều biết rằng khi ấm cung như khi nghỉ đến hình ảnh một món ăn đầu gây ra sự biết từ trước ngày.

Chỉ có điều biết là xét về đường đó, nguyên nhân và hậu quả của cảm giác đều mạnh hơn hình ảnh. Thị dụ khi ăn thì sự biết từ trước ngày măng nhiều hơn khi nghỉ đến hình ảnh món ăn. Bởi vậy, người được kế nhiệm kết luận rằng hình ảnh là cảm giác giảm sút.

PHẾ BỊNH:

Thuyết chữ nghiệm không chấp nhận được về bài ly do:

a) Trước hết ta biết rằng có những cảm giác yếu và những hình ảnh mạnh, cảm giác mạnh, hình ảnh yếu. Thị dụ hình ảnh bánh ta tuy chỉ là hình ảnh vẫn rõ hơn, mạnh hơn cảm giác về một vật đằng thay ở phia xa.

Nếu hình ảnh chỉ là cảm giác giảm sút thì :

b) Hình ảnh mạnh nhất vẫn thưa cảm giác yếu nhất. Điều này không đúng vì không nghiêm đề cho biết là có những hình ảnh mạnh hơn cảm giác.

c) Còn nếu nói rằng cảm giác yếu quả thay không hơn được hình ảnh mạnh thì phải bổ quan niệm hình ảnh chỉ là cảm giác giảm sút.

b) Một khác ta biết rằng khi gây lại hình ảnh thì không phải toàn thể cảm giác trở về một cách mới nhất hơn. Thấy ra, có khi hình ảnh chỉ giống với nét chính của sự vật mà ta đã thấy. Thị dụ : Nước đen hình ảnh nước đen, ta không thấy tất cả nước đen đó một cách mới nhất mà có khi chỉ thấy hình ảnh đỏ môi to và vó của nó. Nét chính của sự vật tạo thành hình ảnh như thế nó lên vào tri thức của tri thức đã chọn lựa lấy nét chỉnh của sự vật mà làm thành hình ảnh và do đó hình ảnh không phải chỉ là giảm sút, không phải chỉ là căn bể của cảm giác.

B.— QUAN NIỆM HIỆN ĐẠI:

Các nhà tư tưởng như Meyerson, Spkier đã đưa ra một quan niệm trái ngược với thuyết chữ nghiệm.


C.— TỔNG KẾT:

Quan niệm hiện đại này, như ta đã thấy có phản họ ly hơn quan niệm chữ nghiệm,
Tuy nhiên, ta nhận định thêm rằng hình ảnh có liên hệ mật thiết với cảm giác và trí giác. Những dự kiến của giác quan đó là chất liệu của hình ảnh. Những hình ảnh, trái với thuyết chủ nghĩa, không phải là sản phẩm thú động của những chất liệu đó. Căn cứ sự hoạt động tích cực của trí tuệ thấy hình ảnh chủ quan hóa, không đối tượng chủ quan hóa, cũng như cho thấy hình ảnh chủ quan hóa, cũng như cho thấy hình ảnh của sự giác quan và ý tưởng thì có thể gọi là "y tưởng số thứ.

D. QUAN NIỆM CỦA SARTRE

Các nhà tâm lý hiện tượng học ngày nay, đặc biệt là Sartre, đã đưa ra một quan niệm rất mới về vấn đề của hình ảnh. Sartre chấp nhận là có hình ảnh. Ông viết:
"Tôi có thể, khi tôi muốn, negi đến hình ảnh một con ngựa, một con cầy, một con ngỗng."


Quan niệm này có thể hiểu như sau. Theo các nhà tâm lý học trước Sartre, trong ý thức có hình ảnh. Sartre phủ nhận quan niệm cũ về ý thức như một hình ảnh của hình ảnh là một vật lí có thể. Sartre, tiếp nối quan niệm của Husserl, cho rằng ý thức và ý thức luôn là ý thức về một ý thức khác.Ý thức có thể hiện ở trong ý thức mà cho rằng hình ảnh chỉ là một loại ý thức hướng về một sự vật không tự giác. Hình ảnh là ý thức hướng về sự vật hiện đang có. Hình ảnh là ý thức hướng về sự vật đang ở.

II. VÀI TRÒ CỦA HÌNH ẢNH TRONG ĐÔI SÓNG TÂM LY:

Hình ảnh có những vai trò rất quan trọng trong đôi sống tâm lý.

1. Đối với những sinh hoạt trí thông:

Đối với đối sống trí thông vai trò của hình ảnh rất quan trọng.


b) Hình ảnh cần thiết cho sự trí giác những sự vật chuyên động: Khi ta nhìn một sự vật chuyên động như một người đang đi, ta không thấy sự đi mà chỉ thấy một con người đang đi. Khi ta trí giác về hình ảnh của sự chuyên động, động tác cụ thể, thì những động tác trước đã trở thành hình ảnh. Hình ảnh những hình ảnh tiếp đầu đó giúp ta có được trí giác về sự chuyên động.

c) Hình ảnh làm cho trí giác được rõ rệt hơn: Wundt đã thể hiện như sau: để một bức họa trong phòng tối mà ta chua nhìn thấy bao giờ, chỉ cần lấn do tung về sáng nhỏ kề tiếp nhau, làm lumi trên khắp bức họa. Nếu khi đó gián ngắn các vết sáng kết tiếp càng ngắn ta càng có trí giác rõ rệt hơn về bức họa, điều đó chứng tỏ hình ảnh tiếp hau càng mạnh, trí giác càng rõ rệt.

d) Hình ảnh cần thiết cho trí giác đặc thù: Khi nhìn thấy một sự vật ngoại giới nhìn một người ở phia xa để tôi tuy mới chỉ thấy một tổng mốc ta nhìn ra là bạn ta thì trí giác đặc thù này đã được giúp đỡ bởi hình ảnh về người bạn đó mà ta đã có. Ví dụ Hofeding (cô thể Nietzsche) đã viết: "nhân thức ngoại giới thực hệt là hỏi Jais,

E. Hình ảnh giúp cho ý tưởng: Ta không nói rằng hình ảnh sinh ra ý tưởng nhưng phải nhận rằng hình ảnh là chất liệu để tạo thành ý tưởng và làm sống ý tưởng. Từ những hình ảnh về những người đã gặp, tri thức tổng quát họa và tri thức họa những hình ảnh tiềm do mà tạo ra ý tưởng (xem nguồn gốc ý tưởng). Khi viết những ý tưởng có một tri thức triều tinh thấp, thường có những hình ảnh kèm theo làm cho ý tưởng được sống tốt. Thị dụ: Khi viết ý tưởng người, ta có thể nghĩ đến hình ảnh cơ người như đầu mình và chân tay. (Xem bài ý tưởng doan có thể tri tưởng khoảng hình ảnh được chung)

2. Đối với những sinh hoạt tình cảm:

Vai trò của hình ảnh trong đôi sống tình cảm cũng rất đáng kể.

a) Hình ảnh có thể gây ra khuôn mặt và đau khổ: Hình ảnh thường có tính chất hấp dẫn ta hoặc làm ta ghét nhóm, xã lánh, gây ra dễ chút hoặc khó chịu. Hình ảnh một sự tướng không hề làm ta khó chịu còn hình ảnh về những sự việc tốt đẹp làm ta khôn hài.

c) Hình ảnh là một nguyên nhân của đam mê: Ta biết rằng việc tưởng tượng quan trọng quan trọng cũng rất đam mê. Và tưởng tượng do hoạt động thể nào cũng không phải là tác ra những hình ảnh lại tương hỗ về đối tượng mà sinh ra đam mê.

3) Đối với những sinh hoạt hoạt động:
Đối với đối sống hoạt động, ảnh hưởng của hình ảnh cũng rất lớn.

a) Hình ảnh về những cơ động sinh ra cơ động ở Côte Perrette của thơ La Fontaine, ngài đến bổ non nên nhìn thấy và làm đến hình ảnh. Khi nói về những cơ động kế theo, ốm đau, khốn khổ do hình ảnh những động tác mà mục cứu cũng thực hiện như chăn chỉ khi ngồi đến hình ảnh những bài hát mạo mà muốn cứu thủ đã làm лишь.

b) Hình ảnh giúp ích cho tiếp quan: Người tiếp bước những tập quan như dập xe, lại xe cần có, trước khi hân động, những hình ảnh về những động tác cần thực hiện.

c) Hình ảnh giúp ích cho ý chỉ: Ý chỉ phù hợp hết rỗi mọi quotient. Trong sự hân tính đó, những hình ảnh về những sự việc có thể xảy ra được gây ra để cho ý chỉ cần chắc chắn lâu.

Tóm lại, như ta đã thấy hình ảnh có giá trị rất đáng kể vì nó có ảnh hưởng rất nhiều đến toàn thể đối sống tấm lỳ.

4) Những hoạt động bất thường cũng hình ảnh:
Hình ảnh có những ảnh hưởng rất lớn lao đối với đối sống tâm lý. Đó là diệu ta vừa nghiên cứu. Tuy nhiên, cần nói thêm rằng có những trường hợp hình ảnh gây ra những sinh hoạt bất thường hay nói rõ hơn hình ảnh là những khó luyến của những sinh hoạt như chăm bao, mở mở, mở mở...

a) Chế bao: Chế bao thật ra là một hình thức của tương tương sáng tạo từ phát (col bài tương tương). Những chất liệu của chế bao, hay hơn nữa, dòng lịch gây ra chế bao chính là hình ảnh. Chế bao là những hình ảnh diễn ra trong giấc ngủ mà trong giấc ngủ ấy, ta có chỉ nhiều cơ theo không nghĩ đến việc đâu niêm khi chúng ta nghe hoặc or нед với những nguyên tắc luận lý sơ đẳng nhất, trái với việc mỗi luật lệ hiện hệ với không gian và thời gian. Thời thế: người chế bao hiện tại sân khấu, bín chứa cụt đến mà vẫn đi lại được, chạy trên mặt biển, đầy gió hông trên lạy v.v.

b) Một ngôi: Một ngôi cũng là một hình thức của tri thức tương tương từ phát như chế bao. Và trong sự mở mở ta cùng thấy sự có một rất nhiều liệt của hình ảnh. Một ngôi là trạng thái tâm lý trong đó những hình ảnh diễn hành trong tâm hồn ta mà tri tụ không tìm cách tồn tại. Một ngôi, với chiều hình ảnh như thế, đưa ta vào một thế giới vô thông, vưốt ra ngoài thực tật, có thể gây ra nguy hiểm khi nó trở thành thói quen, và khi đó, nó làm ta lăng quên thực tật (col bài tương tương).

c) Một du khá hay du: Khi chế bao những hình ảnh quá mạnh gây ra sự hoạt động, đó là một du, Người bén hay hoạt động như những sự việc xảy ra trong chế bao, như trong phong trào, trên lên miền nhà, lơi xưởng nước v.v...

Trong tất cả những trường hợp kể trên, ta thấy rằng khi tri tụ không còn kiểm soát hình ảnh thì liên ngạnh ra biên chứng. Trong khi mở mở, chế bao hay mở mở, tri tụ đến giữa tri thụ động. Chọn nên khi tri tụ hoan toàn bị lực, phá hủy hình ảnh liên tri thụ hồn lọn lẹ, gây ra những căn bệnh trầm trọng như mê sắc diễn căng. Như vậy, hình ảnh có một vai trò quan trọng trong đối sống tấm lỳ nhưng nó chỉ ích lợi khi có sự kiểm soát của chế tri tụ.

IV. ĐÔI SỐNG CỦA HÌNH ẢNH:
Hình ảnh trong tấm lỳ không phải là một tấm hình chụp bao giờ cũng đúng nhất. Các nhà tấm lỳ học như Bergson, James đã nhận thấy rằng hình ảnh vẫn là một yếu tố của đồ vật thực nên cũng luôn luôn đối thay như đóng đô thực đó.

1) Khi gì nhân, tùy theo tri thụ tâm hồn của ta lúc đó, mà hình ảnh về sau được rõ rệt hay mơ hồ, tươi sáng hay dồi tài.

2) Khi được lưu giữ trong vô thời, hình ảnh có thể trở nên rõ rệt hơn hay mơ hồ, đúng đủ tương hóa hay phầm tắc hòa tả lại...
theo những hình ảnh đến sau. Thi dụ: hình ảnh một người lâu không gây lại trở thành mới nhất.

3) khi khều gợi lại, hình ảnh tuổi sang, hay đến tôi thấy trong trạng thái tâm hồn của ta lúc đó. Khi đưa buồn, như lại hình ảnh một ngôi vụ cừ, hình ảnh đó cũng mất đi và tươi đẹp.

4) Sự tìm hiểu đời sống của hình ảnh cho phép ta nhận thấy một số tình chất của hình ảnh:
   a) Hình ảnh luôn luôn biến chuyển chỗ không có định, bất biến.
   b) Hình ảnh có thể đối thay nền chỉ biểu thị sự vật chỗ không phải là một bản sao chính xác của sự vật. Nghĩa là hình ảnh có tính không chính xác hoặc số định.

Tóm lược:

I. Định nghĩa
II. Cơ cấu của liên tưởng
III. Vai trò của liên tưởng
IV. So sánh liên tưởng với một vài sinh hoạt tâm lý khác.

I. Định nghĩa.

Liên tưởng là tính chất của những sự kiện tâm lý loài người nhau xuất hiện trong ý thức không có sự can thiệp của ý chí và có khi trái ngược với ý chỉ.

Thì dụ: Khi nói tới Đà Lạt, tôi liên nghĩ tới nuôi Cam Ly; suối Cam Ly làm cho tôi nghĩ đến người bạn cũ, những cuộc dĩ dãu buội chiều v.v..

Muốn hiểu rõ nhất liên tưởng, ta hãy đào sâu vào định nghĩa kể trên:

1) Liên tưởng là tính chất của những sự kiện tâm lý loài người nhau xuất hiện trong ý thức: ý nghĩa của đoạn văn nay rất rõ ràng. Khi sự kiện tâm lý này xuất hiện trong ý thức, nó liên lỏng sự kiện tâm lý khác xuất hiện, hay đôi gián hơn nó làm ta nghĩ đến một sự việc khác. Tình chất của những sự kiện tâm lý loài người nhau xuất hiện trong ý thức như thế gọi là liên tưởng...

2) Định nghĩa nói rõ nhất là những sự kiện tâm lý chịu không phải là những ý tưởng. Từ ngữ liên tưởng phiên dịch bằng Pháp ngữ association des idées. Ngày nay, theo tâm lý học, từ ngữ ý tưởng (idée) có một ý nghĩa chính xác: ý tưởng là biểu hiện tri thức nghĩa là tổng quát và trừu tượng, về sự vật. Nhưng khi từ ngữ liên tưởng được cấu tạo bởi
phải Tô cach Lan, chứ ý tượng không có ý nghĩaTa chính xác kề trên mà được dùng theo nghĩa rộng để chỉ định tổ cài mới bắt thì đủ để ý tưởng đồng nghĩa, hay phối niệm, tình cảnh v.v...

3) Khỏng có sự can thiệp của ý chỉ và có khi trái ngược với ý chỉ: Khỏng phải do sự quyet định của ý chỉ của tổ mà khi nói đến Đa Lợi, tổ liên nghĩa đến người bán cút, khi nghĩ đến người bán cút liên nghĩa đến những ende đi dao....Những sự kiến tam lây đồ để dược lỡ kẻ nhau xuất hiện khồng có sự can thiệp của ý chỉ. Hơn nữa, khi không muốn nhờ đến một kỹ niệm buồn nhưng vi nghĩ đến một sự việc khắc rói ý nghĩ đó làm kỹ niệm khác xuất hiện trong ý thức trái với ý muốn của ta.

II...CƠ CẦU CỦA LIÊN TIƯỢNG:

Sự hoạt động của liên tưởng gồm có hai giai đoạn và tuân theo một số định luật. Đều hiếu rõ cơ câu của liên tưởng ta hãy phân tích tìm hiểu kỹ lượng những giai đoạn khác nhau và những định luật của mỗi giai đoạn đó.

A.— MÔ TẢ ĐẠI CƯƠNG:

Liền tưởng, như ta đã nói, tiến triển qua hai giai đoạn: ghi nhận liên tưởng (fixation associative) và khôi gợi liên tưởng (évocation associative).

1) Sự ghi nhận liên tưởng: (fixation associative) Não ghi nhận kiến tam lây, trước hết, phải được ghi nhận thi mới có được sự liên tưởng nói là, sau đó, chúng mới lói kéo nhau xuất hiện trong ý thức.

2) Sự khôi gợi liên tưởng: (l'évocation associative) Khi không sự kiến tam lây đã được ghi nhận rồi, sự kiến này xuất hiện liên lói kéo sự kiến khác. Giai đoạn này gọi là khôi gợi liên tưởng.

B.— ĐỊNH LUẬT CỦA LIÊN TIƯỢNG:

Sự ghi nhận liên tưởng và sự khôi gợi liên tưởng bị chỉ phối bởi một số định luật mà ta, cần cơ vào sự phân đoạn kề trên, có thể chỉ làm hai loài: những định luật của sự ghi nhận liên tưởng và những định luật của sự khôi gợi liên tưởng.

1) Những định luật của sự ghi nhận liên tưởng: có ba định luật chỉ phối sự ghi nhận liên tưởng:

Ba định luật có điều liên hệ đến sự ghi nhận liên tưởng là: định luật tiếp giáp, định luật tương tự và định luật tương phản.

a) Định luật tiếp giáp: (la loi de contiguïté)

Định luật này được phát hiện như sau: Những sự kiến tam liền kề với nhau đi đã được tri giác tiếp giáp (hoặc trong không gian hoặc trong thời gian).

b) Định luật tương tự: (la loi de ressemblance)

Định luật này được phát hiện như sau: Những sự kiến tam lạy liền, kết với nhau khi chúng có diễm tương đồng (về phàm vi trí thức hoặc tính cảm).

2) Định luật tương phản: (la loi de contraste)

Định luật này được phát hiện như sau: Những sự kiến tam lạy liền kết với nhau khi chúng có diễm trái ngược hay tương phản. Nhìn chung giải sang ta như trái ngược hay phải ngược nhau, liên tưởng đến sự giải sang, ngày nữa ta liên tưởng đến năng âm, tức đau yêu liên tưởng đến khi khóe miệng.
LIÊN TƯỢNG

Vậy tôi lại, ta phải công nhận rằng sự ghi nhận liên tưởng có thể cắt nghĩa được như bảo quản lại, tiếp diễn, tương tự và tương phản. Ba định luật đó áp dụng cho không thể rõ vào làm một như thuyết liên tưởng đã chú trọng.

3) Những định luật cung sự khác giới liên tưởng:

Các nhà tâm lý học hiện đại đã cấp đến ba định luật của liên tưởng là định luật toàn phục hay hoàn nguyên, và định luật lệ ịch. Những định luật này hẳn mạnh về sự khác giới liên tưởng nhiều hơn sự ghi nhận liên tưởng.

a) Định luật toàn phục hay hoàn nguyên: (loi de totalisation ou de redéinition.) Luất này đã được nêu lên bởi các nhà tâm lý như Hamilton, James, Hofding, (hay Hoeffding), Tichener.

Luật toàn phục hay hoàn nguyên phát biểu như sau: Mỗi trạng thái ỷ thích (tâm lý), ở người góc, hợp thành một toàn thể nhen khi được gợi lại có khuynh hướng mới. Ở tác phù hợp toàn ổn định.

Höffding viết: tính chất cơ yếu của mỗi liên tưởng là khuynh hướng, từ một yếu tố riêng, tại diễn trạng thái toàn ổn mà yếu tố đó là thành phẩm.

Thị dụ: khi nói đến súng không phải là ta chỉ liên tưởng tới một sự kiến tiếp giáp, tương tự hay tương phản với sói mà liên tưởng đến tất cả toàn thể trong đó súng là thành phần chính nhưng khi tên đến chien tranh, người chết, sự tận phá, nóng sung, có súng, dần; các kiến súng, sự sắn bend v.v.

Luật toàn phục hay hoàn nguyên này, trên một diện nào đó, là một phần ứng chiếu lại thuyết liên tưởng cũng như thịnh lạc kiên nơi cơ thể, nhưng quan niệm này có trong thiêng tài làm là những trạng thái ỷ thích. Luật toàn phục hay hoàn nguyên cho ta tìm chốt toàn ổn của những trạng thái ỷ thích.

b) Định luật lệ ịch: (là loi d'intérêt).

Luật lệ ịch về liên tưởng có thể được phát biểu như sau: Trong tất cả các trạng thái ỷ thích, mỗi trạng thái hiện tại làm ta liên tưởng đến một cách để đồng hương những trạng thái nào có liên hệ không hoàn cho hiện lợi.

Thị dụ: Nghiên den đa, trong khi dạng đó, ta không liên tưởng đến cuộc di đào, mà có thể liên tưởng đến những môn ăn của ta trong này.

Tóm lại, các định luật của liên tưởng cần phải ghi nhớ là định luật tiếp giáp, định luật tương tự, định luật tương phản, định luật hoàn nguyên hay toàn phục và định luật lệ ịch.
III.— VAI TRÒ CỦA LIÊN TƯỚNG TRONG ĐÔI SỐNG TAMIiltro:

A.— QUAN NIỆM CỦA THUYẾT LIÊN TƯỚNG:

Các triết gia theo thuyết liên tưởng mà ta đã biết như Hume, S. Mill, Taine, muốn cắt nghĩa tất cả mọi sinh hoạt bằng liên tưởng. Như vậy, theo thuyết liên tưởng, liên tượng có một vai trò hết sức quan trọng đối với chi phối toàn thể đôi sống tám lý đề là những sinh hoạt tri thức tạo nên.

Ký ức, tri thức, ý tưởng, phán đoán, suy luận, và cách ngôn lý thuyết đều do liên tưởng chi phối, đều xây dựng trên liên tưởng.

Ta hãy lấy một trường hợp làm thí dụ (chờ không tìm hiểu sự chi phối của liên tưởng với tất cả những sinh hoạt tám lý tạo nên cuộc đời chúng ta) để chứng minh sự cần thiết của quan niệm của thuyết liên tưởng.


Thuyết liên tưởng, thấy ra, đã có một cách quả đắng và trở ngại của liên tưởng. Liên tưởng có ảnh hưởng đến những sinh hoạt tám lỷ tạo nên cảnh sống tri thức không chi phối hoàn toàn những sinh hoạt đó.

Về trường hợp phán đoán ta thấy ngày phán đoán không do liên tưởng chi phối mà do sự chọn lựa của trí tuệ. Ta dễ nhìn thấy bộ và nhìn thấy nó nhất lài, nó có đủ, nó có những, nó có bốn chân. Tại sao ta không phán đoán bộ là loại có đủ. mà lại phán đoán bộ là loại nhất lài nếu không có tri giác sống nhất trong số những yếu tố khác, trong quá trình quan điệu đã đưa ra phán đoán.

B.— VAI TRÒ THẤT SỰ CỦA LIÊN TƯỚNG:

Không cần nói quan niệm của thuyết liên tưởng cho rằng tất cả đôi sống tám lỷ đều do liên tưởng sinh ra, chúng ta vẫn phải xác nhận rằng liên tưởng có một vai trò đằng kề trong đôi sống tám lỷ.

1) Đố với đôi sống tri thức và trở ngại của liên tưởng rất đáng kể:

a) Những tri giác đặc thù phải nhờ đến liên tưởng mới có. Tri giác đặc thù, như ta đã biết là những để kiến giác quan hiện tại
phối hợp với những kinh nghiệm dĩ vãng do liên tưởng gợi lại mà tạo thành.

b) Ký ức, như ta đã nói, không chi phối hoàn toàn đôi liên tưởng nhưng có bị ảnh hưởng. Khi hiện người hối nước có hai loại hiện người:

Khu người tự phát và khiến người tự gậy. Sự hiện người tự gậy không do liên tưởng chỉ phải nhờ người tự gậy phát biết hối nước đôi liên tưởng rất nhiều.

2) Đố với đôi sống tám cảnh cäm, và trở ngại của liên tưởng cũng đáng kể:

a) Có những trường hợp mà những tám cảnh như vậy,ndon do liên tưởng sinh ra. Thị dụ: Nhin thấy một vật kỳ kiến ta dao vì liên tưởng đến người sẽ bị lạy vặt do đầy yên để đi xa.

b) Thién cảm hay ắc cảm với một người có lẽ đến từ sự liên tưởng: ta liên tưởng một cách và thuc đến một người khác thường tự mà ta đã có thiện cảm hay ắc cảm trong đi vắng.

3) Đố với đôi sống hoằng tạng: liên tưởng cũng có một vai trò đáng kể:

a) Những cấp dông của tap quan là sự kết hợp các cấp dông cho nên dông tặc nay được thuc hiện lên lối kẽo những đống tặc khác được thuc hiện. Do đó, có thể nói, tap quan là sự liên kết bất khả phân giải những đống tác đơn giản.

b) Khi ấy chỉ tìm một giải đáp cho sự quyết định và thính hánh ta thường liên tưởng đến những hoàn cảnh tạng trưng trong đi vắng để tìm ra giải đáp thích ứng cho hiện tại.

Tóm lại, tùy không chi phối toàn thể đôi sống tám lỷ như sự xác nhận của thuyết liên tưởng, liên tưởng vẫn có một vai trò khá quan trọng trong đôi sống tám lỷ.

IV.— SO SÁNH LIÊN TƯỚNG VỚI MỘT VAI SINH HOẠT TÂM LÝ KHÁC:

Ta hãy so sánh liên tưởng với ký ức, liên tưởng với tap quan và liên tưởng với phân đoán.

A.— LIÊN TƯỚNG VÀ KỲ ỨC:

1) Những điểm tương đồng:

a) Trước hết ta thấy rằng liên tưởng và ký ức đều làm cho những sự kiến biết vãng từ hiện trong ý thức.

b) Liên tưởng và ký ức đều gồm có những giải đoạn là khi nhận và khi người lại hoài niệm. Thị dụ: Nói đến láu nâu, tôi liên tưởng

e) Liên tưởng và kỳ ức đều có những yếu tố chung như đều bị chi phối bởi luật lệ ảo. Hoá niệm nào cần cho hiện tại thì ký ức và liên tưởng khôn gai lại dễ hơn.

2) Những điểm đi biệt:


b) Ký ức là một sinh hoạt phức tạp và trí thức hơn liên tưởng. Muôn ghi nhận, khâu ghi hoá niệm, ký ức thường không đề đến tri thức minh đề hiện đề sự luân. Trái lại, liên tưởng lại một sinh hoạt tự đồ nên vai trò của tri thức tuy có nhưng ít nhất.

c) Sau cùng, ký ức mang lại cho ta những hoá niệm rõ rệt hơn liên tưởng vì ký ức sau khi khâu ngoại hoá niệm còn phải nhận biết hoá niệm và định chớ hoá niệm.

B. LIÊN TƯƠNG VÀ TẤP QUAN:

1) Những điểm tương đồng:

a) Liên tưởng và tập quán đều là những sinh hoạt tâm lý tự động, mặc mà. Hình ảnh người bạn mà ta đã liên tưởng tới xây ra một cách tự động không có sự can thiệp của ý chí. Dù có tập quán đáp xe đáp thì ngồi lên xe, những động tác liên hệ tới việc đáp xe tự động không phải nhau diễn ra, nhưng cần sự duy tính náo cũng.

b) Liên tưởng và tập quán đều là sự tài diên một số kinh nghiệm đã, tài diễn lại dễ dàng một cách náo đó. Sự tài diên của liên tưởng xây ra trong ý thức còn sự tài diên của tập quán xây ra bằng cấp đồng. 

2) Những điểm đi biệt:

a) Liên tưởng là một sự kiến tâm lý thuộc đôi song trì thực, còn tập quán thuộc đôi song hoat động. Bởi do, liên tưởng có tính chất tự ý thuộc còn tập quán có tính chất liên nhau hơn.

b) Tập quán khi đã tính luôn thường được thực hiện một cách vô thức. Trái lại, liên tưởng tự động, luôn luôn có ý thức kèm theo.

c) Tập quán đối hỏi sự tập luyện có ý: phải lập di lập lại nhiều lần mới có tập quán dần dần. Liên tưởng không trái qua giải đoạn tập luyện do.

C. LIÊN TƯƠNG VÀ PHÂN ĐOÁN:

1) Những điểm tương đồng:

a) Phần đoạn và liên tưởng có một hình thức tương tự khá rõ rệt: cả hai đều nói lên sự liên kết của hai yếu tố. Khi liên tưởng thì nhân may đề ta nghe đề mua, khi phần đoạn ta nói «mây den sinh ra mua».

b) Chỉnh vì sự tương tự này mà S. Mill cho rằng phần đoạn xây trên liên tưởng, do liên tưởng sinh ra, phần đoạn chỉ là một liên tưởng: vì đã thấy máy den và mua phải tiếp nhau cho nên nói máy den máy den, ta liên tưởng máy den mua và do đó, phần đoạn «mây den sinh ra mua».

2) Những điểm đi biệt:

Thật ra liên tưởng và phân đoạn khác nhau rất xa.

a) Liên tưởng có thể là một sự liên kết hữu bối, còn phần đoạn thì sự liên kết được lựa chọn. Thói dụ: nhân may ta có thể liên tưởng tới mua, tới con cháo, tới sự trái chảy của thể quản. Còn trong phân đoạn thì sự liên kết chỉ đường là: «mây den sinh ra mua». Bởi thế người ta nói: Phần đoạn là một liên tưởng hợp lý, một liên tưởng tự ý hay một liên tưởng được lựa chọn.

b) Trong liên tưởng thì những hình ảnh liên lối ke nau tái hiện, tuy có liên hệ với nhau, nhưng không được lý thị xác nhận tương quan. Còn phân đoạn là dạng lại, là quyết định vì lý trí xác nhận hai đối tượng có tương quan với nhau mối đàra phân đoạn.

c) Từ đó ta có thể nói thêm được rằng phần đoạn có ý thức hơn liên tưởng, có tính chất tri thức thuộc về một trình độ cao hơn liên tưởng.
Ký ức

Tóm lược:

I. - Bài cuộc
II. - Phân tách ký ức
III. - Bàn chất kỹ ức
IV. - Những cần bệnh của ký ức
V. - Văn đề kỹ ức tính cảm.

I. - BÀI CUỘC.

A. - ĐỊNH NGHĨA:

Bàn về ký ức, nhiều định nghĩa khác nhau đã được đề nghị:

1) Căn cứ vào những giai đoạn khác nhau của ký ức, người ta có thể định nghĩa: Kỳ ức là tân năng gì nhất, báo tộn, khêu gợi, nhận biết và định chỗ hoài niệm.

2) Tóm tắt các giai đoạn kề trên, người ta có thể định nghĩa: Kỳ ức là tân năng làm tái hiện trong ý thức những trạng thái tăm-tép đi vang ở ý thức rõ rệt về tình chất đã qua rồi (đi vang tính) của chúng.


B. - PHÂN LOẠI KY ỨC:

Có nhiều loại phân loại khác nhau, tùy theo tiêu chuẩn được chọn lựa để thực hiện việc phân loại.

1) Phân loại căn cứ vào các cơ năng được xử dụng: có ba loại chính:

   a) Ký ức cảm giác (mémoire sensorielle). Gồm những loại như ký ức thị giác, ký ức thị giác... (mémoire visuelle, mémoire auditive...) Đó là loại ký ức mà hoài niệm bắt nguồn từ cảm giác thân nhân được trong đi vang. Ký ức cảm giác hiện tại tùy theo cơ nhận: người này ký ức thị giác máy mới, kể khác ký ức thị giác hoài dường nhiều hơn.

(Théodore Ribot 1839 - 1919)

e) Ký ức tình cảm (mémoire affective). Loại này làm tái hiện trong ý thức những sự kiện tâm lý được ở trong tình cảm như vui, buồn, đe dọa, khiển chước...

Tuy nhiên, ta nên biết loại ký ức tình cảm có thể có những vấn đề này đã đưa tới nhiều cuộc thao luận gay go mà ta sẽ để cấp đến sau.

2) Phân loại cần cù vào tình chất:

a) Ký ức cụ thể (mémoire concrète) là sự biến thi sự vật đang nơi và đúng lúc chúng xảy ra nghĩa là tình chất không Gian và thoát Gian rõ rệt.

Thi dụ: hoài niệm về ngày khai trường năm nay khi còn là hồi ký ức cụ thể sẽ là những sự việc xảy ra ở một trường học ở định về một ngày cố định.

b) Ký ức trái thằng (mémoire abstraite) là sự biến hỏi thi vực quang quao ý tưởng thằng quạt, quan dành tự.

Thi dụ: Một người ban hỏi anh có đủ lịch về khai trường năm nay không, tôi trả lời có. Hoài niệm về lịch khai trường mới chỉ là ý tưởng sa ngãy khai trường còn những chỉ trực cụ thể về sự việc, nơi chỗ, thời gian như khe thằng không được ghi.

Tuy nhiên, ta nên rạng hai loại ký ức ấy bộc tức lần nhau.

II. PHÂN TÁCH KÝ ỨC.

Người ta throught phân biệt trong ký ức năng giải doan hay năng nhiệm vụ là: sự ghi nhân, bảo tồn, khai ghi, nhân biết và định chi hoài niệm. Ta hãy nghiên cứu ở trong năng nhiệm vụ trên của ký ức về riêng bảo tồn hoài niêm đạt ra nhân viên để tâm lý và sự hình phức tạp đó với một sự nghiên cứu riêng biệt.

A. SỰ GHI NHÂN HOÂI NIỆM (la fixation des souvenirs).

1) Khái niệm: Việc làm đầu tiên của ký ức là nhận lấy, nhớ lấy, hoài niệm, ghi hoài niệm lại và nhiệm vụ này gọi là sự ghi nhân hoài niệm người này là bàn tơi và sự các nhân tri giác do, nhân biết tri giác do trực là đóng nhất hoài tri giác hiện tại với hoài niệm đã có về người bến do.

Hay đơn giản hơn nữa: nhân một người và ta nhân ra rằng người đó là quen tức là đã đóng nhất hoài tri giác hiện tại với một hoài niệm đi vòng về cả nhân nói trên.

b) Nhân biết về hoài niệm:

Loại nhân biết tri giác ken trên cũng là một loại nhân biết hoài niệm. Tuy nhiên nhân biết hoài niệm dịch theo là nhân biết đi vòng, nhân biết đi vòng tính của đi vòng. Do là sự đóng nhất hoài một hoài niệm với một tri giác đi vòng. Thi dụ: khi ghi ra hình ảnh sự Mi Cam ly, ta nhân biết được hoài niệm này tức là biết rằng, nhân biết không do tri giác trong con ta tạo ra mà đã đang là điều ta đầu đủ thấy, do những hoạt động hoài niệm gửi ra với tri giác đi vòng.

3) Vấn đề tâm lý của sự nhân biết hoài niệm:

Sự nhân biết hoài niệm nửa đã định nghĩa và phân loại như trên đã ra một vấn đề tâm lý: sự đóng nhất mà vẫn phân biết nơi trên do yêu tố nào mà được tạo thành?

a) Các quan niệm cơ đình: Hai thuyết về trực giác và chiều suy luận đã bao về các loại nhận biết hoài niệm.

b) Thuyết chủ suy luận: chủ rằng sự thống nhất hoài niệm do suy luận mà có việc đúng nhất hoài niệm có như suy luận nội nó có.

b) Thuyết chủ trực giác: chủ rằng ngay việc khác chủ sự đúng nhất hoài và sự nhận biết hoài niệm được ra cùng với hoài niệm nghệ học do suy luận nội nó có.

Tạo không gì sau với các thuyết cực doan nói trên và thực ra mọi thuyết có những ưu điểm mà ta rút tia để đưa tới nhân xét sau đây.

b) Yên tò của sự nhận biết của hoài niệm:


Ta thấy rằng khi gọi lại mất hoàn cảnh, hay tri giác một vật gì nếu có liên hệ với một tri giác điều vị là ta có ngay một cảm tưởng điều ấy rõ, điều rõ, điều rõ (sentiment du déja-vu).

Y) Tuy nhiên, sự nhận biết hoàn cảnh không phải chỉ do trực giác, không phải chỉ do “tính cảm ta đã thấy rõ” mà còn có một tình chất tri thức như sự phán đoán, sự suy luận hay sự can thiệp tich cực của tri Nghệ.

Descartes đã cho biết rằng có khi một hoàn cảnh được gọi lại và ta phán văn không hiểu do là hoàn cảnh hay chỉ là một hình ảnh tưởng tượng. Chỉ sau khi tìm kiếm mà mới tin rằng đúng là hoàn cảnh do thức về điều vị.

Sự tìm kiếm để xác nhận tính chất điều vị của hoàn cảnh, tính chất đích thực của hoàn cảnh ta thấy rằng:

- Họa cảnh rõ ràng hơn hình ảnh tưởng tượng.
- Họa cảnh thì ta không thể để điều vị như hình ảnh tưởng tượng.
- Họa cảnh mô hình nhất hình thức hiện tại.

Hơn nữa, sự nhận biết hoàn cảnh còn đối hỏi sự ý thức được một tưởng quan giữa hoàn cảnh và toàn thể bản ngã điều vị, và điều đó đòi hỏi sự nhận đoạn, sự suy luận chứa không phải chỉ nhớ trực giác.

D.—— ĐỊNH CHÓ HOÀI NIỆM: (la localisation des souvenirs).

1) Định nghĩa:

Định chó hồi niệm là dọn tạc như đồ ta xác nhận được vị trí không gian thời gian của hồi niệm xác định được trong quan trọng không gian và thời gian, giữa hồi niệm đó và những hồi niệm khác.

Thì dụ: hồi niệm người bạn được gọi lại phải được định chỉ nghĩa là, trước hết hiểu một cách đơn giản: xác định vị trí không gian thời gian của hồi niệm đó như nơi chăn và ngày tháng đã gặp người bạn kia. Nhưng hơn nữa, việc định chỉ hồi niệm còn là việc xác

đình chỉ đúng của hồi niệm này với những hồi niệm khác của bản ngã điều vị.

2) Có hai loại định chỉ hồi niệm:

a) Định chỉ ti lệ phát: là hồi niệm xuất hiện đầy đủ với vị trí không gian và thời gian của nó, với những liên hệ mà nó có với các hiện niệm khác.

b) Định chỉ có sự nghiêm: là hồi niệm tái hiện không có vị trí không gian và thời gian và ta thấy sự nghiêm, tìm kiếm mới định chỉ được nó.

II.—— VÂN ĐẾ BẤN CHẤT KÝ ÚC.


Khi muốn tìm hiểu “bản chất kỳ ức” là gì, thật ra các nhà tâm lý học muốn được cõi văn đế: kỳ ức thực sự là một sự kiện tâm lý, hình ảnh xảy ra ở? Trả lời câu hỏi đó tức là xác định tính chất cơ yếu, bản chất của kỳ ức.

Nghĩa kỳ ức là một sinh hoạt tri thức, bởi rằng, khi tìm hiểu kỳ ức là sự kiện tâm lý, hình ảnh xảy ra ở, ta đã đi vào phzm vi sự hiện hình vi ta đã muốn tìm hiểu xem sinh hoạt tính thần là kỳ ức do phải chứng chỉ là sản phẩm của yêu tố vật chất của sinh lý và xã hội?

Một khác, khi tìm hiểu hồi niệm được lưu giữ, bảo tồn như thế nào đã tâm lý học cùng đã nghiên xác định bản chất kỳ ức. Thị dụ: nhà tâm lý học theo thuyết chủ sinh lý cho rằng kỳ ức chỉ là một sự kiện sinh lý, sự sự trung Quốc: hồi niệm được bảo tồn, lưu giữ trong những thể bộ thức.

Ta hãy lăn lượt đế cập tới các quan niệm khác nham về văn đế bản chất kỳ ức.

A.—— THUYẾT SINH LY HỌC: (hay chủ sinh lý).

1) Ribot, trong tác phẩm “les maladies de la mémoire” đã đưa ra giả định: kỳ ức chỉ là một sự kiện sinh lý. Còn y thể kém theo sự sinh hoạt của kỳ ức chỉ là phù hợp không có ảnh hưởng gì đến kỳ ức.

Để chứng minh kỹ ức chỉ là một sự kiến sinh lý, Riêng và các nhà tâm lý theo thuyết chỉ sự kiến sinh lý đầu ra những vấn đề sau đây:

a) Kỹ ức tức thức và sự định dưỡng: Sự ghi nhận hoá niềm tự tỷ lệ với sự định dưỡng; trừ nhỡ với sự định dưỡng ma lực và mạnh liệt khi nhận hoá niềm ma luôn người già vốn có sự định dưỡng suy giảm.

b) Sự hoá hợp và tuân hoàn, như do thể hiện sự định dưỡng, có khi một merg dưỡng khi trong không khi do sự 8% sự ghi nhận hoá niềm so với thế hiện được. Lehmann nhận thấy rằng sự điều dưỡng khi tương cùng với sự của gang kỹ ức.

c) Sự nhất giống hoá niềm có những khả quả sinh lý giống như cảm giác: Nhờ nhà hoá niềm, có thể làm pháp thượng đồng, nhất là nơi diễn mãi như min nữ, hã mình v.v... Nghi thức một động năng sáng thật lâu cùng gây ra ít nhiều một mối cho thể thân kinh gan như khi trí giác.

d) Những bền kỹ ức chứng minh thuyết sinh lý:

a) Những hoá niềm vùng bền nhất là những hoá niềm tự ngư ở sau ở nào như một sự đáp đáp lại kéo dài.

b) Người gián quan theo thứ tự này: quan hoá niềm mới, rồi mối quan hoá hiện cụ, sau đó quan tính cảm và sau cùng lớp quan, các cdg.

Y) Những người mắc bệnh quan: Họ quan đánh tự riêng trước đánh tự trong, rồi sau cùng mới là ủng tự, ủng trước, ủng trùm... Thức tự của sự quan nói người giữa cùng như người mắc bệnh quan đều chứng tỏ rằng: hoá niềm tự ngư ở sau ở nào thì quan sau còn hoá niềm không được ở sau thì quan trước.

Những chứng cứ kể trên đưa ra những tư tưởng theo thuyết sinh lý đến kết luận: kỹ ức là một sự kiến sinh lý ớ sự ghi nhận hoá niềm tự ngư ở những người gõa sale sinh lý (sự định dưỡng...) sự khép giới hoá niềm có những khả quả sinh lý kinh thao và nhất là hoá niềm là những vấn đề ở ở nào, được lưu giữ trong ở nào.
e) Ngoài sự lập di lập lại và yêu tố, có liên hệ với đối sóng tínhcảm là lý ích, ý chỉ cũng là một yêu tố có ảnh hưởng đến sự giảm nhận hoàn niệm. Ý chỉ là động lực đưa tới chủ ý cơ yếu và sự chủ yếu có thể làm cho sự giảm nhận được mau lẹ.

b) Sau cùng, yếu tố tri thức có một vai trò rất quan trọng trong việc giảm nhận hoàn niệm.

a) Mỗi cách đơn giản, ta nhận thấy rằng hoàn niệm được hiểu thành do ý nghĩ mà được nhận nhận từ lời hở. Học một bài ngoại ngữ mà ta hiểu nghĩa thì dễ dàng hơn khi không hiểu nghĩa.

b) Báo sò vào vòng đằng, ta thấy yếu tố tri thức càng quan trọng hơn nữa. Thử nhóm một kiến thức mới được làm cho kiến thức đó giải được vào trong thể thống những kiến thức đã thư lôy được tế trục. Thì dụ: Một học sinh ghi nhận những kiến thức về Khal Hurg tác giả phải đặt được những kiến thức đó vào trong khuôn khổ của những kiến thức mà học sinh đã co được về văn chung trong Việt Nam như Khal Hurg thuộc vào một thời đại sau Tự Xương, Phạm Quỳnh, Tấn Đa, cùng nhóm với Nhật Linh, Thạch Lam, đồng thời với Vũ Trọng Phụng v.v...

hoàn niệm về Khal Hurg khi đã được ghi nhận không đúng biết lập mà gian nhấp vào trong toàn thể hệ thống hoàn niệm đó.

c) Sau cùng, ta có phải kể đến yếu tố xã hội, một yếu tố có một ảnh hưởng đáng kể về việc nhận hoàn niệm. Động tác ghi nhận hoàn niệm tự nó, nhiều khi đã có một sức thách xã hội: ghi nhận vì sự đôi Đối hội xã hội. Người lớn càng ghi nhận nhiều để bảo cáo cho sự gắn, học sinh ghi nhận từ lời trục giác khoa, người bé hơn trả lời bậc sĩ v.v...

Tóm lại, những yếu tố chính ảnh hưởng đến sự giảm nhận hoàn niệm là sự lập di lập lại, lợi ích, những yếu tố tính cảm, ý chỉ, yêu tố tri thức và yếu tố xã hội. Duyệt xét toàn thể những yếu tố đó ta thấy tri thức hoạt động một cách tích cực, cần thiết tích cực trong việc giảm nhận hoàn niệm: tri thức phản ánh, chỉ thị gian khi lập di lập lại, tri thức điều chỉnh suy nghĩ có ý nghĩa, vận dụng tri thức minh, yếu tố tri thức để sau hồi hoàn niệm để cập đặt hoàn niệm trong hệ thống hoàn niệm đó.

B. - SỰ KH/loading GÓI HOÀI NIỆM: (le rappel des souvenirs, évocation, remémoration).

1) Đến niệm:

a) Khơi gợi hoài niệm là dòng tác như đó một hoài niệm tại hiện được trong ý thức.

b) Có hai loại khơi gợi hoài niệm: là khơi gợi tự phát và khơi gợi tự ý. Sự phân loại dễ tìm thấy ở Aristotle.

Khơi gợi tự phát là hoài niệm tự động trở lại ý thích không do ta muốn và có khi trái với ý muốn của ta. Khơi gợi tự ý, trái lại, do ta quyet định, ta tìm kiếm hoài niệm, ta phải cố gắng làm hoài niệm trở về ý thích.

2) Những điều kiến (ý tiêu) của sự khơi gợi hoài niệm:

a) Khơi giấc phải nơi, ta đầu biết rằng một hoài niệm được ghi nhận kỹ lưỡng thì tức khơi gợi lại sẽ dễ dàng. Cũng vậy, hoài niệm đã được khơi gợi nhìn lẫn là nay không khơi gợi lại dễ dàng. Thí dụ: Tôi trả lời không ngân ngữ về sinh quan của Nguyễn Du vì đã học nhiều lần và đã được hỏi tới nhiều lần.

b) Lợi ích hiện tại có đặc hưởng đến sự khơi gợi hoài niệm:

Trong sô hoài niệm, hoài niệm được tiếp hình trong ý thích thường là hoài niệm cẩn thận cho hiện tại, phù hợp với nơi dung hiện tại của ý thích. Ch. Blondel viết: "Bao giờ cũng là hiện tại kẻ gợi đi vùng trợ vỡ". Huhamel mở tả nhanh về Salavin tìm thấy bản cứu: "Và ngày lập tức, sự hài lòng của chúng tôi thúc đẩy những gợi rẽ kỳ niệm, những mơ rê dài quay về chút những niệm với xua e để làm chứng hướng đến giờ phút hiện tại".

c) Ý chỉ càng có một vai trò quan trọng trong việc khơi gợi hoài niệm:

Hoài niệm không phải hao giải cùng tự động trở lại ý thích, trái lại, nhanh khi sao lường nó và chinh ý chỉ thuộc đầy sự chỉ sự cứ cố gắng như dò hoài niệm được khơi gợi lại.

Tuy nhiên, ta nên nhớ rằng có những trường hợp cung muốn tìm cung không thể hoài niệm. Và sự nghĩ ngơi, không tìm kiếm lại giúp cho hoài niệm trở lại. Bởi lẽ, theo một số tác giả, vào trở hồ chỉ khơi gợi là trực tiếp đưa hoài niệm trở về mà là loại hoài niệm ngơi (như lập tượng tỉnh thần, loại sự l่อง... và tạo tạo bao không khí (reconner une atmosphère) thích hợp với đời vắng, trong đó hoài niệm sẽ hiện ra. Bởi lẽ, người ta nói rằng nhờ lại là thơ gia vào một ý thích khơi gợi ý thích hiện tại. (La remémoration est participation à une conscienc autre que la conscience actuelle).
d) Sau cùng là góp tông tri thâm của sự khê quy họat nhém:


Một cách đơn giản ta thấy:

a) - Hình ảnh, họat nhém đã giải nỗi không biết kiếm mà do Shiite và thời gian, vì ảnh hưởng những họat nhém nên sau.

β) - Trạng thái của họat nhém được khê quy lại tùy thuộc trạng thái tâm hồn ia trong hiện tại.

Y) - Họat nhém được chon lộc cho phù hợp với nhu cầu hiện tại.

§) - Sự hoạt động của sự luận và tưởng tượng để mang lại cho đi vắng được khê quy sự mạch lạc cần thiết, để lấp những lỗ trống như Rousseau nói.

Bây nhiêu yếu tố trông tỏ kỳ ức, qua việc khê quy họat nhém, không phải là đi vắng trở lại nguyên vấn mà chính là sự xây dựng lại, sự tài tạo đi vắng và công việc này nơi len sự can thiệp đích ức căn tri tuê.

C. - SỨN NHÂN BIẾT HOÀI NIÊM: (la reconnaissance des souvenirs)

1) Định nghĩa:

Sức nhận biết họat nhém được định nghĩa là sự động nhớ hoá, mà vẫn phân biệt, mỗi biểu hiện lại với một biểu thị đi vắng.

Nghĩa là có hai động tác trong việc nhận biết họat nhém: sự động nhớ hoá biểu hiện lại với biểu thị đi vắng và sự phân biệt hai biểu thi được động nhớ hoá do.

2) Hai loại nhận biết họat nhém sau đây sẽ cho ta hiểu rõ hơn định nghĩa kể trên:

a) Nhận biết tri giác:

Nhận biết tri giác là động nhớ hoá tri giác hiện tại với một họat nhém (hay sẵn phạm của tri giác đi vắng). Thi dụ: Tri giác được

tính thanh có một bàn ghế riêng biệt, độc lập với những yếu tố vật chất như ốc nát. Để bảnh vực quan niệm chỉ làm lý nay, Reid xác nhận: « kỳ ức là tài năng của tri tuê nhận thức về di vắng ». Tức là ông đã nói rõ kỳ ức là « tài năng của tri tuê » chớ không phải là sự kiên sinh lý. Còn Bergson đã chứng minh rằng logic kỳ ức dịch thúc có yếu gì là tâm ỉ cho không phải là có tính chất sinh lý, không hoàn toàn do ốc nát chỉ phối như « kỳ ức tập quản ».

PHÊ BỊNH:

Các thuyết ké trên dã có ur diём lên lọa là xác định bàn chất làm lý của kỳ ức. Tuy nhiên, những dần chứng驮 đa ra còn chưa đúng một vai khuyết điểm.

1) Các triết gia có diём như Reid, thật ra, chỉ xác nhận kỳ ức là một « tài năng tri tuê », xác nhận cái bàn chất thiền của kỳ ức chứ chưa chứng minh đây đủ.

2) Bergson đa đưa ra những danh chứng. Nhưng những danh chứng đó chưa làm h longing các nhà làm lý học khác:

a) Sự phân biết kỳ ức tập quản và kỳ ức họat nhém hay kỳ ức được sự ỉ, ít nhiều, có tính chất may móc, « hai loais kỳ ức này thật ra xâm nhập vào nau và vì thế chúng là hai trinh độ có của kỳ ức như hiện còn là hai trinh độ kỳ ức.

b) «Họat nhém được bảo tồn trong vò thị các mà Bergson đa xác nhận chỉ là một giả thuyết.

D. - TÔNG KẾT:

Sau khi đã xét qua các thuyết sinh lý học, xã hội học và tâm lý học ta có thể rút ra được kết luận sau đây và bàn chất kỳ ức:

Ki ức là một cơ năng tri thức có liên hệ một thể với những yếu tố sinh lý và xã hội.

1) Mô hình hệ mặt thiết giữ kỷ ức với cơ thể và xã hội đã được các ông Ribot, Blondel, Halbwachs chứng minh đầy đủ mà ta chỉ nhắc lại điểm có ý yếu là: Không có ốc nát và không có những «xung hương», sự hoạt động của kỳ ức sẽ bị thể liệt.

2) Có trong tương mặt thiết với yếu tố sinh lý và xã hội như thể kỳ ức vẫn không phải là sự kiên sinh lý hay «sẫm phẩm xã hội» mà là một tài năng của tri tuê thuộc phạm vi tri thức mà ta gọi là «cơ năng tri thức». 
Nhiễm yêu tổ cho phép ta xác nhận như thế:

a) Trong việc ghi nhận hoài niệm đã có một cấu trúc, đã cần đến sự giúp sức của trí tưởng minh:

   (a) Phải hiểu mới ghi nhận được bài học, Hiền là động tác trí thức.
   (b) Muốn ghi nhận hoài niệm như bài học dẫu, cần phân đoạn. Sự phân đoạn này cần có theo ý nghĩa phải đỗ trí tưởng thức hiện.
   (c) Khéo ghi hoài niệm cũng chỉ được hiện được với những yếu tổ trí thức đó.

   (a) Triệu, tri tưởng minh chọn lựa hoài niệm cần thiết cho hiện tại để ghi lại.
   (b) Phải sự luận để tìm ra hoài niệm: nghĩa khiNuôi gởi hoài niệm không được, phải dùng sự luận để từ một hoài niệm khác tìm ra hoài niệm muốn tìm kiếm.
   (c) Phải phân biệt và định rõ hoài niệm khi Nuôi gởi hoài niệm. Nhận biết hoài niệm là phần đa rằng hoài niệm thuộc về điều vững chắc không phải là hiện tại. Phần đạo là một sinh hoạt tinh thần. Định rõ hoài niệm như xác định trong quan giữa hoài niệm được khuyên và toàn thể những hoài niệm khác cũng là một việc làm cụ của trí thức.

Bởi những lý do đó, không cần phải chỉa kỳ việc làm hài lợi là ský việc tập quyền và ský việc hoài niệm như Bergson, ta cũng có thể xác nhận được rằng kỳ việc cứ yêu là một sự kiến tâm lý, hay đúng hơn: một cơ năng trí thức. Nhưng ta vẫn không quên mối liên hệ một thiết kế kỳ việc còn sinh lý và xã hội.

IV. NỮNG CẢM CỦA KÝ ÚC:

Ký ức có thể bị hư hỏng. Các nhà tâm bệnh lý học phân biệt ba cảm bệnh chĩnh yếu của kỳ ức là: bệnh quên, bệnh kỳ ức thích loạn và bệnh kỳ ức thái quá.

A. BỆNH QUÊN: (l'amyseie).

Bệnh quên là bệnh làm cho không thể gởi lại được hoài niệm vi sự hư hỏng khả năng gởi nhận hoài niệm hoặc vi sự hư hỏng khả năng quên với hoài niệm.

1) Những người bị hư hỏng khả năng gởi nhận hoài niệm khi gởi lại được những hoài niệm thuộc về điều rắn xa nhưng lại không nhớ gì về điều rắn vi không gởi nhận được hoài niệm nếu.

2) Những người bị hư hỏng khả năng khi gởi hoài niệm có thể bị hư hỏng toàn diện hay một phần. Người mà khả năng gởi hoài niệm bị hư hỏng một phần có thể quên, không quên khi gởi, những hoài niệm thuộc về một loại nào đó như mâu sực thậm thang. Người mà khả năng quên khi gởi hoài niệm bị hư hỏng toàn diện có thể quên nhận rồi mất đi toàn diện về điều rắn có việc cừa đời.

B. BỆNH KÝ ÚC THÁC LOẠN: (la paramnesie).

Bệnh ký ức thác loạn là kỳ ức bị sai lầm như có những điều chưa thấy, chưa gởi bao giờ làm hoài niệm. Cẩn bệnh này, ngoài các nhà tâm lý học, là một thấu sán giao về hiện tượng (hallucination du présent) vi như người bệnh thường hay làm điều đáng có với hoài niệm như người bệnh gài ta làm đâu mà hiểu đình là đã gởi những lần trước rồi. Vì thế mà Bergson cho rằng người mà mắc bệnh kỳ ức thác loạn trước là bị hư hỏng khả năng bị hoài niệm trước là «tính cảm quan trước» (sentiment de déjà vu) bị xung đột những chỉ với vi đầy toàn mới là người bệnh vẫn tin là đã gởi rồi, đã có hoài niệm rồi.

C. BỆNH MÃN ÚC (=: ký ức quá mùa = hyperamnesie).


D. PHÂN BIỆT BỆNH QUÊN VÀ SỮ QUÊN:

Căn phân biệt sự quên (l'oubli), và bệnh quên (l'amnesie).

1) Sự quên là một trường hợp bệnh thường còn bệnh quên là một trường hợp bệnh lý. Thể dưới tổ quen những việc xảy ra ngày này năm ngoài, đó là sự quên bệnh thường chịu không phải là bệnh quên. Sự quên được dán nghĩa là một hoài niệm không
dược nhiều lại chỗ không phải là sự hư hỏng khả năng ghi nhận họa khác goi hoá hiện.

2) Các loại quan bình thường: Sự quan cũng gồm có nhiều loại: quan vi vi ở hay lo đăng, quan chắc lại và quan nhân. Quan vi vở đăng như về học quan khóa xã, quan chắc lại như quan một công thức toàn & trong phỏng thì nhưng ra cửa đi về lại như lại được, quan nhân như không. Những việc gì đã xảy ra ngày này ngày mới.

Tóm lại, xét tổng quát về quan thể có quan bình thường và quan bình hoan. Rõ ràng sự quan bình thường có ba loại như ta vừa trình bày. (Khi được hỏi về sự quan mà không có quan bình thường hay quan bình hoan, phải trình bày có hai loại).

3) Nguyên nhân: Sự quan bình thường bị chỉ phơi ở một số lý do:
   a) Bình dân cuối ủ thực vốn có giới hạn. Bởi thế, những hoạt niệm ít được khuyên lại, bị đầy lại thường xuyên vào vô thích rồi dẫn vào lăng quan.
   b) Những hoàn niệm không được ghi nhận kỹ lưỡng để bị quan.
   c) Những hoạt niệm không có lợi và thù náo cã đối với ta cũng để bị rơi vào lăng quan.
   d) Ribot cho biết hai danh lut và sự quan:
      a) Dối với những hoàn niệm thường được nhắc tới, sự quan xảy ra theo thứ tự lại trong thời gian: hoạt niệm mới quan trước hoàn niệm cã quan sau vì hoạt niệm cã được nhắc lại nhiều lần hơn.
      b) Dối với hai niệm ít được nhắc tới, sự quan xảy ra theo thứ tự trong thời gian: hoàn niệm mới quan sau, hoàn niệm cã quan trước vì đã ít được nhắc lại nên hoàn niệm mới được ghi nhận sễ bị quan sau hoàn niệm cã được ghi nhận từ lâu.
   4) Ich lôi của sự quan bình thường: Trong khi quan bình hoan hay bình quan rất nguy hiểm thì trái lại, sự quan bình thường rất hữu ích.
   a) Sự quan giúp ta loại bỏ những hoàn niệm vô ích, không cần thiết cho đời sống.
   b) Sự quan giúp cho ý thức dố bị chất chơi như hoạt động tư duy được thêm hoàn niệm mới. Một người như người văn ca chỉ biết những bài học tốt tiêu học, sẽ không ghi nhận được nữa những bài học lớp trên.

KÝ ỨC

PHẾ BÌNH:

1) Ở não có một val trò quan tương đối với ký ức. Nếu tôi sinh lý dó là điều kiện cần thiết, Ribot đã có lý khi vực rôi val trò cã ở nào đối với ký ức.

2) Tuy nhiên, đúng như Bergson trong tác phẩm Matière et Mémoire, đã nhận thấy: "nếu tôi sinh lý val là điều kiện cần thiết nhưng sự phái là điều kien đầy đủ nên không thể kết luận được rằng ký ức chỉ là một sự kiến sinh lý.

   a) Trước hết, sự song hán giữa sự định dạng và sự ghi nhận hoàn niệm không hoàn toàn đúng. Trước nhờ từ 1 đến 4 từ đó không ghi nhận được hoàn niệm nào, từ 4 đến 7 có hoàn niệm mới, đó trong khoảng từ chỉ trên sự định dạng văn mạnh mẽ. Phải chăng như thế, ký ức là thực vào sự phát triển cả tri thức mình hiện hữu có thể và đó phải chăng người già nên ghi nhận hoàn niệm chậm chạp lại vì ủ thích về điều gì, chỗ chỗ vị những yếu tố, quan niệm đã thay tương được từ trc menjadi.

   b) Sự ho hấp, sự mới mới có tương quan với sự ghi nhận hoàn niệm. Nhưng cho chỉ là những quan chế không chúng tôi là hoàn niệm được ghi nhận, báo tồn trong 0.

   c) Hoàn niệm được khuyên có sinh ra những hưởng quả sinh lý tương tự như sự giác, điều đó chứng tỏ có mới liên hệ mà thị giờ xác nhận hoặc hoàn niệm không chứng tỏ hoàn niệm được lường trọng ở nơi, và không chứng tỏ kỹ ức là sự kiến sinh lý.

   Vì nếu kỹ ức là sự kiến sinh lý hay hoàn niệm được bảo tồn trong 0, ở nơi mới ban trăng dần tiên diện như về thời: một hoàn niệm iói nào tức là hơn cố năng giá quan loài o và người lại.

   Thế mà Bergson, cần cua vui những kết quả bền vững, đã viết: "Mua tâm ỉy (một nhân thì giác) không ngắn theo sự nhận, cũng như edie chứ vận nghe được. Ngược lại, sự mới và điều sinh lý (hơn mạnh và tái) không làm mất những nguyên nhân thì giác và thêm giác.

   d) Có những hoàn niệm mới mới thời giai đoạn lại xuất hiện. Nếu hoàn niệm được in trên tế bào 0 nào thì chỉ chúng mới đi tức là tế bào hr hồn vậy tài sao lại tài hiện được?

B. THUYẾT XÂ HỘI HỌC:


2) Những nhà tư tưởng khác còn nhận mạnh thêm rằng không phải kỳ ức là một sinh hoạt của cá nhân mà là một sinh hoạt do áp lực của tập thể mà có.

a) Trong đó ta là một thành phần đời hội ta phải có một số hoàn nhiệm: "Thương gia không như những lời cam kết, người tình hay quen không như những lời trá chi có đến từ pha những kệ bị thất hại mà còn bị khốn trách hội tập thể vốn có sự thành thật và sự chung thủy là điều tốt." (J. Negue).

b) Ch. Blondel cho biết rằng những hoàn nhiệm mà ta gánh nhân luôn luôn có liên hệ với gia đình và tập thể trong đời ta sống. Trong hết những hoàn nhiệm được định chỗ trong không gian và thời gian, đồng thời được định chỗ liên hệ với những sinh hoạt của đổi sống gia đình, cộng đồng gia đình tạo.


Một khác, hoài niệm của cá nhân luôn luôn được định chỗ liên hệ với những sinh hoạt của đổi sống gia đình, cộng đồng gia đình tạo.

Người thường khi nhận lại khi nổ hết ở bốc Trong hợp học tập thi Tố Tái 2 thì thành phở nổ từ mistr và đạt nơi đất bốc chịu chiến tranh. Hoài niệm của nó đã được định chỗ liên hệ với những biến cố gia đình và cộng đồng.

8. Halbachs cho ta biết thêm rằng chính nhờ những "khuôn xá hội" mà ta xây dựng lại được hoài niệm. Những cơ dinh không gian và thời gian để định chỗ hoài niệm là ngày tháng và nơi chốn để là những "khuôn xá hội" (les cadres sociaux). Khuôn xá hội, theo Halbachs còn là "ký ức của tập thể". Mô hình, gia đình, nghề nghiệp, tôn giáo, quốc gia đều có một "ký ức riêng" phần ăn hỏi tập quán, phong tục, lề nghi, ngôn ngữ. Cho nên kỳ ức cá nhân luôn luôn được động không, luôn luôn phải dựa vào "ký ức tập thể" (mô hình collectif). Nếu tập thể trong đó ta sống là quốc gia đất nhân không có tập quán và Tijd.

KÝ ỨC

9. Một lệnh mà ta nhận để ký nhiệm về ngày Tijd, mọi người cho ta là diệt. Vì thế Halbachs viết: "Mỗi họa lại, cần phải cảm thấy có liên hệ với những người chúng quanh ta họ họa cảm thấy không thằng cả kỷ ức của ta... Một số người như một mình những điều không ai nhớ cả những như người nhìn thấy cái không ai nhận thấy: như thế, trên một vài khẩu canh, nó là người bị ở giàipes.

Và Halbachs kết luận chính yêu tố xã hội do đánh đâu sự khác biệt giữa hoài niệm và mơ mộng: "mơ mộng hoan toàn thuộc về cá nhân, còn hoài niệm bên rể một cách vững chắc trong tập thể.

PHÊ BÌNH:

Ký ức có liên hệ với những yếu tố xã hội, kỷ ức bị ảnh hưởng xã hội khả nhiều, do là những sự thế không thể chối cãi được. Ta nhận rằng sự ghi nhận và khốn gợi hoài niệm như khi thúc hiện do sự thúc đẩy của xã hội và sự định chỗ hoài niệm cần phải nhớ đến những "khuôn xá hội" đúng như Janet, Blondel, Halbachs đã nói.

Nhưng ta không thể kết luận như Janet: "Một người có đủ không có kỷ ức và không cần kỷ ức." Họ như Halbachs: "không biết một kỷ ức hoàn toàn cá nhân có thể sự có không.

1) Trong hết ta xác nhận rằng kỷ ức là một cơ nang tình thân của cá nhân, có thể hoạt động do sự thúc đẩy và giúp đỡ của xã hội đúng như thuyết xã hội học đã nói. Nhằm kỷ ức là một tập nang của cá nhân, là một cơ nang tình thân của cá nhân mà xã hội chỉ "thúc đẩy và giúp đỡ" cho không sinh ra.

2) Chúng có rõ rệt là sự sinh hoạt của kỷ ức biến đổi tùy thuộc vào cá nhân mặc dù họ sống trong cùng một tập thể. Điều đó chứng tỏ kỷ ức không phải chỉ là một sự kiến xã hội.

C.— GIẢI ĐÁP TÂM LÝ:

Không thể cất nghĩa hạn chế kỷ ức bằng những yếu tố sinh lý và yếu tố xã hội, vậy ta hãy tìm hiểu giải đáp tâm lý.

1) Quan niệm rằng kỷ ức là một "cơ nang tình thân" khác với cơ thể và ngoại giới, đó là quan niệm của các nhà tự trung như Reid, Royer-Collard, Jousso, Ibergson.

2) Các triết gia có dinh:

a) Reid cho rằng kỷ ức là một tài năng của tri thức nhận thức về di truyền một cách tươi trẻ cần như ý thích nhận thức tư cách về hiện tại.
b) Royer-Collard đào sâu quan niệm của Reid: kỹ ức là tài năng làm ta thấy, không phải về sự vật, mà về những cảm trướng mà sự vật đã gây ra nơi ta trong difícil vắng. "Ta không nhớ sự vật ta chỉ nhớ về chính mình."

3) Quan niệm hiện đại:
Lý thuyết trình bày bởi Bergson, trong Matière et mémoire, dánh dấu một sự tiến bộ lớn trong việc giải đáp vấn đề bản chất kỹ ức.

Theo Bergson, có một kỹ ức do sinh lý sinh ra nhưng có một kỹ ức khác có yếu tố tâm lý.

Nghĩa là Bergson phân biệt hai loại kỹ ức: kỹ ức tập quán và kỹ ức hoại niệm hay kỹ ức thói quen.

a) Kỹ ức tập quán: (mêmôire — habituate)
Loại kỹ ức tập quán nay xảy ra trên sự lập di lập lại, ghi hoài niệm giống như ghi tập quán về cơ thể. Thời đại: họ một bài thoại lòng phải lập di lập lại nhiều lần giống như tập những động tác hôi lợi.

Loại kỹ ức này, theo Bergson, bán chất là sinh lý vì cơ quan của nó là ôc não, (le cerveau est l'organe de la mémoire-habituate).

b) Kỹ ức hoại niệm (la mémoire-souvenir). (hay kỹ ức thuộc sự hay kỹ ức dụng nghĩa = mémoire vraie, mémoire proprement dit).
Loại kỹ ức dịch thức nay không cần đến sự lập di lập lại như tập quán: hoái niệm được ghi nhận từ trước.


Hoái niệm này tôi ghi nhận ngay, không cần lập di lập lại. Và kỹ ức hoại niệm này xứng đáng là "kỹ ức thức sự" và hoài niệm "trở lại mua" do nay thức về di vắng, chỉ có thể nhớ lại, không có nữa.

Trở lại, nay ta có thể đọc bài bài học trước lòng như hiện hiện lập lập quán. Kỹ ức hoại niệm ở chất là tâm lý vì không xảy ra trên sự lập di lập lại như tập quán.

Nghĩa là hoại niệm thật sự này, theo Bergson, được chia ra trong "thực. Chỉ những hoài niệm nào cần thiết cho hiện tại thì được hiện ra trên bình diện ý thức.

4) Nhận định tổng quát:
Các triết gia kể trên đã đưa ra những giải đáp khác nhau nhưng tự chung, tất cả đều muốn vạch ra kỹ ức là một cơ năng

e) Sự quan giá ta khối lề thực quan nghĩa vào quan khác, do đó cho phép ta hoạt động trong hiện tại và còn có thể làm ta sinh hoạt một cách lạc quan hơn.

V. VẤN ĐỀ KỸ ỨC TINH CÁM:

Khi phân loại kỹ ức, ta đã đề cập đến một loại kỹ ức là kỹ ức tinh cảm. Nay ta bàn thêm về loại kỹ ức tinh cảm này vì nó đã đưa tới nhiều cuộc thảo luận gây ra. Vấn đề được mang ra thảo luận là có thực có kỹ ức tinh cảm không? Một tinh cảm, như nói buồn đã xảy ra trong difícil vắng, có thể trở lại trong hiện tại được chúng, có thể lại hiện trong ý thức được chúng?

A. QUAN NIỆM BỊNH ĐAN:

Quan niệm bình dân thường trả lời một cách khung định: Trước đây ta đã có một tinh cảm như buồn hay vui thì nay ta có thể nhớ lại được tinh cảm đó.

B. QUAN NIỆM CHỦ TRÍ:

Một số các nhà tâm lý học có khung hướng chủ trì cho rằng không có kỹ ức tinh cảm.

1) Thức sự không phải là tinh cảm đi vắng tại hiện trong hiện tại mà chỉ là hiện thực trí thức về tinh cảm cụ thể, ý tưởng về tinh cảm cụ thể. Trong hiện tại, ta biết rằng, nhận thức được ràng trong difícil vắng ta đã buồn chớ không phải là nỗi buồn đi vắng tại hiện trong hiện tại.

2) Cảm như, nếu trong hiện tại ta nghĩ đến tinh cảm đi vắng như nỗi buồn đó và quá thức ta cảm thấy buồn thì đó là do ý nghĩ về tinh cảm đi vắng sinh ra tinh cảm mới chạy không phải ta tinh cảm cụ thể hiện.

C. QUAN NIỆM CỦA RIBOT:

Ribot chỉ ra trong rằng có kỹ ức tinh cảm và đừng đưa ra những chung cớ khá vững chắc.

1) Nếu kỹ ức gây sự dược những hình ảnh về xúc giác, vị giác, thính giác, khứ giác, ta phải gây dược những hoài niệm về khói, lạc và đau khổ. Bởi thế, họ khói lạc và đau khổ là những trạng thái tinh cảm đã xảy ra công với những cảm giác nói trên.
2) Có khi tinh cảm xuất hiện trong ý thức trước ý tưởng.

Nghĩa là một sự vật, ta đặt nhìn hoằng sơ rồi sau đó mới nghĩ, được là sở đế ta xử vi trong đi vụng vật đó để làm ta sự. Như vậy không phải là ý tưởng về tinh cảm đi vụng làm sinh ra tinh cảm mới vì tinh cảm cừ xuất hiện trong ý thức trước ý tưởng.

2) Trong hiện tại, thường có sự xung đột giữa tinh cảm mới và tinh cảm cũ sáng, diễn biến chính tổ tinh cảm đi vụng có thể tài hiện trong ý thức. Thí dụ: Sự tin tưởng vò một người trong hiện tài xung đột với tinh cảm nghĩ người mà ta đã có về nó trước kia.

4) Sau cùng, tinh cảm đi vụng phải để lại một dấu vết nào đó thì tổ do mới sinh ra tinh cảm mới của.

Tóm lại, ta cũng cho rằng kỹ tue tinh cảm là một sự thức, kỹ tue tinh cảm có thể hồn, ta mới, nói theo de Noailles, «không tìm lại được tâm hồn chiều nay của ta» và tinh cảm đi lại dấu vết nên về sau không thể có được sự rung động, tinh cảm giống như lần đầu tiên.

CHƯƠNG XI

Trí tưởng tượng

Tóm lược:

I. Định nghĩa
II. Trí tưởng tượng sáng tạo
III. Nguyên gốc của trí tưởng tượng sáng tạo
VI. Quá trình của trí tưởng tượng sáng tạo
V. Vai trò và giá trị của trí tưởng tượng

I. Định nghĩa:

1) Hiểu theo ngôn ngữ thông dụng, trí tưởng tượng là cái khả năng do tâm hồn của con người uất dự ra ngoài ý thức thật hoặc là khả năng sáng tạo diễn ra của mới. Biết luận về một người nói lên những khái vọng về tưởng tượng lại của nó cùng như người thường có sáng kiến ta nói: do là người giữa ở tưởng tượng.

2) Cái nhà tám lý học đã định nghĩa tưởng tượng một cách chính xác hơn:

Tưởng tượng là tài năng tư tưởng hàng hình ảnh, bằng cách hoặc diễn lại trong tri thể hình ảnh của những đối vật để trí giác được trong đi vụng, hoặc với những yếu tố muyền của đi vụng tạo nên những quan niệm mới.

a) Khi tưởng tượng chỉ là sự diễn lại trong ý thức những hiện cơ đi vụng, nó là tưởng tượng phác họa. (Imagination reproductive). Tri tưởng tượng phác họa này rất gần với kỹ đức nhưng nó vẫn không phải là kỹ đức vi trong khi kỹ đức coi đi vụng là cái đã trôi qua, không
công nhận được rằng con người có thức tưởng tượng sáng tạo. Sau chư "nào ra động lực ra nguồn quan, opposition" đã có trước Nguyễn Du, nhưng tác giả (quản) không để lại người đầu tiên đã đặt chồng vào trật tự đó, lại người đầu tiên đã tạo ra phối hợp đó, tổng hợp đó. Càng vậy, khả năng khác Hy-Lap là người đã sáng tạo khi phối hợp đầu người, thân người, cảm nhận thành một tổng hợp mới là tác phẩm điển hình khác đó.

B. PHÂN LOẠI:

Trong tưởng tượng sáng tạo gồm có ba loại:
1) Hình thể huyền hoán của tưởng tượng sáng tạo.
2) Tưởng tượng sáng tạo tự phát.
3) Và tưởng tượng sáng tạo có sự nghi, nghi.

1) Tưởng tượng sáng tạo huyền hoán: Có những hình thể huyền hoán phát sinh tự nhiên, trong tưởng tượng sáng tạo thông thường, but trong tác phẩm (mythomanie).

a) Aी giác: do là tri giác không đạo lý. Thí dụ: không có ai đi qua cõa mà ta thấy có người đi qua, Giàu sự im lặng của cảnh đông, nha thọ Trấn lê Xương sắp mình còn tưởng tượng ai ngồi đó.

b) Hiền tật: là tất dùng dưng một câu chuyện, lây một cười tưởng tưởng sáng tạo lâm một sự thật.

2) Tưởng tượng sáng tạo tự phát?

a) Đức tính: Tưởng tượng sáng tạo tự phát là một hình thức thấp kém, nhà sinh hoạt không có sự kiến soạt của lý tri và bối do đó chỉ cho ta những sánh phán không có giá trị.

b) Phân loại: Tưởng tượng sáng tạo tự phát gồm có nhiều loại:

1) Мо nghị: cùng gọi là chính bạo, một hình thức thấp kém của thức tưởng tượng sáng tạo, có những đặc tính sau đây: đó là những hình ảnh trên ra trong giác ngữ mà, trong giác ngữ ấy, ta có cảm giác như có thể không nghi ngờ gì mặc đầu nhiều khi chẳng phải như hoan thán với những nguyên tắc ln thường do do đó, trái
nghịch với mối lãi lê hiện hệ với không gian và thời gian. Thú đù: người ñâu môi hiện thành Đức vật, bị chất.cut đàm mà vẫn đi lại được, chạy trên mặt biển, đang khổng bồng trị lại... (chiêm bao = rê).}

b) Mơ mộng: (rêverie) mơ mộng là trăng thái tâm lý trong đó những hình ảnh diễn hành trong tâm hồn ta mà trái società không tìm cách can thiệp vào. Mơ mộng có nhiều mình do khác nhau: do cố thể là một trăng thái mới của tâm hồn buổi theo những hành hàx như hiện hiện hồn loài, do cố thể là sự sống tràn ra có tổ chức của tâm hồn vào một thể giới tách biệt khỏi thực tại trên thể giới thị giác và vang đà để lôi qua hoặc thể giới tương lại đẹp đẽ hơn hiện tại. Thí dụ: người họ tre sốp đi thì mơ mộng ñến ngày thì đập ống được sông vịnh quang kế tiết; người họ mòn ra cộng ăn việc làm mơ những ngày nhân nổi cùng những cảnh cáo, sân bến hay du lịch mà nó khá thức khoa, người sòng đôi hình thường, thành lăng hay mơ những cuộc phiêu lưu như gom. Trong sự mơ mộng của người lạc quan là những cảnh thành đạt huy hoàng, người bi quan là những thất bại, tai nạn. Trong sự mơ mộng của người đi tham vọng có những sự hiện hạch vin quang, người an phấn có những mơ mình bì, tầm thường. Ý nghĩa của cuộc tất cả những mơ mộng đó là sự xây đắp những đảo trường gây ra bởi tính hưng tương của ốc tương tương (function fabulatrice). Sự mơ mộng của trẻ nhỏ hay ốc tương tương như dễ dàng cũng là sự xây đắp tương tương như người tương tương thành những sự mơ mộng của người tương tương thành khó dễ là trẻ nhỏ giá như ốc mơ mộng ở hiện tượng, tuy tâng tương tương lại làm thay tại những hơn. Ốc tương tương của trẻ nhỏ biển đằng thúc tại bằng cách linh động họa các những vật vô cơ. Chờ nên ta thấy đứa nhỏ này nói chuyện với con búp bê, đứa da cười trên chiếc ghế như ứa trên con ngủ. Còn người tương tương thành mặc đùa văn mơ mình như văn phân biết được điều vô tương tương về thực tại.

3) Ốc tương tương đang tạo có sự nghĩa:

a) Binh nghĩa: ốc tương tương đang tạo có sự nghĩa là tài sáng, với những yếu tố mơ marca của đi vắng, xây dựng những động hyp mới, đài sự dien kiến và kiên soát của lý trị.

b) Phần loại: ốc tương tương đang tạo có sự nghĩa gồm ba loại: ốc tương tương sáng tạo do động sông thực tế, ốc tương tương sáng tạo trong khoa học và ốc tương tương sáng tạo trong nghệ thuật.
III. NGUỒN GỐC CỦA TRỊ TƯƠNG TƯỢNG SÂNG TẢO

A. YẾU TỘ SINH LÝ VÀ TƯƠNG TƯƠNG SÂNG TẢO:
1) Sự quan sát những thiên tài, những người có một tri tượng tương tưỡng sáng tạo so phong phú cho ta thấy, trong một số trường hợp đặc biệt, sự tưởng tượng mạnh mẽ: tranh thái thần tiên bốn bể thiền:
   a) Những thi nghiệm tâm sinh lý cho ta biết rằng khi một nhà văn làm việc có những biến chuyển tâm lý như mất a, mất cảm
   b) Các nghệ sĩ dùng những chất ma túy để kích thích như phiện, rụy, cà phê. Baudelaire, Poe, Tán đa v.v., là những trường hợp có điều kiện.
   c) Tranh thái thần tiên bệnh hoạn hay nếp sống đất bịnh thướt của các thiên tài cùng thường được kề đến: Rimbaud và Proust kề khả năng tưởng tượng thái tâm lý bệnh hoạn, Hán Mặc Tử mắc bệnh phong, Louise Lautrec kề liệt các chân v.v.
2) Thuyết chủ sinh lý, với các ông Cesare Lombroso, Max Nordau, cho rằng yếu tố sinh lý là nguồn gốc của thiên tài, của tri tượng tương sáng tạo, bệnh thần kinh là nguyên nhân của sinh hoạt tri thức siêu dãng.
3) Giải đáp: Yếu tố sinh lý thật ra không có một trí quyet định đối với tương tương sáng tạo:

B. YẾU TỘ XA HỘI VÀ TƯƠNG TƯƠNG SÂNG TẢO:
1) Vai trò quan trọng của yếu tố xã hội trong tương tương sáng tạo, ngay nay, đã được nhận thức từ tương tương đến đời:
   a) Văn đề mà nhà sáng tạo giải quyết do xã hội đặt ra:
   1. Khi kỹ thuật, khoa học, nghệ thuật, văn chương đặt tôi trang thái nào để thì đời hại một sự đổi mới nền thiên tài mới xuất hiện. J. Picard đã xác định một số quy luật:
   a) Sự khám phá và phát minh chỉ xuất hiện khi tình trạng khoa học cho phép.
   b) Sự khám phá hay phát minh xuất hiện và phát triển gần như tất yếu nếu tình trạng khoa học cho phép. Bố do, ta thấy những khám phá động thái của những nhà bác học khác nhau: Newton và Leibniz cùng khám phá ra phép tính vi tích, Mayer và Seguin cùng khám phá ra thuyết cơ học về nới, Bell và Cray cùng khám phá ra điện thoại.
   b) Xã hội động góp vào việc giải quyết những vấn đề:
bảo tàng việ n». Trong phạm vi khoa học, tác phẩm nhiều khi là kết quả của một số nhiều nhà khoa học hoặc cùng làm việc hoặc kết tiếp nhau qua các thời đại. Thi dụ, ngày nay, để chế tạo một hóa tài sản cần nhiều nhà hóa học cộng tác với nhau. Trong phạm vi văn chương, ta thấy quan niệm của các nhà phê bình văn học có thể ảnh hưởng đến sự tiến bộ của một tác giả.

c) Hình thức của tác phẩm sáng tạo disaster có ít nhiều tính chất xã hội: thiên tài về thi ca, tiểu thuyết văn sáng tạo hoặc theo sat, hoặc căn cứu và biện đối ít nhiều quy luật có từ trước về dân văn minh, văn diễn, văn phạm. Thi dụ, kịch của downfall của Corneille, Racine, Molière đã được sáng tạo theo khuôn khổ của “lược ba đơn vị” do Aristote lập ra. Các nhà thơ có điền nức tiếng ta đã đã lại nhiều thi phầm làm theo khuôn khổ thật nghiêm bất cứ của Thổng tri.

2) Thuyết chủ xã hội: đã cho rằng xã hội là nguồn gốc của tương tương sáng tạo, nguồn gốc của thiên tài.

a) Taine và Spencer cho rằng thiên tài là sản phẩm của nội gióng khu vực và thời đại. Taine viết: “Những sản phẩm của trí tuệ con người cũng như những sản phẩm của sinh vật chỉ có thể ảnh hưởng được bằng hoàn cảnh”.

b) Durkheim cho rằng thiên tài chỉ là tiệp vang mà cả nhân, thu thập, và phù hợp ra từ những tương tương và khuynh hướng mà nó thu được từ xã hội.

3) Giải đáp: Chúng ta thấy rằng xã hội có ảnh hưởng nhiều đến sự hoạt động của trí tương tương sáng tạo. Tuy nhiên xã hội không phải là nguồn gốc của tương tương sáng tạo, không phải là yếu tố quyết định sinh ra thiên tài.


b) Hơn nữa xã hội tương đồng thiên tài mà sự điều đứng của họ đề năng trên xã hội. Những nhà sáng tạo tương đồng bị họ đi, chỉ riêng, có là những quasí thái, những chiên tương. May mắn đầu tiên của Thimonnier đã gặp, may hoi nức của Fulton bị phá giá, Gallée suýt vong mạng, Baudelaire bị lôi ra toa, “thơ mới” khi xuất hiện thi thiên Tài chỉ có lại một quái vật văn nghệ.

Tóm lại, tuy xác nhân mọi tương tương quan của xã hội và các tương tương sáng tạo, ta phải kết luận rằng: xã hội chưa đề đề cả nghĩa tài năng tần lỳ này. xã hội không sinh ra thiên tài hay tri tương tương sáng tạo.

C. – YEU TÓ TÁM LÝ VÀ TUỒNG TUONG SÁNG TẠO:

Yeu tó sinh lý và yeu tó xã hội tuy có ảnh hưởng đến tri tương tương sáng tạo nhưng, như ta đã thấy, chưa phải là nguồn gốc của tài năng tâm lỳ này. Yeu tó quan trọng nhất là yeu tó tâm lỳ mà ngày một tri tương tự thường gọi là “thiên tài” của cả nhân. Yeu tó tâm lỳ do không phải chỉ có một mà có nhiều mà ta co thể phân chia một cách tổng quan như yêu tó tâm cảm, trí thức, tình tinh v v...

1) Yeu tó tinh cảm: co vai tro rất lớn trong việc phát minh, sáng tạo.

a) Bắc học hay nghệ sĩ số chỉ trí thức biến có cung việc sáng tạo nếu họ cảm thấy một “nhu cầu sáng tạo” (besoin de créer), mộtweit khoảnh không có mãi mãi.

b) Trong suốt thời gian tri tương tương sáng tạo hoạt động, tình cảm không ngừng xuất hiện, khi thị sự cần nhớ hoặc hàng hàm nghĩ, nhất là khi thị sự thích thú, say mê, những tình cảm này đều chỉ phối sự sáng tạo.

c) Tình cảm cung cấp chất liệu cho sự sáng tạo nghệ thuật. Góe-theo nhìn càng mở rộng hơn là cây một năm mới,
TRÍ TUỆ TUONG

IV. - QUÀ TRÌNH CỦA TƯƠNG TUỒNG SÁNG TẠO:

Hít thở của những yêu tố, chi phí tương tượng sáng tạo, ta có thể nhận biết qua trình của tài năng từ năm tư năm. Văn đề có thể thấy từ ngoài vào: sự hoài cổ của trí tượng tương sáng tạo tiên trien ra sao? Sáng tạo không phải là sự bất chước, cái bàn cái đã có rồi, nó lê đi vàng mà là thoát khỏi cái cuối để tạo dựng được những tổng hợp mới, tắc phảm, phát minh. Các nhà sáng tạo, bác học và nghệ sĩ, xây dựng sự phát minh do như thế nào?

A. - MỘT SÔ NGƯỜI ĐA NHÂN MẠNH VỀ VAI TRÒ CỦA VÔ Y THỨC.

1) Những phát minh, sáng tạo trong nhiều tương tượng tỷ đã xuất hiện thời đó trước, bất ngờ. Trong một phát huy khởi, thân cắm đất nhiều người ta thấy được kết quả mong muốn mà không tìm và người ta gọi sự thấy ngay qua kết quả đó là việc giác phát minh.

2) Vô thục đã được kể là nguyên nhân cái nghĩa sự khám phá đã phát, sự phát minh bất ngờ, sự xuất hiện của trí giác phát minh, Musset xác nhận rằng: "người ta không làm việc, người ta nghe sự việc xảy ra như là có một kẻ la mặt nào đó nói vào tai anh", Chopenhauer viết: "Khoảnh khắc ta đã sáng tạo, tất cả phảm, nó tự tri vào trong tôi." Nhưng thật ra vô y thức tuy cómuş insurgre đến sự hoạt động của trí tượng tương sáng tạo, giai đoạn vô thức chỉ là kết quả của một giai đoạn lớn việc y thức. L. de Broglie đã nói rằng khôn các phải tìm kiếm nữa nếu kết quả tự nó đến. Thật ra nếu kết quả xuất hiện khi ta không nghĩ ngợi chính vì trước đó ta đã làm việc, đã suy nghĩ. Nếu ta đã thấy mà không tìm, chính ta đã, từ lâu, tìm mà không thấy.

3) Vây giai đoạn vô thức và sự phát minh đột ngột là kết quả của giai đoạn lớn việc y thức đã xảy dựng và sự phát minh, sự làm việc y thức đã diễn tiến như thế nào?

a) Tương tượng sáng tạo và liên tưởng: Các nhà tâm lý học như Ribot, Rabier coi liên tưởng trong tư tưởng là yếu tố then khó của sự phát minh.

Thì do sự sáng tạo ra những hình ảnh thi ca như "lên thư thấy" "nét xuân con" là nhờ sự liên tưởng về sự tương tự giữa mất và
TRÍ TUỆNG TƯONG

Nữ thể, ta thấy rằng qua nhiều trí tuệng tượng có một vai trò rất đáng kể cho đôi sống của con người nói chung, cho mọi sinh sinh hoạt.

2) Xet riêng đôi sống tam tã, ta cũng thấy vai trò đáng kể của trí tuệng tượng.

a) Đôi với đôi sống trí thô:

Trong trí giác, một sinh hoạt trí thô đã dùng hưởng đến sự nhận thức ngoại giới, đã cần nhiều đến trí tuệng tượng; nhiều hình ảnh đó trên tượng phôi học không lâu. Đối với trí giác, ta nói, trí giác rõ rệt được sự nhận ngoại giới.

b) Đôi với kỳ ảo, trí tuệng tượng cũng có một vai trò đáng kể: Tượng tượng lại chịu không khí di động thì khối được họa niệm, vì mà đã dùng. Hơn nữa, có những kỳ ảo như quỷ, quỷ nổi lên hiện diện ở lại những khoảng trống, phải nhờ trí tuệng tượng cơ bãm, những khoảng trống đó để cho họa niệm được sự đối đại có thể, có thể lục.

Y) Như sinh hoạt trí thô cơ đang là ý tưởng, phân đoạn, sự luôn hổng ké điểm phơi vi nào, khoa học, triết học hay nghệ thuật, như ta đã biết, phải có sự đồng góp của trí tuệng tượng mới mang lại được cả một. Muốn có những phân đoạn, sự liên miên, trong khoa học tốc độ đã diễn biến, trong nghệ thuật tốc độ là tác phẩm văn chương nghệ thuật mới lặp, cần phải đến trí tuệng tượng.

b) Đôi với đôi sống tính cảm:

a) Đam mê có nguồn nhân sinh diễn yếu từ tri tuệng tượng quả mạnh.

b) Cảm xúc phát minh một phần là vì trí tuệng tượng làm ta hình dung thấy những điều có thể xảy ra (nên mới có hay sa).

c) Đôi với đôi sống hoạt động:


B. GIÁ TRỊ

Mặc dù tri tuệng tượng có một vai trò đáng kể như ta đã thấy, nhưng nhân sự tự trường như Pascal, Malebranche đã là tiếng kêu án trí tuệng tượng. Các ông già tri tuệng tượng là < nguồn gốc của phần lầm >.

1) ta nhận rằng tri tuệng tượng có thể gây ra những hậu quả tại hai. Phân tran ta đã nói đến cơ cấu quả tốt và hậu quả xấu.

a) Tri tuệng tượng có thể gây ra những hậu quả tại hai cho đôi sống trí thô như:

b) Tri tuệng tượng gây ra tri giác sai lầm: tượng la tri giác thấy một sự vật mà chỉ do tri tuệng tượng gây ra.

b) Tri tuệng tượng gây ra để hại cho kỳ ảo: kỳ ảo có thể làm sấm phán của tựu tượng, lại diệu không thể có trong đời vắng, với họa niệm, lại diệu thực sự đã xảy ra trong đời vắng.

Nước mả thui, lòng may và nứt mả xuan. Nhưng thật ra đúng liễn tuệng đã cắt nghĩa tựu tượng sáng tạo thì sẽ thiếu nét nhiều. Sự liến tuệng làm ta đều thức vào cái đã có rồi, cái đã, do đó ngàn trùng là giúp ích tựu tượng sáng tạo. Thì di: đằng mô to mặt nhà thơ ngày lại liễn tuệng đến hình ảnh < lan thu thải > thì ông sẽ chỉ làm việc hát chừc, sao chơi chú không phải là sáng tạo.

b) Bergson đã cắt nghĩa sự hoạt động của tựu tượng một cách rõ ràng hơn: Thoát dẫu trong os tuệng tượng chỉ xuất hiện một mảnh mong một hat mất (Germe). Su sỹ nghệ của lý tiên làm hat mất đó này mới dân dân. Hạt mất mảnh đó có thể là một ý tưởng một hình ảnh hay một cảm tượng mà ông gọi là một < sự đỗ nắng đóng > (schema dynamique), nắng đóng vi bỉen chuyễn, hình thành. Dân dân những ý tưởng, hình ảnh mới đến sống góp vào sự đỗ mảnh kiến tạo thành tác phẩm.

Nơi khác thì, sự hoạt động của tựu tượng trong việc sáng tạo có hai giai đoạn: giai đoạn khám phá ra một số đỗ và giai đoạn làm việc để cái biến xây dựng số đó đến thành tác phẩm. Trích gia Bergson đã viết: "Nhà văn viết truyện, nhà viết kịch tạo nên vật và hoàn cảnh, nhà tạo nên một bản hòa lưu, nhà thợ thiphetamine, thơ di dân chỉ có trong trực tiếp một cái gì đó đơn giản, tựu tượng, tôi muốn nói là vô hình thế. Với thị giác và nhạc sĩ, đó là một cảm tượng mới phát hiện đienna bùng ám thành hay hình ảnh, với nhà văn và nhà viết kịch, đó là một đỗ an cần kia triền mình biến cố, hay đó là một tình cảm cần nhân hay lấy họi là cần cụ thể hóa bằng những nét sáng động.

Cảm tượng, ý tưởng, đỗ an, tính cạnh khởi thư di chính là những cơ sở đỗ và sự kia triền mình đó, cụ thể hóa mà tác giả nói tới đó, là sự làm việc ý thức của trí tuệ ngày.

V. – VAI TRÒ VÀ GIÁ TRỊ CỦA TRÍ TUỆNG TƯONG:

A. VAI TRỘI:

Su quan sát đó sở nhất cãi cho ta thấy ngày càng tri tuệng tượng có một vai trò rất đáng kể trong đời sống tâm lí cũng như đối với đối sống của con người.

1) Khi làm hiệu và các loại tựu tượng sáng tạo công nhà hiền các loại tựu tượng sáng tạo trong đối sống thực tế, tựu tượng sáng tạo trong khoa học và tựu tượng sáng tạo trong nghệ thuật. Và ta đã nhắc ra rằng:

a) Tướng tượng sáng tạo có thể căn cho đối sống thực tế.

b) Tướng tượng sáng tạo có một vai trò quan trọng trong phạm vi khoa học.

c) Tướng tượng sáng tạo có một vai trò rất lớn trong phạm vi nghệ thuật.

(Xem đoạn li bên trên.)
CHƯƠNG XII

Y TƯONG

LỜI LƯỢC:

I. Định nghĩa và phân loại

A. Vấn đề nguồn gốc

B. Sự trường tương và sự tổng quát

C. Tương quan giữa tổng quát và trường tương

D. Giả thiết của sự tổng quát và sự trường tương

II. Bản chất của tương

Khảo cứu về y tương, ta phải tìm hiểu về ba phương diện: luận lý, tâm lý và biểu hiện. Tức là ta phải tìm hiểu định nghĩa và phân loại y tương (lương lý), nguồn gốc y tương (tầm lý) và bản chất y tương (biểu hiện).

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI.

A. ĐỊNH NGHĨA:

1) Vấn đề danh từ: Trước khi đưa ra một định nghĩa đúng đắn về y tương, trước hết ta cần biết trong Việt ngữ có nhiều từ ngữ rất gần với danh từ y tương. Vậy ta cần phân định rõ rệt những danh từ khác nhau này như quan niệm, ý niệm, khái niệm, tư tưởng.


b) ⁻ Y niệm tương ánh sáng của Pháp ngữ concept. Trong Pháp ngữ chữ concept, vấn đề cốt lũy là y tương tổng quát và trực tương nghĩa là đồng nghĩa với y tương. Nhưng đề phán biết, ta có thể định nghĩa theo một số triệt gian: y niệm là y tương có một thông quát tính và trực tương tính rất cao. Y niệm động đề chỉ những y tương tổng quát và trực tương hơn cả.
tý nguồn, tượng trưng với Pháp ngữ notion. Danh từ khẩu niệm, trong tiếng học được dùng đúng đúng nghĩa với ý niệm nghĩa là để chỉ định những ý tượng tổng quát và trực tượng rất cao. Thì dụ: Khả niệm loàn học.


2) Định nghĩa ý tượng: Bắt hiểu rõ các danh từ tương tự với ý tượng vài này ta có thể định nghĩa ý tượng.

a) Theo nguyên ngữ: ý tương tiếng Pháp là idée, chữ này đến từ tiếng Hy lạp idion khi là cái còn lại sau khi đã nhìn sự vật.

Định nghĩa theo nguyên ngữ không sai nhưng thiếu chính xác vì ta sẽ lận lọng ý tượng với hình ảnh vì hình ảnh cũng là "cái còn lại sau khi đã nhìn sự vật.

b) Định nghĩa để ngữ: Các nhà tâm lý học ngày nay đã cho ta định nghĩa: ý tượng là biểu thị tính thẩm của sự vật. (L'idée est la représentation mentale de l'objet).

Thì dụ: Khí ta có ý tượng người, công bình, tương tương; tức là trong triết tiểu ta có một thực tại tâm lý nào đó thấy thế cho sự vật, biểu thị cho sự vật.

3) Phân biệt ý tượng và hình ảnh, ý tượng và tư nghĩ:

a) Ý tượng và hình ảnh:

- Định tương ứng: Ta đã định nghĩa: hình ảnh là một biểu thị khả giác về sự vật hiện không ở chân với giấc quan. Đối chiếu định nghĩa này với định nghĩa của ý tượng ta thấy ngày hai định tương đồng:

- Khả ta có hình ảnh và ý tượng, đều không có sự và chẳng gì khác giấc quan và sự vật. Vây hình ảnh và ý tượng đều là những sự kiến tầm lê tri thức đã được tính luyện bởi tri tuệ.

- Hình ảnh và ý tượng là bĩa thì của sự vật, là cái thay thế sự vật ở trong tri tuệ.

b) Biển dĩ biêt: Những ý tượng và hình ảnh khác nhau rất xa.

- Ý tượng thì đồng quát còn hình ảnh thì riêng rẽ: Thì dụ: ta có ý tượng về con người nói chung, còn hình ảnh mà ta có là hình ảnh người ban của ta.

- Ý tượng thì riêng quát còn hình ảnh thì cụ thể: Thì dụ: ta có ý tượng người không cho ta biết về tâm tưởng, màu sắc, màu mè... Còn hình ảnh người ban có nhiều tính chất cụ thể: mặt da, cơ lông, tóc... Chình vì hai diện dĩ biết rõ rất nay mà hình ảnh được định nghĩa là biết thì khả giác hay cụ thể của sự vật, còn ý tượng chỉ là biết thì tính thẩm của sự vật.

b) Ý tượng và tư nghĩ:

Tư nghĩ (termes) là sự phát biểu bằng ngôn ngữ của ý tượng. Thì dụ ta dùng từ tư nghĩ, người Pháp dùng từ tư l'homme, đều để phả biếu một ý tượng giống nhau. Nơi khác dĩ, ý tượng là biểu thị & trong nội tâm, còn tư nghĩ thì ngoại giới hóa (extériorise) biết thì dĩ.

B. PHÁT LOẠI:

Co hai loại phát loại ý tượng: phát loại theo nội dung.

Người diễn hay người tương diễn được chủ thể presentation nghĩa là khả năng chỉ phải hay báo gom sự vật của một ý tượng. Thì dụ ý tượng người đang đứng chỉ diễn bọm gom có người A, người B, người Phí... và thế.

Nơi dùng hay nội tâm diễn chỉ comprehéndance nghĩa là những tính chất hàm chung trong một ý tượng mà sự phát tác cho ta thấy được. Thì dụ: ý tượng người cố nội dung là vật có lẻ tri, phải chênh.

Người diễn và nội dung cung một ý tượng thì việc biêt nghĩa là người diễn cung một ý tượng càng lớn thì nội dung càng ít và ngược lại. Thì dụ ý tượng Người Đu có người diễn tối thiểu với chỉ diễn một người nhưng nội dung tối đa ở người Việt Nam để vâng, có xung song, làm theo hay v.v...
1) Phân loại theo ngoại diện: ta có hai loại ý tưởng: ý tưởng phần bộ và ý tưởng tổng quát.

a) Ý tưởng phần bộ: (idée particulière) là khi từ ngữ chỉ nơi lén một phần ngoại diện của ý tưởng. Thi dụ: một người, vài người, có những người thì những từ ngữ này chỉ nơi lén một phần ngoại diện của ý tưởng người.

b) Ý tưởng tổng quát hay phổ quát: (idée générale ou universelle). Ý tưởng tổng quát nơi lén tất cả ngoại diện của nó. Loại ý tưởng tổng quát này có ba loại nhỏ:

2) Ý tưởng tổng quát dùng nghĩa: (idée générale proprement dite) ý tưởng tổng quát dùng nghĩa áp dụng cho tất cả mọi câu trong cùng một loại hay một giống. Thi dụ: tất cả mọi người, loài người, con người...

3) Ý tưởng quan chúng: (idée collective) ý tưởng quan chúng áp dụng cho tất cả một lớp cosa nên do nằm trong một loại. Thi dụ: Học sinh, tất cả các bò lông... Học sinh và bò lông bao gồm tất cả một lớp ça nằm trong loài người.


a) Giống (genre) là ý tưởng nơi lén tính chất chung cho nhiều loại. Thi dụ: Giống vật.

b) Loài (espèce) là ý tưởng nơi lén tính chất chung cho nhiều cá thể. Thi dụ: loài chó, loài mèo...

c) Loại di (la différenciation spécifique) là tính chất nhỏ do ta phân biệt được loại này và loại khác trong một giống. Thi dụ: người là một sinh vật có lí trí luôn luôn. 

Thí dụ này cho ta thấy rằng sinh vật là một giống có nhiều loại trong đó có loại người. Và lí trí là loại di vì lý trí là tính chất nhỏ do ta phân biệt được loại người và các loại khác như chó, mèo tuy tất cả đều thuộc cùng một giống là sinh vật.


Trong pháp ngữ: Foucault chỉ nhận thấy rằng hai chất genre và espèce cũng thường được xem đúng lẫn lẫn. Ta có thể nói genre humaine và espèce humaine.

Bởi thế, nếu người đọc thấy những danh nghĩa và giống, loài và loại di, ở những sách Pháp, Việt không nếu có thể trả lời những câu hỏi đó không có gì nguyên nhân. Cố thể chọn danh nghĩa nào cũng được diễn tả giống như thế. Nếu loại giống lớn hơn loại thì loại di là tính chất phân biệt loại này và loại khác — Nếu loại lớn hơn giống thì loại di là tính chất phân biệt giống này và giống khác.
II. VẤN ĐỀ TÂM LÝ: NGƯỜI GỌC Y TƯỞNG

A. VẤN ĐỀ NGƯỜI GỌC CỦA Y TƯỞNG.

Nhà luận lý học nghiên cứu y tưởng đã được tạo thành và phát biểu bằng cách từ ngữ. Nhà tâm lý học lại quan tâm đến sự tạo thành của y tưởng, tìm hiểu người gốc của y tưởng. Văn đề này có thể được ner ra một cách đơn giản như sau: chúng ta có nhiều ý tưởng tổng quát và trừu tượng. Điều ta có ta y tưởng người. Y tưởng này tổng quát về chi định tất cả mọi người. Y tưởng này trừu tượng viện không cho ta biết về những tình chất cụ thể như altura tâm hoàn, màu tóc, màu mắt… Trong khi đó ta chi gặp trong thực tế những vật riêng rẽ và cụ thể. Điều ta: ta không gặp con người nói chung mà chỉ gặp anh A, cô B với những tình chất cụ thể: anh A cao lớn, mặt đen, tóc đen v.v…

Vậy như đâu ta lại có những ý tưởng tổng quát và trừu tượng?

1) Thuyết chủ lý (dưới lý): Các thuyết gia như Plato, Descartes, Kant đã đưa ra một quan niệm chủ lý cho rằng những ý tưởng đều là hình ảnh, đều có trước mọi kinh nghiệm giác quan. Bởi lẽ, kinh nghiệm giác quan chỉ riêng về cụ thể, còn ý tưởng thì tổng quát trừu tượng, do đó, ý tưởng không thể do kinh nghiệm sinh ra mà phải bẩm sinh.


3) Giải đáp: Ta sẽ tìm hiểu ý tưởng hom nra quan niệm của mọi triết gia theo khi tìm hiểu những vấn đề hiện hình của ý tưởng.

Trong hiện tại, ta có thể nhận thấy được ngay rằng các quan niệm chủ trung ý tưởng bẩm sinh hay hoàn toàn do kinh nghiệm đều quá đáng.

a) Không thể nói được rằng ý tưởng hoàn toàn bẩm sinh. Bởi lẽ, các nhà tâm lý học chuyên khảo về tâm lý nhi đố và tâm lý bẩm khai cho ta biết rằng trẻ nhỏ và người bẩm khai không có ý tưởng tổng quát và trừu tượng. Lủy Bruch cho ta biết rằng dân Tasmaniens không có ý tưởng cùng tồn. Họ nói như đã thấy cho rằng, như mất trẻ đã chỉ về trẻ. Vậy nếu ý tưởng bẩm sinh thì ta sao trẻ nhỏ và người bẩm khai lại không có ý tưởng tổng quát và trừu tượng.

b) Không thể cho rằng ý tưởng hoàn toàn do kinh nghiệm sinh ra vì ta không biết người được ta sao từ kinh nghiệm riêng rẽ và cụ thể lại có được ý tưởng tổng quát và trừu tượng.


B. SU TRU TƯƠNG VÀ SU TÔNG QUÀT: (L’abstraction et la generalisation)

Để biết rằng cần phải có tổng quát hóa và trừu tượng hóa mới có ý tưởng ta cần tìm hiểu thế nào là sự trừu tượng hay trừu tượng hóa và thế nào là sự tổng quát hay tổng quát hóa.

1) Sự trừu tượng: (L’abstraction).

a. ĐỊNH NGHĨA: Sự trừu tượng hay trừu tượng hóa là tách rời một phần ra để xét riêng mỗi trong thực tế phần đó không bị tách rời khỏi toàn thể. Điều ta: ý tưởng xanh là ý tưởng trừu tượng, là kết quả của sự trừu tượng hóa vi trong thực tế xanh không thể tách rời khỏi toàn thể sự vật màu xanh như tất xanh.

- Phân biệt sự trừu tượng với vai khác niệm khác:

a) Sự trừu tượng hiểu theo triết học và theo nghĩa thống dưng: Trong triết học thống dưng, sự trừu tượng có nghĩa là mờ ảo, khó hiểu. Bởi không phải là ý nghĩa của sự trừu tượng trong triết học vi trong triết học như ta thấy trừu tượng là sự chỉ quan tâm đến một phần của toàn thể sự vật.

b) Sự trừu tượng, phân tán và phân cách: Phân chia là chia một khối lớn ra thành tương nhúng nhỏ. Phân cách ta đi từ toàn thể đến,
lông mào mới lén tinh chất chung của chó mèo chủ nhật. Y tưởng mâu sắc nói lén được tinh chất chung của xanh, đỏ, vàng, nâu...

C.— VÀN ĐẾ LIÊN HỆ ĐỀ SỰ TẠO THÀNH Y TƯƠNG HAY TƯƠNG QUAN GIỮA LONG QUẤT VÀ TRÍ TƯyong hay tương quan giữa lòng quát vĩ trí tương.

Ta đã nói rằng: 'triệu như tương hòa và lòng quát hòa kinh nghiệm mà tạo ra y tưởng. Đến đây ta đã hiểu rõ sự lòng quát hòa và sự tương quan hòa là gì. Từ đó, một vấn đề được nêu lên: sự tương quan hòa và lòng quát hòa được thực hiện như thế nào?

1) Quan niệm cơ đề: cho rằng sự tương quan hòa được thực hiện trước, kế đó mới là sự tổng quát hòa. Điều này mới nàp hình tròn, triệt chì quan tâm đến hình học tròn tức là tương quan hòa. Từ hình học tròn đến tổng quát hòa mà có khả năng tồn tại có do tương quan nào.

2) Xét theo lý thuyết, phải có sự tương quan, thì sau đó mới có sự tổng quát. Và có thể có sự tương quan mà không cần sự tổng quát trước đó. Điều này mới nhất là: sau khi quát hòa, tức là sự tương quan ở đây có tính chất riêng ráo chỗ không tổng quát. Nếu như là một yếu tố quát là mầu xanh, trước hết phải xác nhận tính chất mầu, tương quan hòa y tương quan ra khỏi các vật xanh rồi sau đó mới tổng quát hóa thành y tương quan mới.

3) Những xét theo thực tế, không có thể có sự tương quan mà trước đó không có sự tổng quát. Muốn tương quan hòa một tính chất của một vật, trước hết phải phân biệt được tính chất của vật đó khác với những tính chất của các vật khác nghĩa là phân, có sự tổng quát. Điều này mới xanh nhất của chiếc là nay rất đẹp, mầu xanh, phải biết mầu xanh mới quát chung của các lạy cây khác mới nhận được mầu xanh nhất này của chiếc là nay.

4) Như vậy, mọi tương quan giữa sự tương quan và sự tổng quát phát sinh một thiết: Không thể có sự tổng quát nếu trước đó không có sự tương quan và không thể có sự tương quan nếu trước đó không có sự tổng quát.

Sự xác nhận này có vẻ mâu thuẫn khi ta hô: vậy rõ ràng, sự tương quan và sự tổng quát, cái nào có trước? Các nhà tâm lý học hiện đại cho ta hiểu rằng chúng ta bắt đầu bằng một cảm tưởng mới...
nơi được rằng: không có sự truy tùng và sự tổng quát thì không thể có ngôn ngữ.

4) Khả năng truy tùng hóa và tổng quát hóa con là điều kiện của đối sống được: Một có một đối sống dando được ta phải biết gạt bỏ những ồn BASH, nhân ra những ích lợi chung, giữ ồn lợi lợi về, vững lên ích lợi tình thân. Muốn nhận thấy được ích lợi tình thân, ích lợi chung, cần phải nhóm đến tri tuệ, từ những kinh nghiệm đã có, tổng quát hóa và truy tùng hóa mà nhân ra được.

5) Giới hạn gia tri: Sự truy tùng và sự tổng quát có một gia tri rất lớn, đem lại những ích lợi rất đáng kể như ta đã nhận thấy. Tuy nhiên, sự tổng quát và sự truy tùng quát chỉ có thể gây ra những nỗi bị.


b) Nguy hiểm của sự tổng quát: Sự tổng quát với việc, thiếu sự kiên soat cần thiết và đầy đủ, là nguồn gốc của sự sai lầm. Tính chất của một vật mà ta nhận thấy, nhưng chưa kiểm soát kỹ lưỡng, chưa biết nguyên đáng đã tổng quát hóa cho tất cả mọi vật khách cứng loài, sẽ đưa tới sai lầm. Vi thế Bachelard nói: «Sự tổng quát hóa liên-khoa-học angan chán» tri tùng».

II. BÀN CHẤT Y TƯƠNG HAY VÀN ĐỂ SIÊU HIND.

Chống ta đã biết rằng y tùng thì tổng quát và tri tùng. Thế do: y tùng người chỉ định con người nói chung và gạt bỏ mọi tính chất cụ thể thế tùng-thoét, mâu móc mà mất v.v...

Vi thể hai câu nói được như lên. Gạt bỏ mọi tính chất cụ thể thì còn lại gì? Nghĩa là: Khi có một y tùng thì trong tri tuế ta có chỉ gì? Và, ở ngoại tri tuế ta chỉ có vật gì tự trung xen với y tùng tổng quát và tri tùng như thế không.

A. CÁC QUAN NIỆM CÔ DIỄN:

Các tríst gia có dien đã đưa ra nhiều lý thuyết khác nhau đề có gang y quyet vấn đề này.
1) Thuyết duy thực: (le réalisme).

Thuyết duy thực là thuyết cho rằng ý tượng không phải chỉ là những biện thắc thâm thấu mà phải hợp với thực tế. Nghĩa là ở ngoài tri thức, có một thực tế phải hợp với ý tượng tổng quát và tri thức đó.

Thuyết duy thực có nhiều hình thức khác nhau:

a) Thuyết duy thực của Platon. (le réalisme platonicien).

Theo Platon, ngoài thế giới hữu hình này, có một thế giới gọi là thế giới ấu ý tưởng hay linh trung giới (le monde des idées), ở đây ý tượng tổng quát tồn tại như những thực tế. Có những cái như cái Chấn, cái Mỹ, cái Thiển v.v... Những su vi vật ở thế giới hữu hình này chỉ là những mâu nhọ bể của ý tượng tổng quát kia. Ta chỉ thấy vật nay đẹp, vật kia đẹp chớ không thấy cái đẹp.

— Trước khi đến thế giới này, ta đi ở linh tưởng giới và, do đó, mang sản trong, tri, tư ý tưởng tổng quát và tri thức. Nay nhờ một sự hồi ức ta tim lạy được những ý tưởng đó.

b) Thuyết duy thực của thành Augustin: (Pangustinisme).

Theo thành Augustin, ý tưởng, trước khi có trong tri tư ta, đã có trong tri tư của Thượng-dề. Vậy có được những ý tưởng đó, là tham gia vào tri tư của Thượng-dề (hay Thiển Chúa) do đó, hiểu biết được chẩn lý.

Chú thích: Rõ ràng và phương diện nguồn gốc ý tưởng, có thể nói được rằng những tác giả này đã chỉ tri thức một quan niệm chủ yếu duy lý, cho rằng ý tưởng bình sinh chớ không phải do kinh nghiệm mà ra. Ý tưởng bình sinh mà đến tổ linh tưởng giả, theo Platon, chỉ tri tư của Thượng-dề, theo thành Augustin chớ không do kinh nghiệm.

2) Thuyết khái niệm: (le conceptualisme.)

Thuyết khái niệm là thuyết cho rằng ý tưởng có ở trong tri thức nhưng không có vật nào ở ngoài tri thức ý tưởng với nó cả.

Các sự kiện Abléard, Kant là những nhà tư tưởng chủ trương thuyết khái niệm. Kant, chẳng hạn, cho rằng những ý tưởng gọi là thế tri thức (như không gian và thời gian) và phẩm tru (của tri ngã (như phẩm, lượng, trọng lượng, quan hình, thời gian...) là những ý tưởng bình sinh, là những cái khuôn qua đó ta nhìn sự vật chớ không có trong tri tư.

3) Thuyết duy danh: (le nominalisme).

Đó là quan niệm của các nhà tư tưởng như Roscelin, Hobbes, Berkeley, Hume, Condillac.

Thuyết duy danh là thuyết cho rằng ở ngoài tri thức không có ý tưởng tại náo tưởng xứng với ý tưởng, và trong tri tư ta đã cùng chớ là một danh deber.

4) TÔNG KẾT:

Ta vừa xét qua các quan niệm có diennes liên hệ đến ý tưởng. Khi ta có ý tưởng vật thể, ý tưởng đẹp, thì theo thuyết duy thực ở ngoài tri tư như ở linh tưởng giới hay trong tri tư Thượng-dề có những ý tưởng tại tri thức tri thức với ý tưởng vật thể và đẹp, theo thuyết khái niệm thì ý tưởng có trong tri tư còn ở ngoài tri tư không có ý tưởng tại nạo tưởng xứng cả và sau cùng theo thuyết duy danh trong tri tư ta cùng chớ có một danh deber, còn ở ngoài tri tư thì không có ý tưởng xứng với nhiều ý tưởng tổng quát và tri thức đó cả.

Trong thực nghiệm quan niệm trái ngược kề trên, ta có thể rút ra một kết luận như sau:

Trong thế giới hữu hình mà ta và chúng hàng ngày khi, có những vật riêng rẽ và cụ thể như anh A, B, Y tưởng vật thể là tổng quát và tri thức. Vậy trong và tri tư kia không có sự vật nào là còn nguyên trái chung, không có tính chất cụ thể như mới, mất, notas có vật nào là cái đẹp nhưng chỉ có vật A đẹp, vật B đẹp. Nhưng với vẻ đẹp của các vật A, B từ anh A, B, ta rút ra được ý tưởng tổng quát và tri thức là ý tưởng vật thể, cái đẹp... Như vậy, có thể nói được rằng: ý tưởng có trong tri tư ta với, tuy không có vật tri thức ở ngoài vẫn có một liên hệ với sự vật.

B. — CÁC QUAN NIỆM HIỆN ĐẠI:

1) Các quan niệm chủ nghĩa:

Các triết gia thế kỷ 19 đều phân nhánh thuyết duy danh, đều không chấp nhận quan niệm cho rằng ý tưởng chỉ là một danh từ, còn ở trong tri thức không có gì cả.

Các triết gia chủ nghĩa cho rằng khi có ý tưởng, luôn luôn trong tri thức ta có hình ảnh nào đó.

a) Huxley cho rằng ý tưởng là hình ảnh chung loài (image générique). Một số hình ảnh tưởng tượng tự chồng lên nhau thì những nét chung đặc biệt, phổ biến ở nhiều ma cho ta hình ảnh chung loài tức là ảnh có những nét chung, nhưng nét đặc hình chỉ một vài càng loài. Hinh ảnh chung loài do chính ta ý tưởng. Ta dua: ta có hình ảnh nhiều người mà khuôn mặt, mặt, mũi đều khác nhau, duy chỉ có diện chung nhau là đều có đầu, mình và tay chi. Vậy hình ảnh có may nét đặc hình đầu mình và từ chi là hình ảnh chung loài hiện ra khi ta có ý tưởng người.

b) Hume, J.S Mill, Taine cho rằng ý tưởng chỉ là sự liên kết giữa một danh từ và một chủ thể hình ảnh. Ý tưởng là một danh từ gợi ra một số hình ảnh. Ta đưa như ý tưởng ta có giấc ngủ ra trong tri thức ta hình ảnh một tan giấc tượng trưng cho tất cả các tan giấc khác.

PHIÊN BÌNH:

Các quan niệm chủ nghĩa kệ trên đã lấy nhiều khuyết điểm:


Hơn nữa, có nhiều ý tưởng không có hình ảnh nào tương ứng cả. Ta đưa: ý tưởng công bình, tương quan, cạnh thệ...

- Quan niệm của Hume, J.S Mill, Taine không đồng vứng với ý tưởng theo sự khán phá chỉ các nhà tầm lây hiện đại mà ta sẽ tìm hiểu kỹ lượng, không thể nhận thức vào hình ảnh với ý tưởng phỏng phỏng hình ảnh rất nhiều. Bơi thế, không thể nói được ý tưởng chỉ là một danh từ gợi ra một số hình ảnh.

2) Những kết quả của tầm lý thuyết:

Các nhà tầm lý học ngày nay đa nghiền chịu một cách khoa học vấn đề bàn chất của ý tưởng. Các ông Ribot, Binet, Simon và phảí Wurzbourg & Đức đã mang lại những kết quả chính xác về ý tưởng quan giữa ý tưởng và hình ảnh như sau:

a) Có những ý tưởng có hình ảnh kém theo: khi ta có những ý tưởng mà trong ý tưởng hình ảnh thấp thì có hình ảnh kém theo. Ribot gọi đó là ý tưởng "trừu" ý tưởng hình ảnh như cậy cơi, nha cơi, sói vẹt...

b) Hình ảnh hình ảnh không tốt gàm theo ý tưởng: Nói để vì ta có thể tru ý tưởng không hình ảnh. Khi ta có những ý tưởng mà tru ý tưởng tính cao như ảnh luật, mức hạnh, lực, trị giá, v.v... thì những ý tưởng đó, với nhiều người, không gây ra hình ảnh nào cả.

Phân đoạn

Tóm lược:

I. Định nghĩa và phân loại
II. Nguyên gốc của phân đoạn
III. Bản chất của phân đoạn

Cùng như sự nghiên cứu ý tưởng, ta sẽ tìm hiểu vấn đề phân đoạn trên ba phương diện: luận lý, tâm lý và biểu hiện. Chúng ta sẽ dùng trên phương diện luận lý để xét xem một phân đoạn đúng đắn phải được thiết lập như thế nào, dùng trên phương diện tâm lý để tìm hiểu những động tác tính thanh nhớ do tạo thành được phân đoạn, và sau cùng, dùng cũng trên phương diện biểu hiện để tìm hiểu bản chất của phân đoạn.

I. PHƯƠNG DIỄN LUẬN LÝ HAY ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

A. Định nghĩa:

Phân đoạn là sự xác nhận tri thức của đối tượng. (Le jugement est l'affirmation d'un rapport entre deux objets de la pensée.)

1) Phân đoạn trong hình thức đầy đủ dựng là sự xác nhận mọi tri thức quan. Thi dụ: Cơ hoành quang là một mọn ăn ngon hoje Nguyễn Du là một nhà thơ lớn. Ta thấy rõ nhất những phân đoạn này đã nói lên tri thức quan, giữ cơ hoành quang và mọn ăn ngon, giữ Nguyễn Du và nhà thơ lớn. Tất nhiên, như ta sẽ tìm hiểu về phương diện tâm lý, có những phân đoạn không đầy đủ, do đó không phải là sự xác nhận tri thức. Nhưng đúng về phương diện luận lý mà xét, một phân đoạn đúng đắn, đầy đủ, luôn luôn là sự xác nhận một mối tri thức quan nào đó.

2) Mô hình quan giữa hai đối tượng của tư tưởng, do là mỗi tri thức quan được nối liên bởi phân đoạn. Người ta nói "hai đối tượng của tư tưởng (deux objets de la pensée) chịu không phải "hai tư tưởng" (deux pensées) vì ý định của tri thức khi phân đoạn không phải là hai biểu thị mà chỉ là những lệnh bắt giữ sự được. Thi dụ: Khi ta nói Nơi khoảng. Không phải là ta chỉ muốn bán tối những biểu thị mà hưởng thằng đến sự vật, không phải chỉ nói về ý tưởng về khoảng không ảnh hưởng có thể cấp về."

3) Mênh đề: Mênh đề (la proposition) là sự phát biểu bằng ngôn ngữ của phân đoạn. Phần phát biểu phải đúng để ngay. (Coi lại định nghĩa về từ ngữ bằng ý tưởng.) Vì vậy ta có thể định nghĩa: mênh đề là xác nhận tri thức quan giữa hai từ ngữ.

B. PHÂN LOẠI:

Khi định nghĩa, ta đã phân biệt phân đoạn và mênh đề. Mênh đề là sự phát biểu bằng ngôn ngữ của phân đoạn, là phân đoạn giống giáo hóa, là phân đoạn biểu diễn quan các chủ ý, thiên ý và thực ý.

Bới đó, khi phân loại, ta cũng cần tham trọng phân biệt các loại phân đoạn và các loại mênh đề.

1) Các loại phân đoạn:

Có nhiều loại phân loại phân đoạn:

a) Căn cứ theo tính chất, có hai loại phân đoạn: phân đoạn trực tiếp và phân đoạn gián tiếp.

b) Phân đoạn trực tiếp (jugement de réalité) dựa vào kinh nghiệm nồi lên được. Thi dụ: Học sinh này thì Ngoan, con sạch klí thì đấy, nước là hợp chất.

2) Phân đoạn gián tiếp (jugement de valeur) dựa vào một quy tắc lý tưởng đó mới lên điều nên có. Thi dụ: Học sinh phải có đức hạnh, con sạch klí rất nguy hiểm cho thanh niên...

b) Căn cứ theo tri thức quan giữa chỉ từ và thực từ, có hai loại phân đoạn: phân đoạn phân tích và phân đoạn tổng hợp.

II. PHƯƠNG DIỄN TÂM LÝ HAY NGUỒN GỐC CỦA PHẢN ĐOÁN:

Kháookeo vế phân
doán, nhântám lý, hoc
lập từ quan tâm đến
vánđể cản nguyên của
su lý phẩm
đoán. Ta đã
biết rằng có được một
phần doctrin uóc là tri
tự nhận thức đây
thể lập được một
tường quan giả
hấtucứ
trường
Chảnghàn như khi
phần doctrin, ký thłatát
nghệ chổphần
đoán là tri tự nhận thức
được trong quan giả
ky thłatát
và su khoa
chấn. Nánhạn lý, học,
dườngtrước phần doctrin
dể hoài thành đó, nên
lên câu hỏi: Phần doctrin
phát sinh cách nào?
Hoặc: quan trọng cós
phân doctrin ra sao?

A. VÂN ĐỀ CÁN NGUYÊN CỦA SU PHẦN ĐOÁN:

Các loại phần doctrin: Chúng ta đã tìm hiểu các loại phần doctrin như là phương
diện lý luận lý. Phần doctrin khi đã thành hình, ta có phần doctrin
thực tế và phần doctrin giải tri, phần doctrin phân tích và phần doctrin tổng hợp

Những động trên phương diện tâm lý mà xét, trước khi có phần doctrin
thực tế, ta cần phải tìm hiểu những phần doctrin không thực tế, những phần
doán mà ta nói. Vậy ta hãy xét qua các hình thức khác nhau của phần doctrin, tự
trực tiếp mà cho đến thế realism, kiến thức, tự chủ mới đến hình học thành hình.

a) Phần doctrin âm tính: Trong giao doctrin thế thứ nhất, cơ sở học, kinh
nâmrất cơ bản của phần doctrin là phần doctrin âm tính. Đó là phần doctrin có
lên lên với việc vơvề sống, chưa
từ rôi khôi khuyễn hướng. Đỏi tên là lên một tíng với sự khi đó có cơ mê
lại trong tiếng kêu đó có một phần doctrin âm tính chưa tách rôi khôi được vớvề sống, còn
lên với khuyễn hướng, chưa phải là một minh thực rồi, đây đó.

b) Phần doctrin âm thị (Judgments implicites). Đó là phần doctrin lên trong
một cơ động, thiết đi, diễn歉nô chống phải biếu rõ. Thiết đi: lên, ngắn, ngắn,
khi khác một vài năng âm thị một phần doctrin không phải biểu thành lợi một cách

EMILE DURKHEIM (1858 — 1917)
c) Phân đoạn phát biểu không đầy đủ: (Jugements impairement explicites). Đó là phần đoạn phát biểu bằng một phần tử, thuộc thể hiện sự im lặng.
Thì dụ: Nghĩ lớn lên! Chào đời! hoặc Nghĩa được l!

d) Phân đoạn tạm đưa ra: (Jugements explicites à l'essai) khi chưa hoàn toàn chắc chắn là bài đấu tiếng của tư tưởng quan về nhân, ta nói kinh chứng về nhân đau đớn thể: dĩ có cự vẻ không.

Tóm lại, phần đoạn đầy đủ, rõ ràng, đã thành hình là trình ò, cấp bực cọa nhất cũng phân đoạn việc của dưới nó có loại phân đoạn âm thì, âm trầm, phát bịt không đầy đủ, phần đoạn vắng trống.

1) Quan niệm bình dân:

Theo quan niệm thông thường cũng như dưới mặt các nhà luận lý học, muốn có phần đoạn trước hết ta có một số ý tưởng. Trong trẻ nội kêt các ý tưởng đó lại, tri giác được, nhận thức được trong quan gỉa những ý tưởng đó lại đó được phần đoạn. Thì dụ: ta có những ý tưởng như tưởng tượng, lê, việc, vở, lành... Trong tuyệt tri giác được trong quan gỉa tưởng tượng và làm việc là đà ra được phần đoạn tưởng tượng thi lành.

2) Quan niệm tâm lý hiện đại:

Các nhà tâm lý học bác bỏ hoàn toàn quan niệm kề trên và cần nguyên hay nghiệm gốc của phân đoạn.

Tâm lý học hiện đại cho thấy rằng thông thường người ta có một phần đoạn ảnh thì rồi đến dần dần phần đoạn mở hoạ yếu tố thành rõ ràng, đằng đằng cho không phải do sự cùng các ý tưởng rõ ràng cố sẵn lõi.

Có thể nói được rằng ta phải đi qua ba giai đoạn mới có được phần đoạn: giai đoạn tiếng hợp mở hoạ, giai đoạn phân tích và giai đoạn tiếng hợp sáng tổ.

a) Giai đoạn tiếng hợp mở hoạ: Đừng trước một sự vất, một vấn đề nào đó, ta không thể có gay một phần đoạn đầy đủ và rõ ràng. Trong điều ta chỉ có một nhân thú mở hoạ, có những phần đoạn chứa thành hình gợi lên phần đoạn ảnh thì.

Thì dụ: Quan sát trẻ nhỏ ta thấy ngày rằng trẻ nhỏ không có ý tưởng sống và ý tưởng người rồi phải hợp hai ý tưởng đó lại mà đưa ra phần đoạn: sống thì người. Ta thấy trẻ nhỏ nên một tiếng sống là

Phân đoạn âm thì này phần ănh một từ tương hồn ổn. Trí tưởng của nó còn ở trong giai đoạn tiếng hợp mở hoạ, chưa có được phần đoạn rõ ràng, đầy đủ. Cũng vậy, nơi người tương thành, thọ thật chưa có cảm tương mở hoạ. Được một bài thơ một lần đầu ta chỉ có một cảm tương mở hoạ cho chưa có nguy được một phần đoạn rõ ràng, đầy đủ về bài thơ đó.

b) Giai đoạn phần tác: Sau khi có nhân tức mở hoạ về sự vất và vấn đề cần nhân định, triều tuyệt trong giai đoạn phần tác, tìm hiểu thêm về vấn đề có nhân yếu tố nào.

Thì dụ: Đến trẻ nhỏ đã đến phân biệt được sống và những lợi ích mở hoạ, thông thường. Người độc thị phần tác những yếu tố như vấn đề, hiện hình, tìm hiểu những xem bài thơ lớn mạnh, tương tác, làm chân lý hiểu được.

c) Giai đoạn tiếng hợp sáng tổ: Sau khi phần tác sự vất và vấn đề mà ta muốn phần đoạn thành các yếu tố, triều tuyệt vào tiếng hợp các yếu tố có liên hệ với nhân lại tức là thứ lặp được phần đoạn rõ ràng và đầy đủ, nhận thức được rõ ràng mọi liên hệ giữa các yếu tố đã được phần tác và nối kết lại, do đó, đồng tác này của trí tưởng được gọi là sự hợp sáng tổ.

Thì dụ: Trẻ nhỏ sa khi nhân biết được các yếu tố, sự mở hoạ và những lợi ích mở hoạ, mới có được phần đoạn rõ ràng và đầy đủ: bài thơ này thì người. Người tương thành sau khi phần tác các yếu tố khác nhau của bài thơ mới đưa ra được phần đoạn: bài thơ này có tính cách lớn mạnh.

Tóm lại, không phải con người có nguy ở tưởng tượng và ý tưởng người rồi phải hợp mở hoạ lại là có luôn phần đoạn: bài thơ này thì người. Phần đoạn đó như thật thì đã thấy là kết quả của một phần tác và các sự hòa hợp, là kết quả của một quá trình bạn bị giai đoạn: sự tưởng hợp hồn ổn mở hoạ, sự phân tác và sự hợp hợp sáng tổ, mình bạch.

Bí quyết, các nhà tư tưởng như Delacroix đã cho rằng: sự ý tưởng có lập không gì cả. Mọi ý tưởng đều là một phần đoạn sự thừa đỗ

B. - SUY TIN TƯU TƯƠNG: (la creanceance).

Khi phần đoạn, như ta đã biết, tức là triều tác tốt một cách tương quan, nhận được một cách tương quan. Thì dụ: khi phân đoạn tâm trạng nguy thì xanh, tức là tương quan giữa xanh và xanh đã được thích hợp. Ta đã tìm hiểu nguyên gốc của phần đoạn, dễ trả lời cần hỏi: triều tác quan

1) Định nghĩa:
   b) Định nghĩa theo nghĩa: Các triết gia xác định rằng tiến hay tiến tương (1) là sự chấp nhận một phản đoạn nào đó.

Đó có thể là phản đoạn do ta nhận biết hiện hay do chính mình. Khi phản đoạn được đưa ra, ta chấp nhận tức là ta tiến.

2) Các trình độ của sự tiến tương:
   Không phải đường trước phản đoạn nào ta cũng tiến hàng. Trái lại, có khi ta tiến ngược, có khi ta tiến lùi. Nói chung, ta phản biết được ba trình độ của sự tiến tương: tiến chắc, yếu tiến và hoài nghi.

   a) Sự tiến chắc (la certitude).

   b) Định nghĩa: Sự tiến chắc, có khi gọi là sự chắc, là trạng thái của tri thức chấp nhận một phản đoạn không chỉ nghe ngư nói, thì dự: tin hát tin hát là bổn.

   2) Phần lớn: Có ba loại: tiến chắc hay xác thích:

      - Sự xác thích siêú bá hay xác thích toàn học (la certitude métaphysique ou certitude mathématique) là sự xác thích tuyệt đối đến mức độ mà mọi sự tri giác đều không thể có dực. Không thể nghi đến dực.
      - Sự xác thích việt lập (la certitude physique) là sự xác thích xảy ra trên những đối kiến của kiến nghiệm. Mánh ta tri giác không dàn được vì trái với do kiến kiến nghiệm đó.
      - Sự xác thích tình thần (la certitude morale) là sự tin dùng ở thái độ còn chủ thể hiểu hơn hơn sự tát yếu của sự luận hay đùi kiến kiến nghiệm.

   Một thứ duy sô cho ta thấy rõ ở trình độ tiến tương kể trên. Khi mất toàn học nội: "hài lòng bằng một lòng thò ba thì bàng nhau" ta tin rằng phản đoạn này đúng, xác thích một cách tuyệt đối, mọi xác nhận người nội nó đâu không thể (1) có thể đúng ta tin hay sự tin tương, bởi tin hay tin tương. Ý nghĩa được cải là một

Vậy sự tiến hay xác thích toàn học có nhiều tri kiến. Chất lát yếu, xác thực ver lý ở cơ học thời số vì xảy ra đối kiến của kiến nghiệm, còn sự tiến tương thì thẩm chính xác thức thêm thái độ tiến tin của chủ thể.

b) Kĩ lưỡng (l'opinion).

Định nghĩa: Kĩ lưỡng là chấp nhận trước lê mà vẫn còn hoài nghi ở lý thuyết. Theo đó có một kĩ lưỡng chính trị cho nền ta bỏ phiếu cho ông cử viện này. Ta đã chấp nhận trước lê nhưng như thế không có nghĩa là ta tin tương tuyệt đối ở trạng cử viện đó. Ta chỉ tin một phản nào, ta vẫn còn sự hoài nghi ở lý thuyết.

c) Hoài nghi: (le doute).

Định nghĩa: Hoài nghi là trạng thái tâm hồn của người không biết một mánh để là đúng hay sai. Theo đó: khi đưa ra một giá thuyết, nhà khoa học người vi chưa biết rằng giá thuyết đó đúng hay sai.

3) Các quan niệm triết học về sự tiến tương:

Nuur ta đã biết, phản đoạn đưa tới sự tiến tương tức là sự chấp nhận phản đoạn đó. Ta cũng đã định nghĩa và phân loại tiến tương.

Độc triết học sự tiến tương, các nhà triết học đều nên lên một vấn đề: Sự tiến tương để thú vào những yếu tố nào? Và các triết gia theo các thuyết tự tri, chủ ý chỉ, chủ tính cảm, chủ xã hội đã có càng ngày càngIMAL!

a) Thuật ngữ tự tri:

Thuật ngữ tự tri cho rằng nếu ta chấp nhận một phản đoạn, tin một phản đoạn là đúng thì diện do chỉ có thể đến từ một lý do: phản đoạn đó đúng hiện nhân làm ta không thể không chấp nhận dực.

Spinoza, chẳng hạn, đã viết: "Người có một ý tưởng đúng là biết rằng mình có ý tưởng đúng và không thể hoài nghi về chân lý của nhận thức của mình.

PHÉP BÍNH:

a) Thuật ngữ tự tri có một số un điều rất đáng chú ý:

- Sự phản đoạn cũng như sự tiến tương là những đồng tác của tri thức mình. Chọn nên xác nhận với trò của yếu tố tri thức trong sự tiến tương là một điều hợp lý.
PHÂN DOAN


PHẾ BỊNH:

a) Thuyết chủ ý chỉ có một sở ưu điểm đáng kể:
   - Ta phải nhận rằng không phải phán đoán nào cũng đúng hiện nhiên. Do đó, có nhiều khi muốn tìm trước phải có ý chỉ. Thì dụ: Khi nói "không thấy tôi sẽ đầu", ta tìm ở phán đoán này chính vì ta muốn tìm chủ không phải vì nó đúng hiện nhiên.
   - Nếu không có ý chỉ, để loài trừ cái tình cảm thường thường xuyên, dễ chọn một quyết định khi cần đến thì quá khó khăn có sự tin tưởng.

b) Tuy nhiên ý chỉ không phổ biến là yếu tố quyết định của sự tin tưởng.
   - Trước hết, là nhận thấy rằng không phải ý chỉ muốn in điều gì cũng được. Điều trước những ý sẽ hiện nhiên như "hai lần hai là bốn" "bảy Trung học cao hơn tiểu học" được ý chỉ muốn làm theo ngữ căn không được.
   - Sự tin tưởng còn có thể đến từ những yếu tố khác với ý chỉ như yếu tố tính cảm và ý tưởng xã hội.

C. Thuyết chủ tình cảm:

Thuyết chủ tình cảm cho rằng sự tin tưởng lệ thuộc vào tình cảm, uóc vọng, những khao khát sâu xa mà trí thông minh không kiểm soát nổi. Những điều gì làm ta thích thụ, đó chịu chỉ ta tin tưởng để dạng hơn điều làm ta khó chịu. Tư ái, đam mê, yêu quen lẽ là những yếu tố chỉ đối sự tin tưởng. Lơi nói của bạn bè, thân nhân, người mà ta có thiện cảm hoặc say mê thì ta đề tin tưởng hơn.
là bộ nói của kễ thú, của người mà ta vớ ăn cám. Bới thể Pascal đã viết: "Trái tin có những lý lẽ của nó mà nhà lý trí không biết đến". Tục ngữ câu ta, cùng như sự nhận xét của Logique de Port Royal, cho biết rằng ý yêu nên tốt, xét ngán xa. "Với kẽ thua ta tin rằng nó không có tính tốt nào, còn với người thân thi chỉ có toàn tính tốt", (Logique de Port Royal: "Combien volt-on de gens qui ne peuvent plus reconnaître aucune bonne qualité dans ceux contre qui ils ont conçu de l'aversion? Leurs affections et leurs désirs ne sont pas plus justes. S'ils aiment quelqu'un, il est exempt de tout défaut.")

PHẾ BINH:

a) Ta nhân rằng có nhiều truong hợp sự ta tin tưởng đã đến từ yếu tố tình cảm.

b) Tuy nhiên, tình cảm không phải là lý do quyết định.

Đừng trau vào những chấn lý hiện nhiệm dẫu yếu hay ghek ter ta vẫn phải tin. Một định lý đã chứng mình rằng dàn bố người mà ta có tác cảm ta vẫn tin là định lý đó đúng.

- Có những trường hợp ta tin tưởng vì sự thực đầy đủ của ý chỉ và của xỉ hối cho không phải hao giờ cùng có yếu tố tình cảm.

B) Thuyết chủ xã hội:

Các nhà xã hội học như Durkheim, Biondel cho rằng sự tin tưởng đến từ giữa xã hội, hắt người từ xã hội, gia đình, truong học, quốc gia là những tập thể trong đó ta song và các tin tưởng quay ta dễ đến từ những tập thể đó. Mỗi gia đình đều có những tin tưởng hay nói theo các nhà xã hội học M. D., đều có những "kiểu mẫu" của hành động và tư tưởng ("modele", "patterns") mà chúng ta chịu ảnh hưởng, bị áp lực mà không biết. Sau đó, truong học mà ra cho ta rất nhiều tin tưởng về lịch sử, khoa học, văn chương... cho nên H. Wallon viết: "Dưới trung bộ dưới tự tận cả những gì được tin giả và quan niệm gehört. Chúng ta đều biết chuyển hà mà Tăng Sâm tin là con minh phần tới giá người, mặc dù Tăng Sâm là người không thể phần tới đó được, chỉ vì có nhiều người chây tói xác nhận điều đó.

PHẾ BINH:

a) Yếu tố xã hội có một ảnh hưởng đáng kể đến sự tin. Điều này rất đúng: chúng ta đều có kinh nghiệm là tin một người xấu xa khi

PHÂN ĐOAN:

tất cả mọi người chúng quanh đều lén ăn nọ, ta tin để thì này để, nghề kia tói vi mọi người chúng quanh ta đều cho nó.

b) Tuy nhiên, xã hội không phải yếu tố quyết định:

- Có những trường hợp ta tin những điều trái ngược với sự tin tưởng của tập thể. Lạch sraith đã lai cho ta nhiều trường hợp nói về những người ta tin tưởng trái ngược với xã hội đương thời nên bị rường hối, kết án.

- Ngày như khi ta chấp nhận tin tưởng đúng như sự tin tưởng của tập thể thì sự chấp nhận đó không phải hao giờ cùng có tự cảm mà nhiều khi đến từ sự quyết định ý thức của ý chỉ, sự cảm giác kỳ tưởng của tri thom minh.

C.- Tông kết:

Để tin ích kỹ lượng các thuyết chủ tri, chủ ý chỉ, chủ tình cảm và chủ xã hội về vấn đề tin tưởng, ta có thể rút ra được nhận định sau đây.


b) Những dạng tiền quan định tâm lý thì câu hỏi sẽ là: sự tin tưởng thực sự liệu thương vào yếu tố nào, bị chỉ phôi bồi yếu tố nào?

- Thuyết chủ tri cho rằng sự tin tưởng là do yếu tố tri thức, thuyết chủ tin tưởng làm cho rằng sự tin tưởng là do yếu tố của tin cảm, thuyết chủ ý chỉ cho rằng đó là do ý chỉ và thuyết chủ xã hội lại cho rằng xã hội lại yếu tố quyết định.

- Ta đã thấy rằng tri thức, ý chỉ, tình cảm và xã hội đều có ảnh hưởng đến sự tin tưởng.

Bơi đó, ta chủ tương rằng: không thể quy định từ trước yếu tố chủ phôi sự tin tưởng. Sau khi có sự tìm hiểu, sự phân tích sẽ cho biết yếu tố nào là yếu quyết định và có những trường hợp yếu tố tri thức quan trọng nhất thì cũng có những trường hợp yếu tố ý chỉ, tình cảm hay xã hội mới là yếu tố quyết định.

- Thi dụ như trong sự tin tưởng thực tế (croyance sgie), yếu tố xã hội thường giữ trôi ngược trong tư tưởng. Nhiều người ở tin tưởng trong gia là do
anh hướng của truyền thống gia đình hay xã hội. Còn sự tin tưởng lý thuyết (croyance pensée) thì, trong nhiều trường hợp, yếu tố tri thức là yếu tố quyết định. Chúng hạn như tín là bất toàn này đúng là do sự chứng minh chỉ không do ảnh hưởng của gia đình. Đối khi mức độ có độ lý do tri thức mà ta vẫn tưởng lý và muốn tin can có sự thúc đẩy của ý chí.

II. PHƯƠNG PHÁP SIÊU HINH HAY BÀN CHẤT CỦA PHÁN DOAN.

Vấn đề được gợi là siêu hình của phân đoạn là vấn đề bàn chất của phân đoạn.

Vấn đề này có thể nêu lên như sau: Phân đoạn là gì? có thể giải quyết phân đoạn vào một sinh hoạt tâm lý nào khác hay không? Phải chăng phân đoạn là một đồng tác tâm lý độc lập, có một cả tính riêng?

A. THUYẾT CHỦ CẢM GIÁC:

Trước hết, ta biết rằng thuyết chủ cảm giác (hay duy giắc thuyết) (le sensualisme) là quan niệm mâu thuẫn không thể để sói song tâm lý bằng cảm giác. Bởi lẽ, phân đoạn, theo thuyết này, cũng chỉ là một cảm giác.

1) Condillac chứng minh rằng phân đoạn là so sánh, so sánh là chủ ý kép (double attention), mà chủ ý là cảm giác mạnh liệt và độc tôn, vậy phân đoạn là cảm giác.


PHÊ BỊNH: Quan niệm của Condillac khó được worship vì những lý do sau đây:

a) Phân đoạn không phải bao giờ cũng là so sánh. Ta thấy nhiều phân đoạn như trái mưa, nó ngập bao hại so sánh nào cả.

b) Chủ ý không phải là cảm giác mạnh liệt và độc tôn; Khi đó, chủ ý ta sẽ thấy rằng không phải bao giờ chủ ý cũng là phân đoạn mạnh liệt và độc tôn. Chúng có là trong sự ổn ở (cảm giác mạnh liệt) ta vẫn không chủ ý đến sự ổn ở mà chỉ chủ ý đến bất họ.

PHÂN DOÁN

e) Sau cùng, phân đoạn không phải chỉ là chủ ý đến hai đối tượng, có hai cảm giác, mà có yếu phải nhận thức được tương quan giữa chúng: Không phải chỉ chủ ý đến A và B là có phân đoạn mà phải nhận được sự giống hơn của A đối với B.

B. THUYẾT LỊNH TƯ TRƯỞNG:

Thuyết lĩnh trường, như ta đã biết, muốn cần nghĩa tất cả mọi sinh hoạt tri thức cao đẳng bằng lĩnh trường. Do đó, theo thuyết này, phân đoạn chỉ là một thứ lĩnh trường.

Theo Stuart Mill, chẳng hạn, ta có những kinh nghiệm và sự liên kết những kinh nghiệm đó hay sự lĩnh trường tức là phân đoạn.

Thi dụ: Tôi đã nhận thuy biêt và thuy song cho nên nay nói đến bệnh là tôi lĩnh trường đến song và đưa ra phân đoạn: bệnh thì có song.

PHÊ BỊNH: Thuyết lĩnh trường không đúng việc như nhiều lý do.

a) Liên tưởng chỉ là sự liên kết, lối kéo xa hơn sự đồng cụ một số hình ảnh có thể có tương quan với nhau như tương quan choa được xác nhận, chưa được tri giác nguyên. Thi dụ: nỗi đắng đến Brian tôi lĩnh trường đến nâu xanh, song, răng lớn... Trái lại, phân đoạn là làm cho những biểu hiện đa dạng diễn ra khác biệt ngừng lại. Tôi không ngừng miễn nhiên kết hợp hình ảnh nó đến hình ảnh khác mà dùng lại ở sự xác nhận: biết thì có nhiều song.

b) Như vậy, trong phân đoạn có sự giúp sức của liên trường nhưng không phải chỉ là liên trường. Lĩnh trường chỉnh bị cho phân đoạn như tương quan chưa phải là phân đoạn vi trong phân đoạn có sự dung lai, có sự chon lựa, xác nhận một tương quan còn liên trường chỉ là sự nổi bật trong miếng giữa ảnh này và các ảnh khác khác. Sự chọn lựa đó nói lên sự hoạt động tích cực của tri thức trong việc phân đoạn.

C. THUYẾT CHỦ LÝ:

Thuyết chủ lý cho rằng phân đoạn là thực giác thuận lý về việc tương quan giữa hai đối tượng của ta.

Quan niệm này xác nhận rằng phân đoạn là một sinh hoạt tính thuận giấc lấp không thể giải quyết vói một sinh hoạt nào khác được. Nó không phải là sự tri giác một hay những đối tượng mà là sự tri giác tương quan như ta đã định nghĩa và thuyết chủ lý gọi đó là thực giác thuận lý về tương quan.
PHÉ BÌNH:

Thuyết chủ lý, sở với thuyết chủ cảm giác và thuyết liên tưởng có phần hợp lý hơn cả.

Tuy nhiên, ta cần nói lên vài nhận định về chi tiết:

a) Cúng cần phải có nhân thề về hai đối tượng của tư tưởng thì mới có tri giác trong quan gỉa chánh.

b) Việc tri giác trong quan ối đây là một sinh hoạt của tri tuệ. Trí giác thuận lý để cấp đến bởi thuyết chủ lý là một sinh hoạt của tri tuệ chứ không phải là một tài năng riêng biệt.

C. TÔNG KẾT:

Chính vì phân đoạn là một sinh hoạt độc lập đến từ chính tri tuệ cho nên ta thấy rằng bất cứ sinh hoạt tri thức nào cũng có phân đoạn. Sự tổng quát và sự trừu tượng là do phân đoạn. Suy luận là một chuỗi phân đoạn có mạch lạc. Đến cả tri giác suy ngợi giờ chỉ bao hàm phân đoạn. Chớ nên Kant dĩ viết: «tri giác là phân đoạn» (penser, c'est juger).

CHƯƠNG XIV

Suy luận

L. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẦN LOẠI

A. ĐỊNH NGHĨA: Suy luận là một dòng tác cần tri tuệ, theo những nhận thức đi đề, rarrivée ra những nhận thức mới.

Thi dụ: Tổng số góc tam giác bằng hai góc vuông (nhận thức đi đề) số tam giác trong đa giác bằng số cạnh đa giác trừ hai.

Tổng số góc đa giác bằng (n - 2) 180° (nhận thức mới).

Qua định nghĩa kể trên ta thấy suy luận có một số đặc tính sau đây:

1) Suy luận là sự nhận thức giác tiếp:

Aristote đã định nghĩa suy luận là «động tác liên chung trong đó người ta vạch ra một trong những mệnh đề gọi là tien để chưa dung một mệnh đề khác là kết luận». Một cách đơn giản ta nhận thấy rằng khi suy luận ta đi qua một số mệnh đề nào đó rồi mới tiến
đến kết luận, Phải tiến qua một số mảng để trung gian mới tới được kết luận tức là suy luận có tính chất gian tiếp.

2) Suy luận là sự nhận thức trừu tượng:
Những mảng để trung gian trong suy luận được xây dựng nhờ những ý niệm và ý niệm chính là ý tưởng tổng quát và trừu tượng.

3) Suy luận là nhận thức để thông tri:
Xây dựng trên những mảng để, những ý niệm, phát biểu bằng ngôn ngữ rõ rệt, cho nên suy luận để thông tri. Đưa ra nhận định qua những mảng để mà ta đã qua, làm cho bộ tiêu hiệu ngôn ngữ của từng ý niệm ta nhận hiểu được kết luận như ta đã nhận biết được.
Thì dụ: Những hiện nhân đều sung sống.
A là một hiện nhân.
A sung sống.

a) Suy luận này có tính chất gian tiếp vì muốn đến được kết luận «A sung sống» ta phải đi qua những mảng để: «những hiện nhân đều sung sống» «A là một hiện nhân».

b) Suy luận này có tính chất trừu tượng vì xây ra trên những ý niệm tổng quát và trừu tượng như «hiện nhân», «sung sống».

Thì dụ: Những hiện nhân đều sung sống đều hiện hiểu kết luận: «A sung sống».

B. PHÂN LOẠI
Suy luận gồm có ba loại chính là diên dịch pháp, quy nạp pháp, và suy luận loại suy.

1) Diên dịch pháp:

a) Định nghĩa: Diên dịch pháp là sự suy luận đi từ một hay nhiều mảng để đi được thí kể lặp đến một mảng để khác là hậu quâ tết yêu của một hoặc nhiều mảng để trước.
Thì dụ: A bằng B
B bằng C
Vậy A bằng C

Ta thấy từ mảng để đi thí kể lặp «A bằng B, B bằng C cố ngọt» ta đi tới hậu quả «A bằng C».

b) Các loại diên dịch pháp: Diên dịch pháp có hai loại chính là tam đoạn luận hay diên dịch hình thức và diên dịch toàn học.

a) Tam đoạn luận hay diên dịch hình thức là suy suy luận đi từ trừu tượng bỏ toàn diên dịch bỏ toàn suy luận này, do Aristotle 100 ra, gồm ba mảng để là đại tiện đề, tiểu tiện đề và kết luận. Trong những mảng để đó có những được điều là đại tiện, trung tiện và tiểu tiện. Tiếng dạng đó nói câu là tiếng là. Mục đích của kết luận là thế kết lập tương quan giữa đại tiện và tiểu tiện. Theo thi dụ dưới đây phải chét là đại tiện ngoại là trung tiện, Socrates là tiểu tiện. Ta thấy trong quan giả tiểu tiện (Socrates) và đại tiện (phải chét) được thiết lập nhờ trung gian của trung tiện (ngoại).

Thì dụ:

Đại tiện đề ——> Tất cả mọi người đều phải chét
Tiểu tiện đề ——> Socrates là người
Kết luận ——> Socrates phải chét

Vì

Giải thích

— Diên dịch hình thức hay tam đoạn luận có hai đặc tính là chắc chắn và nghiêm nén.

— Tam đoạn luận chắc chắn hay đúng hơn chét chè vì kết luận là hậu quả tất yếu của tiểu diện. Khi đại chập nhân những tiện đề, tất nhiên phải chét nhân kết luận.


b) Diên dịch toàn học cũng gồm có những tiện đề và kết luận cũng là hậu quả tất yếu của tiện đề. Những loại suy luận này lại có những đặc tính riêng biệt.

Thì dụ:

Đại tiện đề ——> Tổng số gốc tam giác bằng 1800.
Tiểu tiện đề ——> Số tam giác chửa trong da giác bằng số canh da giác trừ 2.
Kết luận ——> Vậy tổng số gốc da giác bằng (n—2) 1800.
Tâm lý học

Ta thấy diễn dịch toàn học có những đặc tính sau đây:

- Trước hết tiếng đã đến nơi can trong diễn dịch toàn học là tiếng bờm có không phải là tiếng lụa như trong tam đoạn luận.

- Dĩ nhiên diễn học là suy luận cách chẩn. Bởi lẽ tiến số của sự suy luận này là những gì thuyết toàn học tức là những đề kiến toàn học hoặc đề được chứng minh là đúng, hoặc đúng hiện hiện, nghĩa là đều được cơ là đúng và kết luận là hậu quả tất yếu của những tiến đến đó.

- Dĩ nhiên diễn học có tính chất phong pháp vi kết luận của sự suy luận này có tính chất mới là. Chân lý cứ kết luận không ngàn chưa trong tiến đến. Thi đa trăm cho ta thấy rằng tiến đến nơi va sòng số gọc tam giác còn kết luận cho ta sòng số gọc da giác. Vì thể nên yêu tố mới khi kết luận nên lời suy luận này cũng được gọi là diễn dịch xây dụng hay diễn dịch căn tương. Ngoại ta cho rằng nó mới là diễn dịch thiết sự.

2) Quy nap pháp.

a) Định nghĩa: Quy nap pháp là sự suy luận đi từ những trường hợp riêng đến một trường hợp chung, từ đặc thủ đến tổng quát.

Thí dụ:
Giáp, Ất, Bình là những người lạng man (mệnh đề chủ nap)
Giáp, Ất, Bình là nghề sĩ (hay chủ quy)
Vậy nghĩa sĩ là những người lạng man

Thí dụ này cho ta thấy rõ nhất là từ những trường hợp riêng mới về Giáp, ource, Bình, ta đi tới kết luận mới về sự tất cả các nghề sĩ. Trong một quy nap pháp người ta còn gọi những tên đề dựa tới kết luận là những đề chủ nap hay chủ quy, còn kết luận là những đề thủ nap hay thủ quy.

b) Các loại quy nap pháp:
Quy nap pháp gồm có hai loại là quy nap hình thức và quy nap phong đạo.

a) Quy nap hình thức: Quy nap hình thức là sự suy luận đi từ những trường hợp riêng đến một trường hợp chung, từ đặc thủ đến tổng quát.

Trường hợp chung được nói trong kết luận chỉ tóm tắt những trường hợp riêng, không v多元化 những trường hợp riêng để biết rõ.

Suy luận

Thí dụ: Mộc tỉnh, Thảo tỉnh, Kim tỉnh... Hòa tỉnh (9) quay theo đường bầu dục. Những hành tình kể trên là tổng số hành tình trong thái đường hệ.

Vậy những hành tình thuộc thái đường hệ đều quay theo đường bầu dục.

Nghenie cụ quy nap hình thức ta thấy sự suy luận này có hai đặc tính cách chẩn và ngheo nan:

- Quy nap hình thức cách chẩn vi kết luận có nó chỉ là một đề tóm tắt lại những trường hợp riêng đi biết rõ. Sau khi biết tổng hành tình thuộc thái đường hệ và thấy rằng mỗi hành tình đó đều quay theo đường bầu dục ta mới kết luận về tất cả hành tình thuộc thái đường hệ.

- Quy nap hình thức nghèo nan vì kết luận không cho ta biết thêm điều gì mới lạ cả. Trường hợp chung nói lên trong kết luận không v多元化 quá tổng số những trường hợp riêng biết rõ. Câu “Tất cả hành tình đều quay theo đường bầu dục” chỉ tóm tắt lại về quy đạo của chúng hành tình mà ta đã biết rõ.

b) Quy nap phong đạo:

Quy nap phong đạo cũng là sự suy luận đi từ những trường hợp riêng tới một trường hợp chung, từ đặc thủ tới tổng quát. Những trường hợp chung nói lên trong kết luận v多元化 quá tổng số những trường hợp riêng biết rõ.

Thí dụ 1: Giáp, Ất, Bình là những người chưa bái,
Giáp, ource, Bình là nghề sĩ.
Vậy nghề sĩ là những người chưa bái.

Thí dụ 2: ourceเหนm vất A1, A2, A3 đều roi theo đường thẳng.
A1, A2, A3 là những vật roi trong không gian.
Vậy những vật roi trong không gian đều roi theo đường thẳng.

Nghenie cụ quy nap phong đạo ta thấy sự suy luận có những đặc tính sau đây: Phong pháp và bộ biến.

- Sự suy luận quy nap phong đạo này phong pháp vì từ một số trường hợp riêng, một số giới hạn, mà đi tới kết luận v多元化 quá tổng số những trường hợp riêng là. Thí dụ 1 kể trên có kết luận: nghe
sĩ là những người b楂 bás của nơi và cả những trường hợp mà ta chưa gặp. Kết luận trong thi dụ 2 những vật voi trong không gian đều roi theo đường thẳng là định luật tổng quát, do đó, phản ph wyb sự vượt qua những trường hợp đã qua soát và thí nghiệm.

- Quy nap phòng dai bảo bính. Trừ một số vấn đề sǐ là Giáp, Át, Bính mà kết luận về tất cả các nghiên sǐ thì kết luận đó không có gì bảo đảm là chắc chắn - Nói khác đi, quy nap phòng dai bảo bính về kết luận của nó vượt qua tổng số những trường hợp đã biết rõ.

- Tuy nhiên quy nap phòng đại đang trong khoa học như thi dụ 2 kẻ trên lại chắc chắn. Hai lý do chung mình được tích chắt chắc chắn của loại quy nap khoa học đó.

- Những trường hợp riêng đã được thí nghiệm kỹ lưỡng nhiều lần và điều độ bảo đảm một phần cho kết luận.

- Những lý do chính yếu là trường hợp riêng ấy là sự kiện khoa học với những điều đó, điều kiện có định đã minh xác. Bởi do, nó là đại diện cho tất cả những sự kiện khác cùng một loại cùng một điều kiện và như vậy kết luận mới về tất cả loại sự kiện đó được kết đƯợc là đúng, được coi là định luật.

Hai thi dụ trên cho ta thấy, Giáp, Át, Bính, không phải là đại diện cho tất cả các nghiên sǐ, do đó tính mà ba anh này có chưa chắc nghe sǐ mới cùng da co. Trái lại vật roi A1, A2, A3, mà nước khoa học thì nghiên không phải là vật roi nào đó, mà là những vật roi ở trong những điều kiện có định : ở trong không gian (nhũng là : bị chi phối bởi sự hoạt của trái đất, có một trong lượng, không cách)... Bởi do, nếu vật A1, A2, A3, ở trong những điều kiện có định mà roi theo đường thẳng, kết luận thật sự mọi vật roi trong không gian đều roi theo đường thẳng sẽ đúng vi ở trong cùng một điều kiện. Tóm lại, quy nap phòng đại khoa học này đã từ sự kiện tốt định luật, hiểu theo những ý nghĩa đã nói trên nên chắc chắn.

3) Suy luận loại suy:

Định nghĩa : Suy luận loại suy là sự suy luận đỉ từ một sự kiện đặc biệt này đến một sự kiện chưa chắc chắn với một sự tương đồng nào đó giữa chúng.

Thi dụ : Nhações học A tran cao và thông minh

Em tôi tran cao
Vây em tôi thông minh.

Qua thi dụ này ta thấy sự suy luận loại suy đỉ từ sự thông minh của nhà Bác học A tới sự thông minh của em tôi cần cứ vào một điểm tương đồng của hai người đó là sự cao.

Như vậy suy luận loại suy có hai đặc tính : không hoàn toàn chắc chắn, nhưng có thể phân loại kết quả phỏng phán.

a) Suy luận loại suy đỉ từ một sự tương đồng này đến kết luận về một sự tương đồng khác không nhất thiết đỉ có, bởi do nó thiếu chắc chắn.

b) Những suy luận loại suy có thể phân loại kết quả phỏng phán vì kết luận kiến có thể xảy ra được.

4) Vai hình thức khác có sự suy luận:

Ta đi biết rằng suy luận có ba loại chính là diễn dịch phán, quy nap phán và suy luận loại suy.

Người các loại chính này, ta cần biết thêm một vài hình thức phù cừ các loại suy luận kế trên.

a) Nhi doan luận :

Những doan luận hay dùng hơm etam doan luận không dây đã hoặc etam doan luận gắn lước (les syllogismes incomplets) rất thông dụng trong các soi sống thực tế. Đó là etam doan luận mà thiếu một mệnh đề hoặc đại diện đề, hoặc kết luận.


Anh không được chấp nhận.

- Thiện kết luận : Những tên phu bị sắc bị trách phạt. Anh là một tên phu bị sắc...

b) Liên chu doan luận :

Ngoài nhi doan luận, tam doan luận còn có nhiều biến thể khác như phu chứng tam doan luận (épichèreme), liên chu doan luận (sortie),
chủ đề tâm lý học (polysyllogism). Ta hãy tìm hiểu liên chấu luận. Liên chấu luận, chẳng hạn, là một suy luận gồm nhiều mệnh đề mà thực tế chúng ta cần đến kết luận về trong kết luận người ta nởi kết lạ từ các mệnh đề đã tiên về thực tế cua mệnh đề áp chất.

Thí dụ: Người Việt Nam là dân xứng lòng. Dân xứng lòng thì hoạt động Người hoạt động thì vui vẻ Người vui vẻ thì đáng yêu Vay người Việt Nam đáng yêu.

e) Song quan luận:

Tam đoạn luận có thể đưa tới nhiều biến thể phức tạp hơn nữa như tam đoạn luận phân nữa (sylogismus conjunctive) và tam đoạn luận lý phân (sylogismus disjunctive). Một trong các loại tam đoạn luận lý phân là song quan luận (le dilemme).

Thôi lại sự suy luận, từ một tiền đề đã được như lên, từ ta đi đằng ngày hay đằng kim van chỉ đến một kết luận.

Thí dụ:
Hoặc anh đã học bài, hoặc anh không học bài (tiền đề)
Nếu anh đã học bài
Nếu không học bài
Mà văn không thuộc thì đốt
Anh đã không làm bổ phần
Anh đáng chê
Anh đáng chê
Trong cả hai trường hợp anh đều đáng chê (kết luận)

II. NGUỒN GỐC CỦA SUY LUẬN

Văn đề có thể том tất chặt trong câu hỏi sau đây: Suy luận được câu ta như thế nào? phát sinh ra làm sao?

A. QUAN DIỄM LUẬN LÝ

Các nhà lý luận học profoundly suy luận phê xuất hiện theo thứ tự luận lý: tiến đề có trước, kết luận là hậu quả của tiến đề tật phái đến sau.

Thí dụ: Ta phải có mệnh đề "Tất cả mọi người đều phải chết", "Socrates là người", sau đó mới có kết luận: "Socrates phải chết".

B. QUAN DIỄM TÂM LY LÝ

Các nhà tâm lý học nhận thấy rằng quan điểm luận lý kể trên không phân ánh đúng nguồn gốc của suy luận. Khi suy luận đã được câu tạo rồi, muốn phát hiện ta nên theo thứ tự luận lý: những tiên đề trước và kết luận sau.

Nhung khi suy luận đã thành hình, đang được câu tạo, thứ tự quá trình của suy tạo thành suy luận khác xa sự nhận định của các nhà luận lý học.

Xét theo quan điểm tâm lý ta thấy rằng kết luận có trước, được cấu tạo trước rồi những tiên đề mới được câu tạo sau.

Một số người(e) nghĩ rằng chỉ có suy luận thì được hay tinh cảm (raisonnement passionnel) mới được cấu tạo theo thứ tự đó, còn suy luận thuận lý thì sẽ được cấu tạo theo thứ tự luận lý kể trên. Thật ra suy luận đã thì được hay suy luận thuận lý (raisonnement rationnel) đều được cấu tạo, xét theo tâm lý học, với một kết luận đạt trước và những tiên đề đến sau. Và sau, khi phát hiện, suy luận mới thì được tạo ra từ suy luận lý tiến trước ở trước kết luận sau.

1) Truyện hợp sự luận thì được hay suy luận tình cảm đã quá rõ ràng, nếu ta nghệ lại bất đắc.

Suy luận thì được là loại suy luận mà kết luận được cơ là việc viễn chắc chắn trước khi có tiến đề. Nghe lại người đã muốn có kết luận là đúng rồi, là một chuyện, còn những tiến đề viễn dấn ra không phải để chứng minh kết luận mà chỉ là để bổ họ để biện vô bằng được kết luận đó.

Thí dụ: Người mà tôi có cõm tính học văn văn chương và tôi có sự lựa chọn ban văn chương của nó là đúng, lại tôi, chọn ban văn chương thực là có một tâm hồn khoáng đạt. Tôi tìm một vài dẫn chương để biện vô bằng cơ kết luận đó. Nếu như: kết luận được nhận rõ, dẫn chương biện vô dằng dằng tiến đề chỉ đến sau:

Nhung người học văn chương có tầm hồn khoáng đạt Bàn tôi học văn chương Bàn tôi có tầm hồn khoáng đạt

2) Truyện hợp sự luận thuận lý (= suy luận lý tri = raisonnement rationnel)
THI ĐỨC: Suy luận khi đầy hoàn thành được trình bày một cách luận lý như sau:

- Hiền nhận thì sung sướng
  - A là một hiền nhận
  - Vậy A sung sướng
- Suy luận này được tạo trong tâm lý như sau:
  - A sung sướng
  - Vì A là một hiền nhận
  - Mà hiền nhận thì sung sướng

III. BẤN CHẤT CỦA SUY LUẬN:

Vấn đề nay được đặt ra như sau: suy luận là một dòng tác của tri thức, một hình thức tư tưởng độc lập hay chỉ là một biến thể của một loại tư tưởng nào khác?

A. - SUY LUẬN CHỈ LÀ MỘT HÌNH THỨC CỦA LIÊN TƯỞNG:

Các triệt lão theo thuyết liên tưởng cho rằng suy luận chỉ là một hình thức của tri thức, do liên tưởng chỉ vào, bènh vững quan niệm nay, thuyết liên tưởng đã chứng minh rằng quan niệm phao và diễn dịch phép dù là biến thể của suy luận logic. Và suy luận logic thị xuat trong liên tưởng.

Nói khác đi: thuyết liên tưởng giống như ba loại suy luận vào một loại duy nhất là suy luận logic suy rời chặt nghĩa suy luận logic hằng liên tưởng.

1) QUY NỘP PHÁP GÌN LUẬT VÀO SUY LUẬN LOGI SUY:

a) Quy nởp pháp: Tôi sở tay vào một ngôn lưu, bị nồng. Tôi kết luận ıldra thì nồng. Dĩ trì một trường hợp đặc thù đến một trường hợp tổng quát, do là quy nởp pháp.

b) Chỉ là suy luận logic suy: Khi nói sèra thì nồng ta không nghĩ đến ngôn lưu nòi chàng mà chỉ nghĩ đến ngôn lưu đang có trước mặt, hoặc ngôn lưu ta sắp nhìn thấy: nghĩa là chỉ nghĩ đến một trường hợp khác. Ta chỉ từ ngôn lưu này suy ra ngôn lưu khác, chỉ dùng suy luận logic suy, và trong tri tức ta chỉ có sự liên tưởng: ngôn lưu này làm ta nồng, nên nhìn thấy lời, hoặc nghĩ đến ngôn lưu khác, ta liên tưởng đến nồng, và nói sèra thì nồng.

2) DIỄN DỊCH PHÁP GÌN LUẬT VÀO SUY LUẬN LOGI SUY:

a) Diện dịch pháp: Ta có suy luận diễn dịch: "Tự cà mới người đề phát chế, Socrate là người, Socrate phát chế." Suy luận này dĩ tự tính quát đến đặc thụ, dùng là một loại diễn dịch.


Và nghĩa là, diễn dịch pháp chỉ là một hình thức của suy luận logi suy thì mới hyp lý.

3) SUY LUẬN LOGI SUY XÂY TRÊN LIÊN TƯỞNG:


Tóm lại, chỉ khi ta loại suy luận logic của vào suy luận logi suy, suy luận chỉ còn là một hình thức của liên tưởng.

PHE BỊNH:

Quan niệm của thuyết liên tưởng không đúng vớng, suy luận logi suy quát thực có xây trên yếu tố tận lý là sự liên tưởng. Nhưng không thể grinned tất cả các loại suy luận vào suy luận logi suy được.

1) QUY NỘP PHÁP KHÔNG THẾ GÌN LUẬT VÀO SUY LUẬN LOGI SUY:

Chúng ta, khi tìm hiểu về ngoài góc cử ý tưởng, đã biết rằng tri thức của con người có khả năng thực hiện công việc gì là tổng quát
họ và trên trường hè. Như vậy, từ một trò trường hợp riêng, trừ cụ thể thì tổng quá thông, cơ thể tiến đến trường hợp chung. Điều trường hợp đặc thù hay riêng trên trường hợp tổng quá hay chung, doch chính là quyết pháp. Quy tắc pháp là một suy luận độc lập vi xây trên yêu tố tam lục thể sự cốt chủ không phải đứa vào suy luận logic suy, do đó, không phải do liên tưởng sinh ra.

2) Diện dịch pháp không thể giải quyết vào suy luận logic suy:

Công vậy chỉnh vi con người có khả năng tổng quá thông và trên trường hợp cho nên điền dịch pháp không phải là một suy luận logic quản và cũng không phải là một biện thể của suy luận logic suy như S. Mill đã nói.

Trừ một vài kinh nghiệm về một vài trường hợp riêng là cả chết cho A, B, C ta tổng quá thông mà có được đầu tiên để 'sau cả mọi người đều phải chết', Khi đưa ra đầu tiên để có tính chất tổng quá này ta không nghĩ gì đến trường hợp cụ của Socrates. Sau đó, từ đầu tiên đề, ta điền dịch đến trường hợp riêng 'Socrates phải chết' chưa không phải đã nghĩ đến Socrates và ngay trong đầu tiên đề rõ mà mắc vào khuyết điểm suy luận quan về như S. Mill đã nói.

Tóm lại, không thể giải quyết ba loại suy luận vào một loại duy nhất như các triết gia theo thuyết liên tưởng là chỉ trường. Vì suy luận là một hình thức tự trường độc lập chịu không thể là biện thể của liên tưởng được.

B. QUAN NIỆM CỦA CLAUDE BERNARD VÀ RAVAISON

Các nhà luận lý học này muốn giải quyết ba loại suy luận vào một loại duy nhất là điền dịch pháp. Nhưng suy cốt gán này cũng không mất lại yêu cầu mỏi muốn.

1) Suy luận logic giải quyết vào điền dịch pháp và quy áp pháp:

Trước hết, suy luận logic có thể giải quyết vào quy áp pháp và điền dịch pháp.

Đắn chung:

- Suy luận logic suy

Trả lời lại một hành tình có không khi và có sinh vật

Hoa tình là một hành tình có không khi và có sinh vật

Và họ tình cũng có sinh vật.

SUY LUẬN

Trả lời lại một hành tình có sinh vật

Trả lời lại một hành tình có không khi và có sinh vật

Hoa tình là một hành tình có không khi và có sinh vật

Và họ tình cũng có sinh vật.

Quy áp pháp

+ Điền dịch pháp

Qua trường hợp kể trên, ta thấy rõ ràng suy luận logic suy chỉ là một quy áp pháp cộng với một điền dịch pháp rồi được thu gọn lại.

3) Quy áp pháp giải quyết vào điền dịch pháp:

Quy áp pháp, theo Claude Bernard và Ravaisson, có thể rút vào điền dịch pháp. Quy áp pháp chỉ là một biện thể của điền dịch pháp trong đó cốt đầu tiên đề. Đôi khi là tên đó là nguyên lý nhận quan.

Thi dụ

Quy áp pháp

Tổi đã thí nghiệm một số trường hợp thấy

$H_2 + O \text{ sinh ra } H_2O$

Vậy bao giờ $H_2 + O$ cũng sinh ra $H_2O$

Đôi tiên đề là

Trong cùng hoàn cảnh cùng nguyên nhân bao giờ, cùng sinh cùng nguyên qua

Diễn dịch pháp

$H_2 + O$ thấy đã sinh ra $H_2O$

Vậy $H_2 + O$ bao giờ cũng sinh ra $H_2O$

PHÉ BÌNH:

Không thể giải quyết tất cả các loại suy luận vào điền dịch pháp được.

1) Không thể giải quyết suy luận logic suy vào quy áp pháp và điền dịch pháp:

Đúng về phương diện luận lý mà xét, có thể nói được rằng mô xem một suy luận logic suy ta sẽ thấy nó chỉ là biện thể của một quy áp pháp cộng với một điền dịch pháp.

Nhưng đúng về phương diện tâm lý mà xét, suy luận logic suy là một loại suy luận độc lập, không thể giải quyết vào một loại suy luận nào khác bởi ở nó xây trên suy kiến tâm lý thực sự có là suy luận thông. Khi nói đến diên trùng đồng nghĩa giữa suy kiến (cô không khí...) ta quan thực diên trùng đến ngày sự trùng đồng khác giả chúng...
(có sinh vật...) chư không can phạm đi qua một quy nạp pháp và một điện dịch pháp.

2) Không thể gián lược quy nạp pháp vào điện dịch pháp:

Nếu bảo rằng quy nạp pháp chỉ là một biến thể của điện dịch pháp có một đại diện đã đến là nguyên lý nhận quả (trong cùng hoàn cảnh cũng không nhận[A] không nhận[A] nhưng Claude Bernard và Ravaisson đã nói thì ta hãy hỏi: làm sao có được nguyên lý nhận quả đó? Phải chăng nguyên lý đó cũng chỉ là kết quả của một sự tạng quát hóa rộng lớn, một quy nạp pháp rộng lớn (vaste induction)? Và như thế các nhà tư tưởng kể trên vẫn chưa rút được quy nạp pháp vào điện dịch pháp.

Tóm lại ta kết luận rằng: (1) không thể gián lược ba loại suy luận vào một loại duy nhất được (2) Suy luận là một hình thức tư tưởng đặc lập chư không phải là một biến thể của hạt cử yêu tố nào khác.

---

Chủ ý

Tóm lược:

I. Đại cương
II. Bản chất của chú ý
III. Vai trò của chú ý
IV. Những căn bệnh của chú ý

1. Đại cương:

A. Định nghĩa:

Chữ ý có thể định nghĩa được là sự tập trung tình thần vào một đối tượng của tư tưởng. (l’attention est la concentration de l’esprit sur un objet de pensée).

Bình nghĩa này rất dễ hiểu.

1) Chú ý là một sự tập trung: Thật vậy, khi ta đang tri, tâm hồn của ta bị phân tần. Còn khi chú ý, tâm hồn hướng về một đối tượng cố định chư không còn phân tần như khi lơ đễnh, do đó, chú ý đang là một sự tập trung. Khi học bài tập lý này, nếu tôi chú ý tức là trí tuệ của tôi tập trung vào bài đó chư không nghĩ về vọng điện phẩm anh, thú vui v.v....

2) Đỗ là sự tập trung tình thần: Sau đây, khi khó chịu về các loại chư ý, ta sẽ thấy rằng có loại chú ý cảm quan (attention sensorielle). Như mất ta chú ý đến một chiếc may bay di chuyển ở chấm trời. Nhưng không phải mất tư nhớ chú ý, không phải cảm quan tư chừng chư ý mà thực ra chư ý đến từ tri thức muốn hướng về một đối tượng ngoài giới cảm quan chỉ là phương tiện. Ví tôi muốn biết về sự di chuyển của chiếc may bay kia nên mất tôi được tri thức hướng về phía chấm trời.

3) Chú ý là sự tập trung tình thần vào một đối tượng của tư tưởng:

Đối tượng mà chú ý hướng tới có thể là một đối tượng ngoại giới, như chiếc máy bay kia, hoặc là đối tượng nội giới, như chú ý đến sự biến
chuẩn của tâm hồn. Nhưng ngày khi chủ ý hướng đến đối tượng ngoài giới, nó vẫn đối hội những sinh hoạt của tư tưởng như phản tác so sánh, khiến gởi và đối chiếu với những hối niệm liếm hé, Nó khác đi, khi một hướng đến một vật ngoài giới, không phải là nói thú lầy anh nhưng một chiều may chup hình mà sự chủ ý do thực ra cần hướng că vào trong nội tâm để khuyên gởi lại những kinh nghiệm của cần thiết cho sự tri giác hiện tại. Trí tuệ cần phải thực hiện một số động tác để chuẩn bị và kiểm soát sự chủ ý. Đối thế, người ta định nghĩa chủ ý là sự tập trung tinh thần vào đối tượng của tư tưởng.

Đối tượng của tư tưởng, như ta vừa trình bày, có thể là đối tượng nội giới hay ngoài giới. Cho nên, ta cũng có thể rút ra một định nghĩa đơn giản hơn về chủ ý: chủ ý là sự tập trung tinh thần vào một đối tượng nội giới, hoặc ngoài giới.

B. PHÂN LOẠI:

Có nhiều loại phân loại chủ ý: phân loại theo đối tượng, theo nguồn gốc.

1) Phân loại theo đối tượng:

Theo đối tượng, có hai loại chủ ý: chủ ý ngoại giới và chủ ý nội giới.

a) Chủ ý ngoại giới: chủ ý ngoại giới là sự tập trung tinh thần vào một đối tượng thực tế về thế giới vật chất, ở bên ngoài tâm hồn ta. Khi thực hiện chủ ý ngoài giới ta phải dùng các giác quan nên nó cũng được gọi là chủ ý cảm quan (attention sensorielle).

Thế do: chủ ý nghê một điều nhâc.

Chủ ý ngoại giới có hai loại nhâc là chủ ý lao động và chủ ý chớp.

— Chủ ý lao động (attention active) hướng đến một đối kiến nạo do cảm quan làm ta quan tâm. Thế do: Chủ ý khi chọn một mơn hàng.

— Chủ ý chớp (attention expectante) là chủ ý xem điều ta chớp do có xảy ra không. Như người tin vào giấc mơ là cái cánh phòng.

b) Chủ ý nội giới (attention intérieure) chủ ý nội giới là sự tập trung tinh thần vào một đối tượng nội giới, một đối tượng vật chất. Đối tượng với vật chất do có thể là một vấn đề có tính chất tri thức như một bài toán, một bài triết. Do có thể chúng là những sinh hoạt tâm lý

HENRI BERGSON (1859 – 1941)

như một tư tưởng, một tình cảm xây ra trong tâm hồn ta. Khi chủ ý hướng đến đối tượng là sự kiến tâm lý chủ chính mình thì loại chủ ý nội giới này còn mang tên: chủ ý tâm lý (attention psychologique).

2) Phân loại theo nguồn gốc:

Theo nguồn gốc có hai loại chủ ý: chủ ý tự phát và chủ ý tự ý

a) Chủ ý tự phát (attention spontanée) chủ ý tự phát là sự tập trung tinh thần do đối tượng thấy mâu sinh ra còn chủ thể chỉ giữ một vai trò thứ đầu.

b) Chủ ý tự ý rằng do của đối tượng mà lôi cuốn ta chủ ý như một tiếng động mạnh, một ấn sảng chế le.
β) Có thể vi tinh chast một ly của đối tượng lối cuốn ta chữ ý như sự diễn điển của một học trò mới, mới y phục đặc biệt.

Y Có thể ich lói vi thích thứ mà đối tượng gây cho ta lối cuốn ta chữ ý, Thị dụ: người học trò mới lên lớp chữ ý đến những cuốn sách cần cho năm học.

b) Chữ ý tự ý (attention volontaire ou réfléchie) có thể dịch: chữ ý cơ y hoặc chữ ý hội cố.) Chữ ý tự ý là sự tập trung tình thần do sự quyết định của chữ thê, do thái độ tích cực của trái tự.

Trong sự chữ ý tự ý chữ thê giữ vai trò hoạt động. Thị dụ: Học sinh này chữ ý đến bài toán mà đầu khờ khăn, mà đầu biết toán làm cho học sinh chân nán.

c) Mốt vài loại chữ ý khác: Ngoài những loại chữ ý khôn trợ, sự phân tích kỹ lượng sẽ cho thấy một vài loại chữ ý khác như như chữ ý hiện tại (attention actuelle chữ ý tập quán) (attention habituelle)... Chữ ý hiện tại là sự tập trung tình thần hiện tại, còn chữ ý tập quán chỉ quen thuộc không cần vào đúng sự tập trung tình thần thật nhiều nhưng không thường lặp hà.

3) Vấn đề liên hệ đến sự phân loại chữ ý:

Nhu ta đã thấy, có nhiều loại phân loại chữ ý mà hại lối quan trọng hơn cả là phân loại theo đối tượng và phân loại theo nguồn gốc. Nếu phân loại theo nguồn gốc, ta có chữ ý tự phát và chữ ý tự ý. Sự phân loại này không phải bao giờ cũng được sử dụng y câu các nhà tâm lý học. Một số tác giả đã nghiên cứu vấn: có như chữ ý tự ý là một loại tư duy tự tồn tại hay không? Phải chăng nó chữ là một biện thể của chữ ý tự phát?

a) Quan niệm của Condillac:

Chứng ta đã biết rằng Condillac chủ trong một thuyết chủ cảm giác, muốn cất nghĩa tất cả mọi sinh hoạt cao đẳng của tri thức hằng cảm giác.


β) Bình nghĩa cảm giác như vậy tức là Condillac để giải tiếp nhận rằng chủ có một loại chữ ý là chữ ý tự phát do cảm quan bị kích thích mạnh liệt mà sinh ra.

PHẾ BỊNH: Quan niệm của Condillac khó lòng dung văng.

a) Có những trường hợp cảm giác mảnh liệt gây ra chữ ý. Nhưng không phải bao giờ cảm giác mảnh liệt cùng gây ra chữ ý mà trái lại, cảm giác yếu lại gây ra chữ ý. Thị dụ: Người trong một tiêm ăn ơn áo và người bạn tôi nói rất khé, Tôi không chữ ý đến sự ơn áo mà chữ ý đến lời nói của bạn tôi.

b) Chữ ý làm cho cảm giác, tri giác v.v... được trở nên rõ vẻ hơn. Thế mà khi cảm quan bị kích thích mạnh làm ta chữ ý, như lường anh sang qua mạnh lại làm ta lọt một chữ không nhìn rõ hơn. Bởi thế sự chữ ý vê cảm quan bị kích thích mạnh thế dai diện cho tất cả chữ ý.

c) Quan niệm của Ribot:

Ribot, trong cuốn Psychologie de l’attention, đã đưa ra một quan niệm rất đáng kể về chữ ý.

a) Ribot cho rằng nguồn gốc chính yếu của chữ ý không phải là cảm giác mà chỉ là lợi ích và thích thú.

— Lợi và thê truyền kiện và tư niệm làm cho ta chữ ý. Cái bản ngôn là chưa nhiều chữ ý, do là lợi và thê truyền kiện và tư niệm.

— Lợi và thê truyền kiện là một động cơ của chữ ý. Nguời thay kia chữ ý đến việc làm dâu việc để không làm lợi truyền kiện cho nó và cũng không gây ra thích thú nhưng vì nó nghĩ đến những lợi ích gián tiếp: giải lỡ số làm, có thể được tăng trưởng về sau...


Tóm lại, theo Ribot, chữ ý luôn luôn do lợi thì sinh ra, hoặc do là lợi thì trực tiếp và tư niệm, hoặc do là lợi thì trực tiếp và đặc thú, hoặc do là lợi thì gián tiếp.

β) Từ quan niệm này, Ribot cho rằng chữ ý tự phát theo lợi và thụ thì sinh ra, chữ ý tự ý chỉ là biến thể của chữ ý tự phát.

— Truyền lợi, chữ ý không phải là một lý do đầy đủ, do đó không thể có chữ ý tự ý. Khi ta nên lên câu hỏi, là sao chữ ý? Ta trả lời: vì ta muốn chữ ý. Nhưng nếu hỏi tiếp: là sao ta muốn chữ ý? thì ta sẽ...
thấy phải trả lời; vì lợi ích. Chớ nên trả lời: ta muốn chủ y vi ta muốn chủ y thì phải với nguyên lý tắc lý (hết mọi sự việc đều cố lý do).

— Sợ dĩ ta gọi là chủ y tự y vi ta không thấy bị thức dậy bởi lý thuyết trực tiếp và tự nhiên nào cả. Nhưng sự chủ y của ta đã bị thức dậy bởi lý thuyết giác tế hoặc lý thuyết trực tiếp nhưng đạc thưa nên ta làm đường là không có lý ích nào thức dậy cả. Thì đủi: tiểu học không phải vi lo bị phát nhưng trước đó đã bị lo phát nên mới chủ y đến việc học nay sự chủ y trở thành thời quen và tôi gọi đó là chủ y tự y.

PHẾ BÌNH: Quan niệm của Ribot có nhiều ưu điểm nhưng cũng có khuyết diem.

a) Ta công nhận, với Ribot, rằng một số khôg kế nhiều chủ y đều do sự thức dậy của lý thuyết.

b) Nhưng chủ y tự ý có thể có không phải chủ y là biện thể của chủ y vì lý và thêu. Chúng có thể chỉ có hai sự việc đều khiến gọi sự chủ ý của ta, nếu do lý và thêu chủ ý thất bại với việc nào lỗi nhiều sẽ làm ta chủ ý. Thuyết mới, tức do chính ta chọn lô xo xem nền chủ ý của việc nào. Có khi ta chủ ý đến việc ích lý nhiều mà bò qua việc có ích lý lớn. Điều đó chính tốt sự chủ ý đã đến từ sự chọn lựa, sự quyết định tự do của chủ ý chính ta.

C. TÔNG KẾT:

Tóm lại, ta phải kết luận rằng có chủ ý tự phát hoặc do cảm quan bị kích thích mạnh như Condillac dễ nói tới, hoặc do lý và thêu như Ribot dễ nhận manh. Nhưng mất khác, cũng có chủ ý tự ý, sẵn phát của sự cản nhắc của lý trí, sự chọn lựa và quyết định tự do của chủ ý.

II. BẨN CHẤT CỦA CHỦ Y:

Chủ ý là gì? Chủ ý là một trạng thái sinh lý, một trạng thái của cơ thể hay bạn chất của nó là tâm lý, một trạng thái tính thần?

A. QUAN DIỄM SINH LY:

Một số các nhà tâm lý học đã ngã về một quan điểm sinh lý học cho rằng chủ ý есть yếu là một trạng thái của cơ thể.

1) Những sự kiện:

Chúng ta đều biết rằng chủ ý thường có kèm theo những biến chuyển sinh lý:

a) Những biến đổi ngoại giới rất dễ nhận thấy như điên mạo, cực độ... Điên mạo của người chủ ý rất rõ rệt; tranh nhận, chấn may nhẹ lại, mất mồ to, miệng mở rộng...

b) Những biến đổi nội giới hay nội tượng cũng dễ được xác định rõ ràng; Chúng ta dễ biết rằng sự chủ ý làm cho sự hò hấp chậm lại, số lượng họng xây cũng trong máu bị giảm. Cảm Mosso cho ta biết thêm là khi chủ ý, sau mâu trong ở tạng lên. Gỡy cho biết sự chủ ý làm cho nước tiểu tăng rớt vững...

2) Thuyết sinh lý học (hay chủ sinh lý) của Ribot:


PHẾ BÌNH:

a) Chúng ta nhận thấy rằng chủ ý có liên hệ mật thiết với những yếu tố sinh lý. Không phải yếu tố sinh lý chủ ý là hầu quả của chủ ý mà còn ảnh hưởng đến chủ ý.

b) Những yếu tố sinh lý không phải là điều kiện cần thiết và bất đầu để đỡ ra chủ ý. Chủ ý không phải là trạng thái cơ thể như Ribot đã chủ trọng.

Chúng cỏ lặp lại có khi có yếu tố sinh lý mà không có chủ ý ở ngoại lệ có khi có chủ ý mà không có yếu tố sinh lý. W. James cho biết rằng có khi ta suy nghĩ rất mạnh liệt tức là chủ ý rất nhiều, mà bố điều vận binh thường, không có sự căng thẳng hấp thict (tension musculaire) nào cả, và có khi có sự căng thẳng hấp thụ như mất mâu, nhẹ, việc mất chậm chủ ý mất tuệ không chủ ý diệu gì cả.
B. — QUAN DIỄM TÂM LÝ:

Đứng trước sự thật báiacija thuyết sinh lý học, câu quan niệm chung về định hải xử lý thường có thể, ta hãy tìm hiểu xem phải chăng chủ yếu có liên hệ với yếu tố sinh lý, có yếu văn là một trạng thái tình thần?

Các nhà tư tưởng như Bergson, W, James đã trả lời một cách không định.

1) Những sự kiện:
   Ta có thể quan sát thấy một cách dễ dàng những yếu tố tâm lý trong chủ yếu.

Chúng ta đã định nghĩa: chủ yếu là cấp thức tình thần với một đoạn tương của tư tưởng. Và ta đã xác định: Không phải là một chủ yếu mà chính là tri thức chủ yếu và đúng quan lại là một phương tiện.

Đồng thời, ta cũng nói rằng: khi tiếp xúc tình thần với một đoạn tương nơi do để đoạn tương nơi giới như hai vấn đề chính tâm hồn mình thì đoạn tương đó để là tư tưởng. Còn khi đoạn tương đó là đoạn tương ngoại giới tư tưởng cũng phải có những sinh hoạt là phản tác, so sánh, khám phá hoạt niệm hiện tại.

Những yếu tố kể trên đã cho phép ta nhận thấy tâm quan trong của những yếu tố tâm lý trong chủ yếu.  

2) Thuyết tâm lý học: (thuyết chủ tâm lý)

Các nhà tâm lý học Bergson và W, James xác nhận rằng là chủ yếu có thể là một trạng thái tình thần.

Để bệnh viện cho quan niệm này W, James và Bergson đã chứng minh một cách đúng dẫn ra muốn có chủ yếu phải có tri thức giác và tri thức giác và tri thức giác lại là sinh hoạt của tri thức cho nên chủ yếu có thể là trạng thái tình thần.

a) W, James đã nhận mảnh đến quan trọng của tri thức giác (là preperception) trong việc chủ yếu. Tri thức giác bính hình ảnh ta mới có thể chủ yếu khi tri giác, mới có được tri giác.

Phải có những hình ảnh đó, tri thức giác đó mới có chủ yếu. 

Thi dụ: Tội chủ yếu đến cuối thời hoàng cung. Anh của hai người bạn nghĩ điều đó thì ta vì tội hiểu sai lầm đó, tội bị những vấn đề được nền lên trong cuộc đời thi họ. Điều kiện cũng như chủ yếu này chính là những tiến tri giác đã có. Nếu không có tiến tri giác thì dù ta làm

b) Bergson cũng nhận mảnh đến thái độ tình thần có yếu chủ yếu mà mong ngay là tiến quan niệm (la preconception). Muốn chủ yếu đến một bài học toàn phần cả đúng, không phải chỉ mở to mắt, lắng tai, gianh sự hiểu biết, mà phải có những kiến thức về toàn học só cấp, những tiến quan niệm đó cho phép ta chủ yếu được diễn văn để nền lên nội bài toán học hiện nay. Chủ yếu làm một bài luận thì trong tri thức phải có một sự chuẩn sự bái luận, cùng một số hoàn niệm giác koho có thể lợi ra được để lập vào sự chuẩn đó đã làm số trở thành bài luận.

Với những nhận thức về tâm quan trong lòng loa của tiến tri giác và tiến quan niệm ta thấy rằng quá nhiều yếu tố tâm lý này là yếu tố cấu tạo có sự chủ yếu của chủ yếu. Cho nên ta có thể nhận định được rằng: chủ yếu có liên hệ với mọi yếu tố tri giác, với trạng thái cơ thể những cơ yếu là một trạng thái tình thần.

11) — VAI TRỞ CỦA CHỦ Y TRONG ĐÔI SỐNG CON NGƯỜI:

Chủ yếu được kế là có một vai trò rất lớn trong đôi sống tâm lý của con người, được kế là có một giai tri rất lớn ở nó gây ra hâu quà tố đối với tất cả mọi sinh hoạt tâm lý.

A. — ĐÔI VÒI ĐÔI SỐNG TRÍ THỨC:

Vai trò của chủ yếu trong đôi sống trí thức rất quan trọng vì nó giúp ích, nó gây hại quát tốt cho bất cứ sự kiến và cơ năng tâm lý nào thuộc phạm vi tri thức.

1) Chủ yếu giúp ta có được những cảm giác bén nhạy, tình tế hơn. Đó là nhận định của Pitröa: chủ yếu làm gắn kết giữa cảm giác (abaissement du seuil). Với vật kích thích rất yếu ớt, nếu không chủ yếu, ta sẽ không có cảm giác nào cả và ngược lại ta sẽ có cảm giác nếu chủ yếu.

2) Chủ yếu làm cho tri giác được sáng tỏ, rõ ràng hơn. Và W, James đã nhận mảnh sự hiện này là do tiến tri giác. Tiến tri giác do chủ yếu làm lại sề làm ta tri giác rõ rệt.

3) Chủ yếu giúp ta chỉ nhận và khuyên giữ niềm được máu lệ hơn. Khi học bài, cũng như khi khuyên giải những bài học đã học,

CHƯ Y
C. - ĐÔI VỚI ĐÔI SÔNG HOẠT ĐỘNG :

Chủ ý cũng có một vai trò rất quan trọng trong đôi sống hoạt động.

1) Chủ ý làm cho sự tập luyện tập quan được mau le hơn:
Người tập lại xe biết chủ ý trong việc tập luyện sẽ thư được kết quả mau le hơn người lười dộng. Hơn nữa, khi thích ứng tập quan vào những hoàn cảnh riêng biết khác nhau, cũng cần phải có chủ ý thì mới thực hiện được sự thích ứng đó.

2) Chủ ý là điều kiện của chủ và tỷ đỏ : Một số các nhà tâm lý học không nhận biết chủ ý là điều kiện của chủ và tỷ đỏ.
   a) Chủ ý khi quan niệm vẫn đètre, bạn tính lợi và hại cũng như khi quyết định và thi hành, đều phải căn dấn chủ ý nếu không sẽ rơi vào chỗ sai lầm, đe đỏ.
   b) Tỷ đỏ là một hành vi của thư. Chủ có hành vi tỷ đỏ khi chủ the tự ý thích được những lý do của hành vi và muốn thể cần phải có chủ ý.

D. - ĐÔI VỚI ĐÔI SÔNG ĐẠO BỨC :

Di xa hơn nữa, ta còn thấy rằng chủ ý giúp ích cho đôi sống đạo đức.

1) Đạo đức là gì nếu không phải là sự xa lánh, tách rời khỏi những khuyễn hướng tốt hơn và chủ ý, quan tâm đến những lý tưởng cao thượng để vươn lên gần những lý tưởng đó.

2) Thức hiền bốn phạm, làm mạnh trách nhiệm, yêu mến thờ loai để bất đầu bằng sự chủ ý đến bốn phạm, đến trách nhiệm và đạo loai.

Chính vì chủ ý có một vai trò lớn lao trong đôi sống thi thực tình cảm, hoạt động cũng như đạo đức, chính vì chủ ý mang lại những hậu quả tốt cho toàn thể tình thân các con người, cho nên ta có thể kết luận : "già trì của một người thi thực vào khả năng chủ ý của nó."

IV. - NHỮNG CÁN BỆNH CỦA CHỦ Y:

A.— CHỦ Y SUY YÊU:

Nhưng học mới, sau yên, sự làm việc tri thức kéo dài có thể gây ra sự suy yếu chủ y trong những khoảng thời gian ngắn. Có khi ta không chủ y đến đâu gì cả vì quá mệt mỏi. W. James mô tả: "một nhiễm vào khoảng không, tai chỉ nghe thấy một khối âm thanh hồn đồn." Có khi đó chủ y là sự dừng trôi trong giây lát. Dạng ngộ học đạt nhiễm mở mở đến một chuyện vẫn vô nhưng vai phát sau sức tỉnh lại chủ y đến bất ngờ.

B.— CHỦ Y BI HỤ HỌNG:

Nhưng can bệnh của chủ y được chia làm hai loại: chủ y thái quá và mật chủ y (hypertrophie de l’attention et l’atrophie de l’attention).

1) Người mắc bệnh chủ y thái quá có những yếu trống có định không thể xua đuổi được. Y trống do chiếm đoạt trí tüket làm người bệnh không thể chủ y đến bất cứ việc gì khác.

2) Ngược lại chủ y là người không thể tập trung tĩnh thanh vào đối tượng có định nào cả. Nơi chỉ có những tự trống rối rít ras vi không có đủ chủ y để nối kết các tự trống với nhau cho có mạch lạc, hợp lý. Khi nói chuyện thì đang nói việc này nó lại ban quan việc khác rồi lại ho văn để kỳ diệt nội đến sự việc khác nữa.

CHƯƠNG XVI

Ký hiệu và ngôn ngữ

Tóm lược:

I.— ĐẠI CƯƠNG:

II.— Những vấn đề liên hệ đến ngôn ngữ cảm xúc.

III.— Những vấn đề liên hệ đến ngôn ngữ phát âm và ngôn ngữ chịu viết.

Ý tưởng, phân đoạn, suy luận, mà ta đã tìm hiểu, khi phát biểu phải nhớ tới những từ ngữ. Những mẻm đã tọc là những hình thức của ngôn ngữ. Và ngôn ngữ, hiểu một cách đơn giản như thế, có thể kỳ diệu là một loài kỳ hiệu để phát biểu một nội dung nào đó. Đối thế, sau khi đã tìm hiểu những sinh hoạt tĩnh thanh của con người, ta cần diễn văn để kỳ hiệu và ngôn ngữ.

I.— ĐẠI CƯƠNG:

A.— ĐỊNH NGHĨA:

Ký hiệu là một sự kiện khách giác, đang nhận biết được trong hiện tại, cho ta biết được một sự kiện khách giác không-tri giác thấy.


B.— PHÁT LOẠI:

Có hai loại phân loại:

1) Phân loại theo cấu cảnh của kỳ hiệu ta thấy có hai loại kỳ hiệu:

MAURICE BLONDEL
(1861 — 1949)
a) Lý hiểu chất thể (signes matériels) cho ta biết một cái gì nhưng không nhằm mục đích thống trị đó.

b) Chú ý hơn như kỹ hiểu thể so (signes bruts), một loại của kỹ hiểu chất thể, là cô khi ta biết là có lẽ nhưng không khi bộc lộ nhưng nhằm mục đích bảo tồn cho ta biết là có lẽ.

2) Kỹ hiểu cảm xúc : (signes émotionnels), một loại khác của kỹ hiểu chất thể cho ta biết một trạng thái tâm tình cảm nhưng không nhằm mục đích đó : mặt đó là dấu hiệu của sự hờ hững, nhưng người hờ hững không có ý đó mới cho ta nhìn thấy để ta đoán biết nó tâm nội.

b) Kỹ hiểu hình ảnh (hay hình thể) (signes formels ou intentionnels) là loại kỹ hiểu có nhằm mục đích cho ta biết một cái gì. Thi dụ : thấy gổ thơc len bản nhằm mục đích bảo tồn để phục vụ.

Nó chính năng có khi ta chăng từ kỹ hiểu chất thể sang kỹ hiểu hình ảnh. Người vài sự lượng mầm cơ thể một mình thì sự cơ thể đó là kỹ hiểu chất thể nhưng khi nó cứu gì để cho người trước một biết là nước vài sự lượng thì sự cơ thể đó, kỹ hiểu cảm xúc đó, lọt thác về loài hình ảnh hay hình ảnh.

2) Phân loại theo trường quan giả dâu chỉ và vật chỉ. ta thấy có hai loại kỹ hiểu:

a) Kỹ hiểu tự nhiên : (signes naturels) thi trường quan giả dâu chỉ và vật chỉ có tính chất tự nhiên. Thi dụ : cơ thể là dấu hiệu của cái lười.

b) Kỹ hiểu ước định : (signes conventionnels) thi trường quan giả dâu chỉ và vật chỉ do sự xác định của con người mà có. Thi dụ : những bằng chỉ đương là kỹ hiểu ước định, kỹ hiểu toàn vi thuật như ở ngôn ngữ là bằng là kỹ hiểu ước định. Ngôn ngữ và chỉ viết đều là những kỹ hiểu ước định.

3) Tức kỹ hiểu đến ngôn ngữ:

Ta thấy dính nghĩa và phân loại kỹ hiểu. Khảo cứu về tâm lý, ta nhận thấy rằng để hiểu lỡ những trạng thái tâm hồn người ta có thể dùng đến một loại kỹ hiểu là ngôn ngữ. Có khi ngôn ngữ đó chỉ là đang diễn diệt mượn v.v... Ta gọi đó là kỹ hiểu cảm xúc hay ngôn ngữ cảm xúc. Có khi ngôn ngữ đó là tiếng nói : Ta gọi đó là ngôn ngữ phát âm. Có khi kỹ hiểu đó là chỉ viết. Ta gọi đó là ngôn ngữ viết (langage émotionnel, langage oral et langage écrit).

Ta thấy luyến dính nghĩa một cách chính xác các loại ngôn ngữ này.

KỸ HƯỞNG VÀ NGƠN NGỮ

a) Ngôn ngữ cảm xúc là những phản ứng sinh lý, phản ứng nhưng trạng thái tâm lý. Thi dụ : trả lời là kỹ hiểu phản ứng sự suy nghĩ.


c) Ngôn ngữ chữ viết : là những kỹ hiểu nhằm biểu bing hình giác để phản ứng trạng thái tâm lý, nhất là tư tưởng.

Có hai loại chữ viết : chữ viết bưu thư và chữ viết bưu thư.

a) Chữ viết bưu thư : (langues graphiques) thì dấu hiệu là một hình ảnh của vật chỉ. Thi dụ : chữ khắc trong hàn tự giống hình người.

b) Chữ viết bưu thư : (langues phonétiques) thì dấu hiệu được viết ra chỉ là ghi lại âm thanh được phát ra khi nói. Thi dụ : chữ quốc ngữ.

4) Giải trí xưa kỹ hiểu:

Kỹ hiểu xã chung, có hai loại ich:

a) Ich lợi tri thác : Kỹ hiểu là cái mà ta tri giác thấy như đó ta biết được một sự kiến khắc không tri giác thế. Như vậy, kỹ hiểu rõ ràng là có một ich lợi tri thác. Bối thế, ta thường thấy kỹ hiểu được xem dằng rất nhiều trong các ngành khoa học, kỹ thuật.

b) Phong tục tri thức : Các loại kỹ hiểu dùng đa phát biểu nội tâm, phát biểu những trạng thái tâm hồn như kỹ hiểu hay ngôn ngữ cảm xúc và ngôn ngữ phát âm còn có ich lợi tri giúp cho con người thông cảm được với nhau. Chúng ta sẽ đề sau vào vấn đề này khi tìm hiểu tương quan giữa ngôn ngữ và tư tưởng.

II. — NỮNG VẤN ĐỀ LIÊN HỆ ĐẾN NGƠN NGỮ CÂM XỨC:

Nhiều đôi nói, trong phạm vi tâm lý học, chúng ta không quan tâm đến các loại kỹ hiểu như kỹ hiểu thân so hoặc kỹ hiểu ước định như những tâm bất chung đương. Chúng ta chỉ quan trọng đến các loại kỹ hiểu phản ứng những trạng thái tâm lý và tư tưởng là ngôn ngữ cảm xúc, ngôn ngữ phát âm và ngôn ngữ chữ viết.

Trước hết ta hãy dễ cấp đến ngôn ngữ cảm xúc.
Hai vấn đề quan trọng của ngôn ngữ cảm xúc là nguồn gốc ngôn ngữ cảm xúc và sự hiểu nhau ngôn ngữ cảm xúc.

A. Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ cảm xúc:
Vấn đề này có thể tóm tắt như sau: những trạng thái tinh cảm của ta phát biểu theo các kỹ hiệu là phản ứng, dấu hiệu của co thể. Thi dụ: cười khóc... la kỳ hiệu hay ngôn ngữ cảm xúc của những trạng thái tâm hồn náo động. Vậy, như vậy có được sự phát hiện đó, có được nguồn ngữ cảm xúc đó?

Các tác giả như Darwin, Spencer, Wundt, W. James đã đưa ra một số điều luật để cất nghĩa nguồn gốc ngôn ngữ cảm xúc.


2) Luật tương tự (loi d'analogie). Ta thực hiện một số cử động với một sự tương tự nào đó. Thi dụ: khắc nhẽ đặc nói lên sự gầy tóm tần, tương tự với sự khắc nhẽ vi sự gầy tóm vật chất. (Wundt)

3) Luật tương phản (loi de l'antithèse). Ta thực hiện một số động tác trái ngược với một số cử động nào đó với trạng thái tâm hồn được phản ảnh bởi đường tác nói trên trái ngược với trạng thái tâm hồn phản ảnh bởi cử động đối. Thi dụ: đẻ chong cư, ta dùng thằng. Do đó, cú người để tổ đau phục tôn. (Darwin).

Luật thinh khình phát quang (thin khình phòng tận) (loi de la décharge nerveuse diffuse) những trạng thái tinh cảm gây ra những biến chuyển thế khình. Lực thinh khình mà nhân đó toat ra trên phần cơ thể nào có sự关键是 it hơn cả. Nơi con chỗ đó là dưới, nơi con người là bấp bị trên mặt, lạy... Do đó, chớ vậy mồi khi mông rò...

5) Nhận định tổng quát về các quan niệm nghĩa nghĩa nguồn gốc ngôn ngữ cảm xúc:
Ngày nay, các nhà tám lý học không thuận mâu trược những định luật được đưa ra để cất nghĩa nguồn gốc ngôn ngữ cảm xúc kể trên.

Những luật đó thất rà chỉ có giá trị cần những giá trị nguyên vi không có chúng có nào để chứng tỏ một cách chắc chắn sự “đi truyền tập quan” hay sự “phóng tần thần khia” sinh ra ngôn ngữ cảm xúc. Sự nghiệm rạng khi túc giả có thể là sự di truyền sự cẩn nhưng không có gì chẩn chân vi ta không thể kiến soạt được sự di truyền đó. Hơn nữa, ta có thể thắc mắc: tại sao phân lớn các tập quan không di truyền (thi dụ: người cha biết bối, con không biết) mà tập quan kẻ trên lại di truyền?

Cho nên, ta phải kết luận rằng vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ cảm xúc, đến nay, văn chúa có một giải đáp thú đáng nâng ca.

B. Vấn đề thứ hai: ngôn ngữ cảm xúc:
Vấn đề được đặt ra như sau: người ta hiểu được ý nghĩa của ngôn ngữ cảm xúc? Nó đâu, qua một dạng diễn hele người ta hiểu được trạng thái tâm hồn?

Nhiều giải đáp đã được đưa ra:

1) Phá nhà Cách Lan cho rằng con người có một tài năng đặc biệt nhờ đó ta hiểu được ngôn ngữ cảm xúc.

Quan niệm này không có giá trị vì chỉ nhanh đặc biệt; chỉ là một giá trị thay thế mới lỏ.

2) Các nhà tâm lý học ngày nay đã nói đến hai lý do dạng kết:

a) Kinh nghiệm và liên thông cho phép ta hiểu được ý nghĩa của ngôn ngữ cảm xúc, đã buôn và học nên nay nhân một người khác ta doan biết là nó buôn.

b) Sự bất chước cho phép ta hiểu được ý nghĩa của ngôn ngữ cảm xúc. Dựa nhờ chúa có kinh nghiệm bất chước bì điều ca người lớn và bố đẻ gây ra tình cảm tương tự nên nó hiểu được ngôn ngữ cảm xúc.

Ta phải nói rằng hai lý do này tuy có một giả thiết dạng kể nhưng chúa phải là giải đáp được của là hoàn hảo.

III. Những vấn đề liên hệ đến ngôn ngữ phát âm và ngôn ngữ chủ yếu

Ngôn ngữ phát âm và ngôn ngữ chủ yếu thường gọi tật là tiếng nói và chủ yếu hoặc ngôn ngữ ý tưởng hay ngôn ngữ hiện kia dài ra cho ta nhiều vấn đề trong đó có bài văn đề quan trọng hơn cả là nguồn gốc ngôn ngữ và trong quan giữa ngôn ngữ và tư tưởng.
A. NGUỒN GỐC NGỌN NGỮ PHÁT ÂM VÀ NGỌN NGỮ CHỮ VIỆT:

1) Ngôn ngữ phát âm hay tiếng nói:
   Các nhà bác ngộc học và tất lớp học đã để cập nhiều vấn đề này nhưng thật ra chỉ mang lại được một số giả thuyết.
   a) Giả thuyết ngôn ngữ là sự sáng tạo của con người: Văn học Kỷ 18, người ta cho rằng con người gian, một cách ước định, cho một số âm thanh một số ý nghĩa bởi vì âm nhanh. Ngôn ngữ chỉ là một tác phẩm nhân tạo.

PHÉ BÌNH: Giả thuyết này không đảo vùng vi giữa con người muốn thừa hiểu vợi nhau về ý nghĩa của một số âm thanh do họ chế tạo ra thì đã phải có tiếng nói để cất nghĩa, để thông cảm mà thỏa hiếp vợi nhau.
   b) Giả thuyết thiên tài tạo ra ngôn ngữ: Cũng cùng một cân bản với giả thuyết trên, A. Smith cho rằng con người vốn không có tiếng nói, như một thiên tài tạo ra tiếng nói rồi đầy lấy cho động loài.

   c) Giả thuyết ngôn ngữ là bản nảng: Max Muller (1823 – 1900), Taine, Renan cho rằng ngôn ngữ là một thứ bản nảng. Con người có bản nảng phát ra được một số âm gắn máy trong tiếng. Đó là nên tăng của tát cả một thứ tiếng nói do sự biến của các âm thanh nên tăng dần ra.

PHÉ BÌNH: Quan niệm này không đúng vùng vi các nhà ngôn ngữ học cho ta biết rằng có nhiều tiếng nói của những dân tộc khác nhau không có những âm thanh nên tăng giống nhau cả.
   d) Giả thuyết ngôn ngữ là sự sinh tuyết: Các nhà tư tưởng như Maine de Biran cho rằng ngôn ngữ không phải là một tác phẩm ý thức càng không phải là bản nảng bản sinh mà là kết quả của một sự sinh tuyết lộ ra đây. Chẳng hạn như những tiếng khó đầu đòn, từ sự bất chước những tiếng khó đầu đòn, từ sự bất chước những âm thanh của chúng quanh như tiếng chó sủa, hiện giao được tính luận đăn đăn mà có được lời nói.

PHÊ BÌNH: Giả thuyết này có vẻ huy lý hơn các giả thuyết khác trên nhưng vẫn chỉ là một giả thuyết vì ta không có phương tiện nào để kiểm soát sự tạo thành của ngôn ngữ phát âm qua lịch sử của loài người.

2) Ngôn ngữ chữ viết:
   Nếu văn đề nguồn gốc của ngôn ngữ phát âm hay ngôn ngữ nói vẫn ố trong vòng giả thuyết thì ngược lại ngược ta đã tìm được một số kết quả về nguồn gốc của ngôn ngữ viết:
   a) Người ta biết rằng các dân tộc văn minh thì có như Trung hoa, Án Độ, Ai cấp đã tạo ra chữ viết có thể thằng.
   b) Giả doan đầu tiên của ngôn ngữ chữ viết là chữ biết biệt đầu ý tắc là chữ viết có hình ảnh giống như vật bi chỉ.
   c) Sau đó, mới là giai đoạn chữ viết biết đầu am. Tục là chữ viết chỉ là sự ghỉ lại ngôn ngữ nói, ghỉ lại âm thanh tiếng nói. Ai cấp đã đăn đắc đầu tiên lập ra chữ viết biết đầu am.

B. TƯƠNG QUAN GIẢ NGỌN NGỮ VÀ TƯ TƯỞNG:
   Văn đề nguồn gốc ngôn ngữ, nhất là chữ viết, có liên hệ đến ngôn ngữ học nhiều hơn tóm lầm học nên ta chỉ đề cập đến một cách sơ sài. Trái lại ta cần quan tâm đến biết đến văn đề tương quan giả ngôn ngữ và tư tưởng vi tầm châm tầm lý rõ ràng của nó.

1) Tư tưởng ẩn hưởng đến ngôn ngữ:
   Trái lại, ta có thể nhận thấy một cách đắng lục tư tưởng có ẩn hướng rõ ràng đến ngôn ngữ.
   b) Sự tiến bộ của tư tưởng đưa tới sự tiến bộ cả ngôn ngữ: Trong pham vi khoa học, triết học cùng như văn học ta có thể chứng minh được đằng đắc này. Những khái phạm phát minh của khoa học hiện tại có thể hiện được mới cả những từ ngữ như quang tử (photon), điện tử (electron), proton, neutron...
c) Tư trường hệ thống hóa, chọn lọc ngôn ngữ: Ngôn ngữ được tò chắc cho hyp lý với những mạo luật văn pham... đó là việc làm cần tư trường. Hơn nữa, khi phải biểu một điều gì, khi xử dụng ngôn ngữ chính tư trường chọn lựa ngôn ngữ thích hợp, để phần ăn cho thật trung thành tư trường. Vi thế Buffett đã nói: "Văn tắc là giải trí".

d) Sau cùng, tư trường thực dung ngôn ngữ vốn lên chốt kiêm toàn: Không phải lòng về ngôn ngữ chưa diệt ta được đẩy đã được ta, sự vô cu thế, tranghai tính chính, tư trưởng tương tạo ra nghĩa thực xự dụng ngôn ngữ đã cơ gang diệt ta. Thực đẩy ngôn ngữ vốn lên chốt kiêm toàn.

2) Ngôn ngữ anh hưởng đến tư trường:

Tư trường, như ta vừa thấy, giúp ích cho ngôn ngữ. Nguye lai ngôn ngữ cũng có ảnh hưởng đến tư trường rất nhiều.

a) Ngôn ngữ làm cho tư trường trở nên sáng tỏ, rõ ràng: Bởi lẽ, tư trường, khi chưa được phát biểu bằng ngôn ngữ thì mờ hối, nói theo Delacroix thì tư trường đó giống như một "dam tinh văn". Muôn phát biểu bằng ngôn ngữ người ta phải phần tắc tư trường, khi phát biểu trong tư trường, phải khái triển tư trường. Cho nên, có thể nói được rằng ngôn ngữ là một dụng cụ để phần tác và khái triển tư trường. Condillac đã viết rằng: "Ta không thể nói mà không phần tác tư trường thành những yếu tố để có thể phát biểu lấn lợi và ngôn ngữ chính là dụng cụ để thể hiện sự phần tác tư trường đó."

b) Ngôn ngữ làm giúp tư trường: Cũng như tất cả mọi sự kiện làm lý giác, tư trường luôn luôn trái chây, bên đời. Ở tư trường, phán đoán, suy luận của ta tư phát tư Trường đến phát sao có thể để đời khác. Nho có ngôn ngữ, ngôn ngữ nói và nhất là ngôn ngữ viết, những tư trường của ta được phát hiện và do đó được lều giúp mà dẫn sự đối thay, trái chây của giống ý thức.

c) Ngôn ngữ làm cho tư trường được đối sánh, được phong phù hon. Đó là quán niệm của các nhà tư trường như Burlong, Alain... Burlong nói: "Chính những chữ mà ta tìm kiếm để phát biểu tư trường tham vào cho tư trường những sự chính xác cần thiết".

d) Ngôn ngữ là phương tiện cảm thông giữa những con người trong xã hội: Bằng về phương tiện xã hội mà xét, ngôn ngữ có một giá trị hết sức lớn lạo vì nó là phương tiện thông cảm hữu hiệu nhất của những cá nhân sống trong cùng một tập thể. Hơn nữa, khi cá nhân xử dụng ngôn ngữ, đến từ xã hội, tức là nó đã tham gia vào đời sống tinh thần chung của tập thể, thông cảm và chấp nhận tập thể.

e) Ngôn ngữ bảo tồn tư trường qua thời gian: Những tư trường, những kiến thức khoa học, triết học, văn học của thế hệ trước sẽ không được lại đâu verdad chỉ cho thế hệ sau nếu không có ngôn ngữ, nhất là chủ viết.


d) Ngôn ngữ không định đạt được tư trường một cách tùy điều tư trường thành.

Tư trường của ta có tính chất cá nhân, liên hệ với toàn thể nhân. Còn ngôn ngữ gồm những tư trường quát (terms généraux) cho nên không thể được ở tư trường. Thời để: tính cảm mà ta dùng có điều để bàng tận quan. Tư trường này dùng chung cho tất cả mọi người có trạng thái tình cảm tư trường. Cho nên, tiếng bao đó không phải được những tính chất riêng biệt, cụ thể của tính cảm mà ta dùng ròng đồng

B) Ngôn ngữ làm tư trường biểu hiện loc roi vào chỗ máy móc ngheo, nán: Những thành ngữ, những danh từ kêu, những lơi xư dụng ngôn ngữ... đến từ xã hội làm cho nhiều cá nhân vi thể quen, vi si bất chước xự dụng một cách máy móc, xư dụng như vô tình mà không hề ý nghĩa gì. Cho nên ngôn ngữ xư dụng một cách máy móc phải phát biếu tư trường của con người mà có khi còn trại ngày với tư trường của nó, xuyen tac tư trường của nó và có thể còn làm cho nó lời biến suy nghĩ, làm cho tư trường của nó bị roi vào chỗ ngheo nán. Thời để: người bi ảnh hưởng của tuyên truyền chính trị nhà lỉ như tư ngôn chính trị một cách máy móc, không phần anh hưởng tư trường chặt chẽ của nó.

Tóm lại, tư trường, đến từ lý tri, và ngôn ngữ có tương quan một thị thể với nhau và những anh hưởng hệ tư trường sẽ là những ảnh hưởng tích lại nửa ta không quen rằng day tri là người thọ, ngôn ngữ là dụng cụ. Người thọ sẽ bắt lục nếu không có dụng cụ như như roi vào chỗ đó vô nên xư dụng dụng cụ một cách bia biết.
Lý trí

B. ÐỊNH NHỊA :

Lý trí mà chúng ta muốn định nghĩa là lý trí dịch thực, "ly tri cau tao", nói theo Lalande.

1) Những định nghĩa có diên :

Các triệt gia có diên đã nhiều lần định nghĩa lý trí. Tìm hiểu về những định nghĩa khác nhau đó, ta có thể rút được một kiến niệm quyer gì và sau đó, định nghĩa được hai chủ ý trí.

a) Định nghĩa thông dụng : Một số người đã cho rằng lý trí là toàn thể những nguyên lý thuận lý.

b) Định nghĩa của Descartes : Lý trí là tài năng để phê phap ta phán đoán chính xác, phân biệt sự đong và sự sai.

c) Định nghĩa của Kant : Lý trí là khả năng có những nguyên lý.

d) Định nghĩa của Tự Điển Hân Lâm Chiến : Lý trí là tài năng trí thức nhở do con người nhận thức, phân đoán và sinh hoạt.

2) Nhận định về những định nghĩa có diên :

a) Định nghĩa thông dụng không đúng vựng : Nhờ Lalande đã phân biệt "Ly tri cau tao" và "Ly tri duoc cau tao" ta nhận biết được rằng những nguyên lý thuận lý đã được hình thành bởi lý trí hay lý trí cau tao. Dỏi do, không thể nói được rằng lý trí chỉ là "toan the nhung nguyên lý thuận lý".

b) Định nghĩa của Descartes đúng nhưng chưa đủ : Phần doan là một dòng tác tri tue do lý tri dien khiên. Cho nên Descartes đã cố lý khi nói rằng Lý trí là tài năng cho phẹp ta phán đoán. Nhưng sự phán đoán cau phải xây dựng trên những nguyên lý thuận lý, điều đó có bạn hàng trong định nghĩa của Descartes nhưng không được nói ra một cách rõ rệt đầy đủ đúng với tam quan trong cuộc no.

c) Định nghĩa của Kant đã dạy cấp rõ rệt dien diem mà Descartes không nói rõ nhưng lại không nói tri dien mà Descartes đã nói lên rõ rệt. Kant cho rằng Lý trí là tài năng có những nguyên lý. Lý trí tạo ra những nguyên lý nhưng sau đó còn điều động mỗi dòng tác khác của tri tue như phân đoạn và suy luận.
A của nó ông đã suy luận đúng vấn đề tuấn theo nguyên lý đồng nhất.

Cùng vi tính chất này của nguyên lý thuận lý nên nó cũng mang tên "nguyên lý hướng dẫn" (principes directeurs) hiệu theo nghĩa mới đồng tác tri tuế đều phải tuấn theo sự hướng dẫn của nguyên lý thuận lý.

2. Tội so:

Nhưng nguyên lý thuận lý là khởi điểm, là nền tảng của mọi đồng tác tri tuế khác cho không phải do những phần đoạn sự luận mà sinh ra nguyên lý. Bối do nguyên lý thuận lý cũng được gọi là "nguyên lý tội so" (premiers principes và hai chữ nguyên lý thuận lý thường được định nghĩa là "kiến điểm của mọi sự luận") hoặc nguyên lý là "mệnh đề từ đó người ta diễn dịch ra một hay nhiều mệnh đề khác" hay đó là "kiến điểm của mọi diễn dịch và không là hậu quả của diễn dịch nào cả."

B. ĐẶC TÍNH:

Muốn hiểu kỹ hướng dẫn mới về nguyên lý thuận lý ta hãy tìm hiểu những đặc tính của những nguyên lý ấy. Bởi vì quan trọng của nguyên lý thuận lý là phù quạt, tất yêu và hiện diện.

1) Tính chất phù quạt:

Những nguyên lý thuận lý có tính chất phù quạt nghĩa là chúng đồng cho tất cả mọi người và tất cả mọi sự vật.

a) Dùng cho tất cả mọi người: Bất cứ người nào, đồng tác tri tuế bao giờ cũng phải tuân theo những nguyên lý thuận lý. Ta có thể chấp nhận được rằng một người khác có những tương khái với ta nhưng không thể công nhận được rằng từ tương của họ chỉ phù được những nguyên lý khác. Dùng trước một sự vật mọi người có đưa ra một lý do khác nhau để tất cả những tất cả đều tin tưởng rằng phải có một lý do nào đó mới có sự vật ấy. Như thế tức là mọi người đều tuấn theo nguyên lý tức lý.

b) Dùng cho tất cả mọi sự vật: Ta thấy những nguyên lý thuận lý nhiều khi bất đâu bội hại Như "tất cả, hay hết mọi, hoặc hết cả." Thì đó: "Tất cả mọi sự vật đều có lý do", "hết mọi sự vật đều hoạt động vì một mục đích." Khi không bất đâu bội hại như tương tự nguyên lý văn bao hàng cùng một ý nghĩa "Trong cùng một hoàn cảnh..."
cùng một nguyện nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả, nguyện lý nhân quả này không được cấp đến riêng một sự kiện vật lý, hóa học hay thiên văn mà muốn chỉ định hết cơ vật nào.

2) Tình chất tất yếu:

Những nguyện lý thuận lý có tính chất tất yếu nghĩa là tự tương của con người không thể sinh hoạt trái với những nguyện lý đó được và sự vật cũng không thể xảy ra trái với những nguyện lý đó.

a) Tất yếu đối với chủ thể: ta không thể không muốn theo nguyện lý đồng nhất khi đưa ra hai sự lựa hay hai phần đoạn trái nguyện nhân ta liên cảm thấy tự mình buồn.

b) Tất yếu đối với sự vật: nguyện lý thuận lý không phải do chủ thể tạo ra một cách chủ quan để tiến việc sự lựa mà quan niệm nó phần ảnh mọi tương quan khác quan giữa những sự vật. Nguyên lý nhân quả xác định sự này chuẩn một hoàn cảnh, cùng một nguyện nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả. Trong việc trái mọi vật xảy ra đúng như sự xác định của nguyện lý này chịu do không phải là một nhánh định chủ quan.

3) Tình chất hiện nhiên:

Những nguyện lý thuận lý có tính chất hiện nhiên nghĩa là sự xác thực, chắc chắn của chúng không thể chung minh được và cũng không cần phải chung minh vì mọi người đều nhận thấy nguyện tính chất chắc chắn và xác thực đó của những nguyện lý thuận lý.

4) Quan niệm triệt hối hiện tại về đặc tính của nguyện lý thuận lý:


Gonseth: Tôi có thể chấp nhận như một sự kiện là không bao giờ trong một tương hình tương một dien có thể obra là chính nó obra là cải trái nguyện với nó.

Linh mục Boyer: Chẳng tới nghĩ rằng đó là một sự thực, bởi vì theo lý, một sự vật không thể obra là nó, obra là cải trái nguyện với nó.

Gonseth: Dùng, nguyện, lý trong phán vi tiến tương bao giờ cùng đúng. Nhưng nó cần phải được xét lại trong những ứng dụng cụ của nó. Điều mà tôi mong nhìn ta thấy trái nguyện, sau đó có thể họa hợp; như đã xây ra với những thuyết lý về danh sòng.

Linh mục Boyer: Chẳng tới sân lòng nhân rằng chẳng tôi có thể làm khi áp dụng một nguyện lý đúng.

C. - PHÂN LOẠI:

Nguyện lý thuận lý gồm ba loại chính là: nguyện lý đồng nhất nguyện lý ma thuật, nguyện lý khả tam, nguyện lý tức lý, nguyện lý nhân quả, nguyện lý cấu cảnh và nguyện lý tất định.

1) Nguyên lý đồng nhất:

Nguyện lý này được phát biểu như sau: «cái gì có là có, cái gì không có là không có.» Hoặc nó có thể phát biểu như một thì đủ: A = A. Chúng hạn như đã định nghĩa «dương thẳng là dương gắn nhất nội liên hai diem» thì không thể nói được rằng đó là dương xa nhất. Một người ngồi học là ngồi học không phải là di là

2) Nguyên lý ma thuật:


3) Nguyên lý khử tam (bài tam hay triệt tam):

Nguyện lý này được phát biểu như sau: «cùng một vật không obra có obra không obras, không obras được thường hợp thứ ba. Trong toàn học khí chung minh phân chung (giả thuyết này sai vẻ giả thuyết trái nguyện đúng) người ta đã áp dụng nguyện lý khử tam,
4) Nguyên lý tắc lí:

Nguyễn lý này được phát biểu như sau: "Đối mặt sự vật đều có lý do Leibniz viết: "Không có gì xảy ra không có lý do, nghĩa là không có gì xảy ra mà không có một lý do với sao nó xảy ra như thế cho không phải khác đi. Đối song thúc tục cũng như khoa học luận luận cho ta thấy những lý do của những gì hiện hữu: l Vietnamese của nước, sức hót trái đất là lý do của sự rọi..."

5) Nguyên lý cửu cân:

Nguyễn lý này được phát biểu như sau: "Đối mặt sự vật hoạt động đều hoạt động với một mục đích nào đó. Sự quy tự những phương tiện lại để sinh hoạt một cách nào đó tất nhiên phải có một cửu cân Bổ đọ, Aristote nói: "thiên nhiên không làm gì vô ích cả."

6) Nguyên lý nhân quả:

Nguyễn lý này được phát biểu như sau: "Trong cùng một hoàn cảnh, cùng một nguyên nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả." Thi dụ: Sức nóng đạt tới một mức độ nào đó thì thân đất sẽ đốt nó, thì bất cứ cơ lán nào có những điều kiện về nhiệt như thế thì đều có sự đốt nó. Bao giờ có Hề công với O trong những hoàn cảnh giống nhau đều sinh ra nước.

7) Nguyên lý tất định:

Nguyễn lý này là một nguyên lý kép, được phát biểu như sau:

a) Trát tự thiên nhiên bất đắc bất địch,
b) Môi hiện tượng thiên nhiên và mồi chính từ hiện tượng đều tuân theo định luật và không có ngoại lệ.

Nguyễn lý này là năng lượng của khoa học thực nghiệm. Môn học này chỉ có thể thiết lập được định luật nếu mọi hiện tượng thiên nhiên đều tuân theo định luật, không có ngoại lệ và điều kiện của định luật không thay đổi, nghĩa là "trát tự thiên nhiên bất đắc, bất địch".

D--- NGUỒN GỐC CỦA NHỮNG NGUYỄN LÝ THUẬN LÝ


1) Thuyết bẩm sinh:

Đó là quan niệm của triết gia chủ lý mà trong số các tác giả đã cấp đến vấn đề này nhiều hơn cả, ta có thể kể tên Platon, Descartes.

a) Kinh nghiệm, theo thuyết bẩm sinh này, không có một trào nào cả trong việc tạo thành những nguyên lý thực lý, những nguyên lý này, ngay từ khi ta sinh ra, đã có sẵn trong trí tuệ của ta. Các nguyên lý đó không thể do kinh nghiệm sinh ra được vì lý do đơn giản này: những nguyên lý này thì phổ quát, tất nhiên không thể phát sinh từ những kinh nghiệm riêng rẽ. Hơn nữa, loài vật cùng có kinh nghiệm tại sao không có nguyên lý?

b) Platon, trong cuốn Mênon, đã mô tả Socrates giúp một người nói lên thời trả những đặc tinh của kinh thê hình học mà chủ thiết những câu hỏi và người nói lên, không có học vấn nào cả, tự tìm thấy những đặc tinh đó. Vậy những ý tưởng toàn học phát xuất thường từ triết tu của người nói lên, tại sao? Bởi vì, trừ khi sinh ra do điều gì trước khi nhập vào thế xảo, linh hồn sống trong thế giới của những ý tưởng thường thấy những chăn lý vậy như câu. Sự hiểu ức chế, ngôn ngữ tìm thấy được những chăn lý có sẵn trong tri thức. Trong số những ý tưởng bẩm sinh đó, tất nhiên có những nguyên lý thường lý.

2) Thuyết chủ nghiệm:

Đó là quan niệm của các triết gia như J. Locke, D. Hume, Condillac

a) Các triết gia chủ nghiệm cho rằng kinh nghiệm là nguồn gốc của những nguyên lý thường lý. Tình thần của con người theo chủ nghiệm, giống như một lỗi trải ở trên đó không một kết thức nào viết sẵn. Mọi kết thứ đầu đầu đến do kinh nghiệm viết lên. Ý tưởng, suy luận và cả những nguyên lý thường lý, không có gì ở trong tri thức mà không có ở trong giác quan.

b) Chứng ta biết rằng kinh nghiệm thì riêng rái, giới hạn. Kinh nghiệm cho biết về đây mắt đến này và cơ mua kia. Nguyên lý thường lý trái lại, có tính chất tổng quát và trừu tượng: "Trong cùng một hoàn cảnh cùng một nguyên nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả." Nguyên lý này không phải chỉ để cấp đến những trường hợp mà ta đã có kinh nghiệm mà nói về bất cứ trường hợp nào. Lắm sao kinh nghiệm giới hạn lại sinh ra được nguyên lý tổng quát đó?
D. Hume đã giải đáp: đó là nhiều liên tưởng và tập quán. Ta đã có kinh nghiệm về đảm may mắn và cơ mua kệ tiếp. Lần sau thấy máy đẹp, ta liền tưởng tới mua. Kinh nghiệm được tiếp đi lập lại tạo thành tập quán mà sinh ra nguyên lý nhân quả: "Trong công một hoàn cảnh cùng một nguyên nhân đã gọi công sinh ra cùng một hậu quả.

3) Giải đáp về vấn đề nguồn gốc của những nguyên lý thuận lý:

Ta đã thấy hai thuyết bẩm sinh và chủ nghĩa đã đưa ra những quan niệm hoàn toàn trái ngược với nguồn gốc của những nguyên lý thuận lý. Thuyết bẩm sinh cho rằng nguyên lý hoàn toàn bẩm sinh và thuyết chủ nghĩa lại cho rằng chúng hoàn toàn do kinh nghiệm sinh ra. Vậy ta phải giải đáp mới thuận lý như thế nào?

a) Phép bình hai giải đáp bẩm sinh và chủ nghĩa: Trước hết ta thấy rằng cả hai thuyết bẩm sinh và chủ nghĩa đều có nhiều khuyết điểm.

b) Phép bình thuyết bẩm sinh: Những nguyên lý thuận lý không bẩm sinh, criticize là các nhà xã hội học và tâm lý học đã chứng tỏ rằng người bẩm sinh và trẻ con không biết suy luận theo những nguyên lý đó. Và nếu nguyên lý thuận lý bẩm sinh thì mới người đều có.

Nhà xã hội học Lévy Bruhl phân tách những lời tường thuật những chứng liều do các nhà truyền giáo mang lại đưa ra kết luận: tự tường thuật của người bản địa không tốt trong nguyên lý dominant và nguyên lý mẫu thuận. Với giông người Bororo chúng lan, A không nhất thiết phải là A (nguyên lý dominant) vì họ tin rằng họ vừa là người vừa là vợ (A và B).


Những sự khảo cứu về tâm lý người bản địa và tâm lý ở không còn áp dụng cho phần ta kết luận rằng những nguyên lý thuận lý bẩm sinh.

b) Phép bình thuyết chủ nghĩa: Thuyết chủ nghĩa cho rằng kinh nghiệm sinh ra nguyên lý thuận lý không đúng với nhiều lý do:

- Gặp những kinh nghiệm trái ngược với nguyên lý, người ta vẫn tin ở nguyên lý chớ không tin ở điều trái ngược kia. Thi dụ: đúng

trước nhưng nguyên nhân tưởng là giông mưa mà lại sinh ra hậu quả khác nhau như khoa học vẫn tin «cùng nguyên nhân sinh ra cùng hậu quả» và những hậu quả khác nhau vì chỉ là do sự thi nghiệm không được chuẩn bị kỹ lưỡng mà thôi.

- Tại sao loài vật còn có những kinh nghiệm lại không có nguyên lý thuận lý?

- Sau cùng, sai làm lọn lẹu của thuyết này là có tri tựu con người hoàn toàn thuộc lòng, chỉ là một lũ lũy trang trên độ kinh nghiệm được in thân. Tâm lý học ngày nay đã chứng minh thuyết rằng mọi nhân thức đều không phải là sự mô phỏng lại sự vật một cách thống nhất ra đều được xây dựng lại bởi tri tựu.

b) Những nhân định kế trên đưa ra tối giải đáp sau đây: Những nguyên lý thuận lý được tạo thành thường hay yếu tố: kinh nghiệm và lý trí.

a) Không thể gạt bỏ được yếu tố kinh nghiệm vì nhiều đa biết nguyên lý thuận lý không bẩm sinh. Kinh nghiệm như thế là yếu tố cần thiết.

b) Kinh nghiệm tuy là yếu tố cần nhưng không đủ. Phải nhờ đến lý trí một tải nặng bẩm sinh, tức những kinh nghiệm cu thế riêng relación công việc động vật và triều tượng hóa những kinh nghiệm đó mà tạo ra những nguyên lý thuận lý.

Chính vì sự cầu ta sa ra nguyên lý thuận lý cần đến lý trí cho nên, như ta đã biết, A.Lalande đã gọi lý trí là ely trí cầu taos và những nguyên lý thuận lý là ely trí được cầu taos.
Phần thứ tư

Đội sống hoạt động

---

- Chương XVIII. - Khuyến hướng
- Chương XIX. - Bàn nông
- Chương XX. - Tốp quận
- Chương XXI. - Ỉ chí
KHYUNH HƯƠNG

CHƯƠNG XVIII

Khuynh hướng

Tóm lược:

I. Định nghĩa
II. Phần loại
III. Nguario quẻ khuynh hướng
IV. Vai trò và giá trị

1. Định nghĩa.

1) Khai niệm khuynh hướng rất khó xác định. Xét một cách đơn giản, khuynh hướng là những việc một phần nào đó. Như thế khuynh hướng là một dòng lực hướng về một yếu tố nào đó. Thì dụ khuynh hướng nuôi dưỡng cơ thể hay như cấu trúc, có thể một số vật thể hiện những dòng lực của những cơ thể dưới ảnh hưởng của môi trường.


2. Jean Piaget

3) Như đã nêu khuynh hướng kề trên đều qua sơ sá và thiếu sót.

a) Hai chữ "động lực" quâ mơ hỗ trợ không cho ta biết đó là dòng lực sinh lý hay tâm lý.

b) Có khuynh hướng là "cú động (mouvement) và trạng thái phát sinh", Ribot đã nói rõ rằng quan niệm khuynh hướng chỉ là một dòng lực sinh lý. Quan niệm của ông không đúng rằng vi tâm lý của con người không phải chỉ gồm có những khuynh hướng như nuôi dưỡng cơ thể mà còn có những khuynh hướng cào thường như khuynh hướng hiểu biết hay hiểu tri, khuynh hướng sáng tạo, khuynh hướng tôn giáo.

4) Những khía cạnh kề trên cho phép ta dara ra định nghĩa sau đây: Khuynh hướng là một dòng lực thúc đẩy ta thực hiện một cách phản sinh lý hay tâm lý nào đó.

P. Janet cũng dara ra một định nghĩa tương tự: "Khuynh hướng là một thái độ chua được thức dậy đầy đủ đã. Dừng hai chữ "thái độ" ông đã muốn nhấn mạnh đến tính chất tâm lý của khuynh hướng chuỗi không phải chỉ nó tôi tính chất sinh lý nhưRibot.

5) Những đặc tính của khuynh hướng:

Qua định nghĩa kề trên, ta có thể rút ra những đặc tính sau đây của khuynh hướng: bài sinh, tính vô thức, tính thường xuyên và linh động tính.

a) Khuynh hướng có tinh chất bài sinh: Mỗi loại vật sinh ra liên có ngày một sở khuynh hướng. Ví dụ con người có những khuynh hướng như khuynh hướng nuôi dưỡng cơ thể hay như cấu trúc, khuynh hướng hiểu trí... đều bài sinh.

b) Khuynh hướng có tinh chất vô thức: Khuynh hướng mặc dù đang tồn tại ta không trực tiếp biết được chúng. Đó là những dòng lực nên vô thức. Ta biết được chúng qua những hành quát như sự khởi tác khi khuynh hướng thức bản mặt và sự đau khổ khi khuynh hướng bị ngăn trở.

c) Khuynh hướng có tinh chất thường xuyên: Khuynh hướng luôn luôn tồn tại ở mọi vật. Chúng có thể bị ngăn chặn trong một thời gian nhưng không thể bị tiêu diệt. Thí dụ: Ta không thể tiêu diệt được khuynh hướng nuôi dưỡng cơ thể.

d) Khuynh hướng có tinh chất linh động: Tuy không bị tiêu diệt, nhưng khuynh hướng vẫn linh động, mặc dù nên có thể biến
dọi, trả hình, chuyển biến (transfer) và cao thịnh hóa (sublimation). Cơ khí thiết chuyển thành yếu, một khuyễn hướng thép kém được tình thăn hóa trở thành động lực cho một hành vi cao thịnh.

II. PHÂN LOẠI:


A. KHUYẾN-HƯỚNG VI-KỲ HAY CÁ NHÂN: (les tendances égoïstes ou personnelles).

1) Định nghĩa:

2) Phân loại:

a) Như cầu:

a) Như cầu gồm có nhiều loại như: nhu cầu nuôi dưỡng cơ thể (ăn, uống), nhu cầu hỗ trợ, nhu cầu hoạt động của các giác quan, nhu cầu cờ động hấp thụ v.v....


b) Khuyễn hướng vi kỹ thật sự:
Những khuyễn hướng vi kỹ có tình chất tám lây hay khuyễn hướng vi kỹ thật sự gồm có 3 loại:

- Khuyễn hướng vi kỹ thúc pham vi trí trí như còn to mò hay nhu cầu hữu hiệu;
- Khuyễn hướng vi kỹ thức pham vi tính cảm như sự khách khoa cảm xúc;
- Khuyễn hướng vi kỹ thúc pham vi hoạt động như khuyễn hướng sáng tạo, khuyễn hướng tự chủ.

Ta lần lượt tìm hiểu một vài khuyễn hướng điển hình trước ba loại khuyễn hướng vi kỹ nói trên.

a) Sự thật khoa cảm xúc: Con người khách khoa khoái lạc nhưng không phái bao giờ nò cùng chì thềm khách những khoái lạc hình đi mà còn thêm những cảm xúc mới phát hiện. Đối đối theo người văn minh và tưởng thanh tìm kiếm những cảm xúc manh giá tự đường trong tiêu thụ thụy thịnh tham hay ph Unique. Nó cảm thấy thức thős trong sự lo âu cho nhân vật mà nò đóng họa với nò khi đọc sách hay xem phim. Những người khác lại thích những nhiên vật vi hề nghiệm, những trực thoa nguy hiểm như leo núi, săn thủ, thử may hay, đua xe hơi. Cam xúc mới phát hiện lại phát sinh nơi những người do một khói công thoa nhìn sự thật khoa cảm xíc.

b) Khuyễn hướng và sự hạ thấp do bất kỳ khác: Con người có khuyễn hướng trở thành bể chử, xuống họ các động loài nó. Đưa qua này tìm cách để nổi bật hơn bạn bè nó, người thường thanh kính khoe khai khi có khác phác phong tu và volto cue khi không được sự tôn trọng phuc do. Nietzsche gọi đó là sự chi đông mạnh (volonté de puissance) Maine de Biran gọi trong Journal intime khi đên Le tỉnh cảm kho chju vi "tối thiểu mình như thấy chương quanh toàn những người hơn to và tôi có thể thấy choked". Con khi đên một vắng quẻ, Persi-gord, trả liệt, ông cảm thấy yên tâm vi "tối cho chắc rằng chẳng có ai hơn tôi".

Khuyễn hướng bể chủ đó là nguồn gốc phát sinh ra những tình cảm như khoe khoang, khiêu ngoăng. Người khoe khoang trinh bày cho kẻ khác những ưu thế của nó do chúng to nó hơn người và người kiến ngoăng tin chắc do giá trị siêu đẳng của nó so với những người chương quanh nên có thể do "mực hà vô nhân".
B. - KHUYNH HƯƠNG VỊ THA HAY XÁ HỘI: (les tendances altruistes ou sociales).

1) Định nghĩa:

Khuyễn hướng vị tha là những khuyễn hướng nhằm về đối tượng là kẻ khác. Thị dụ như: mâu tì nghĩa về dual con, tình bạn, như thành Thomas đã nói là sự sẵn sóc lẫn nhau vì được xây dựng trên một sự thống cảm nào đó.

2) Phần loại:

Có thể chia khuyễn hướng vị tha làm nhiều loại: sự bất chược thiện cảm, khuyễn hướng gia danh, quóc gia v.v., từ đây thứ tìm hiểu đại cường những khuyễn hướng vị tha do.

) Bắt chước: Bắt chước là làm lại giống như kẻ khác đã làm. Khuyễn hướng bắt chước thúc đẩy con người rập theo để có những tình cảm, ý tưởng, cử động, thái độ giống như kẻ khác. Quan sát một người ta thấy ta nhìn, ngộ dã bất chước đồng loại về cách chại tàu, cách phục vụ, lời chào hỏi. Ngày trong phạm vi văn chương ta thấy nhiều sự bất chước: tác giả cấu thơ tổi buồn chằng hiểu làm sao tổi buồn... đã mang nang ánh hướng của Chateaubriand. Họ sét về sự mỗi con người tạo nên làm giống như Picasso, tác giả mỗi họa phẩm về sự mỗi người.

b) Thiện cảm: Tâm lý học định nghĩa thiện cảm là nhận làm của mình có nhiều của mình như thái độ, tư tưởng và tình cảm của ta nhận. Nói khác đi: khi ta thấy kẻ khác có một thái độ, tư tưởng, tình cảm mà ta có thiện cảm là khi ta thấy những sinh hoạt đó như của chính ta. Như thế thiện cảm là la khởi sắc tốt của mình để họ đồng với ta nhận. Sự hòa đồng đó không phải là bắt chước như Max Scheler đã nhận định, nó đổi hỏi sự cảm thông và sự tham dự như thước hợp người ta áu niềm đau của con cái Bà De Sévéigné nói với con gái: "Mẹ đau & nous con.

c) Khuyễn hướng gia danh: Tinh yêu giữa những thành phần khác nhau trong gia danh là một khuyễn hướng tự nhiên. Ta có thể kể đến: tình yêu vợ chồng, tình yêu gia chủ mẹ và con cái, tình huynh đệ. Tình yêu giữa người mẹ chỉ với con chẳng rứt, có tình chất bột phát, tự nhiên. Người mẹ không cần phải nhờ đến ảnh hưởng của giáo dục, tự nhiên đối với thương tật cả mọi sự chăm sóc, nặng nề về phía đứa con. Có khi tình yêu do phạm đến mức độ người mẹ hy sinh đôi

mình cho đứa con, người mẹ mà nhà văn Khải Huyền đã mô tả trong tác phẩm "Anh phải sòng" đã có tình mâu tự mình liệt độ.

d) Khuyễn hướng quốc gia: Tính yêu cả mới người đối với quế hương, tiếng mẹ đẻ, tuệ lê là mỗi tính cảm tự tự nhiên. Đò một tính đích cao hơn, người ta biết yêu những kẻ yêu nước, những người thân, những gia trí chung của nước mình. Bởi đó, một người múa thấy bất bình khi có người khác chê bài tiếng mẹ đẻ, quế hương xử sở hay những trực bên của nước mình.

C. - KHUYNH HƯƠNG CAO THƯƠNG HAY LÝ TƯỞNG: (les tendances supérieures ou idéales).

1) Định nghĩa:

Khuyễn hướng cao thượng là những khuyễn hướng mà đối tượng là những lý tưởng như chân, thiện, mỹ, Thượng đế... 

2) Phần loại:

Những loại khuyễn hướng lý tưởng hay cao thượng được kể đến là lòng yêu cha mẹ, lòng yêu thảm mỹ, lòng yêu diệu thiện và những tình cảm tón giáo.

a) Long yêu cha mẹ: Nơi người bình dân ta đã thấy tính mê mở phần anh rời rời như câu hiểu trì, muốn biết. Sự hiểu trì đó, nơi nhà bác học, nhà tư tưởng, được phát triển và trở thành sự say mê quanto câu, tim tôi để khám phá ra chân lý. Sự khảo câu, tim tôi đó chưa nhà bác học, nhà tư tưởng có tính chất vô tư, chỉ hướng về một mục đích là muốn khám phá ra chân lý, tim hiểu được sắc tạt sao cũng sự vất.

b) Long yêu thảm mỹ: Nơi người thường ngon đã biết cảm thấy khoan khoai, thich thú, trước những tác phẩm nghệ thuật hay về đẹp của chân nhân. Sự thích thú ấy là hiểu hiểu của lòng yêu thảm mỹ. Khi khuyễn hướng này phát triển mạnh, nhơ thúc đẩy ta khạt kha to ra được những tài phẩm nghệ thuật.

c) Long yêu diệu thiện: Mỗi người đều cảm thấy bi lối cuốn, muốn hạnh động theo hơn phần. Long yêu diệu thiện đó sẽ sinh ra những tình cảm như vui sướng, hạnh diệu hay xấu hổ, hỏi hâm, bản chúng nó được thỏa mãn hay phấn bối.

d) Những tình cảm tôn giáo: Con người bởi bản chất thụ hưởng, không toàn hào, nên luôn luôn cảm thấy khat kha, bi lối cuốn bởi cái toàn hào, cái vọt hâm, suốt vì, vượt lên, nhìn lên. Tính cảm đó, phần héi bản chất sâu xa của con người, thức ấy nó hướng đến một thế giới siêu việt.
Những khuyễn hưởng mới trên cùng thương được gọi là khuyễn hưởng hiểu biết, khuyễn hưởng nghiêm túc khuyễn hưởng dào đức và khuyễn hưởng tôn giáo.

III. NGƯỜI GỌC CỦA KHUYẾN HƯỞNG:

Hài văn để được đặt ra:
1) Vấn đề nguồn gốc của tất cả mọi khuyễn hưởng.
2) Vấn đề nguồn gốc của các khuyễn hưởng vị tha và cao thương.

A. NGƯỜI GỌC KHUYẾN HƯỞNG NỘI CHUNG:

Đặt vấn đề: Những khuyễn hưởng là những dòng lý lẽ tâm sinh hay chỉ là hậu quả của một sự kiến tâm lý nào đó?

1) Quan niệm chủ cảm giác của Condillac:


2) Phép biện:

Quan niệm của Condillac khác duy vực với những lý do sau đây: Chinh những khuyễn hưởng có truộc cảm giác, sinh ra khó chịu đau khổ không do khó chịu đau khổ sinh ra.

a) Vì khuyễn hưởng được thỏa mãn (thì đó được ăn) nên ta cảm thấy khó chịu và vì khuyễn hưởng bị ngăn cản (b) nên ta cảm thấy đau khổ.

b) Bởi những thực vật không có cảm giác vấn có khuyễn hưởng như khuyễn hưởng sinh tồn và phát triển.

c) Bởi dòng vật khuyễn hưởng được vòng xung hiện truờc khi nó biết những khó chịu của các dòng vong.

Vậy ta phải kết luận rằng những khuyễn hưởng không phải do cảm giác khó chịu và đau khổ sinh ra như Condillac đã chủ trương.

B. NGUỒN GỌC CỦA NHỮNG KHUYẾN HƯỞNG VỊ THA

Bằng phân loại các khuyễn hưởng cho ta biết rằng trong số các loại khuyễn hưởng, có khuyễn hưởng vị kỳ và khuyễn hưởng vị tha. Một vấn đề quan trọng được đặt ra: nguồn gốc của khuyễn hưởng vị tha & đau mà ra?

1) Khuyễn hưởng vị kỳ là nguồn gốc:

Một số các triết gia như La Rochefoucauld, Bentham cho rằng khuyễn hưởng vị kỳ là nguồn gốc của những khuyễn hưởng vị tha.

a) Jérémie Bentham đã viết: «Những người tối lỏi nhất cũng như những người được hạnh nhất đều có những lý do hoàn toàn giống nhau: cả hai loại người đều muốn tăng cường lòng sống hạnh phúc có thể đạt được.

b) La Rochefoucauld đã lại trong Maximes y truiques cắn bản này: Tinh yêu đối với kẻ khác cũng như tinh yêu châm lửa và điều thiện chỉ là sự tìm kiếm những quyền lợi cho cá nhân. Đối đối ông nói: «Tình bạn chỉ là một sự trao đổi thương mại, «Quyền lợi nội bộ tất cả mọi người và đồng tình tất cả các vai trò, gồm cả vai trò một người vô tư. Và «mỗi dựng tuyệt để chia chung quyền lợi như song chung trong viên ca.

2) Phép biện:

a) Quan niệm của các nhà triều tới nguồn không được dùng.

b) Các những cá nhân đã hành động vì quyền lợi, vì kỳ. Những kẻ hàn rằng con người hao giờ cũng hành động vì kỳ là một sự etong quạt hóa quả đáng.

b) Thức tế cho ta thấy rằng những thanh nhân, vì hàn như Phát Thích Ca, Jésus Christ, Socrate... đã hành động một cách hoàn toàn vị tha cho không phải vị kỳ. Ngay cả trong cuộc đời hàng ngày những tâm tưởng hy sinh cao thương không nhằm mục đích vì kỳ nào cả cũng không phải là không có.

Y) Quan sát chính bản thân ta cũng như kẻ khác, ta thấy có những lúc đã trí bién những hành động vị tha bởi phát mạng sự tình toàn không có thì giời xen vào. Thế thì người mới trong tác phẩm của Khải Huy trong thể tình toàn vị kỳ trong hành động hy sinh đó.

3) Phép biện kết luận rằng:

a) Con người thường hành động vì khoái lạc và quyền lợi.
III. — VAI TRÒ VÀ GIẢI TRÍ CỦA KHUYNH HƯ-orange

A. — VAI TRỌ:

Khuyńh hư-orange có một vai trò rất lớn trong đời sống tăm lầm. Có thể nói: khuyńh hư-orange là dòng lức của mọi sinh hoạt tăm lầm.

1) Đội vời đội sống trí thức:
   Ta có thể kề ra một cách sọ như:
   a) Khuyńh hư-orange biểu thị, lòng yêu chăn lỷ là dòng lức thức đây sử tím tổ, khổ đau.
   b) Khuyńh hư-orange goi là nhu cầu sống tào là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy trí tưởng tượng sống tạo hoạt động.

2) Đội vời đội sống tình cảm:
   a) Khoái lạc và dẫu khó, như ta đã biết, chính là do khuyńh hư-orange được thể hiện hay bị ngăn trở sinh ra.
   b) Trước vong hay trước muốn là khuyńh hư-orange trở thành ý thức. (Nghĩa là khuyńh hư-orange khi vương lên bình diện ý thức trở là ta có trước vong.) Thời đứng cọ thể là một nhu cầu, một khuyńh hư-orange. Khuyńh hư-orange này thức đây ta an ủng khi ta nghĩ về sự an ủng, thêm còn nữa hay mộn an kia tức là sự thẩm dò, trước vong đó, chính là khuyńh hư-orange trở thành ý thức.
   c) Đâm mê đã được định nghĩa là khuyńh hư-orange trở thân nó biết, bả chủ và tốc tôn.

3) Đội vời đội sống hoạt động:
   a) Tập quan hao giờ cũng xảy trên nền tảng là khuyńh hư-orange: không có tập quan nào phân loại khuyńh hư-orange. Thời đó: tập quan hệt phương của một thân nhân xảy trên một số khuyńh hư-orange như: tự sin, thêm cam xúc mạnh, bất chưc...
BẢNG NÀNG

1. - ĐỊNH NGHĨA:

A. - NHỮNG ĐỊNH NGHĨA KHÁC NHAU:

Đánh từ bản năng thường mang ý nghĩa khác nhau tùy theo sự xur dựng của các triết gia khác nhau.

1) Theo Hy ngự, mà Pháp ngự là sự dịch lạy, bản năng là sự kích thích thực dấy hoạn thành một hành động. (Sigmoid = instinct = un sign un un qui possè a accomplir une action)

2) Theo nghĩa rộng, phù hợp với Hy ngự kể trên, bản năng là một khuyễn hướng bẩm sinh. Khi nói: con người không nên sòng chiếu theo những bản năng thấp kém, đánh từ bản năng dữ dội theo nghĩa rộng này được coi như một khuyễn hướng thực dấy hành động.

3) Theo nghĩa hẹp, bản năng là sự biệt hành động, sự biệt làm bẩm sinh, (un savoir-faire inné). Con ông làm mặt, con nhìn giảng là, những hành động bẩm sinh đối là bản năng.

4) Theo Bergson, bản năng lại được hiểu theo nghĩa: một phương thơc của nhận thức và hành động cho phép cảm thong trực tiếp đối tương mà tri thức mình phải phân tách để lại gần. Nói khác đi bản năng hiểu theo Bergson lại một loại trực giác.

5) Theo Freud, bản năng lại toàn thể những điều lục tâm lắng oral.

B. - ĐỊNH NGHĨA ĐỂ NGHI:

Ta không thể xử dụng trong phạm vi cửa tâm lý học danh từ bản năng hiểu theo những ý nghĩa của Bergson và Freud, vì những ý nghĩa đó chỉ thích hợp với hệ thống tư tưởng của các tác giả đó. Bản năng, được đảo bét của Pascal, Leibnitz, đã được dùng theo nghĩa rộng.

Ngày này, trong phạm vi tâm lý học, phần lớn, các nhà tư tưởng đã dùng danh từ bản năng hiểu theo nghĩa hẹp.

1) Languier des Banceks viết: "chúng ta gọi là bản năng những hành động thuận thức mà những sinh vật cung một loại thi hiền không cần tốt lực yên".

2) Preuines, trong Traité de Psychologie générale, xác định rằng bản năng là những sinh hoạt tự động bẩm sinh.

3) Vây từ những định nghĩa của các nhà tâm lý học kể trên ta có thể rút tia được định nghĩa sau đây về bản năng: Bản năng là sinh hoạt tự động và bẩm sinh hoạn thành được một số động tác quy hướng đến một cụm cảm giác không có ý thức và sự phối hợp giữa những động tác cùng nhau về cụm cảm giác đó.

II. - NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA BẢN NĂNG:

Định nghĩa kể trên chỉ nói lên ba tính chất cơ yếu của bản năng là: thiên bẩm tinh, cực linh căn và tự động tính. Ta hãy bàn luôn tâm hiếu ký lưu những đặc tính này của bản năng.

A. - THIÊN BẢN TINH (L'intètie)

1) Bản năng là một sinh hoạt bấm sinh hay thiên bẩm. Tính chất "thiên bẩm" khi có nghĩa là có nguy khi sinh ra mà chỉ có nghĩa là trat đối tối thành, nghĩa là không phát tác thà như sự tổy nguyên. Không phát tác cả mọi bản năng của sinh vật đã mất xuất hiện ngay ngay ngay ra. Những bản năng khác nhau của sinh vật phát hiện khi điều kiện cơ thể cần thiết cho sự phát hiện đó được hội tụ.
Paul Gaullaine cho biết: Con ong có một số bản năng và những bản năng ấy là luồng tự nhiên khi điều kiện cơ thể cho phép và khi đã xuất hiện thì sinh hoạt bản năng thực hiện một cách tự động, không cần tạp lựa chọn. Vào ngày thứ 8 sau khi sinh ra, ong biết nói các sự trường độ suốt đời, vào khoảng từ ngày thứ 10 đến thứ 15. Biết làm các nôi dịch trong tổ ong như tiếp nhận nhuy hoa do ong chỉ lấy mảng về và cất nhuy hoa trong các lọa cơ tổ ong, kể từ ngày thứ 20 (ong chỉ sống từ 30 đến 50 ngày) ong mới biết đi hút nhuy hoa bên ngoài. Những sinh hoạt bản năng khác nhau này cả loài ong xuất hiện lần đầu tiên tại phát triển cơ thể của nó.

2) Từ thời hậu tính của bản năng, người ta tìm thấy một số đặc tính phù: kiến toàn, loài biết và biết đi dịch.

a) Bản năng ngay từ lúc được tiên đến kiến toàn, hoàn hảo, không phải đã qua những giai đoạn vắng vẻ, đốm dăm và những lần thử nghiệm sau không hơn gì lần đầu. Con ong buông ngay khi ra khỏi cánh đã biết bay đến dụng loai hoa có thức thich hợp với nó và hút nhuy hoa mà không tạp lựa chọn. Những con ong này giả giống tự không hơn gì nhiều con.

b) Bản năng thứ loài biết nghỉ là đong nhất cho các sinh vật cùng một loài và chỉ cho loài đó.

Ong biết làm mật và chỉ riêng loài ong mới có bản năng này.

c) Bản năng thứ biết đi dịch. Qua không gian và thời gian, bản năng vẫn y nguyên, không đổi thay. Con ong, thời thương cỏ và ngày này, ở ile lúc này hay lúc khác, vẫn có một bản năng và sự thức hiện sinh hoạt bản năng với không đổi thay.

B. CƯU CẢNH TÌNH (la finalité).

Bản năng là sinh hoạt luôn luôn hướng về một cứu cảnh. Những động tác, giai đoạn khác nhau của hành vi bản năng đều được thực hiện quay hướng về cứu cảnh đó. Ông Fabre đã nên ra trường hợp con tổ hết, trước khi chết phải để lại đồ ăn适当 để tổ con sắp nhỏ. Muôn thể, tổ có mẹ phải chỉ cho tổ một con mới (hàng chiếc chiếc cộng trưởng tạm thời không yên ổn) mà vẫn giữ cho tổ thì được tuôi. Trong hành vi bản năng con tổ con mẹ, ta thấy rằng tổ con mẹ đã hoạt động nhằm vào cứu cảnh: để lại tổ tổ con mới sống tốt với tổ con. Cửu cảnh được nhằm tới do chính là sự bảo tồn nội giống.
2) PHẾ BÌNH:

a) Ta nhận thấy rằng giữ bẩn nặng về xung động có nhiều điểm trong:

b) Trước hết, ta thấy rằng bẩn nặng và xung động đều là sinh hoạt thúc do đi nỗi hoảng động cho không nhất đôi sống trì thức hay tinh cảm.

c) Bẩn nặng và xung động qua thuyết đề có tính chất tự động nói thức và mà quàng. Điều này rất dễ nhận thấy, còn con có bán nặng làm mất thúc hiện sinh hoạt này một cách tự động, không yếu thúc được cửu canh của sinh hoạt do là gì, khi có ông bị thúc chúng là, với vào thúc hiện sinh hoạt do một cách may hoặc, mà quàng. Cũng thứ, xung động được Lalonde định nghĩa là: xung động là một hiện tượng trong khinh do một với kích thích da nhất một phần ứng là sự co rắn bắp thật hay sự bất tật. Thí dụ: do án chăm vở lợi sinh ra bất tật, acit chăm vào bất thật con ẻch và bắp thật con lái, do là những xung động. Trước huy nhu acit vào bắp thật con ẻch cho ta thấy rằng xung động có tính chất vô thức, mà quàng, tự động: con ẻch mắc đau đâu chất, bất thật vẫn cơ lại khi bị acit chăm vào. Như vậy xung động do thúc hiện một cách may hoặc, vô thức và không có cửu canh nào cả.

d) Những điểm trong động đề trên làm ta muốn ngà về thuyết cơ giới. Hơn nữa, những lý do thuyết được dụng để phân biết bán nặng và xung động đều chỉ trích ningen nê:

a) Ngoại ta thuận cho rằng:
   - bán nặng thì phủ tiếp, xung động thì dần gián. Thí dụ: bán nặng như ông làm mất thị phủ tiếp hon xung động như sự bất tật nực miếng.
   - bán nặng do kích thích nội giới, xung động do kích thích ngoại giới. Không phải nhân thể rom mà chỉ có bán nặng làm tò mà vì có bán nặng làm tò thúc đầy (nội giới) nên mới lên rom. Còn do ăn là kích thích ngoại giới làm vào lợi nên sinh ra sự bất tật nực miếng, do là xung động.
   - bán nặng có một cửu canh, xung động không có. Bẩn nặng cũng con to vào nhân cửu canh trong tồn nói giống con suy nạc cut, hạt hoa (n icy mâu) không có cửu canh nào cả.

b) Ta có thể chỉ trích:
   - Có những xung động là xung động có điên kiến phủ tiếp không kém gì bán nặng. Chúng hạn như rung thương (điên kiến) khi cho con...
chớ ăn. Về sau nghề tiễn chuồng đã có sự hài lòng (điều chưa có đỏ đến chấm vào trước).

- Xương đòng có điền kiện là do một kích thích mới, giới giông như ban nắng. Tiếng chuông gọi ra hình ảnh đỏ đến và sinh ra sự hài lòng. Hình ảnh đỏ đến là kích thích mới giới giông.

- Xương đòng cũng có một cử cản não đã. Sự giác cut, bất kỳ cuối cùng có một mục đích não đó, xét về phương diện sinh lý, chỉ không hoàn toàn to altre.

- Bối thứ phải chẳng nên động nhất hở, ban nắng và xuong đòng.

e) Nhung thật ra, tuy có nhiều điều tương đồng, ban nắng và xương đòng vẫn khác nhau xa. Giảm ban nắng và xương đòng có nhiều điều sim rất xa không chồ phô nhơn ta giác luôn ban nắng vào xuong đòng.

a) Thực ra, ta phải nhận rằng ban nắng phức tạp hơn xuong đòng. Ban nắng do kích thích mới giới giông mà có còn xuong đòng do kích thích ngơi giới, cử canh của ban nắng thì rõ rệt còn xuong đòng thì mơ hồ. Không thể đếm xuong đòng có điền kiện ra để so sánh với ban nắng được vì xuong đòng có điền kiện là một loài đặc biệt. Còn xuong đòng thường (réflexe simple) thì rõ rệt là do kích thích ngơi giới và do gia nhập ban nắng rất nhiều. Giảm ban nắng làm mất của loài ong và tieng nhạc cut thì sự khác biệt không thể hệ nghĩ được.

B) l'addines có đưa ra nhận định cho rằng ban nắng và xuong đòng không thể đồng họa với nhau được vì giả giảm có điều này: xuong đòng là một cử động tự vệ (mouvement défensif) còn ban nắng là cử động để chìm hàu và thích ứng (mouvement appropriatif). Thứ dưới: bao thứ có lẽ sẽ cập là cử động tự vệ, còn làm tổ, làm mất, những ban nắng nay được dùng cho sinh vật nhưng với thể thích ứng với ngơi giới đã có thể phát triển, trưởng thành.

Bối những điều này, ta phải kết luận rằng thuyết cơ giới của các tác giả như Descartes, Spencer, Darwin... không thể chấp nhận được. Ban nắng có những điều tương đồng với xuong đòng nhưng không phải là xuong đòng.

B. - BAN NẮC VÀ TRI THỌNG MINH.

1) Thuyết nhận hình (anthropomorphism).
Trái ngược với thuyết cơ giới muốn hạ thấp ban nắng xuong đòng, các nhà tư tưởng theo thuyết nhận hình như Montaigne, Romanes, Maurice Thomas, lại cho rằng, ban nắng là một hình thể của tri thức mình.

a) Montaigne viết trài ý cho rằng những công trình của dân vật do ban nắng mà có như nữa giông tro, nên di chuyển... einige tổ hơn những công trình của con người nhưng tri thức mình. Vây tại sao lại không chấp nhận ban nắng là một hình thức đặc biệt của tri thức mình.

b) Maurice Thomas cho rằng ban nắng là một nhận thức di chúc thứ và được chuyển sang phò mà tri thức mình. (l'instinct est une connaissance réelle que l'individu transporte consciemment dans la pratique). Nghiĩa là phải biết mới thuyết hành động. Ban nắng là một nhận tri thức tổ toàn là một tri thức hành tật phải xảy ra trên một cơ tri não đó. Nếu thế, nó là một biết thể của tri thức mình.

PHÊ BÌNH:
Thuyết nhận hình cũng không dung vừng.

a) Giảm ban nắng và tri thức mình, ta xác nhận rằng quả thể có một vai diêm tương đồng, trong do diêm rõ nhất là ban nắng và tri thức mình khi sinh hoạt có cụ cẩn, có mục đích. Không cần biết mình đại đường, ta đều biết rằng tri thức mình khi hoạt động luôn luôn biết rằng sự sụy nghĩ của nó nhằm cụ cẩn não, để làm gì. Còn ban nắng, ta bài vạch rõ là có cụ cẩn tận: ban nắng của con tổ và nhằm cụ cẩn tương tồn nói giống.

b) Nhung giả giảm ban nắng và tri thức mình có hết điều diêm sau xung không cho phép ta dùng nhất hở chúng.

a) Ban nắng có tính chất bấm sinh, kiên toàn do do không tiến triển được. Trái lại, tri thức mình, tuy gồm có một số yếu tố bấm sinh nhưng cũng phải cần đến sự tập luyện để phát triển. Sự tập luyện làm cho tri thức mình càng tiến triển chứ không bạt đi diệt như ban nắng.

b) Ban nắng là tài năng chúng của trường loài sinh vật. Ban nắng làm một chúng cho tất cả loài ong và bdit cơ sinh vật nhau trong cùng loài cùng thực hiện ban nắng như nhân. Trái lại, tri thức mình tuy là tài năng chúng của loài người nhưng diêm duy trì tri thức mình biến đổi tùy theo cá nhân

Y) Ban nắng chỉ là sự "biết hành động" (savoir faire) rất giới hạn. Do chỉ là sự biết làm một việc gồm một số động tác giới hạn và
cố định. Trái lại tri thức mình có thể hungeon dân ta hoạt động trong nhiều lãnh vực khác nhau, biến đổi h飧 dân cho thích ứng với từng hoàn cảnh. Bởi thế, nói theo Voltaire song rất thật tình trong tờ ông; nhưng ra ngoại nó chỉ là một con ruồi, và nói theo Descartes tri thức mình là một dụng cụ phối quá động trước đó của mọi trường hợp.

d) Hình vi của bản năng ví với thực con hành vi đến từ thông minh thị y thế. Con tôi, mảo, Phabre đám tôi thì, có bản năng và bản năng đó có một câu chuyện như nó không y thế được những động tác của bản năng cũng như sự cảm nhận của tri thức. Con con người khi suy nghĩ nhằm một mục đích nào đó luôn luôn y thế về sự cảm nhận tôi đó.

Tóm lại, bản năng và tri thức mình khác nhau rất xa. Ta không thể giải lục bản năng vào tri thức mình, không thể kể bản năng là một hình thức của tri thức mình.

C - QUAN NIỆM CỦA BERGSON:

Ta đã tìm hiểu nội dung và vai trò của thuyết cơ giới, cho rằng bản năng chỉ là xung động, và thuyết nhân hình, cho rằng bản năng là một hình thức của tri thức mình.

Dưới trào su tinh bái của các thuyết kế trên, Bergson đã đưa ra một quan niệm để đưa hoạt động, tương hợp hai thuyết kế trên đó.

Theo Bergson, nền tảng của tất cả mọi sinh hoạt là cái mà ông gọi là da sinh lực. Sự sinh hoạt của tri thức mình, của bản năng, của thái mức đều do sự thúc đẩy, sự phát triển của da sinh lực (sản vật). Sự hungeon của thái mức, bản năng cần sự vật và tri thức mình của con người đều tương đồng vì vậy trên một nền tảng chung là cái da sinh lực đó, nhưng khác nhau vì da sinh lực phát triển theo những hướng khác nhau mà sinh ra những sinh hoạt khác nhau là hungeon, bản năng và tri thức mình, Ông viết: "Đó là bộ hình khác nhau của cùng một sinh hoạt (đa sinh lực) được chế thành khả phả tri thức.

PHÉ BÌNH:

Quan niệm của Bergson có ưu điểm là dễ nhận ra được rằng giữa bản năng và tri thức mình có những điểm tương đồng và điểm đi biệt. Bản năng và tri thức mình, cũng như bản năng và hungeon động tuy là một với có một nền tảng chung, nhưng vẫn khác nhau vì nền tảng chung là đa sinh lực để phát triển về những hướng khác nhau.

Tuy nhiên, quan niệm của Bergson, xây trên khái niệm đa sinh lực là một động lực về thực thà ấy con người. Tổng vâng và thái mức sinh hoạt để tồn tại. Tri thức mình là một sinh hoạt y thế. Như vậy làm sao có thể nói được rằng tri thức mình chỉ là sự phát triển của một động lực về thực thà?

D. TỔNG KẾT:

Nư thường, bản về bản chất của bản năng, ta phải nhận định rằng bản năng là một sinh hoạt riêng biệt không thể giải lục vào xung động hay tri thức mình được. Cơ thể kể bản năng là một loại thông mình còn hồn ổn, ma hồn, nói theo các nhà tư tưởng như Guillaume, cơ thể kể được là một loại thông mình dùng nghĩa. Một loại thông mình còn lăn tinh chất tự động và cơ thể, là một loại xung động đã phát tác và có một cấu thành, cho nên bản năng phát được kể là một sinh hoạt riêng biệt đúng nghĩa xung động và tri thức mình.

IV. NGUỒN GỐC CỦA BẢN NĂNG:

Vấn đề nguồn gốc bản năng, thật ra, chỉ là sự khai triền, sự đào sâu vấn đề đặc tính của bản năng mà ta đã nghiên cứu.

A. QUAN NIỆM CỦA CONDILLAC VÀ D. HUME:

Các nhà tư tưởng cho rằng bản năng là một tài năng đặc thù của sinh vật. Nghĩa là bản năng là một tập quản mà mỗi sinh vật có được nhờ sự tập luyện, Condillac, trong Traité des animaux, đã viết: "bản năng chỉ là tập quản không có sự suy nghĩ nào cả nghĩa là một tập quản được tự luyện đến mức đó hoàn toàn tự động, kiến toàn thiết thành bản năng.

PHÉ BÌNH:

Ta xác nhận rằng có những trường hợp làm ta nghi rằng bản năng do sự tập luyện mà có; còn chim không bao giờ nghe tiếng hót của động loại sẽ không biết hót. Nhưng ta vẫn không chấp nhận quan niệm cơ rằng bản năng do sự tập luyện mà có vì:

2) Kinh nghiệm không cho ta thấy những sinh vật có những bản năng taml tinh như loài nhân, loài tóc và phải trải qua một thời gian tập luyện nào cả.

3) Sinh vật, trong nhiều trường hợp, không có thời gian và cơ hội để tập luyện bản năng. Thì dụ: gà con phụ thành công ngay trong việc vô và đeo thoa ra nếu không sẽ bị tiêu diệt.

B. THUYẾT TIỀN HÒA CỦA LAMARCK, DARWIN, SPENCER:

Các nhà tư tưởng như Lamarck, Darwin, Spencer đã cẩn thận vào thuyết tiền hóa để cất nghĩa nguồn gốc của bản năng.

1) Lamarck cho rằng bản năng là tri thức mình bị thoái hóa. (Intelligence dégraders) hay tập quan trên. Những sinh vật xưa kia có tri thức mình như đó thì chắc chắn được với hoàn cảnh ngoài giới. Sự thích ứng đó được trải trên và tài năng mà những sinh vật đến sau có ngày càng suy nghĩ được gọi là bản năng. Vì bản năng thể hiện được một cách tự do, không cần suy nghĩ nên nó được gọi là tri thức mình bị thoái hóa hay tập quan trên.

2) Darwin và Spencer cho rằng bản năng là do xung đột sinh ra. Bản năng là do xung đột như sự đa thiết mà tạo nên tình tiến. Sự đa thiết loại bỏ những đồng tác thị, vô ích của xung đột mà chỉ giữ lại những đồng tác thích ứng. Xung đột được kiện toàn do truyền thành bản năng.

PHÉ BÌNH:

Ta nhận thấy đề đăng mới liên hệ với thời gian hai vấn đề nguồn gốc và bản chất của bản năng. Lamarck, xét về vấn đề bản chất, đã giải thích và thuyết nhân hình và Darwin, Spencer ngã về thuyết cơ giới.

Giải trí của thuyết tiền hóa liên hệ đến vấn đề nguồn gốc bản năng ta phải nói ngay, rất mơ hồ.

1) Ta có thể nếu len câu hỏi này với Lamarck: tại sao tri thức mình của con người thì phát triển, còn tri thức mình của động vật lại bị thoái hóa, trở thành tự động để rồi triền hoà hình thức bản năng? Họ nói: ta sao lại vật lại trái lại cho dưới sau những kinh nghiệm thu lâu được mà con người không có sự tự triền họa. Mặt khác, kinh nghiệm cho ta biết rằng nhiều khi sinh vật trước, vì đối sống gần nhau, không có thời gian để dạy lại tài năng đặc thù cho sinh vật đến sau.

2) Còn Darwin và Spencer cũng chỉ đưa một giá thuyết mới họa.

Các động vật, với quan niệm bản năng là xung đột kiện toàn di truyền để không gì thích cho ta biết: (a) xung đột đơn giản, xung đột chưa kiện toàn thì hình thức của nó ra sao? (b) Như đầu mõi có? (b) Sự phổ biến đó của động tác điền tiến thế nào mà xung đột trở thành một bản năng phức tạp?

C. TỔNG KẾT:

Đừng trước sự thật hai của các quan niệm cố nghĩa bản năng kẻ tổ tiên ta phải trở về với quan niệm cố diễn: bản năng là một tài năng tiến bộ. Nếu vậy rằng quan niệm cố diễn này không làm ta thấy mà nhiều giả pháp kẻ trở nên lành mà lời lại với những quan niệm cố diễn, cũng không đúng rằng vì phải chứng ta chỉ còn cách tìm thế tài năng và nguồn gốc bản năng là một niềm bì mất, là một vấn đề mà ta chỉ có những ý tưởng mới hơn cũng như các vấn đề về ngôn ngữ của ta, của sự ngôn.

V. VAI TRÒ CỦA BẢN NĂNG TRONG ĐỜI SỐNG CỦA CON NGƯỜI.

Trong phán định nghĩa bản năng, ta đã xác định rằng bản năng có nhiều nghĩa: nghĩa hy ngã, nghĩa động, nghĩa hợp, nghĩa của Bergson, nghĩa của Freud và định nghĩa của thị. Chính vì có nhiều nghĩa cho nên vấn đề về vai trò của bản năng đối với con người đã dã tử nhiều nhân định khác nhau.

A. BẢN NĂNG CHỈ CÓ MỘT VAI TRÒ RẤT NHỎ BÊ?:

1) Theo nghĩa hợp bản năng là sự biết hành động đơn giản. Định nghĩa hợp như các là định nghĩa được xur dụng trong bài này và cũng là định nghĩa thông dụng của tâm lý học đã còn có trên nghĩa hợp do và xác định rằng: Bản năng là sinh hoạt tự động và chm sinh hoạt do xung đột một số động tác quy hơn đến một con cảnh mà không có ý thích về sự phổ biến giữa những động tác cũng như về con cảnh đó.

2) Hiểu bản năng theo định nghĩa này thì vai trò của bản năng trong đời sống của con người rất giới hạn vì con người có rất ít bản năng. Con người có nhiều thông minh và rất ít bản năng và trái lại nơi các động vật khác thì lại có nhiều bản năng.
B.— BẢN NĂNG CÓ MỘT VAI TRÒ RẤT ĐÀNG KÈ :

1) Bản năng, ngoài những ý nghĩa khác trên, như ta đã nói, còn có nhiều nghĩa khác :

a) Theo ức ngữ : Bản năng là một khung hướng thức dậy hoàn toàn một hành động.

b) Theo nghĩa rộng : Bản năng là một khung hướng thức dậy hành động.

2) Hiểu bản năng theo hai nghĩa này, ta thấy rằng trong đời sống con người trong nhiều trường hợp đã sinh hoạt theo sự thức dậy của bản năng.

a) Từ mơ, tịm kiếm, hoài niệm ngày thức dậy ta nghĩ đến một hoài niệm khác... Tất cả những hoạt động trí thức kẻ trên như bị thúc đẩy bởi một khung hướng trí thức, một bản năng cái trò sòng trí thức, bản năng hiểu theo nghĩa khujących hướng, kích thích, thắt lại.

b) Trong phong vị linh cảm : hyp quán trên sự cố đón, tìm bạn để kết giao, xã lành nơi buồn, tìm đến nơi vui sống, yên nghỉ, những sinh hoạt này cũng được thức dậy bởi bản năng hiểu theo nghĩa khujących hướng. (coi bài khujących hướng)

3) Bản năng có vai trò rất quan trọng :

a) Theo Bergson : bản năng là một loại trực giác. Bản năng, theo Bergson, là một phương thức nhớ ta cảm thông được trực tiếp đối tương mà trí thông minh phải phân tách để lại chân.

Nur thể, với Bergson, bản năng có một vai trò tối quan trọng vì nó chính là con đường đưa tới chiều lý. Nô quan trọng hơn trí thông minh vi trong khi trí thông minh chỉ cho phép ta hiểu đối tương một cách tiếp quay như là bản năng cho phép ta đạt tới đối tương một cách trực tiếp, cảm thông được đối tương.

b) Theo Freud : bản năng là loàn thể những động lực tâm lý nội thục. Và như thể vai trò của bản năng rất quan trọng trong đối sòng tâm lý của con người bởi lẽ, theo Freud, những sinh hoạt tâm lý tự thức đều thể hiện ở đối sòng tâm lý yếu thục.

Cùng ta ghi nhận những quan niệm khác nhau về vai trò của bản năng tùy theo những định nghĩa khác nhau của bản năng. Và vai
T Tập quán

I. Tóm lược:

1. Đai cương
2. Phân loại
3. Sự tạo thành và sự mất tập quán
4. Bản chất tập quán
5. Hậu quả, vai trò và giá trị

I. ĐẠI CƯƠNG.

A. Định nghĩa: Trong tần lý học, có hai loại định nghĩa tập quán đều có thể chấp nhận được:

1) Định nghĩa theo nguyên ngữ:
   a) Theo nguyên ngữ, tập quán là trạng thái bên trong;
   b) Căn cứ theo nguyên ngữ này, người ta rút ra định nghĩa: Tập quán là trạng thái sinh hoạt bên trong đặc thù do cả nhân.

Định nghĩa này rất đơn giản:

a) Tập quán là trạng thái sinh hoạt bên trong: tập quán tồn tại lâu dài có đặc điểm riêng;

b) Đặc thù do cả nhân: Tập quán không bẩm sinh như ban đầu mà đặc thù. Chỉ có cả nhân (hay cả đất) tạo lập nguyên hay thúc hiện một số dòng tác liên lục mới có tập quán. Thời đại lập luận nên mới có tập quán đặc trưng.

Sự cất nghĩa này cho ta thấy quan niệm tập quán là một trạng thái sinh hoạt bên trong đặc thù do cả nhân và bối cảnh, người ta cũng thường định nghĩa một cách đơn giản: tập quán là sự biết hành động đặc thù. (Savoir-faire acquis).

2) Định nghĩa cần cân vào các loại tập quán:

Người ta cũng có thể định nghĩa tập quán bằng cách nói lên ba loại tập quán chính là tập quán hoạt động, tập quán chủ động và như câu đặc thú.

Tập quán là một khả năng đặc thể có nhận không nhất định theo cách hiểu đặc trưng, sở dĩ giống cả những người quen biết đến hoặc chỉ sự chủ động một áp lực đã nhiều lần thể thức hoá ở một như câu đặc thú ví những kinh nghiệm cụ nhân lập lại nhiều lần.

Định nghĩa này càng đơn giản.

a) Tập quán là một khả năng đặc thể có nhận không nhất định theo cách hiểu đặc trưng, sở dĩ giống cả những người quen biết đến một áp lực đã nhiều lần thể thức hoá ở một như câu đặc thú ví những kinh nghiệm cụ nhân lập lại nhiều lần.

b) Tập quán là một sự chủ động một áp lực do nhiều lần thể thức: Dã xem lẫn một thói quen, và chúng, thứ thể hoá khi hậu của sự lẫn, nhiều ngày, anh kia có tập quán chủ động, tập quán cho phép anh ta chủ động áp lực của khi hậu do.

c) Tập quán là một như câu đặc thú ví những kinh nghiệm cụ nhân lập lại nhiều lần: Nay một điều, mai một điều, những kinh nghiệm lập lại nhiều lần lành lành, lời nói tiếng thường thắm nhu. Nếu câu hỏi trước đó không bẩm sinh mà đặc thú do sự lập lại nhiều lần một số dòng tác, đó là một loại tập quán.

B. TẬP QUAN VÀ MỘT VAI SINH HOẠT TÂM LÝ KHÁC

Để hiểu rõ hơn nữa về tập quán ta hãy so sánh nó với một vai sinh hoạt tâm lý khác:

1) Tập quán và bản năng:

a) Những điểm tương đồng: Giữa bản năng và tập quán có một vài điểm tương đồng rất dễ nhận thấy:

b) Bàn năng, ta đã biết, là sinh hoạt quy thường với một cửu cảnh nào đó. Còn to với việc con một, bàn năng của nó như cửu cảm tương tồn tổ chức. Khi tập luyện một tập quán, ta cũng luôn luôn nắm nhớ một cửu cảnh nào đó: đập xe, lái xe để đi chuyền mau lẹ, chịu làm để thích ứng với hoàn cảnh thiện nhiên ngoài tồn tại.

b) Những điểm di biệt:

Có vài điểm tương đồng, nhưng bẩn nắng và tập quán khác nhau rất xa:

a) Bẩn nắng là một sinh hoạt bẩn sinh, còn tập quán thì đặc thù.


2) Tập quán và kỹ ức:

a) Những điểm tương đồng:

Ba điểm tương đồng đáng kể giữa kỹ ức và tập quán là:

a) Tập quán và kỹ ức đều là những sinh hoạt tự động mà độc diễn là bạo tổ một cách tự động và làm tài hiện diễn được bạo tổ ấy trong hiện tài khi cần đến. Tập quán dần sợi cùng người thiếu phụ tùy bến ông tức là được bạo tổ và thực hiện lìa được trong hiện tài nếu người đó muốn. Kỹ ức ốc khi có thể làm tài hiện trong ý thức chữa tổ trong hiện tài những hoài niệm về thời thơ ấu đã được bạo tổ, khi tôi cần đến những hoài niệm ấy.

b) Sự tập luyện tập quán và sự ghi nhận hoài niệm của kỹ ức giống nhau:

— Muốn tập luyện tập quán và muốn ghi nhận hoài niệm đều phải cần đến sự tập đi lập lai. Tập lai xe nhiều mo quen, học nhiều lần mới thơng.

— Yêu ố lười và thư dễ ảnh hưởng đến sự tập luyện tập quán và ghi nhận hoài niệm. Tập quán cùng như hoài niệm có ích lợi hoặc làm ta thích thú sẽ được tập luyện hoạc ghi nhận mau lạy hon.

Y) Sự hào môn để tập quan và sự lưởng quen của kỹ ức đều do một yếu tố: ít được xử dụng lại hoặc ít được gây lại

b) Những điểm di biệt:

Gìa tưởng quan và kỹ ức có những điểm sánh:

a) Một cách đơn giản, ta nhận thấy ngay rằng tập quán là sinh hoạt thường pham vi đôi sống hoạt động cơ kỹ ức là một cung năng trí thức, báo sầu vào vấn đề ta có thể nỗi được rằng: tập quan chỉ là tập lại một số động tác cũ, còn kỹ ức là hiện thị của các vấn lòng, làm cho đổi vòng ta hiện trong ý thơng hinh thân.


e) Ảnh hưởng hơi tương: Mặc dù những di điểm kể trên, giữa kỹ ức và tập quan vẫn có nhiều ảnh hưởng hơi tương.

a) Mũa cơ tập quan, phải nhờ kỹ ức ghi nhận và bạo tổ cho một số hoài niệm nào đó.

b) Ngược lại, có tập quan ghi nhận và khếu gây hoài niệm thì sẽ thưc hiện được những công việc này mau lạy hon.

Y) Chính vì mọi tương quan một thiết này mà Bergson dễ cho rằng cơ loại kỹ ức rất gần tập quan và đang đôi là "kỹ ức tập quan" (mémoir-habitude).
II. PHÂN LOẠI:

Có nhiều loại phân loại tập quán:

A. PHÂN LOẠI THEO BÁN CHẤT:

Theo bán chất, có ba loại tập quán:

1) Tập quán hoạt động: Đô là tập quán giúp ta thực hiện khéo léo một số động tác trước đội để tập luyện. Thi dụ: Tập quán bài lơi, bài xếp dọc...

2) Tập quán chịu động: Đô là loại tập quán làm ta cảm thấy ít hơn nhưng áp lực của sự vật ngoài giới. Thi dụ: Tập quán chịu nặng, chịu nhầm.

3) Như câu hay nghiên: Đô là loại tập quán làm ta ham muốn không chịu bó đỡ được một sự vật nào đó với đội không cần thiệt. Thi dụ: nghiên thương là, a phiền, a phải...

Đồng nhiên như câu hoặc đó có tác là tập quán này với những câu tự nhiên tác là một loại khuyên hướng mà ta sẽ Конечно để có trong lại khuyên hướng. Chẳng hạn như: như câu mối đường cơ thể, như câu hiểu biết là những khuyên hướng.

B. PHÂN LOẠI CÂU VÀO TƯƠNG QUAN GIỮA TẠP QUAN VÀ Y CHI:

Cần cải vào trong quan giữa tập quán và y chi, có hai loại tập quán:

1) Tập quán cơ: Đô là loại tập quán do y chi quyết định ta một tập luyện. Thi dụ: tập quán đánh đẫn, (nabitude volontaire).

2) Tập quán vô tình: (habituel involontaire) do là loại tập quán thúc không do sự quyết định của y chi. Thi dụ: tập quán đầy trẻ buồn sang.

C. Phân loại theo Maine de Biron: Thiệt Gina ngày, phân biệt hai loại tập quán: tập quán hoạt động và tập quán chịu động.

III. SỰ TẠO THÀNH VÀ SỰ MẤT TẬP QUAN:

Tập quán này được tạo thành như những yếu tố nào? Tập quán có thể mất được không? Nếu có, sự mất tập quán đến từ lý do nào?

Ta hãy làm lựcti để sau vấn đề này.

A. TẠO THÀNH TẬP QUAN:

Sơn yếu tố có ảnh hưởng lớn lão đến việc tạo thành tập quán là năng khiếu, sự lấp đập lập lại, lợi và thù và ảnh hưởng xã hội.

1) Nắng kiểu:

Không thể tập luyện tập quán được nếu không có sẵn một số khả năng nào đó. Ta có thể nhận thấy mọi cách để đăng là có thể tập luyện ít nhưng không thể có được tập quán không án gì cả, đang vượt không thể có được những tập quán như tập quán làm toán. Ta thấy rằng người vô có kỷ cự thịnh giác bén hãy tập đan sê mau le, người có phán urung mau le tập lại xè thanh công hơn người vô chuẩn chập. Các nhà làm lý học nói thêm rằng tập quản không thể trái với bản chất của động vật, luon luôn có liên hệ với những khuyên hướng làm sinh và năng khiếu làm sinh.

2) Sự lập đập lập lại:

Do là diện kiến cót yêu của sự tạo thành tập quản. Muôn có được một tập quản, như tập quản đan sê, không phải chỉ làm một lần là có được ngày mà phải lập đập lập lại nhiều lần. Và sự lập đập lập lại này không phải chỉ là một sự nhàn lây mà có phải có phương pháp và có thời gian.

a) Phương pháp: Sự lập đập lập lại, muốn có kết quả, không được thực hiện một cách mặn móc, mà phải xảy trên sự phân tác: phân tác tập quán cần tập luyện thành nhiều động tác rồi lập lập luyện từng phần sau đó phối hợp lại. Thi dụ: Tập luyện bài lơi thì người ta không lập đập lập lại tất cả mới động tác cùng một lượt mà phân tác ra những động tác của tay, của chân, lôi thôi... Người ta lập đập lập lại từng phần động tác đó rồi sau phối hợp lại.

b) Thời gian: Lập đập lập lại một cách đắp, không ngại người cũng bất lợi. Jost đã đưa ra đinh luật: Tập luyện tập quản sẽ thứ được kết quả tới da nếu có khoảng thời gian nghỉ người cần thiết. Và James đã nhận mình về sự cần thiết của thời gian nghỉ người đã nhàn lây lôi nói có một khả năng như được: "mưa đúng tập bổ, mưa hê tập trừt trên băng".

3) Lợi và thù:

Ta đã nhận thấy rằng tập quản sẽ được tập luyện mau lẹ hơn nếu mang lại cho ta một lợi ích hay thich thú nào đó. Điều này rất dễ hiểu: những tập quản chịu động, như chịu lạnh giúp ta thích urug được với hoàn cảnh khó khăn tức là có ích lợi. Những tập quản lại xè, đánh đành, bởi lôi v.v... dễ mang lại cho ta hoặc ích lợi, hoặc thích thú nào đó.

3) Yêu tố xã hội:

Sau cùng, ta nên ghi nhận thêm rằng xã hội cũng gây ra một ảnh hưởng đáng kể đến việc tạo thành tập quản. Có
TÂN LÝ HỌC

thế nói được rằng phân lớn các tập quán của con người là do xã hội ảnh hưởng tới nên mới có. Gia đình, học đường, nghề nghiệp, quoc gia làm cho ta có những tập quán về cách phục vụ, cách ăn uống, cách xử dụng ngôn ngữ... Tập quán ảnh hưởng đa, mức độ thật... của người Việt Nam rõ rệt là mang nặng ảnh hưởng xã hội.

5) Vài yếu tố khác:

- Người bên yóm tổ cần bán này, ta cùng cần biết rằng trong thời minh, chủ yếu v.v., ảnh hưởng rất nhiều đến việc tạo thành tập quán.
- Vai trò của tổ chức (thông minh) đối với tập quán rất đa dạng:
- Chính trị tổ chức luật tập quán sau đó mới tập lập
- Triệt lý phần tích tập quán cần tập lập lý thuyết thành nhiều dòng tắc để ta nắm vững tập luật tổng phân.
- Triệt lý thuyết những tập quán vào những hoàn cảnh khác nhau.
- Các yếu tố tập lập tập quán, phải có chủ yếu sự tập lập do mới mà tạo.

B. SỰ NỊCH TẬP QUÁN:

Tập quán có thể mut được gì? Vấn đề này đã được các nhà tâm lý học giải quyet như sau:

1) Tập quán không thể hoàn toàn mất hẳn: Tập quán có thể hao mòn, say sưa, nhưng không thể mất hoàn toàn. Người có tập quán đánh dân, không thể hành trong nhiều năm, nay đánh dân sẽ kém trước xã nhưng không hoàn toàn mất hẳn tập quán đó. Nhiều năm không bị lỡ, ngày xung quanh tới không thể bỏ mau lẽ nhưng vẫn biết làm cho thân thể được nói.

2) Việc loại bỏ tập quán: Chúng ta biết rằng có loại tập quán tài hại cho con người, biến con người thành lỗi lầm so với đời, là nhu cầu đặc biệt hay nghiêm, như nghiêm thực tế, nghiêm thực... Người ta có thể loại bỏ được các sự nghiêm này.

a) Loại bỏ dần dần: Với những sự nghiêm mới chốt, co thể loại bỏ một cách đỡ nghiêm và đỡ khó khăn. Người hùi thường lại, mọi biết thêm chức sự nghiêm nặng, chỉ việc không hối hả là hết. Nhưng với những thứ nghiêm đã lâu, muốn loại bỏ phải tiến triển dần dần như giảm dần sự đổi hỏi cần như cách để khi cơ thể loại bỏ hoàn được.

b) Thay thế bằng một tập quán khác: Người ta có thể loại bỏ một tập quán bằng cách thấy nó bởi một tập quán khác. Chính hạn như thấy tập quán độc sạch vào chỗ tập quán đi dạo phổ mọi ngày.


IV. BÀN CHẤT TẬP QUÁN:

Vấn đề này có thể tổ chức trong câu hỏi: Tập quán là một quan tính hay đúng không?

Chúng ta biết rằng có tập quán chỉ đúng và tập quán hoạt động. Tập quán chỉ đúng thì có tính chất thủ đọng, quan tính. Còn tập quán hoạt động thì tích cực, năng động. Cho nên, tự do, người ta nên làm lâu thời: lình quan tính và tính chất hoạt động, tính chất nào ta có ý ý của tập quản, nói lên được cái chất dịch thuộc các tập quản nói chung?

A. THUYẾT CO GIỚI: (théorie mécaniste).

Các nhà tư tưởng như Descartes, Malebranche, Bossuet, W. James đã hình thức ví mô sợi gọi là thuyết cơ giới.

1) Theo thuyết cơ giới, tập quản chỉ là một hiện tượng quan tính. Bởi lẽ, bản tính của tập quản là vật chất giới nguyên hình態 tức cho nên khi bị điều thay đổi một ngoại lục, cơ dối việc giới nguyên một hình態 tức là thay đổi quan tính.


PHÉ BÌNH:

Thuyết cơ giới khó lòng đúng vươn vi nhiều lý do:

a) Theo thuyết cơ giới, một chất cũng có tập quản và hơn nữa, vật chất cho ta không manipulation quan hành nào: Vì vật chất luôn luôn quan tính, luôn luôn "giới nguyên hình態 tức" cho nên khi một ngoại lục tác động vào dễ đói thay nó.
Tớ gặp gỡ gặp gỡ nguyên nhân gặp gỡ, đó cũng là một tập quan vì nó cũng "gặp nguyên nhân khác".

b) Một quan niệm như thế chưa đúng ba điểm sai lầm:

a) Tập quan không thể là kết quả của việc trong khi sự vụ, và sự chết thường tùy thuộc vào sự cố gắng việc nên đúng thì cũng không có gì mới.

b) Tập quan thường hiện hình thái của nó một cách thường, trái lại, sự cố gắng việc nên đúng thì cũng tiến bộ.

c) Sau cùng, những vấn đề ở việc thực sự và vì sự chết thường tùy đố, khả năng lại mọi điều, tương phản quan thì đối thang thích ứng với từng hoàn cảnh.

Một quan ước cho ta hiểu rõ ba điều này: Tớ gặp gỡ gặp gỡ để được xem theo chiều nhơn, lắc lầm lại có kinh nghiệm trược về việc gặp. Một người có tập quan đập xe cùng thực hiện lại những động tác cụ. Trước sự việc này, thuyết cơ giờ cho rằng như thế tức là bạn chất của tập quan là không muốn đối thang, là quan tình vi nhiều gặp nguyên nhân. Sự gặp nguyên nên căn tổ gởi và giữ nguyên động tác cần của người đập xe cùng giống như anh. Ta thấy rằng thuyết cơ giờ chỉ sai vì tớ gặp gỡ kiến căn cố gắng cùng hào môn, còn tập quan đập xe cũng thực hiện càng tiến bộ, tớ gặp không tự nó lập lại mà do ngoại lực, còn tập quan do chính người kiến tập luyện, sau cùng, gặp theo nhiều khác ta thấy nên cũ như vớng lại, còn người đập xe có thể đổi lại lập cho thích ứng với từng hoàn cảnh như lên lăn, xuống lăn.

B. - THUYẾT NÂNG ĐONG (théorie dynamique).

Arisotote, thân thò Thomas, Meine de Biron, Ravaisson lại đưa ra một thuyết nâng động cho rằng tập quan là một hiện tượng hoạt động. Tình chất cơ  poner của tập quan không phải là quan tình mà là biến đổi. Tập quan là sự thích ứng những sinh hoạt của sinh vật vào những hoàn cảnh mới.

Tập quan diễn dẫn chắc chắn không phải là tập lạy may mê một số động tác cố định mà biến đổi những động tác tùy theo hoàn cảnh.

PHÉP BỊNH:

Thuyết nâng động cho ta một quan niệm về bàn chất tập quan dùng dẫn hơn thuyết cơ giờ:

Ta có thể chấp nhận thuyết nâng động và chấp nhận cho đó một vài quan điểm.

Tập quan không phải là sinh hoạt cơ giờ mà mang nâng động hướng dẫn về cả tri tước, có thể và tự do. Duy tri tự do quyết định chọn lựa để tập luyện tập quan. Tri tự do, như ta đã biết, di động phải hợp sự tập lạy xã ấy, với khi tập quan thành hình, tri tự nhiên thấy sự đặt thay của hoàn cảnh để dẫn đến đối quan nghệ hòa thích ứng việc đối với hoàn cảnh. Chính vì tri tự đề ra dựa vào ta nhận thấy đổi lạy mà không điều và thay đổi theo sự thích ứng.

V. - HẢU QUÁ, VAI TRÒ VÀ GIÁ TRỊ CỦA TẬP QUAN.

Ba vấn đề này có liên hệ mật thiết với nhau: Ta phải cần cứ vào hâu quá, vai trò của tập quan, cũng như bản chất của tập quan, để thẩm định giá trị của nó.

A. - NHỮNG QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ GIÁ TRỊ CỦA TẬP QUAN.

Các nhà tự tưởng khác nhau đã lên án và biến đổi cho tập quan.

1) Lên án tập quan:

Kant, Rousseau, Sully Prudhomme đã lên án lên án tập quan.

a) Kant xác nhận không ngàn ngàn: Con người càng có nhiều tập quan, nó càng ít tự do và độc lập.. Cho nên phải ngàn cảm trừ nhố có cả tập quan...

b) J. J. Rousseau, trong tác phẩm Emile, đã nói lên rằng chỉ nên tập cho Emile tập quan duy nhất là tập quan không có tập quan nào cả.

Sully Prudhomme. Trong bài thơ "l'habitude" đã viết tập quan như một người giữ việc lạy tại cả chủ nhàecute là lạy tri, "L'habitude est une étrangère, Qui suppliant en nous la raison : C'est une ancienne ménagère Qui s'installe dans la moi sons..." và "Cette vieille au pas monoton, Endort la jeune liberté...".

Tóm lại, với các nhà tự tưởng này, tập quan là một sinh hoạt hướng dẫn có phương hại cho lạy tri, tự do, gì chỉ.
2) Ca ngợi täp quán:

Một số các nhà tư tưởng khác như Ravaisson, A. Lemoine... lại hiện hở, ca ngợi täp quán.

Với các nhà tư tưởng lấy täp quán là một hình thức cao đẳng của đời sống tình thần.

a) Ravaisson viết: Như täp quán, sức mạnh của trí tự do được tăng cường.

b) A. Lemoine, trong l’habitude et l’instinct, cho rằng hành động chính là täp quán ức chế là sắc nhà nhân rạng täp quán là động lực của mọi hành động.

B. GIẢI ĐÁP:

Mùa giáp quýệt một cách đằng dặc vẫn để giải trí của täp quán, kia phải biết đến hẹu quá và vai trò của täp quán cũng như phần biết hai khái niệm täp quán và thù curry.

1) Phần biết täp quán và thù curry (habitue and routine). Thói thường, người ta thường gọi cái täp quán dịch theo và thù curry bằng danh từ täp quán. Thật ra, täp quán và thù curry khác nhau rất xa:

a) Thù curry theo Pháp ngữ là routine, đên từ chữ route nghĩa là con đường trong những vết mòn, vết việc sẵn.

b) Bồi thời, thù curry chỉ là sự lập lại mãi 여러 một số động tác có định chẳng con suy nghĩ và cố gắng, thời gian và thể chất. Và cũng chẳng có tiền bối, chẳng có sự thich ứng với những hoàn cảnh biến đổi. Thi dự: người cao cỡ mỗi ngày làm việc thù curry là mở cửa buổi sáng và đóng cửa buổi chiều.

Còn täp quán lại lại, chúng thức hiện càng biến đổi. Nó không phải là sự lập lại mãi mê một số động tác có định mà bất thình lình vào từng hoàn cảnh tức là cần đến trí thông minh và ý chỉ. Thi dụ: täp quán danh danh không phải là chỉ đảm bảo một bàn dân với những động tác cố định mà chính là sự biến đổi đôi lẻo u tinh diём tùy theo bản năng.

Cố thể nói thêm: thù curry do lâu dần thành quen, không có ý, còn täp quán dịch theo thì ta phải cố ý täp lập, cố ý täp lập lại mới có được täp quán.

Phần biết được täp quán và thù curry như thế, ta sẽ giải quýệt được một cách để đánh các vấn đề hàu quá, vai trò và giá trị của täp quán

2) Thù curry có những hâu quá tai hai, do do đăng bi két ăn.

Nếu täp quán được hiện theo elligha thù curry do, nếu täp quán chỉ là sự lập lại mãi mê một số động tác thì quá nhiên nó gây ra rất nhiều hâu quá tai hai và, do do, rất đăng bi lén ăn.

a) Bồi với đôi sống trì-trí-thúc:

a) Täp quán thú hep khả vực câu ý thục và chủ ý: Täp quán hay đăng hem tất thù curry, làm ta rơi dan vào chớ và thục, có gì, làm mòn chủ ý.

Ta thích hiện những động tác quen thuộc không phải nghi ngờ, suy tính gì cả. Như thế tức là ý thực bi thù hep lại. Hơn nữa, täp quán không còn làm ta cảm thấy khó chịu hay đau khổ và điều đó cũng chứng tỏ khi vực câu ý thục không gây đăng bi lén ăn.

b) Täp quán có thường hay cho tri trình thường: Một phong cảnh quen thuộc chúng ta nhân không còn thấy đẹp nữa. Không nghiêm tầm lạy này cho ta thấy rằng täp quán chỉ làm tri trình thường bi hao mon cho nên thiếu luôn sự thường nắng thẩm mỹ.

b) Bồi với đôi sống tính cảm:

a) Täp quán làm hao mon những tình cảm câu dep: Long thôm hai, thiện cảm, tỉnh bảng hừu, tình yêu... ò có thể bi hao mon vi täp quán. Hai người bạn có thể thân thiết buổi đầu, nhưng về sau täp quán làm cho họ coi thường nhau, chán ghét nhau.

a) Täp quán tạo ra những khóe lạc và đau khổ mê mê: Qua quen thuộc sinh hoạt theo nền nếp nào đó, ta chỉ thấy khóe lạc trong khuôn khổ đó và đau khổ trước mọi đối thay đa nhỏ bé. Maine de Biran đã ghi nhận rằng: òi luôn cả cao, ta chỉ thấy có bảng lòng và sung sướng khi sinh hoạt theo những täp quan lại... Bồi thể ta cảm thấy hoằng mạnh, òr vơc khi yêu rất ngoài thơ khác biệt thường lệ, khuôn khổ thôm lẻ.

b) Bồi với đôi sống hoạt động:

Täp quan loài bò một cố gàng và làm ò chì suy nghĩ. Thực hiện những động tác quen thuộc, ta thích hiện một cách tự động mê mê có chà không cần cố gắng và cũng chẳng cần đến sự quyết định của ý chỉ.

Nưm thế, nó làm cho ý chỉ bị suy yếu và hồn nữa, khi ý chỉ chẳng được đăng đem tê ta là để đồ đăng bi vì phẩm vi không có quyết định thì chẳng cần chọn lựa.
d) Đội với đội song dạo điểm và xã hội:

Với ra ngoài phạm vi tâm lý, tập quán còn phượng hãi cho cả đội song dạo điểm và xã hội nữa.

Thật vậy, hành vi trực hiện với quan thức, chẳng cần đến chọn lựa ý thức, có Gang thì giải trừ dạo điểm tức bị suy giảm. Còn trong xã hội, tập quán của một số đông người có thể là một chướng ngại vật ngăn cản sự tiến bộ.

3) Tập quán đích thực dâng được để cao:

Nuur ta đi thi, tập quán tập kèm là thứ cụ quan niệm gây ra những hậu quả lại lại và đổ dâng bị kịch đậm. Giả thiết cần thiết cụ thể rất nhiều nơi bị hâu quái lại lại của nó quá lớn. Những người lại tập quán đăng nghĩa, tập quán đích thực lại dâng được để cao.

Tập quán đích thực không phải là sự lập lại may móc một số đông tác mà là biết biện đố, thích ứng những đông tác đó vào những hoàn cảnh khác nhau. Tập quán đích thực do chủ thể có ý thuyết tập mới có con thục cụ cụ chỉ là những đông tác dâng được lập lại nhiều lần nhờ tính cơ rõi thành quen. Tóm lại tập quán đích thực dâng được tập luyến và thực hiện dâng được khi hiện đạt câu cụ chỉ và tri thức, còn thú cụ dạo thư và thực hiện ngoài sự kiến soạt do.

Bới thiết, tập quán đích thực dâng được để cao vì những hậu quả tốt mà nó mang lại và val tro mà nó chiếm giữ.

a) Hạn quá ích lợi của tập quán:

- Tập quán một trong khi vực cụ của ý thức và chủ ý: Hành vi quan thức thì ta thực hiện không cần chủ ý và suy nghĩ như thể không phải là thủ hối chủ ý và ý thức.

Trước hết, ta nhận thấy rằng những kinh nghiệm chủ ý và ý thức tích cực vào hành vi quan thức, ta có thể chủ ý và ý thức đến những phản mi khạc, những điều tương khạc. Như thế, tức là mở rộng chủ ý và ý thức cho không phải là thủ hối.

Một khác, khi thực hiện hành vi quan thức, ý thức và chủ ý sẽ hoạt động tích cực đến cần thích ứng tập quấn đó vào một hoàn cảnh mới.
b) Anh hướng tốt, vai trò đáng kể của tập quản đối với đời sống cá nhân cũng như tập thể đã được các nhà tư tưởng như Blondel, Duc Duc kết lại trong một vấn đề quan trọng: tập quản có một vai trò rất quan trọng: gây ra nhiều ảnh hưởng tốt, do đó, cố giữ triệt để: vi nó cho phép ta bảo tồn kinh nghiệm đặc thù, thích ứng với hoàn cảnh, tếAMES cọ gang và tăng cường kết nối cá nhân và xã hội.

4) Tâm lý, sự phân biệt tập quản và thật sự, hay bóng hồng, phân biệt tập quản đặc thù tự y (l'habitude volontaire) và tập quản đặc thù không do ý chỉ (l’habitude involontaire) cho phép ta nhận thức đúng đắn ảnh hưởng, vai trò và giá trị của tập quản. Tập quản chỉ tốt, cố giữ triệt vi cố gắng hướng tốt, vi cố cố gắng tự dùng cho đời sống, còn thủ tục thì trái lại và gây ra ảnh hưởng xa hoa cho con người. Giá trị của tập quản như vậy tùy thuộc vào sự kiểm soát thích ứng của tri thức, sự điều khiển của ý chỉ. Thêm nữa, sự giao gia của những cơ năng cao đẳng này tập quản trở thành thứ yếu mà Kant, Rousseau, Sully Prudhomme đều lấn át. Có sự tham gia đối tập quản xung đột được kể là một sinh hoạt tâm lý cần thiết cho đời sống của cá nhân và xã hội.

CHƯƠNG XXI

Tóm lược:

I.— Định nghĩa
II.— Phân tích hành động tự ý
III.— Ban chất của ý chỉ
IV.— Những căn bệnh của ý chỉ
V.— Sự giáo dục ý chỉ

I.— Định nghĩa

a) Xét theo nghĩa rộng, ý chỉ là một tình chất của bất cứ sinh hoạt nào dù hướng về một cứu cánh. Đôi khi người ta nói: theo mục và đồng vật đều được, thứ duy biết bởi một ý chỉ muốn sống (vouloir-vivre) và như thế ban năng cũng là một hình thức của ý chỉ vì nó cũng là một sinh hoạt có một cứu cánh nhất.

b) Xét theo nghĩa hẹp cũng là nghĩa thông dụng của tâm lý học danh từ ý chỉ chỉ định sự sinh hoạt hướng về một cứu cánh ý thích và có sự nghĩ.

EDMOND HUSSERL

(1839-1938)

Hiểu theo nghĩa này thì bản năng chính là một sinh hoạt trái ngược với ý chỉ vì tuy bản năng có hướng về một cứu cánh nhưng lại có tình chất vô thức.

II.— Phân tích hành động tự ý.

A.— Phân tích cơ diệu: Tâm lý học cơ diệu đã phân biệt bản giai đoạn trong một hành động tự ý, quan niệm, bản tính, quyết định và thì hành.
1) Quan niệm: là sự nhận định được mục đích muốn đạt tới và những phong trào tiến độ thực hiện. Thí dụ: Thí sinh ngồi trong phòng thi quan niệm được rằng phải chọn một trong ba đề luận. Và anh ta tự hỏi: nên chọn đề nào?

2) Bàn tính: là sự tính toán, cân nhắc những lý do, lợi và hại để xét xem nên hay không hành động. Đó là một cách thức lựa chọn giữa chủ thể với chính mình và trong cuộc bàn tính ấy khi thử những lý do thí điểm được viễn ra, khi thử những động lực tình cảm được nh Shrine tới đề án hướng tới sự quyết định. Thí dụ: Thi sinh nói trên cần nhắc những điều lợi và hại của ba đề thi cần chọn một, đã chọn đề một sau một thời gian lượng lý.

3) Thi hành: là sự áp dụng thực tế, sự cụ thể hóa hành động; quyết định đã chọn được. Tuy quyết định là giải đoạn có yếu tố của ý chỉ và thi hành chỉ là sự áp dụng của sự quyết định. Như giải đoạn thi hành cũng rất quan trọng: quyết định mà chẳng bao giờ thi hành thì chưa phải là ý chỉ thực sự.

Thí dụ: Sau khi quyết định chọn đề một, thì sinh viết dần bài luận giấy nhịp; kiếm soát kỹ lượng rồi khi triển trong to giấy làm bài thi.

B. PHÊ BÌNH: Các nhà tâm lý học hiện đại đã quan niệm rằng sự phân tích hành động tự ý là gồm giai đoạn như trên của tâm lý học có liên đến tinh cách máy móc, không vững vàng.

1) Ch. Blondel cho rằng sự phân đoạn ý chỉ như thể không phần ứng động thực tế làm lây. Những sự bàn tính, quyết định là hành động chỉ có thể xảy ra trong những cuộc hồi họp đồng nghệ thuật của việc một đội và với điên kiến là vị chủ toa điều khiển không chịu lời theo một trạng tự luận lý. Ông viết một cách chậm biếng rằng động sự mà tôi ý chỉ có bốn giai đoạn, ở “một yếu cần trong mục ra vài trọng tự của Như bao của yêu cầu những ai đã chọn nghị hay quyết định đu lich theo trạng tự ấy hay vài lòng cho được gặp”.

2) Tâm quan trọng c a những giai đoạn khác nhau đã được xác định không đúng mực. Tâm lý học cơ diện cho rằng quyết định là giai đoạn có yếu tố của ý chỉ.


b) Sartre cho rằng bàn tính là một giai đoạn god tạo. Ý thức về cấu cảnh đã ảnh hưởng đến sự quyết định. Và bởi đó ông viết: „Khi tối toàn thì mỗi việc đã xong đã không có ý chỉ.

3) Trạng tự của bốn giai đoạn của ý chỉ mà quan niệm có diễn đề ra không đúng.

Quyết định có thể xảy ra trước sự bàn tính. Như người đã đưa quyết định trước khi bàn tính và lý do mà sự bàn tính mang tôi chỉ được mang ra để biểu minh cho quyết định. Như người không chọn, sự quyết định đến sau sự bàn tính nhưng trước đó đã có những bốn quyết định (demi decisions), một sự „thứ quyết định” xuất hiện mới hơn trong trái tự.

4) Bergson nhận mankind rằng đầy mình có tính chất liên tục, toàn diện và sự phân chia giai đoạn ở trên trong việc thiết chế của đổi song tầm lý. Như sự kiến tầm lý liên kết với nhau,hammad với nhau thành một toàn thể bất khả phân và sự phân đoạn ý chỉ bị kêsai ngày tự nguyen lắc.

C. Tמזג KẾT:

Những lời phê bình sự phân tích ý chỉ đều xảy dưng trên những lý do đúng đắn. Tuy nhiên ta lại thấy rằng:

1) Hành động tự ý có khi không tiến triển qua bốn giai đoạn quan niệm, bàn tính, quyết định và thì hành cũng cã có nhiều trường hợp hành động tự ý đã tiến triển theo quan điểm đó.

2) Những lời phê bình và tâm quan trọng của bốn giai đoạn, về trạng tự của bốn giai đoạn không phải không hoàn toàn sự phân tích nói trên mà chỉ đại hồi sự phân tích tổ chức này.
dỗ dỗ tìm hiểu ý chi với điều kiện là tìm hiểu một cách tế nhị hơn và không quên sự xâm nhập, trong quan meta-thiệt giữa những sự kiện tâm lý như Bergson đối với thời.

III. BÀN CHẤT CỦA Y CHI.

Y chi có liên hệ mật thiết với những điều kiện sinh lý, xã hội và tâm lý. Do là một thứ tự tâm lý mà sự quan sát cho ta nhận thấy ngày. Vậy ý chi là sản phẩm của những điều kiện đó hay, mặc dù có liên hệ, vẫn là một sự kiến tâm lý riêng biệt, độc lập?

A. THUYẾT CHỦ SINH LÝ:

Y chi có liên hệ mật thiết với những điều kiện sinh lý. Y chi hưởng về hành động, thích hiến, thì hành một quyết định cho không phải chỉ là một quyết định suông, và hành động dinh lên với cơ thể:

ta hành động với cơ thể. Các nhà tâm lý học cho biết rằng sự mờ mị, không thương thẩm kín tâm liệt ti lệ mất quyết định. Hơn nữa, sự hư hỏng những bố phần thẩm kín phia tran (lobes préfrontaux) làm tế liệt ý chi.

1) Các nhà tâm lý học theo thuyết chủ sinh lý như Ribot, trong cuốn Les maladies de la volonté, cho rằng ý chi chỉ là một sự kiến sinh lý, hay rõ rõ hơn, chỉ là phần xay xao trong động. Tất nhiên ông không muốn nói rằng ý chỉ chỉ là một phần xay xao diễn nhiên ông cho rằng phần xay xao diễn là «bước đầu tiên» mà toàn thể hệ thống thân kín, khôi từ bước đầu tiên đó, sinh ra hành động tự ý hay ý chỉ. Dưới trước câu hỏi nền ý chỉ chỉ là một sự kiến sinh lý thì ta sao khi quyết định tôi việc thực sự quyết định đó? Ribot cần có vào phu phụ tương thuyết của ông, đã trả lời: ý việc về sự quyết định chi chỉ là phu phụ tương không có một hành động đặc kí nào.

2) Người ta không thể chỉ chỉ được rằng ý chỉ có liên hệ với những điều kiện sinh lý nhưng không phải chỉ là sự kiến sinh lý.


b) Y thích về sự quyết định không phải là một phụ trợ trong không có ảnh hưởng gì. Trái lại, ta làm chủ được mình nhiều hơn khi ta y thích về sự tự chủ đó.

B. THUYẾT CHỦ XÃ HỘI:

1) Sự quan sát thông thường cho ta thấy rằng sự quyết định bao giờ cũng xuất hiện trong một không cảnh xã hội. Xa hội đầy ta rằng không nên hành động vì sự thích mỗi của được vong mà phải tính toán, suy nghĩ trước khi hành động, quyết định một điều gì.

2) Thuyết chủ xã hội quan niệm rằng ý chỉ chỉ là một sự kiến xã hội, chỉ là sản phẩm của xã hội.

a) Durkheim đã đưa ra một cạn bản tư tưởng cho rằng: ý thích là tập thể tạo ra.дель y thích ta có hành động của xã hội. Dưới đây là một sự kiến xã hội.

b) Và Blondel nhận định rằng ý chỉ chỉ căn cứ theo điều kiện như muôn ta theo một lý tưởng phong sự một quyền lợi cao đẳng và gạt bỏ quyền lợi thấp kém. Lý tưởng, quyền lợi cao đẳng mà ý chỉ chọn lựa đó là sản phẩm của xã hội. Vậy ý chi chỉ là sự thực hiện những sự việc lên tập thể và nếu ta có câu trường là do chính mình tự quyết định là vì ảnh hưởng xã hội đã xã nhiệm vào ta một cách sao như giá dục tập quan nền ta một cơ sở lên tập thể là ý muốn của chính mình và bởi do Blondel việt: ý chỉ và ý thích là hai mơn quan quan quan xã hội đã đặt vào trong nơi của ta.

3) Phân bối: Ảnh hưởng của xã hội đến ý chỉ là một sự thực không ai chỉ chỉ được. Nhưng xã hội không phải là yếu tố cấu tạo nên ý chỉ.

a) Trước hết, ta thấy rằng nếu sự quyết định của cần nhân chỉ là sự vang lởi the hành động lên tập thể thì hành động tự ý không có giá trị nữa. Khi chấp nhận, thì hành một sự kiện lên tập thể phải do chính cái cần nhân nhắc rồi cho quyết định một cách tự ý và từ đó thì do mới là hành động tự ý. Vậy sự quyết định vẫn tùy thuộc vào cần nhân chỗ không phải do xã hội sinh ra.

b) Lịch sử cho ta biết rằng nhiều bậc anh hùng, thành hiên có ý chỉ vượt ra ngoài khuôn khổ của xã hội và gây ra một ảnh hưởng lớn lao trong xã hội. Vậy ý chỉ của những vị do không thể nói được rằng đã do xã hội ảnh hưởng tôi mà sinh ra.
C. — THUYẾT CHỦ CÁM GIẢC :

1) Các triết gia theo thuyết chủ sinh lý và chủ xì hối đã lấy những yếu tố không phải là yếu tố tâm lý để cả nghĩa ý chi. Các nhà tâm lý học như Condillac, S. Mill, Locke... ngước lại đã cả nghĩa ý chi bằng những yếu tố tâm lý.

2) Vội Condillac chẳng hạn, ý chỉ là hành động theo uroc vong mà môi liệt nhất. Ông viết: "Ý chỉ chi là một uroc vong chiếm thẳng nhiều uroc vong khác; cuộc tranh chấp giữa các uroc vong là sự bản tính: sự quyết định là chấn thăng của uroc vong nhất hai."

Le Mettrie đã giải thích như sau: "những cam giác mà ta rưng đồng đã thúc đẩy tâm hồn muốn hay không muốn, yêu hay ghét chẳng tùy theo khia là và đau khổ mà chúng mang lại; trong thái tâm hồn thúc đẩy bởi cảm giác đó gây ra ý chi. Ta thấy ngưới góc trễ này đở và người kết đíc việc với người ngày này uroc muốn giải tri unsubscribe với người kia uroc muốn thì đau lại mình manh. Người kia không muốn ngườ lữ thay lanh, sự quyết định của nó, theo Rigano, là do sự sự hài hấn cần, nghĩa là uroc muốn bảo vệ sức khỏe.

3) PHẾ BỊNH: có những trường hợp sự quyết định được thúc đẩy bởi uroc vong. Trong tiếng Việt, sự quyết định, tôi muốn đã chịu đồng chủ emancipa của hai chủ uroc muốn gần nguelve với uroc vong. Tuy nhiên không thể đồng hoá ý chi và uroc vong vì những lý do sau:

a) Ý chỉ bao hàm lý tình: nó la kết quả của sự cân nhắc sắc suốt, ý thức, hợp lý. Uroc muốn trái lại nhiều khi mã quang. Người ta có thể uroc muốn nhưng điều khác bao giờ đạt tối đa uroc theo.

b) Ý chỉ thị hoạt động có uroc vong thì thư động. Ngườ mổ mộng uroc vong rất nhiều mà chẳng làm gì, trái lại, người có ý chỉ sau khi quyết định liên thì hành quyết định đó, thể hiện quyết định đó bằng hành động.

c) Ta còn có thể nói được rằng ý chỉ là sự sinh hoạt trái ngược với uroc vong. Uroc vong, khi ta bị lỡ kế, làm chủ tâm hồn ta, biến ta thành nó lệ. Hành động vì uroc vong là hành động bị uroc vong lôi cuốn không còn đa chủ thể quyết định. Còn hành động tự ý là do chủ thể quyết định một cách tự do, có khi sự quyết định đó đi trái ngược với chủ thể hưởng của uroc vong mình liệt.

Đ. — THUYẾT CHỦ TRÍ :

1) Các triết gia theo thuyết chủ trí như Socrates, Platon, Spinoza, Herbert cũng cả nghĩa ý chi bằng một yếu tố tâm lý.

Sự mở tả, phần tác nghiệp này chỉ đã cho ta thấy vải ta quan trọng của yếu tố trí thức: trước khi quyết định và thi hành, cần phải quan niệm văn đề một cách rõ rệt, cần nhắc lời và hỏi. Chúng ta cũng cả định nghĩa ý chỉ là "sự sinh hoạt hưởng về một sự có cảm ý thức và có sự nghĩ".

2) Các triết gia chủ trí nói trên cho rằng yếu tố trí thức là sự phân đoạn chính là dòng co cụm yếu cầu ý chi. Sau khi trì thông mình đã cần nhắc lời và hỏi khi kết quả của sự bản tinh do tất nhiên dura tới quyết định và thi hành.

a) Socrates và Platon đã giảng dạy rằng "không co ai đặc ac có ý" mà chỉ do sự đổi nat.


c) Spinoza còn nói rõ rệt hơn nữa: "Ý chỉ và trí thông minh chỉ là môt.

d) Herbert chủ trương rằng đôi song thần cảm cùng như ý chỉ đều do trí thực sinh ra. Những quan niệm bị đúng em ở dưới thể ý thức, khi vươn lên ý thức được trợ thành uroc vong và uroc vong có Kem theo ý trưởng về sự thiểu hiện là ý chỉ.

3) PHẾ BỊNH: Vài trò của chủ tự do với ý chỉ rất rõ rệt và ta có thể nói được rằng thành yếu tố trí thức sẽ không có ý chỉ. Sự hoạt động không có ý thức chỉ còn là hành năng, phần xa chờ không phải là ý chỉ. Nhưng không thể động hòa ý chỉ và ý trưởng, ý chỉ không phải là sân phẩm của trí thông minh. Trí thông minh là điều kiện cần thiết của ý chỉ không phải là điều kiện duy dưỡng.

a) Nhận thức được điều nên làm và hành động là hai việc khác nhau. Và thực tế cho ta thấy rằng không phải bao giờ người tổ ladditional information would be beneficial for a better understanding or response.
cùng là người đội nát. Có nhiều người ỹ được được bó phần, phân biêt được điều độ và điều sâu mà vẫn chẳng làm gì. Và những người đó chính là người thiếu ý chỉ. Vậy phần đoạn, trí năng chưa phải là ý chỉ.

b) Hơn nữa, sự cần nhắc lợi và hại, bản tính các lý do không phải là người gốc của ý chỉ mà còn là thuộc vào ý chỉ. Muốn bản tính, cần nhắc cần phải chỉ ý đến các lý do khác nhau. Sự ý chỉ đó là sự chỉ ý tỏ ý tức ý chỉ mà đồng lúc thức dạy chính là ý chỉ.

E. — TÓNG KẾ:

1) Chúng ta dễ thấy rằng ý chỉ là sự kiện tâm lý có trong quan mới thứ xứng với những yếu tố biểu và xã hội nhưng không phải chỉ là sự kiện sinh lý hay sự kiện xã hội.

2) Một khác ta lại thấy rằng ý chỉ khác thể có được nếu không có uộc vòng và sự nhận thức năng suốt. Quan niệm rằng ý chỉ là thái năng quyết định không vi uộc vòng nào cả, khi vi lý do nào cả là phổ nhận nguyên lý tắc tùy. Hơn nữa, phụ nhân vai trò của yếu tố trí thức trong ý chỉ tức là quen rằng ý chỉ là một hành động có ý lý tình, hưởng về một điều cảm ýyat chức không phải mà quen nhân bén năng.


IV. — NHỮNG CẢM BỆNH CỦA Ý CHỈ.

Người ta phân biệt hai trường hợp bệnh của ý chỉ:

1) Sự yếu kém của ý chỉ: do chưa phải là trường hợp bệnh lý thật sự mà chỉ là sự suy giảm ý chỉ.

2) Trường hợp bệnh lý thật sự tức là những trường hợp ý chỉ hoàn toàn bị hỏng loạn, tế liệt hoàn toàn.

A. — SUY GIẢM Ý CHỈ:

Hai trường hợp ý chỉ suy giảm diển hình nhất là sự uộc vòng lý và sự bợp chọp. Người uộc vòng lý là người thiếu ngừng lực để quyết định còn người bợp chọp thì quyết định với rằng, thiếu thường bàng, ngừng lực phát triển thế hiện hơn. Thời due uoc không hay bi quan là những người có ý chỉ bị uộc vòng lý. Với người bi quan ảm mê diễu điều vô ích hành động nào cũng chẳng kết quả, vậy quyết định hành đồng dễ dàng gì?

B. — TRƯỜNG HỢP BỆNH LÝ:

Các nhà tâm lý học như Ribot chẳng hạn đã phân loại các cản bệnh của ý chỉ làm ba loại: ý chỉ từng thást (aboutue) sự thước đức bệnh hoạn (impulsions morbides) và những sự ảm mê (obsessions). Nhung sự phân loại do bi phu nhân bởi các nhà tâm lý học khác như J. Boutonier. Ta không được a vào các cuộc khảo cứu chương biêt đó mà chỉ tìm hiểu một vài cẩn bệnh dinh lịnh nhất của ý chỉ.

Căn bệnh mà mọi người đều ảm mê là bệnh ỹ chỉ từng thást. Do là căn bệnh, theo Janet, có thể nhận định được qua đặc tính này: ý chỉ từng thást không phải là sự tiến dịch nói hành động mà chỉ là sự tiến điểt nói hành động có ý ỹ thục, có sự nghĩ. Hành động không còn là hậu quả của một sự suy nghĩ, cầu nhắc, bản tính và quyết định.

V. — SUY GIẢO DỤC Ý CHỈ.

Ý chỉ không phải là một tài năng bất biến mà có thể phát triển được như sự giáo dục có phương pháp mà người ta thường gọi là suy diễn ý chỉ. Sự suy diễn ý chỉ đó đôi hỏi sự phát triển những yếu tố sau đây:

1) Giữ gìn một cơ thể lành mạnh. Thân thể yếu đuối, thân kinh càng thắng có thể làm suy giảm ý chỉ.

2) Tạm quan niệm vấn đề và ý thức về lý và hại cho rõ nhất. Nội khác di: phát triển sự suy luận, nhận thức, phân đoán sáng suốt. Sự quyết định của ý chỉ, có thể bị sai làm hay để lặt vi sự nhận định vấn đề thiếu rõ rệt, sự đánh giá không đúng mức vấn đề cần chọn lựa và những phương tiện dễ đạt tới.

3) Phát triển khả năng chủ ý: Người lơ là không quyết định được gì. Muốn cần nhắc, quyết định cần một sự chủ ý, một sự tập trung tình thần thật mạnh liệt với một đợi trung nguyên nó.
4) Tình cảm là một động cơ mạnh của ý chí. Bồi thêm đó, để phát triển ý chí, ta phải nuôi dưỡng những tình cảm cao đẹp. Đồng thời phải nuôi dưỡng sự nhiệt thành trong tâm hồn và chống lại sự hoài nghi yếu thế có thể làm tê liệt ý chí.

5) Ý chí có liên lạc với yếu tố xỉn hỏi như ta đã biết. Bồi đó giả định mỗi liên lạc giữa bản thân và tập thể qua những ngày hội lớn trong độ người ta để cao lý tưởng của tập thể như lòng yêu nước tức là nuôi dưỡng ý chí. Đồng thời phải để phòng sự đảo hàng của ý chí trước áp lực của tập thể.

6) Tập giải thoát khỏi những động tác cơ giới. Những hành động tập quán có thể làm mòn ý chí. Bồi đó quyết định không hất thúc trong một ngày tức là luyện cho ý chí thoát khỏi sự đề nên của tập quán, luyện cho ý chí mạnh hơn những động tác cơ giới.

Phân thứ năm

Chủ thể tâm lý

- Chương XXII. — Tự do
- Chương XXIII. — Ý thức, tiềm thức và vô ý thức
- Chương XXIV. — Bản ngã, nhận cách, tình tình
I. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI.


B. Máy định nghĩa một cách chính xác, ta phải phân biệt hai loại tự do: tự do hành động và tự do quyết định vì hai loại này có những định chất khác nhau.

1) Tự do hành động hay tự do thi hành (liberté d'exécution) là quyền hành động hay không hành động mà không bị buộc bởi một áp lực ngoại giới nào cả.

Tự do hành động gồm những loại như:

a) Tự do thân thể là quyền cõi hành theo ý muốn của mình. Người bị tù là người mất tự do thân thể.

b) Tự do công dân gồm mọi quyền mà một công dân được làm trong khuôn khổ luật định như sự tự do làm việc, quyền tự hưu, quyền lập gia đình v.v...

c) Tự do chính trị là quyền đối với quốc gia, tự do định lại vẫn mạng của mình, đối với cả nhân, là quyền tham gia vào việc điều khiển quốc gia.

d) Tự do tự trọng và tin người là quyền song hệ tự trọng của mình và phát biểu được những tư trọng ấy.

2) Tự do quyết định hay tự do tâm lúy (liberté de décision) là khả năng chọn lựa giải đáp hay giải đáp khác mà không bị buộc bởi một áp lực nơi ngoài cả như sựynthia và đam mê.

Trong phạm vi cụ thể của bài này chúng ta chỉ đề cập tới tự do quyết định hay tự do tâm lúy hiểu theo định nghĩa kể trên.

II. VĂN ĐỀ GIẢ TRỊ CỦA Y TƯONG TỰ DO.


A. CAC QUAN NIÈM PHÚ NHÂN TỰ DO:

Những thuyết phú nhân tự do có hai loại: thuyết định mệnh và thuyết tát diễn.

1) Thuyết định mệnh (Fatalisme):

Thuyết định mệnh xác nhận rằng tất cả mọi việc xảy ra do con người đều được quyết định từ trước ngoài ý muốn của con người. Ta có thể phân biệt nhiều quan niệm định mệnh khác nhau như quan niệm bình dân, quan niệm khác kỳ và quan niệm thần học.

a) Quan niệm bình dân: Thuyết định mệnh là một thuyết rất phổ biến, cho nên tìm kiếm trong cơ giao tự trường bình dân của hai cử
2) Thuyết tất định (determinisme):


Bộ phận nhiệm tật định kiểu khoa học thường được nhắc tới là: tật định vật lý, tật định sinh lý, tật định xã hội và tật định tâm lý.

a) Tật định vật lý: Thuyết tật định vật lý là thuyết chọn rằng mọi sín chúng nhân cũng chỉ bị giới hạn những định luật tự nhiên của vật chất và như thế không có tự do vì tự do trái với những định luật đó. Ba lý do thường được nêu ra:

1. Tắt cơ mọi sự vật tự tự do, chỉ bị giới hạn nguyên tắc định

b) Tự do là một đóng lượng tự do nhân tư tạo ra. Điều đó trái ngược với chỉ đạo của nguyên lý tự do tự tự do, không có gì tự do tự tự do được.


PHÊ BỊNH: Thuyết tật định vật lý không đúng vẳng.

a) Những sự vật tự tự do tự tự do chỉ số nguyên lý tự tật định
là những sự vật vật chất. Con người có tính thân. Bởi đó, không thể đồng hóa con người với những sự vật khác được.

β) Tự do là một động lực như không phải là động lực phát sinh từ hư vô mà có một nguồn gốc: đó là những ý tưởng, quan niệm, cấu cảnh, ý chỉ, nghĩa là toàn thể các tính chất của con người phối hợp lại mà kết quả là sự chọn lựa của tự do.


Vậy ta phải kết luận rằng thuyết tất định vật lý không thể áp dụng trong phạm vi tâm lý và như thế, cần cứ vào thuyết này để phù hợp tự do là sai lầm.

b) Thuyết tất định sinh lý: Thuyết này cho rằng tất cả đời sống tâm lý chỉ là hậu quả của đời sống sinh lý. Quan niệm như thế tức là phải nhận tự do vì sự chọn lựa, quyết định không phải do cái 'tội muộn' sinh ra mà chỉ là hậu quả của một số yếu tố sinh lý nào đó.

PHÈ BỊNH: Mỗi trong quan tâm sinh lý là một sự thực không thể chối chối được. Nhưng quan niệm rằng đời sống tâm lý là hậu quả của đời sống sinh lý chỉ là một giả thuyết không được xây dựng trên nền tảng vững chắc nào cả. Tự do không phải chỉ là một loại trung, hậu quả của sinh lý vi chính sự quyết định của tự do có thể ảnh hưởng đến cả đời sống sinh lý. Thì dù: quyết định làm giảm nhip do của trái tim, thở tụi v.v... Vậy thuyết tất định sinh lý không đúng vắng.

c) Thuyết tất định xã hội: Thuyết này cho rằng những quyết định có về xã nhân thật ra do xã hội sinh ra.

a) Những ý tưởng, tính cảm, hoạt động của xã nhân thường bị ảnh hưởng bởi xã hội. Do đó, sự quyết định của xã nhân chỉ là kết quả của những ảnh hưởng của tập thể.

β) Những kết quả thông kế cho ta biết rằng những sinh hoạt có vẻ do xã nhân chọn lựa như hôn nhân, lý dĩ, trình cấp đều xảy ra một cách đều đặn theo một lý lệ nhất định nào đó tùy theo điều kiện của mỗi tập thể.

PHÈ BỊNH: Thuyết tất định xã hội cũng không đúng vắng.

α) Mỗi trong quan giữa xã nhân và xã hội là một sự thực. Những sự quyết định của xã nhân không phải chỉ là hậu quả của xã hội. Có những xã nhân không chọn lựa những con đường do xã hội dẫn định. Và chọn lựa phù hợp với xã hội vẫn là kết quả của sự quyết định của xã nhân chứ không phải do xã hội: xã nhân chọn lựa một số vẻ do xã hội để nghĩa về việc một số vẻ do phù hợp với quan niệm về sự sống của xã nhân đó.


γ) Thuyết tất định tâm lý: Theo thuyết này những quyết định của ta chỉ là hậu quả tất yếu của những triền lì tâm lý nào đó hoặc thuộc phạm vi tâm tình như việc vương và phẩm giá, hoặc thuộc phạm vi trí thức như ý tưởng, quan niệm, lý do. Và yếu tố mạnh nhất, lý do mạnh nhất bao giờ cũng chẳng nên tự do chỉ là hậu quả của lý do mạnh nhất đó.

PHÈ BỊNH: Ba lý do cho phép ta hoàn nghị thuyết tất định tâm lý:

α) Không thể xác định được một cách khác quan lý do nào là lý do mạnh nhất vì trong phạm vi tâm lý sự mạnh và yếu không thể do lượng chính xác được.

β) Lý do mạnh yếu với người này không nhất định là lý do mạnh yếu với người khác.

γ) Chỉ sao khi quyết định ta một biết đâu là lý do mạnh. Trước đó, khi còn cần nhắc thỉ chưa đoạn biết được. Vậy chí vị lý do đó đã được chọn lựa rồi nó mới trở thành lý do mạnh cho không phải vốn dĩ là lý do mạnh.

B. CHÚNG MINH CÓ TỰ DO:

Những quan niệm phổ nhân tự do đều không đúng vắng. Điều đó chỉ cho phép ta nghĩ rằng tự do có thể có được. Hơn nữa, nhiều
chứng có đã xác nhận tự do cho ta thấy rằng tự do không phải chỉ có thể đạo đức mà thực sự có. Ta có thể kể ra bốn chứng cứ cần bản: chứng cứ tâm lý, chứng cứ đạo đức, chứng cứ xã hội và chứng cứ siêudinh.

1) Chứng cứ tâm lý:


a) Khi ta có cảm tương tự do, ý thức về tự do chính là tác hằng động ý thức được lý do.

b) Người say rượu, làm mê, khi tình rụy, hết mẹ nhận rằng tự do để hằng động không tự do.

2) Chứng cứ đạo đức:

Sự tình biểu đội sống đạo đức xác nhận rằng: tự do nhất thiết phải có vì nếu không, toàn thể đội sống đạo đức sẽ su dối.

a) KARL hàn diệp rằng tự do là nên rằng của đạo đức. Tự do là dien kiên tất yếu của hằng động bởi lẽ, hằng động sẽ chỉ là một mệnh lệnh với lý thuyết người không có khả năng thể hiện hằng động, chơn lý thuyết hằng hồn phần. KARL nói: "Anh phải làm, vậy anh...

III. CÁC QUAN NIỆM VỀ BẢN CHẤT CỦA TỰ DO:

Tự do là khả năng chọn lựa một giải đáp trong số những giải đáp có thể. Định nghĩa này đã đặt ta trước một vấn đề quan trọng: Sự quyết định, chơn lựa đó do (tôi muốn) mà có hay không lý do đã trực tiếp và tính cảm thức đầy mất thành.

A. HAI QUAN NIỆM CỦA DIỄN TRAI NGUỘC.

Các triết gia có diễn đã đưa ra những quan niệm hoàn toàn đối lập về vấn đề này:
1) Thuyết tục do đồng dương: Các triết gia như T. Reid, Bossuet, V. Cousin cho rằng tục do là sự quyệt định không rõ sự thức dậy của một lý do nào cả. Lý do chỉ ảnh hưởng đến sự quyệt định khác là: tối muốn. Do này len hay để nó yên hoàn toàn do tối muốn chịu không gì lý do nào khác, chọn một dòng tiến trong số 200 dòng tiến trong tân, muốn chọn dòng nào cũng thế và sự chọn lựa lý hoàn toàn do tối muốn, đó là những hàng động tự do.

2) Thuyết tất định tâm lý của Leibniz: Tác giả "Les Nouveaux Essais" cho rằng khi chỉ chọn lựa, nó bị đặt trước một số lý do, không thể có sự quyệt định không lý do. Và lý do mạnh nhất luôn luôn chiếm thượng. Ở khi có thể vì như một cái cân, lý do là những quả cân và bởi đó tất nhiên yếu chín nghiệm về phía nặng nhất.

3) Nhận Định về hai quan niệm trái ngược kỷ trận: Hai thuyết có diện này đã đưa văn đề tự do vào chỗ biết tac vì tình chất cực đoan của chúng.

a) Thuyết tự do đồng dương queda đúng vi:

a) Hành động tự do (không lý do) trừ thành một hành động không có lý tình và trái ngữ với nguyên lý tắc tự do. Điều đó vô lý.

b) Sự quan sát nói tâm cho ta thấy rằng không phải lúc quyệt định không lý do mà ta cảm thấy tự do mà chỉ cảm thấy hoang mang còn lúc quyệt định ý thức được lý do lại là lúc cảm thấy tự do.


b) Thuyết tất định tâm lý của Leibniz: cùng không phán đoán hành động tự do ví những lý do sau đây:

a) Không phải bao giờ ý chỉ cùng nghiêm về phía lý do mạnh.

b) Có những bước khác không cho bi quyết lý do nào mạnh hơn và sự quyết định rõ eget là đến tự ý chỉ.

Y) Sự mạnh và yếu của một lý do chỉ có tính chất tương đối vì hiện tại tùy theo hoàn cảnh, tùy theo nhận định chủ quan của mỗi có nhận chế không phải là sức mạnh khác quan.

B.— NHỮNG GIẢI ĐÁP HIỆN ĐẠI:

Sự trái ngược và thật hai của hai quan niệm có diện đặt chúng ta trước một vấn đề: làm sao đúng hòa lý tình của tự do và sự quyết định chủ thể? Tự do phải là hành động tự do thực với những lý do chịu không phải là hành động vô lý do, vừa là sự quyết định của ý chỉ chịu không phải là kết quả của lý do mạnh nhất.

Sự giải quyết vấn đề, theo các triết gia hiện đại, có thể thực hiện được. Ta có thể quan niệm rằng: Tự do hành động có lý do ở ta chỉ quyết định vì lý do mạnh nhất. Nhưng sức mạnh cần thiết của lý do mạnh nhất lại đến từ chúng ta.

1) Quan niệm của Bergson:

Bergson viết: Chúng ta tự do khi hành động cua ta đến từ "sẵn thốt nằm cần, phần ăn theo thuộc của, chỉ chúng giống như cách chúng ta có thể mà như vậy hay: Tự do là môi trường quăn giũa cái tôi cụ thể và hành động mà nó thực hiện. Quan niệm của Bergson bao hàm những yếu nghĩa này:

a) Hành động tự do không phải là một hành động vô lý do. Nhưng những lý do làm ta không phải là nguyên nhân mà hành động tự do chỉ là hữu quả tự ý do.


2) Quan niệm của W. JAMES:

James cũng đưa ra một quan niệm về tự do giải quyết_main thân như "tự do đồng dương" và thuyết tất định tâm lý cho rằng tự do chỉ là hữu quả của lý do mạnh.

a) Theo ông tự do không phải là một hành động vô lý do. Nó có lý do và là lý do mạnh nhất: Lý do mạnh nhất đưa tới hành động
b) Nhưng lý do mạnh nhất không phải là lý do có một sự mạnh khác quan. Lý do mạnh nhất chỉ là một lý do trở thành mạnh nhất nhờ ta chủ ý đến nó nhiều hơn những lý do khác. Đồng lục của lý do mạnh là do chủ thể mang lại cho nó.

JAMES viết: "Sự quyết định cuối cùng quyết nhất được thực hiện nhờ chủ ý đến cuối quyết định lưu giữ một lý do nào đó ở trong ý thức.

3) Quan niệm của Sartre và phê phán hiện hữu:

Các nhà tư tưởng thuộc phái hiện hữu đều chủ ý đặc biệt đến vấn đề tự do.

a) Cảm nhận tự do của phái này là hiện hữu luôn luôn bị chôn cho nên đơn hoá sự chọn lựa diễn tả. Sự tồn tại, hiện hữu của con người đã định lên diện kiến với tự do.


4) Nhận định về những giải đáp hiện đại:

Sự động gop vào việc giải quyết vấn đề tự do của các triết gia như BERGSON, JAMES, SARTRE có một giải pháp rất đáng kể. Tuy nhiên, độ chửa phải là những giải đáp toàn văn.

a) Quan niệm của BERGSON thiết kế rõ ràng. Bàn ngang nhận cách của một người vô cùng phức tạp, gần như những khuyễn hướng cảo thượng lan khuyễn hướng thấp hơn. Hiện như thế ta sẽ thấy quan niệm cho rằng chính động tự do là phần ảnh của nhận cách đặt ta trước hai ngài nay:

Hành động phần ảnh được thể hiện những yếu tố khác nhau của nhận cách, thêmSTATE một khuyễn hướng có phát là hành động tự do chẳng ? Khí thể mà những khuyễn hướng thấp kém hầu như bị thời đề bì, nhờ đó càng càng, nhiều hơn là tự do. Chính nên, hành động tự do phải là một hành động trực tiếp hiện một cái gì đó cho cấp bận ngả lý tưởng của ta được thể hiện chứ không phải nhận ảnh toàn thể bận ngả của chúng ta.

b) Quan niệm của JAMES dĩ có vẻ biểu là nơi liên tục với việc chây. Chình như chây yếu mà là lý do mạnh nhất trở thành lý do mạnh. Tuy nhiên triết gia dĩทธ không cho ta thấy rõ ở sao chây yếu lại danh dĩa vì thực và trong ý thức cho lý do này mà không động hành chính lý do lại. Tái sao ta lại chủ yếu đến một lý do có định náo do nhiều hơn cả. Nếu trả lời rằng do chỉ là kết quả của ngành nhìn thời hành động tự do sẽ thí vịn một náo tăng vừng chắc.

c) Quan niệm của SARTRE và các triết gia thực phái hiện hữu dĩ phải nhận làm quan trọng của sự can não, bản tính của tự do, của hành động tự do. Như lý do không có hiện quả, anh hưởng các chỉ đối với sự quyết định thì hành động tự do sẽ không còn là một hành động có lý tính và như thế nó có thật sự còn là một hành động tự do không?

C. - TÔNG KẾ:

- Còn biết và khuyết điểm của các quan niệm dĩ dân và hiện đại cho phép ta đi tới kết luận sau đây:

1) Hành động tự do không phải là hành động vô lý do, đúng đắn nhưng đó cũng không phải là một sự quan thể với người một cách hay những lý do sinh lý, tâm lý, vật lý hay xã hội nào đó.

2) Con người là một sinh vật không phải chỉ có một dãy sống vật chất mà còn có một dãy sống tinh thần. Nếu hành động dĩ đã thể mà dãy sống vật chất thì chẳng cần gì đến sự can não, chọn lựa quyết định vì con đường đi xung đột là một con đường dĩ tình. Vv prerequisites sự can não dĩ đã là cưa đi đĩ có thể chớm lên một sở thang.

Quan niệm về những quan hệ hươu thùng của tự do ta liên hệ rằng:

a) Lý tưởng, điều thiện là những lý do của hành động tự do. Và như thế hành động tự do sẽ không trái với nguyên lý tắc lý.

b) Nhưng sự can não lý tưởng, điều thiện nhất dũy, không lý tưởng thường được, không thường được một cách tất yếu nhưng khuyên hướng thở kềm. Và do đó, sự quyết định văn ở nơi chớ thể. Hành động tự do văn là một hành động không bị quyết định trực tiếp một cách tất yếu. Nó là một sự "chính phục" mà ta đạt được trong cuộc chiến đấu với chính bản thân mình. Hay nói theo L. BRUNSHVIEC: "Tự do không phải là một cái gì cổ sẵn, mà là một tác phẩm dĩ nhân được hoàn thành".

TUY DO
CHƯƠNG XXIII

Ý thức, tiêm thức và vô ý thức

Tóm lược:

I. Định nghĩa
II. Vô ý thức có ý thức sự hay không?
III. Bàn chất cửa vô ý thức

I. ĐỊNH NGHĨA:

A. Ý THỨC:

Vấn đề xác định ý nghĩa cửa khái niệm ý thức khả phác tập.

1) Theo nguyên ngữ, ý thức phiên dịch từ chữ conscience. Tiếng này đến từ le néo conscientia.

   a) Conscientia nghĩa là nhận thức và một điều gì đó chung với một kẻ nào đó.
   Conscientia đối khi cùng được dùng đồng nghĩa với scientia nghĩa là nhận thức có một tính độ chắc chắn đáng kể.
   Nuôi trường hợp từ ngữ conscientia còn được dùng để chỉ định sự nhận thức và thiền và xc. Đông nghĩa với lường tâm.
   b) Phá ngữ conscience có vai nghĩa khác với nguyên ngữ conscientia.
   Conscience hay ý thức theo Pháp ngữ thường dùng có ba nghĩa:
      a) ý thức là nhận thức tức khắc và chắc chắn
      b) ý thức là nhận thức và đề đốc, thiền, xc.
      c) ý thức là nhận thức và mọi sự kiến tâm lý.

2) Định nghĩa đề nghị:

Trong triết học, từ ngữ ý thức có một ý nghĩa riêng biệt. Đó là ý nghĩa do Lalande đề nghị và cũng là ý nghĩa mà chúng ta xem dụng:

Ý thức là trực giác mà tri thức có được và những trạng thái và hành vi của nó. (La conscience est l’intuition qua l’esprit de ses états et de ses actes)

Tách rời từng nhận định nghĩa kể trên, ta sẽ hiểu rõ rệt hơn:

a) Ý thức cho phép ta nhận thức trực tiếp đối tượng có离去 không gián tiếp qua nguyên nhân và hậu quả. Sự nhận thức trực tiếp là ý thức do tri thức. Đối thế, ta nói: «Ý thức là trực giác mà tri thức có được...»
b) Ý thức hưởng về một đối tượng: đó có thể là một trạng thái tâm hồn như một tình cảm đang diễn tiến, hay đó có thể là một hành vi của chủ thể. Nói khác đi: khi chủ thể có một trạng thái hay một hành vi nào đó, tri tự của nó nhận thức được ngay. Đúng như Lalande đã xác định: "Ý thức là trực giác mà tri tự có được về những trạng thái và hành vi của nó."


Quan niệm của các triết gia hiện đại nay không trái ngược với điểm nghĩa của Lalande về Lalande cùng nhận nền người ý thức là cái nhìn của tri tự, cái nhìn trực tiếp, khi ông nói: "Ý thức là trực giác mà tri tự có được..."

3) Các loại và các định độ của ý thức: (chân phân biệt rõ rộng "loại" và "trình độ").


Ý thức tâm lý: Khi nhận chúng đó chỉ quan sát chỗ không phân đoạn giữa sự, do là ý thức tâm lý. Vây ý thức tâm lý chỉ là sự tri giác trạng thái và hành vi.

b) Ý thức đạo đức: Khi tri tự: không phải chỉ quan sát mà còn phân đoạn về ý tri tự đạo đức của diệu đã quan sát thấy, đó là ý thức đạo đức hay lượng tâm. Vây ý thức đạo đức là khả năng phân đoạn giữa tri tự đạo đức, phân biệt thiện, ác.

Thi dụ: Khi ta có một tình cảm, ý thức tâm lý cho biết là có tình cảm đó, vị nhân, quan sát, trạng thái tâm lý đó. Còn ý thức đạo đức phân đoạn về ý tri tự đạo đức của tình cảm đó là nên có hay không nên có, thiên hay ác.

c) Các định độ của ý thức tâm lý: ý thức tâm lý mà ta vừa tìm hiểu lại có nhiều định độ: ý thức tự phát và ý thức tự ý hay tự suy.
sự kiện tâm lý tâm thái hayワイン viễn không hiện lên bình diện của ý thức là vô ý thức. Và, trong trường hợp này, vô ý thức được đánh giá là những sự kiện tâm lý không có ý thức tự phát, cho không phải tự suy, kèm theo. Hoặc: Vô ý thức là sự oang một hoàn toàn của ý thức tự phát.

II. — VÔ Ý THỨC CÓ THỰC SỰ HAY KHÔNG?


A. QUAN NIÊM PHỤ NHÂN VÔ Ý THỨC:

Một số đăng kí các triệt gia đi đến đã phân những sự kiện tâm lý vô ý thức. Descartes, Rabier, Hamilton ở trong số những triệt gia đó.

1) Descartes và Rabier cho rằng công nhận sự kiến tâm lý vô ý thức thì vi lý, thì rơi vào sự tự mâu thẩn. Truộc hội, sự kiến tâm lý vô ý thức tức là ta không thấy ý thức chung vậy làm sao biết được là có ý thức. Và nếu biết là chúng có mặt và quá nhiên chúng thức thực có một tức là đã ý thức tự động, tồn tại còn gọi là "vô ý thức". Nên các ông nói: Những sự kiến tâm lý vô ý thức tức là không nên sự kiến tâm lý vô ý thức mà lại bị ý thức, biết được.

2) Hamilton cũng viết rõ rất như sau: Tôi không thể biết mà không biết rằng tôi biết, ở trước mà không biết rằng ở trước rung cảm mà không biết rằng rung cảm. Và: "Nghĩa sự kiến tâm lý mà ta không nhìn nghiệm, không tri giác được không phải là sự kiến tâm lý".

PHÊ BÌNH:

Quan niệm của triết gia hiện đại xây trên sự suy luận liến thiên cho không xây trên sự quan sát thực tế tại tâm lý.

a) Nếu không quan sát tâm lý, mà chỉ suy luận thuận lý, ta phải nhận rằng kia hiện vi với ý thức sơ lý, sự mâu thẩnast vì "đã vô ý thức thì tài sao biết được và "nếu biết được thì tài sao còn có ý thức với ý thức?"

b) Như vậy quan sát tâm lý cho ta biết rằng: Người ta biết được là có những sự kiện tâm lý vô ý thức, không phải trực tiếp như ý thức, mà gián tiếp qua những hữu quan cụ của nó. Những khảm phúc của phạm tâm học, mà chúng ta sẽ dễ cấp đến sau, cho ta biết rằng những hữu quan như như chiếm bao, sự nói lời lối, hành động thiếu sót, những tâm bệnh là những hữu quan cụ sự kiện tâm lý vô ý thức qua đó ta biết được là có với ý thức. Và như thế, không có sự vô lý, sự tự mâu thẩn như quan niệm cũ đi di đi dạt luôn.

B. QUAN NIÊM CỦA LEIBNIZ:

Trước Freud, một số các triệt gia của đến, đặc biệt là Leibniz đã công nhận vô ý thức. Như vậy xác nhận do chưa được xác nhận như phủ tâm học đã làm.


PHÊ BÌNH:

Quan niệm của Leibniz không đúng vì hai lí:

a) Các nhà tâm sinh lý học như Weber và Fechner đã tìm ra "ánh luột gợi hình cảm giác": Vật kích thích phải đạt tối giới hạn tới thì không náo do thì ta mới có cảm giác. Như vậy, giọt nước là vật kích thích nếu quá nhỏ thì ta sẽ không có cảm giác nào cả chớ không phát là cảm giác vô ý thức.

b) Bergson đã cho ta biết thêm rằng: Giọt cảm giác nhỏ lại không làm thành cảm giác lớn hơn. (Vì sự kiến tâm lý có phân tính chớ không có lượng tính). Như thế, các giọt cảm giác về từng giọt nước không làm thành cảm giác về tiếng động lớn của song.
CHÚNG MINH VÔ Y THỨC.  

Ngày nay những sự kiện tâm lý về ý thức được xác nhận với nhiều chứng cứ đã được tìm thấy bởi các nhà tâm lý học, nhất là bởi các nhà phân tâm học.

1) Vô ý thức có thể trong đối sống tâm lý bình thường:  
Trong đối sống tâm lý trung thực, tình cảm hay hoạt động đều có những sự kiện tâm lý về ý thức.

a) Những sự kiện tâm lý về ý thức thường đối sống trung thực: Ta có thể kể đến: tri giác về ý thức, kỹ vị về ý thức, liên tưởng về ý thức và tưởng tượng sáng tạo về ý thức.


Y liên tưởng về ý thức: Nhiều khi từ một sự vất A tri giác thấy ta liên tưởng tới sự kiện C ở A và C không có liên hệ gì với nhau. Trong hyp nuy cát nghĩa được như sau: từ A ta liên tưởng một cách về ý thức tới B, từ B đến C đến A ta lại liên tưởng đến C.

Thí dụ: Nhìn thấy một phong cảnh mới lạ mà ta nghĩ đến người bạn có không linkage với phong cảnh mới lạ này, tức là ta từ phong cảnh mới liên tưởng về ý thức tới phong cảnh cụ đà cùng bạn ta thường nghe nên đôi khi mới nghe đà bạn. Nähe tâm lý học KINIA đã qua tổ đà sẵn liên tưởng đến Venise sau đó ông tìm kiếm mới lạ và rằng tổ đã sẵn tri giác thấy làm ông liên tưởng một cách về ý thức đà một thiếu phụ đà nhìn thấy có cây cẩm cái tóc nhìn chắc thấy đặc biệt của thành Venise và do đó liên tưởng đến Venise.


2) Những sự kiện tâm lý về ý thức thường đối sống tính cảm:  
Trong đối sống tính cảm, người ta cũng tìm thấy sự có một phần của những sự kiện tâm lý về ý thức.

a) Những tín cảm về ý thức: Ta có thể kể đến những tín cảm như yếu hoặc gào khóc về ý thức. Một người sống và gần cha me hoặc trong quế hương, hàng ngày nó không nghĩ đến tính yêu đối với cha me hay quế hương. Những tính cảm do vấn tôn tai trong tổn thức. Chúng có lẽ do những điều nhỏ não xắn lại chưa được hay quế hương nó liên cầm thay đổi nhỏ.


d) Bản năng và tập quan đã chứng tỏ nhan đinh để. Bản năng, tự đi biết, là một sinh hoạt kiên toàn và ý thức. Tập quan cũng được kiên toàn càng thực hiện một cách ý thức. Thật vậy, người có tập quan đáp xẹa đã tính luyện, thực hiện những động tác đáp xẹa mà không cần
nghĩ đến những động tác ấy, thực hiện tập quan ảo một cách vô ỷ thức. Hang ngày, chúng ta thực hiện một cách vô ỷ thức những động tác như gờ thằng bằng khi đi Đông...

3) Vô ỷ thức trong sự quyet định tự ngư: Ngày trong hành vi tyranny trong sự hoạt động của ỷ, vô ỷ thức cũng xen vào. Khi ta quyet định xong tầm hướng liệu sự quyet định của ta, ta mới biết rằng sự quyet định do đời khi không phải chỉ do sự thực trái của những lý do ỷ thức mà còn có thể đến từ những lý do vô ỷ thức.

2) Chủng cốt của tâm bình ý học.


3) Phân tâm học của Freud đã chứng minh vô ỷ thức.

Phần tâm học của Freud đã là giải cho nhiều chứng cốt chứng có thể có vô ỷ thức. Ta biết được vô ỷ thức một cách gradual qua chiếm bao, các hành vi sự suất (les actes manqués) như nói lầm tiếng, quên công việc, ngủ quên, (lapses, oublis, maladresses.) Như đủ : chiếm bao với những hình ảnh về một người bạn chết có thể là đánh hiệu chứng ta thấy nó có thể biết một cách vô ỷ thức nên mong mọi hay lo sợ nó sẽ chết. Truyện ngày cười đến nỗi quên di thực ở vô nich ra ta có ta không bàng long cùng bốn nhân đó.

Tóm lại, cần cừ vào các loại chứng cốt kể trên, ta có thể kết luận được rằng tâm thích và vô ỷ thức mà ta gọi tật lật là vô ỷ thức, thực sự có. Sự khẩn phải ra vô ỷ thức đã động gop rất nhiều đến sự phát triển về chiều sâu của tâm lý học cho nên W. James không ngại ngần gọi sự khẩn phá ra vô ỷ thức là sự khẩn phá lên lao nhất của tâm lý học thế kỳ XIX.

III—BÀN CHẤT CỦA VÔ Ỷ THỨC

Để thấy rằng những sự kiện tâm lý thuộc tiềm thức và vô ỷ thức là những sự kiện thuộc cốt, đã được chứng minh, chúng ta hãy tiến đến một vấn đề khác: Bàn chất của tiềm thức và vô ỷ thức, mà ta gọi bằng tên chúng là vô ỷ thức, như thế nào?

A.—NHỮNG THUYẾT THÀN BI (theories mystique).

Thần bí thứ ba, củng được gọi là dạy nhiệm, hay thuyết siêu hình, đã được đưa ra bởi các nhà tự tưởng như Schopenhauer, Harman, Myers, James... Thuyết này chỉ trọng rằng ông & đô về bàn nghĩa của ỷ thức có một bàn nghĩa vô ỷ thức. Bàn nghĩa vô ỷ thức có hơn bàn nghĩa ỷ thức, do đo, nó chứa những động lực mình biết nhất của đời sống.

1) Schopenhauer cho rằng ở đây sau của tất cả mọi sự vật có một 'ý muốn sống' hay 'ý muốn sinh tồn' và vô ỷ thức. Biờ sống ở ỷ thức chỉ là bề mặt. Bao nhiêu sự hoạt xảy ra trên bề mặt ỷ thức đều do sự thực trái của ý muốn sinh tồn mà có. Sự sinh hoạt con người, dòng vật và thảo mộc... như tồn tại và phát triển đều do 'ý muốn sinh tồn' thực sự mà sinh ra.

2) Hartmann, Myers, James, các nhà tâm lý học hiện đại ngày cho rằng bàn nghĩa vô ỷ thức là một thứ tài khác biết, doc lấp với bàn nghĩa ỷ thức.

a) Myers cho rằng bàn nghĩa ỷ thức chỉ là một phần nhỏ của bàn nghĩa vô ỷ thức. Biờ thế, cần hiểu đối với của nghệ sĩ là do sự thân nghiệm của ý ỷ thức tâm thêm ý ỷ thức mà sinh ra.

b) Hartmann cho rằng vô ỷ thức quan trọng hơn ỷ thức vì bàn nghĩa vô ỷ thức tham dự vào cái linh hồn của vô trừ, vào khó vô ỷ thức rằng lớn của vô trừ, thiên nhiên.

PHẾ BINH:

Đừng vê phương diện tâm lý mà xét, nhưng quan niệm có tính chất siêu hình kě trên khó đúng vững.

1) Truyện bể, ta nhận thấy rằng 'ý muốn sinh tồn' 'khó vô ỷ thức rộng lớn của vô trừ' chỉ là những gì thuyết không chứng mình được.

2) Một khác, nếu ta nhận rằng ý ỷ thức có thể bị sinh huyệt bởi vô ỷ thức, ta sẽ không thể chấp nhận quan niệm cho rằng ý ỷ thức bản tồn bị chỉ sinh huyệt bởi vô ỷ thức. Biờ sống ỷ thức không phải chỉ là một phần nhỏ, một ting vang hay kết quả của sự thực trái của vô ỷ thức mà thật ra, như ta sẽ nhận thấy, chỉ có tương quan hổ trợ trong vô ỷ thức.

B.—THUYẾT SINH LY HỌC (hay chinh sinh lý.)

Những quan niệm siêu hình, có tính chất thần bí, kẻ trên đã muôn có những sự kiện tâm lý vô ỷ thức là phần cơ yếu của đời sống
tạm lý, là chiều sâu của tạm lý, là bản ngôi quan trọng nhất. Vối những lý do khác, Ribot cũng để tới những kết quả trước lý.

Ribot cho rằng sự kiến tạm lý, ý thức hay ý thức, đều chỉ là kết quả của sự biến đổi thành kiến, chỉ là sự biến sinh lý. Ý thức kem theo chỉ là phu trợng, không có ảnh hưởng gì đáng kể. Sự kiến sinh lý có tính chất về ý thức. Cho nên, gắn liền sự kiến tạm lý với sinh lý, Ribot đã giành công nhận nó về ý thức là thuộc chất của đời sống tạm lý.

PHÉ BÌNH:
Quan niệm của Ribot không đúng với Việt Nam hay nhiều lý do.

1) Ta đã biết rằng ý thức không phải chỉ là phụ trợng.

2) Không thể gắn liền sự kiến tạm lý với sinh lý được. Sự khó câu về phu trợng thuyết, kỹ xảo, chỉ... đã cho phép ta nhận định như thế. Trừ đó, ta có thể nói rằng quan niệm của Ribot về ý thức hoàn toàn xấp xỉ.

C. QUAN NIỆM CỦA CÁC NHÁ PHÁN TÂM HỌC:
Quan niệm của các phán tâm học, nhất là của S. Freud, về ý thức đang chỉ ý hồn các thuyết biểu hiện và sinh lý kẻ trên rất nhiều.

Với những cuộc tìm tòi công phu, các phán tâm học cũng đi tới kết luận: Ý thức là phán quan trọng nhất của đời sống tạm lý, là miền nome của sinh hoạt ý thức, là thức chất của đời sống tạm lý, là cơ câu được cao bản ngôi.

1) Freud phân biệt ba tầng của tạm lý: ý thức, bản ngôi và siêu ngôi.

a) Ý thức (ma Freud gọi là le soi hay le ca, theo Pháp ngữ, Es, theo lucr ngữ) gồm những bản ngôi (1) như bản ngôi độc vọng (instinct sexual), bản ngôi về cái chết (instinct de la mort), bản ngôi về cái tôi (instinct du moi).

b) Bản ngôi: Những bản ngôi kéo trên là những động lực thức dấy ta hoạt động để thỏa mãn chúng. Bản ngôi độc vọng chẳng hạn thức dấy ta tìm cách thỏa mãn nó. Bởi thế ta phải có những sinh hoạt, và những sinh hoạt đó, gồm cả những sinh hoạt trí thức, cấu tạo thành

(1) bản ngôi ma Freud đề cập tới chỉ có nghĩa là động lực tạm lý ở ý thức, thành phần cấu tạo là le ca, bản ngôi ở ý thức, có không theo nghĩa tạm lý thông dụng.

bạn nghèo của một người, đều quy hướng về việc thỏa mãn những bản ngôi vớ ý thức nơi trên.

c) Siêu ngôi: Ó trên bản ngôi vớ ý thức và bản ngôi ý thức, theo Freud có một siêu ngôi (le sur-moi ou le moi ideal). Siêu ngôi hay bản ngôi lý tưởng đó dưới cấu tạo bởi giác dục, xả hội, loạn lụy... Đó là cái tôi mà ta muốn có. «Siêu ngôi» gây ra một ảnh hưởng ngược chiều với các bản ngôi. Siêu ngôi kiến quyết nghĩa là ngăn chặn không cho bản ngôi như bản ngôi dục vọng vốn lên làm chém ý thức. Siêu ngôi kiến quyết các tác động vọng, tĩnh cảm, khuyễn mì, và chỉ cho vở lên ý thức những sự kiến nào xét ra xứng đáng có đến ép, đối lại trẻ vào ý thức những sự kiến nào xét ra không xứng đáng. Như thế, bản ngôi chỉ là một trứng của sự tranh chấp giữa với ý thức và siêu ngôi.

Cái gọi là khuyễn hướng bị ức chế hay sự đơn ép (le roulement) chính là những bản ngôi hay khuyễn hướng như dục vọng bị siêu ngôi kiến quyết và đẩy lùi xung đột ý sự của ý thức.

Sự đơn ép hay siêu chế đề đưa tới những hậu quả là sự tạo thành những mô cài (complexes) và những hơn là những cài bản tạm lý.

Những mô cài chẳng hạn điển hình bởi biểu thị qua các điều biểu như hành vi thân xét (actes manqués). Đó là các hành vi như nói lầm tiếng, quên cỏ nhẹ, v.v... (lagus, oubli, maladresses).

Thực tế: Truyền ngây cúi chiều như quan đin thứ sô với thế ra cơ ta không bạng lòng cuộc và hơn nữa như được.

Những mô cài bị đơn ép cũng có thể biểu lộ qua chế bạo. Chế bạo như hiền bi, bất hợp lê giáo đạo với một người mà trong đời sống ý thức không hề nhận được nữa. Chế bạo sự cơ thể là sự phân ánh một bản ngôi hay khuyễn hướng dục vọng bị đơn ép, ức chế.

Có khi, theo Freud, do ảnh hưởng của siêu ngôi chê phái, những khuyễn hướng về ý thức khoản trở thành động lực của những hành vi có tội. Sự coi thường họa (Sublimation) do xảy ra chẳng hạn như: Khuyễn hướng dục vọng bị đơn ép trở thành động lực thức dấy sự sáng tạo những tác phẩm văn chương hay nghệ thuật. Cho nên, một vài nhà phê bình văn học cho nước ta thường áp dụng, một cách với vậy lý thuyết của Freud và sự coi thường họa, két quả của khuyễn hướng bị ức chế, đã cắt nghĩa thí phẩm của Hồ Xuân Hương.

PHÉ BÌNH:
Sự khó câu và vớ ý thức của các phán tâm học, nhất là của Freud, đã đồng góp rất nhiều vào sự phát triển của tâm lý học. Phần tâm học đã cho ta thấy rằng bản ngôi, nhất là các cấu trúc con người lề thúc mở phần đáng kể vào cái nền tảng sâu xa politician là vớ ý thức...
TUY NHIỆN, QUAN NIỄM PHÂN TÂM HỌC KỂ TRÊN VÀ BẢN CHẤT CỦA VÒ Y THỨC CÓ PHÂN QUÁ ĐÀNG.

1) Phân tâm học mới chỉ cho ta một bảng tóm lược rất sơ sài về việc vò y thức chỗ chưa thể kể là đầy đủ. Hơn nữa, trong bảng tóm lược đó, vai trò của khuyễn hướng được vong đã được Freud để cao quá mức. Không thểcoli tất cả mọi tình cảm và cả dân đơn tác một ngọn tay của đứa trẻ nhỏ đâu do sự thứ đây của khuyễn hướng hay bánh narga duc vong được.

2) Không thể sản niêm được rằng tất cả bánh narga đâu bi chỉ phối hồi vò y thức. Không thể nói được rằng mọi sinh hoạt của ngã ngã chỉ là kết quả của sự phát triển của khuyễn hướng vò y thức hay phân ứng của khuyễn hướng bi ước chế, đơn ép. Bánh narga, như ta đã nghiên cứu thấy trong chương sau, còn mang đau vẹt của những yếu tố vận hóa, xã hội và những yếu tố tình thân bам sinh.


Nói tóm lại, các nhà phân tâm học đến sau Freud cũng đã phải, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp công nhận rằng vò y thức là một phần của đời sống tâm lý, không phải là tất cả tâm lý. Do đó, không thể đặt nghĩa tất cả tâm lý bằng một số bánh narga hay khuyễn hướng. Mà trái lại có khi những sự kiến tâm lý vò y thức đó lại được nhắm nhận bởi không cảnh xã hội, hay kinh nghiệm cá nhân.

D. THUYẾT TÂM LY HỌC:

Các nhà tâm lý học ngày nay, cũng có vào các ưu khuyệt diềm của các quan niệm kể trên, đã rút tia được những nhận định sau đây:

1) Vò y thức là một phần của đời sống tâm lý cũng như y thức có khuyễn hướng phải là toàn thể đời sống tâm lý, cũng không phải là nên rằng chỉ phối toàn thể tâm lý, toàn thể bánh narga hay nhận cơch. Vò y thức và y thức là hai mặt của đời sống tâm lý và y thức là một nội trên ảnh sáng, còn vò y thức là một chim trọng lòng tôi.
CHƯƠNG XXIV

Bản nghĩa, nhân cách, tình tinh

I. Ý LIỆU:

I. Định nghĩa
II. Đặc tính của bản nghĩa
III. Nguyên gốc và phần tách bản nghĩa
IV. Những thuyết siêu hình về bản nghĩa
V. Những căn bệnh của nhân cách
VI. Tính tình

I. ĐỊNH NGHĨA.

A. KHÁI NIỆM BẢN NGHĨA (le moi)

Mỗa định nghĩa bản nghĩa, trước hết ta phải phân biệt hai loại bản nghĩa: bản nghĩa đôi týƯNG và bản nghĩa chỉ thể. Bản nghĩa, hiểu một cách nôm na là "cái toàn", "cái toàn" mà ta muốn định nghĩa là "cái toàn" nào ví có hai "cái toàn": "cái toàn" thứ sinh, "cái toàn" mà ta "thất sinh" và "cái toàn" mà ta quan niệm, mà ta hình dung thấy, mà ta mô tả cho người khác biết rằng đó là ta. Bản nghĩa nói trên là bản nghĩa chỉ thể và bản nghĩa đối tượng là bản nghĩa đối tượng, đó là sự phần biệt mà W.JAMES đã nêu lên và đã được các nhà tâm lý học khác xác nhận.

1) Bản nghĩa chỉ thể (le moi-su Yet): Bản nghĩa chỉ thể là nguyên lý hợp nhất tất cả mọi sự kiến tâm lý. Tính cấm, tư tưởng, hoạt động đều quy tự cả về bản nghĩa chỉ thể: nói out, nói suy nghĩ, nói quyet định. Ta có thể nói một cách đơn giản: bản nghĩa chỉ thể là chủ nhân của tất cả nội dũng tâm lý.


B. KHÁI NIỆM NHÂN CÁCH (la personnalité).

Nhân cách là đặc tính của một cá nhân ý thức và tự do.


2) Ý thức: Con người là một sinh vật có lí trí. Như đó không những nó ý thức được những việc xảy ra trong quan, ý thức được những việc nó làm mà còn ý thức được việc chinh bận thân nó.

3) Tự do: Con người là một sinh vật có tự do và bạo lực, làm chủ những hành động của mình.

Vậy ta có thể định nghĩa như trên: Nhân cách là đặc tính của một cá nhân ý thức và tự do, hoặc, một cách chi tiết hơn: nhân cách là đặc tính của một cá nhân ý thức được và tự động chinh bận thân nó và làm chủ được những hành động của mình.

II. ĐỊNH CỊA CỦA BẢN NGHĨA:

Định nghĩa về bản nghĩa đã cho ta biết rằng bản nghĩa là "nguyên lý hợp nhất tất cả mọi sự kiến tâm lý". Như vậy phân chia mỗi cá nhân chỉ có một bản nghĩa.

A. MỘT CÁ NHÂN CÔ NHỊEU BẢN NGHĨA:

Sự quan sát con người trong trạng thái bình thường cũng như trong trạng thái lính cho ta thấy rằng: một cá nhân có thể có nhiều bản nghĩa.

1) Một người bình thường trong cùng một thời gian hay trong những thời gian kéo tiệp nhau có thể có nhiều bản nghĩa khác nhau:

a) Trong cùng một thời gian, một cá nhân có thể có bản nghĩa khác nhau: "cái toàn" và "ngạo xã hội và cái toàn" trong gia đình của nó có thể khác biệt và hơn nữa, trái ngược nhau. "Bản nghĩa xã hội" của người này được có tính chất lãnh lục,관 nhân, chất chể, trái lại, "bản nghĩa gia đình" của nó lại dễ dàng, có đôi mơ, khoan dung.

Một số người sống với hai cực độ: cực độ lịch sử thực tế như sàm nguy cơ và cực độ môi mộng do trái thường tầng ra, "bản nghĩa thực tế" và "bản nghĩa mộng mộng" của nó lại hai bản mộng hoàn toàn khác biệt. Trong hợp này thì Tấn Đà rất diện hình: Tấn Đà trong cuộc đời thực thể so với Tấn Đà của những "Giác mộng lớn" và "Giác mộng Còn" khác nhau nhiều.


B. - ĐẶC TÍNH ĐƠN THUẦN VÀ ĐẠ DẠNG CỦA BẢN NGÃ:

Ta đã thấy một dạng bản ngã được định nghĩa là người lý hợp nhất được có là một đơn vị, mà khác, sự quan sát người bệnh thường cùng như trùng hợp bệnh lý lại cho biết trong một cá nhân có thể có nhiều bản ngã. Hai sự việc kể trên phải chắc chắn chuẩn?

1) Một cá nhân dùng như sự quan sát cho biết có nhiều bản ngã hoặc trong cùng một thời gian, hoặc trong những thời gian khác nhau. Nhưng nó vẫn nhất quán, ý thức được rằng những bản ngã khác đó vẫn là nó. "P. Pavlan" đã viết: "Khi chúng ta bị thu hút bởi một cuộc việc hoặc một lỗi lầm nào đó, sự gián đoạn đối ngợt xảy ra bất ta có những ý tưởng, khác trong một lúc, có thể rất ngắn, ta có cảm tượng đồng thời ve hai vai tốt khác nhau. Và ta cảm thấy rõ cả sự đồng nhất và sự bịt giữ lại hai vai tốt. Gia đình những bản ngã có những điểm đặc biệt, một cá nhân bình thường vẫn

lườn luôn cảm thấy sự đồng nhất cần bản ngã. Đối độ, ta nên nợi rằng: con người có nhiều bản ngã nhưng những bản ngã ấy là những mặt khác nhau của cùng một bản ngã. Hay đúng hơn: bản ngã của một cá nhân đơn thân mà đa dạng.

2) Cơn những trường hợp bệnh lý kỳ kinh nguyệt hay không được coi là có một giật kỳ kinh nguyệt dùng dân. "Georges Dumas" đã nói về một số trường hợp đó chỉ là "những chuyện.createElement không lỡ". Và người ta không thể căn cứ vào đó để phân định chất đơn thân và liên tục của bản ngã.

III. - NGƯỜI GỌC VÀ PHÂN TÁCH BẢN NGÃ:

Cá nhân, như ta đã thấy có một bản ngã và nhân thức được bản ngã của nó. Cái quan niệm mà mỗi người có được về chính mình không phải từ nhân mà có. Đó là kết quả của một cuộc sống sự phiền quan lâu dài. Cho nên hai vấn đề được đặt ra: Quản nhân về chính mình, sự nhân thức về bản ngã đó đã được hình thành qua những giai đoạn nào? Khi nó đã được cấu tạo, nó gồm những yếu tố nào?

A. - NGƯƠI GỌC BẢN NGÃ:

1) Trang thái hiện đôn sự thúy: Các nhà tâm lý học chuyển hóa về hi nhiên Piaget nhận thấy rằng trẻ nhỏ song song trong một trang thái tóm lại hiện đôn, nó không phân biệt được bản ngã với phi bản ngã với thời hạn v.v.

a) Sự lận lẫn bản ngã và phi bản ngã: Trẻ nhỏ không phân biệt được bản ngã và ngoài giới, phi bản ngã, song song trong thời gian và làm bản ngã khác với bản ngã khác, và chỉ để "tham gia" vào sự vật. Do đó, nó thường lấy điều trùng lạp là sự thực, làm lận thư và tương tương, cho rằng những vật ve có hay đang vật cùng có những được muốn như nó.

b) Sự lận lẫn bản ngã với thời hạn: Trẻ nhỏ không phân biệt được "nó" và kể khác. "L. W. Stern" đã đưa ra được một đường con trai nói cho ta thêm một rằng, nhưng lại vai trọng "con tấc" cho em nó và nó tru.club thành chư (nó vẫn có một thì điểm lớn hơn nó) và mặt khác nó vẫn thấy nó có chư cho nên trong nhiều ngày nó hướng mạng không biết cự xử ra sao.

2) Sự nhận thức bản ngã thể chiu: Sự quan sát và kinh nghiệm cho phép trẻ nhỏ nhận thức được đa long là nó có một bản ngã khác
biết với ngoài giới, phi nghĩa cũng như xa nhà. Bản nghệ của nó là thân thế nó. Trong nhà nhân thấy được rằng nó có một bàn nghệ khác với mọi sự vật khác như nhiều lí do:

a) Nước mạnh thằng многих sự vật khác có thể lại gần nó như nước lại di cơn tay, chân, mặt mũi nó thì không hề đối nó.

b) Như vậy và cảm, càng thấy chân hay thân thể nó thì những sự vật khác mới đi chuyển. Trái lại, nó lại làm cứ động được tay chân.

c) Va cảm với sự vật khác thì chỉ có một cái giác, còn tay chân và cảm vào chinh thân thể mình thì có tới cái giác khác.

3) Sự nhận thức bàn nghệ tính thần: Với tới trưởng thành, còn người mới nhận thức được rằng ngoài bàn nghệ thể chất, nó còn có một bàn nghệ tính thần, nghĩa là không biến biết được rằng nó có một đôi song tám linh khác với những sinh hoá của cơ thể. Sự nhận thức được bàn nghệ tính thân phải nhờ đến nhiều lý do, trong đó hai lý do quan trọng hơn cả là sự phát triển của ly tri và ảnh hưởng của xã hội.

a) Lý tri phát đạt tới một giai đoạn đồng quan, và trùng tấu nào đó thì cả nhân mới nhận thức được bàn nghệ tính thần của nó. Không những cả nhân phải biết tự tương và rung cảm mà còn phải thấy, phải biết nhân xét tự tương và rung cảm của mình ngộ hóa có được một quan niệm tổng quan về sự tự tương và rung cảm do. Quan niệm tổng quan đó chỉ có được khi lý tri phát triển đến mức độ có đủ khả năng tổng quan hóa tư tưởng hóa nhưng sự kiến tâm lý triều rẽ và cơ thể.

b) Xã hội có một ảnh hưởng lớn về quan trọng đối với việc nhận thức bàn nghệ tính thần.


Đặc tính của bàn nghệ của một người luôn luôn tương đối với nhà nhân: câi tôi thức tê vì có nhiều người lạng mạn và ngược lại.


Bới đó ta thường thấy có người quan niệm rằng bàn nghệ của nó chinh là cái bàn nghệ mà köz khác hủy vì nó. Và ta biết rằng có những học sinh có lường là họ ở trong này có thể sỉa chiếu được khi đến học ở một tương khác mà người ta không có thành kiến gì về nó.

B. PHÁN TÁCH BÀN NGÀI:

Sự tìm hiểu người gốc của bàn nghệ cho ta thấy rằng sự nhận thức về bàn nghệ ta kết quả của một cuộc "chinh phục" lâu dài. Chỉ người trưởng thành, văn minh và lai minh mới có một quan niệm rõ rệt, một ý thức sống tờ về bàn nghệ của mình. Quan niệm về bàn nghệ là sự phối hợp của những yếu tố. Sự phân tách quan niệm mà ta có về bàn nghệ ta cho ta thấy những yếu tố sinh vật lý, yếu tố tâm lý và yếu tố xã hội.

1) Yếu tố sinh vật lý: Cơ thể của một người với những đặc điểm như trận thủy, những sắc v.v., có ảnh hưởng đến quan niệm về bàn nghệ của một người. Một người trí giác được như sắc của nó sẽ có ý tưởng về bàn nghệ của nó khác ý tưởng về bàn nghệ mà nó sẽ có nếu vẫn thiếu nhân sắc kia. Dân cày, phủ mặt nó trang sức, nhà cai trong đó nếu, ảnh hưởng từ họ mà nó xây dựng được cũng có ảnh hưởng đến quan niệm mà nó có về cái tôi của nó. Alain viết: "Một tay vịnh của câu thằng, một chi chữ, những đó gố cù, một ilan sông i índichel chở ý như huy hất, đó là những thành phần của cái tính của ta cũng như chế tắc chếe mà chếe ca vặt".

2) Yếu tố tâm lý: Bộ không phải chỉ là những ý tưởng, tính cảm nhưng diễn tiến trong ý thức. Tắt nhiều những ý tưởng, tính cảm đó cũng ảnh hưởng đến quan niệm về bàn nghệ của một người. Nhưng yếu tố tâm lý
quân trọng hơn cả là những ý tưởng hướng về tương lai hay dựng vang. Quan niệm của một người tỏi trr về ban ngày của nó thường không phản ánh cái ban ngày đang có của nó mà phản ánh cái ban ngày mà nó muốn có. Còn quan niệm của một người giải về ban ngày của mình lại phản ánh cái ban ngày mà nó đã có chứ không phải là cái ban ngày hiện đang có.

e) Văn hóa hội cũng góp một phần đáng kể trong việc tạo thành bán ngày. Nhiều khi một người nhìn thấy "cái tôi" của mình qua lang kính của xã hội; người máy thấy văn kiến hình vị trí của mình trong xã hội. Họ nghĩ về文明 ngày hôm họ có tài thấy theo những người chung quanh như cha, mẹ, bạn bè của nó thường quan niệm về nó. Hơn nữa, gia đình, nghệ nghiệp, xã hội thường độ đối họ phải có một ban ngày nào đó. Ta có thể cố gắng khác đắc "cái tôi" của mình cho phù hợp với cái "bạn ngày xã hội" đối hỏi bởi gia đình, nghệ nghiệp hay xã hội. Và lần nữa, ta có cái ban ngày đó đối hỏi không cần đến chính là bạn ngày của mình.

VI. THUYỆT SIÊU HÌNH VỀ BÁN NGÀY:

Kính nghiêm tâm lý cho ta thấy rằng: những sự kiện tâm lý luôn luôn biểu diễn, trì trì. Thế mà, mặc dù số điều này, biết chuyen của những trạng thái tâm hôn đó, tôi vẫn cảm thấy cầu cơ một thời, bán ngày vẫn duy nhất. Tại sao những trạng thái tâm hôn thì biến đổi mai bán ngày vẫn duy nhất?

a) Thuyết chủ bán thê (ibories substantalistes).


b) Thuyết chủ hiện tượng (theories phénoménistes).

Các triết gia như Locke, Condillac, Hume, S. Mill, Taine, người là cho rằng bán ngày chỉ là tổng số những hiện tượng kể riêng não trong ý thức, Condillac cho rằng bán ngày chỉ là "tổng số cảm giác". Taine xác

nhan rằng bán ngày chỉ là một "chủ biến cố", một "làm hyp hình ảnh". Các triết gia này cho rằng bán ngày được coi là một thực thể độc lập với những sự kiện tâm lý chỉ là một số lượng. Và Locke cắt nghĩa, rằng bán ngày chỉ là tổng số hiện tượng biết chuyen mà văn quê đời hình duy nhất là như ý thức và kỷ yếu.

C. TÔNG KẾT:

Hai quan niệm chủ bán thê và chủ hiện tượng nói trên đều có những khuyết điểm:

1) Thuyết chủ bán thê không đúng vì hai lý do:

a) Ta không có không kiến chuyen biết độc lập với mọi sự kiện tâm lý mà chỉ, có kiến chuyen về các sự kiện tâm lý.

b) Những sự kiện tâm lý luôn luôn trái chung một thời, tại sao những sự kiện tâm lý hiện tại biết chuyen chỉ có duy nhất, mà không được biết chuyen trong ý thức và bán ngày.

2) Thuyết chủ hiện tượng cũng không đúng vì không giải quyết được vấn đề cần bán ngày: nếu không có một bán ngày biết chuyen thì tại sao những sinh hoạt tâm lý lại có lẫn chất đằng khác, tại sao báo nhiều sự kiện tâm lý khác nhau đó ở ý thức, hiện tại hay tương lai đều được kể là cùng thuộc về một chủ thể.

3) Kết luận: Không thể công nhận được một bán ngày biết chuyen độc lập với mọi sinh hoạt tâm lý mà cũng không thể một đối với bán ngày chỉ là tổng số những sinh hoạt tâm lý đó như hai thuyết chủ bán thê và chủ hiện tượng đã chủ trọng, ta cần đi đôi với một kết luận khác thỏa thuận sau. Những sinh hoạt tâm lý luôn biết chuyen, dưới đây ta văn thông nhất, dạng hình qua thời gian. Sự đồng nhất ấy có thể chung nghĩa được như sau: bán ngày chỉ là cái nguyên lý hội tụ tất cả mọi sinh hoạt tâm lý, là một nền tảng chung của mọi sinh hoạt tâm lý gắn liền với mọi sinh hoạt tâm lý, chủ không tác biêt. Nó không phải là kết quả của những sinh hoạt tâm lý và cũng không phải là một thực thể tác biêt độc lập với mọi sinh hoạt tâm lý mà bằng bắc trong những sinh hoạt tâm lý đó để tỏ chức, quy tự chung thành một toàn thể đong nhất.
V. - NHỮNG CẢM BỆNH CỦA BẤM NGÀ HAY NHÂN CÁCH

Khi bạn ngất cùng một cách nhanh đắt phát triển, và nó đã có một nhận cach thật nhân cách đó không bất bình mà vẫn đòi thôi. Có khi nhận cách bị rôi vào những trung Hưng bất bình thường. Ta hãy nhìn qua một vài cảm bịnh của nhận cach.


VI. - TINH TÍNH (le caractere)

A. - ĐỊNH NGHĨA:

Các tác giả khác nhau đã đưa ra những định nghĩa khác nhau về tính tình. Ta có thể chấp nhận định nghĩa sau đây của Lalonde: Tính tình là toàn thể những cách thức ra ứng cảm nhận thức của một cả nhân như độ ta phản bội được dựa trên này và có cả nhân khác.

Định nghĩa này cho ta thấy rằng mỗi cá nhân bao giờ cũng có một tính tình tực ra là những ấu cảm và phản ứng quen thuộc của một cá nhân như độ ta phản bội được dựa trên này và có cả nhân khác.

B. - PHẠN BIỆT BẤM NGÀ, NHÂN CÁCH, TINH TÍNH:

1) Đa bội:
   a) Bấm ngạt chỉ là nguyên lý hợp nhất tất cả mọi sự kiện tâm lý.
   b) Bấm ngạt đối tượng là cái quan niệm mà ta có về chính mình.

c) Nhân cách là đặc tính của cá nhân ấy thực được chính bản thân nó và làm chủ được những hành động của mình.

2) Như thể, ta thấy bấm ngạt có thể thực và trinh độ cao hay thấp, đa phát triển hay chưa phát triển. Nhân cách là bấm ngạt đã phát triển đến trinh độ ỷ thức và tự do, là bấm ngạt khi đã ỷ thực được chính mình và làm chủ được những hành động của mình. Bấm ngạt chỉ là chất thể, còn nhân cách là chất ỷ thức và tự do, làm chủ được mình.

Tính tình chỉ là một phần của nhân cách, chỉ là những nét đặc biệt quan đối ta phản biếc được cả nhân này và cả nhân khác. Tím hiểu thêm các vấn đề liên hệ đến tính tình ta sẽ tìm thấy các điểm biệt khác giữa tính tình, nhân cách và bấm ngạt.

c. - NHỮNG YÊU TƠ CỦA TINH TÍNH:

Tính tình được cấu tạo nhờ hai loại yếu tố:

1) Yếu tố bẩm sinh: Tính tình của một người luôn luôn gồm có một số yếu tố bẩm sinh là khi chất và thiên tình.
   a) Khi chất là yếu tố có tính chất sinh lý. Nghĩa là cơ cấu thân sinh, mạn, mặt... của một cá nhân khi sinh ra đã khác cá nhân khác nhiều chỗ không thể thường do đôi giống nhau.
   b) Thiên tình là yếu tố tâm lý bẩm sinh của một cả nhân như tính diễ vui hay diễ buôn.

2) Yếu tố da địa: Tính tình của con người, ngoài yếu tố bẩm sinh, còn có những yếu tố đa địa hay tập thành. Tức độ, thói gián, thói phạm, giá giờ, xem xét có thể làm đáy khi chất và thiên tình của cá nhân.

Và những yếu tố bẩm sinh và đa địa kết trống hợp lại làm cho cá nhân có một tính tình quan đối ta thấy nó khác với cá nhân khác.

D. - CÁC LOẠI TINH TÍNH:

Môn tính tình học (carréterologie) đã mang lại cho ta nhiều bằng phán loai tính tình.

Ribot, Foullée, Malapert, G. Heymans, R. Le Senne đã phân loại tính tình khác nhau. Không phải ai vẫn vấn đề chuyển môn này, ta chỉ ghi nhận rằng đơn giản nhất ta có thể có hai loại phân loại.

1) Theo khi chất, có những loại tính tình như loại da huyết thì tính tình có đặc điểm là phản ứng mạnh lẻ, dễ vui, dễ buồn nhưng không quan quan, loại thân sinh thì tính tình nóng can, dễ cấu giãn v.v...

2) Theo thiện tình, có những loại tính tình như tính thông minh, tính da cảm, tính hoảng động, tính cương quyết.
Dề Luận

• ĐỐI TƯỢNG TẦM LÝ HỌC

1. Thế nào là sự kiện tâm lý?
2. Định nghĩa tâm lý học là khoa học về những sự kiện ý thức, theo anh, ngày nay còn trích họa chung?
3. Trương quan giữa sự kiện tâm lý và sự kiện sinh lý ra sao?
4. Trình bày và phổ biến thuyết tâm sinh lý song hành?
5. Đối Song tâm lý phải chúng chỉ là kết quả của những biến chuyển thần kinh?
6. Vai trò của xã hội trong đối song tâm lý ra sao?

• PHƯƠNG PHÁP TẦM LÝ HỌC

1. Tâm lý học, cần có vai trò đối tượng và phương pháp của nó mà xét có đáng kể là một khoa học chung?
2. Tâm lý học có thể thực hiện không cần đến nói quan hay không?
3. Giả tri và giới hạn của ngoại quan?
4. Tâm lý não đồng và tâm lý bệnh lý học giới được những gì trong việc nhận thức con người?
5. Tói sao Ý thức về mình và biết khác đau khổ khó khăn?

• KHOÁI LẠC VÀ ĐAU KHÔ

1. Trương quan giữa khoái lạc và đau khổ ra sao?
2. Phân biệt khoái lạc đau khổ vật chất và khoái lạc đau khổ tình thần.

• CẢM XÚC

1. Cảm cú vào một thực dụ chính xác, hay mờ tà bàn chất của cảm xúc?
2. Cảm xúc phải chăng chỉ là sản phẩm của những yếu tố sinh lý?
3. Cảm xúc có một cấu cảm tính hay chỉ là một hành động cơ giới?
4. Làm thế nào để chế ngự cảm xúc?

• ĐÁM MỆ

1. Đám mê do yếu tố nào sinh ra?
2. Hậu quả của đam mê ra sao?
3. Đám mê phải chăng là một căn bệnh của tâm hồn?
4. Đám mê có phương hại cho tự do không?
5. Làm thế nào để chế ngự đam mê?
6. So sánh đam mê và cảm xúc?
7. Đam mê và ý chí?
8. Vai trò của đối song tình cảm trong đối song tâm lý ra sao?
9. Trương quan giữa đối song tình cảm và đối song tri thức.

• CẢM GIÁC, TRI GIÁC, HÌNH ẢNH

1. So sánh cảm giác và tri giác?
2. Giải tri của các định luật và cảm giác ra sao?
4. Tri giác phải chăng chỉ là động số cảm giác?
5. Vai trò của tri giác trong việc tri giác ngoại giới?
6. Sự tri giác không gian?
7. Sự tạo thành của ý tưởng về sự vật?
8. "Sự sai lầm của giác quan" Nguyễn nhân?
LIÊN TƯỢNG, KỲ ỨC VÀ TRỊ TƯƠNG TƯƠNG.

1. Những định luật của liên tưởng có thể rốt và một được chẳng?
2. Vai trò của những liên tưởng trong đối sống tâm lý.
3. So sánh liên tưởng và kỳ ức.
4. So sánh liên tưởng và tri tưởng tư duy.
5. Kỳ ức và tri tưởng tư duy.
7. Kỳ ức phải chẳng chỉ là một sự kiện sinh lý?
8. Kỳ ức là di dạng sống lại hay là sự xây dựng lại di dạng?
9. Tri tưởng phải chẳng là những gốc của sai lầm?
10. Chiêm bao và mơ mộng.
11. Mơ mộng và thực tại.
12. Mơ và tinh.

Y TƯỢNG, PHÂN DOÁN, SUY LUẬN

1. Tiếng anh và ý tưởng
2. Có thể tự tưởng không bình anh được chẳng?
3. Vai trò của sự tưởng quát và sự tự tưởng tư duy.
4. So sánh phân đoạn và liên tưởng.
5. Tín tưởng và xác thực.
7. Sự tìm tưởng đều tự ý do nào?

KÝ HIỆU VÀ NGÓN NGỮ, LÝ TRÌ

1. Tướng quan giữa ngôn ngữ và tư tưởng.
3. Có nên bắt chước Condillac mà cho rằng ngôn ngữ là nguồn gốc của mọi suy tưởng thông minh?

CHUY Y

1. Chữ ý là một trạng thái của cơ thể hay một thái độ của tinh thần?
2. Chữ ý tùy thuộc vào yếu tố nào?
3. Chữ ý là một sự kiện độc diễn hay đa ý?
4. Trí tuệ, trong chữ ý, có thù đồng chẳng?
5. Giải thích và bình luận câu: "giải trí của một người tùy thuộc vào khả năng chữ ý của nó."

KHUYNH HƯỚNG, BÀN NĂNG, TẬP QUAN

1. Khái niệm khuynh hướng. Vai trò của khuynh hướng trong tâm lý ra sao?
2. Bàn năng và tri thông minh.
3. Có thể giải lụy bàn năng với xung đột tư duy chẳng?
4. Bàn năng và tập quan.
5. Tập quan được tạo thành và bị mất như thế nào?
6. Trong đìi sống của chúng ta tập quan là một sự mạnh hay một sự yếu đuối?
7. Tập quan và thù cư.
8. Vai trò của tập quan trong đìi sống tri thức.
10. Tập quan và ý chỉ.

Y CHI, TỤ DO

1. Muốn là gì?
2. Thế nào là một hành vi tự ý?
3. Hành vi tự ý phải chẳng là sự tuân theo "mệnh lệnh tập thể"?
4. - Ước vọng và ý chí
5. - Chúng ta có tự do hay không?
6. - Hãy清楚 mình tự do?
7. - Thế nào là một hành vi tự do?
8. - Khóa học để cao thayết tất định; ý thức lâu như đối với tự do. Làm thế nào dụng hòa được sự mãn thuận do?
9. - Tự do phải chẳng là sự quyết định không lý do?
10. - Tự do và tập quản.

- Y THỨC, TIẾM THỨC VÀ VÔ Y THỨC.
1. - Y thức và chọn lựa
2. - Vô ý thức có thức sự có chẳng?
3. - Phải chẳng, vô ý thức là sự khám phá lớn lao nhất của tâm lý học thế kỷ XIX?
4. - Vai trò và ý thức trong đổi sống tâm lý ra sao?

- BẢN NGÀ, NHÂN CẠCH VÀ TÍNH TỊNH
1. - Làm sao phân biệt được bản ngà và ngoại giới?
2. - Vai trò của yếu tố xã hội trong sự tạo thành nhân cách.
3. - Bản ngà và nhân cách
4. - Chúng ta có là ná lê của tính tình của chúng ta không?

Chương trình Tâm lý học

Đối tượng tâm lý học. Tính chất của các sự kiện tâm lý.
Tương quan tâm lý, sinh lý.
Phương pháp tâm lý học: nội quan và ngoại quan
Cảm giác
Hình ảnh (đánh thượng)
Tri giác
Liên tưởng
Ký ức
Tri tưởng tượng
Chất ý
Khuyên hướng
Khơi lạc và đau khổ
Cảm xúc
Đumlah
Bản năng
Tệp quan
Ý thức, vô ý thức
Bản ngà, Nhân cách.
Chương trình Tâm lý học
CÁC LỚP BÊ NHẬT C. D

Đối tượng tâm lý học.
Tính chất của các sự kiện tâm lý
Tương quan tâm lý sinh lý.
Phương pháp tâm lý học: nội quan và ngoại quan.
Cầm giác
Hình ảnh (ảnh tượng).
Tri giác.
Liên tưởng.
Ký ức.
Tri tưởng tưởng.
Cháy.
Y tưởng. Trí tưởng và khái quát (song quát).
Phân đoạn.
Suy luận.
Ký hiệu và ngôn ngữ. Ngôn ngữ và Tư tưởng.
Lý trí.
Khuyên hướng.
Khói giác và đau khổ.
Cảm xúc.
Đạm mè.
Bàn nâng.
Tập quán.
Y chỉ.
Tư do.
Y thức, và ý thức.
Bàn ngã, nhận cách, tính tình.